

**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**MAHĀNIDDESAPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIÊU BỘ**

**ĐẠI DIỄN GIẢI**

# SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

## MAHĀNIDDESAPĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

### 1. KĀMASUTTANIDDESO

1 - 1

*“Kāmaṃ kāmayamānassa tassa ce taṃ samijjhati,  
addhā pītimano hoti laddhā macco yadicchati.”*

Kāmaṃ kāmayamānassā 'ti - Kāmā 'ti uddānato<sup>1</sup> dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. Katame vatthukāmā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā, attharaṇā pāpuraṇā,<sup>2</sup> dāsīdāsā ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā, khettaṃ vatthu<sup>3</sup> hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ ca janapado ca koso ca koṭṭhāgāraṃ ca, yaṃ kiñci rajanīyaṃ vatthu<sup>4</sup> vatthukāmā.

Api ca atītā kāmā, anāgatā kāmā, paccuppannā kāmā, ajjhata kāmā, bahiddhā kāmā, ajjhatabhiddhā kāmā, hīnā kāmā, majjhimā kāmā, paṇītā kāmā, āpāyikā kāmā, mānusikā kāmā, dibbā kāmā, paccupaṭṭhitā kāmā, nimmitā kāmā, paranimmitā kāmā, animmitā kāmā,<sup>5</sup> pariggahitā kāmā, apariggahitā kāmā, mamāyitā kāmā, amamāyitā kāmā, sabbe'pi kāmāvacarā dhammā, sabbe'pi rūpāvacarā dhammā, sabbe'pi arūpāvacarā dhammā, taṇhāvatthukā taṇhārammaṇā kamanīyaṭṭhena<sup>6</sup> rajanīyaṭṭhena madanīyaṭṭhena kāmā. Ime vuccanti vatthukāmā.

<sup>1</sup> udānato - Katthaci.

<sup>2</sup> pāvuraṇā - Ma.

<sup>3</sup> vatthuṃ - Katthaci.

<sup>4</sup> rajanīyavatthu - Syā.

<sup>5</sup> animmitā kāmā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu ca Saddhammapajjotikāyaṃ ca na dissanti.

<sup>6</sup> kamanīyaṭṭhena - Ma, Syā, Si 1, 2; kamanīyatthena - PTS.

## TẠNG KINH - TIÊU BỘ

# ĐẠI DIỄN GIẢI

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

### 1. DIỄN GIẢI KINH VỀ DỤC

1 - 1

*“Đôi với người ham muốn về dục, nếu điều ấy thành tựu đến người ấy, đương nhiên (người ấy) có ý vui mừng sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn.”*

**Đôi với người ham muốn về dục - Dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. Các loại nào là vật dục? Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý, các vật trái lột, các vật đắp, các tối trai và tối gái, dê cừu, gà heo, voi bò ngựa lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, và nhà kho; bất cứ vật gì đưa đến sự luyến ái là vật dục.

Thêm nữa là các dục quá khứ, các dục vị lai, các dục hiện tại, các dục nội phần, các dục ngoại phần, các dục nội và ngoại phần, các dục hạ liệt, các dục trung bình, các dục cao quý, các dục thuộc địa ngục, các dục thuộc loài người, các dục thuộc cõi Trời, các dục hiện tiền, các dục được tạo ra, các dục được người khác tạo ra, các dục không được tạo ra, các dục thuộc sở hữu, các dục không thuộc sở hữu, các dục được chấp là của ta, các dục không được chấp là của ta, tính luôn tất cả các pháp dục giới, tất cả các pháp sắc giới, tất cả các pháp vô sắc giới, các dục có nền tảng là tham ái, có cảnh giới là tham ái, với ý nghĩa đưa đến sự ham muốn, với ý nghĩa đưa đến sự luyến ái, với ý nghĩa đưa đến sự say đắm. Các điều này được gọi là vật dục.

Katame kilesakāmā? Chando kāmo, rāgo kāmo, chandarāgo kāmo, saṅkappo kāmo, rāgo kāmo, saṅkapparāgo kāmo, yo kāmesu kāmacchando, kāmarāgo, kāmanandī, kāmatanḥā, kāmasineho, kāmapariḷāho, kāmamucchā, kāmajhosānaṃ, kāmogho, kāmayogo, kāmūpādānaṃ, kāmacchandaniḥvaraṇaṃ.

*"Addasaṃ kāma te mūlaṃ saṅkappā kāma jāyasi,  
na taṃ saṅkappayissāmi evaṃ kāma na hehisi" ti.<sup>2</sup>*  
Ime vuccanti kilesakāmā.

**Kāmayamānassā** 'ti<sup>3</sup> kāmayamānassa icchamānassa sādiyamānassa patthayamānassa pihayamānassa<sup>4</sup> abhijappamānassā 'ti - kāmaṃ kāmayamānassa.

**Tassa ce taṃ samijjhatī** 'ti - Tassa ce 'ti tassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessassa vā suddassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā devassa vā manussassa vā. **Tan** 'ti vatthukāmā vuccanti: manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā. **Samijjhatī** 'ti ijjhati samijjhati labhati paṭilabhati adhiḡcchati vindatī 'ti - tassa ce taṃ samijjhati.

**Addhā pītimano hotī** 'ti - **Addhā** 'ti ekaṃsavacanaṃ nissamsayavacanaṃ nikkāṅkhavacanaṃ advejjhavacanaṃ adveḡhakavacanaṃ niyogavacanaṃ apaṇṇakavacanaṃ avatthāpanavacanaṃ metaṃ addhā 'ti. **Pīti** 'ti yā pañcakāmaguṇapaṭisaṃyuttā pīti pāmojjaṃ<sup>5</sup> āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti tuṭṭhi odagyaṃ attamanatā abhippharaṇatā<sup>6</sup> cittassa. **Mano** 'ti yaṃ cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanam manindriyam viññānaṃ viññāṅkhandho tajjā manoviññāṇadhātu. Ayaṃ vuccati mano. Ayaṃ mano imāya pītiyā sahaḡato hoti sahaḡāto saṃsaṭṭho sampayutto ekuppādo ekanirodho ekavatthuko ekārammaṇo. **Pītimano hotī** 'ti pītamano hoti<sup>7</sup> tuṭṭhamano haṭṭhamano pahaṭṭhamano attamano udaggamano muditamano pamuditamano<sup>8</sup> hotī 'ti - addhā pītimano hoti.

<sup>1</sup> Jātaka, Aṭṭhakanipāta, Gaṅgamāḷajātaka (421).

<sup>2</sup> hohisi ti - Ma, PTS, Si, Sīmu 2; hehisi - Syā.

<sup>3</sup> kāmaṃ kāmayamānassā ti kāmaṃ - Syā, PTS, Si 1, Sīmu 1.

<sup>4</sup> pihamānassa - Si 1.

<sup>5</sup> pāmujaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> abhippharaṇatā - Ma; abhipūraṇatā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> pītimano hoti - Ma, PTS, Sīmu 2; Syā potthake natthi.

<sup>8</sup> muditamano pamuditamano - Ma, PTS; samuditamano - Syā.

Các loại nào là ô nhiễm dục? Mong muốn là dục, luyện ái là dục, mong muốn và luyện ái là dục, tư duy là dục, luyện ái là dục, tư duy và luyện ái là dục, (ô nhiễm dục) là sự mong muốn về dục, sự luyện ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gán bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục liên quan đến ngũ dục.

*“Này dục, ta đã nhìn thấy gốc rễ của ngươi. Này dục, ngươi sanh lên từ sự tư duy. Ta sẽ không tư duy về ngươi nữa. Này dục, như vậy ngươi sẽ không hình thành.”<sup>1</sup>*

Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

**Đối với người ham muốn:** đối với người đang ham muốn, đối với người đang ước muốn, đối với người đang ưng thuận, đối với người đang ước nguyện, đối với người đang mong cầu, đối với người đang nguyện cầu; - ‘đối với người ham muốn về dục’ là như thế.

**Nếu điều ấy thành tựu đến người ấy - Nếu ... đến người ấy:** Đến người ấy tức là đến vị Sát-đế-ly, hoặc đến vị Bà-la-môn, hoặc đến thương nhân, hoặc đến kẻ nô lệ, hoặc đến người tại gia, hoặc đến vị xuất gia, hoặc đến vị Trời, hoặc đến loài người. **Điều ấy:** tức là nói đến các vật dục: các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý. **Thành tựu:** tức là có kết quả, thành tựu, đạt được, tiếp nhận, đạt đến, tìm thấy; - ‘nếu điều ấy thành tựu đến người ấy’ là như thế.

**Đương nhiên (người ấy) có ý vui mừng - Đương nhiên:** Từ ‘đương nhiên’ này là lời nói nhất định, lời nói không ngờ vực, lời nói không nghi ngờ, lời nói không hai nghĩa, lời nói không gây ra sự lưỡng lự, lời nói bảo đảm, lời nói không sai trái, lời nói khẳng định. **Vui mừng:** vui mừng là sự hân hoan, sự tùy hỷ, sự vui thích, sự cười đùa, sự hài hước, sự vui lòng, sự vui sướng, sự phấn khởi, sự hoan hỷ, sự sung sướng của tâm có liên quan đến năm loại dục. **Ý:** tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám, ý, ý xú, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên; điều này được gọi là ý. Ý này với sự vui mừng này là đồng hành, đồng sanh, được gán bó, được gán liền, cùng sanh, cùng diệt, chung một nền tảng, chung một đối tượng. **Có ý vui mừng:** có ý vui mừng là có ý vui vẻ, có ý vui thích, có ý thích thú, có ý hoan hỷ, có ý phấn khởi, có ý hài lòng, có ý mừng rỡ; - ‘đương nhiên (người ấy) có ý vui mừng’ là như thế.

<sup>1</sup> Bốn Sanh Thọ Cạo Gaṅgamāla (421), TTPV tập 32, trang 311, câu kệ 1185.

**Laddhā macco yadicchatī 'ti - Laddhā 'ti labhitvā adhigantvā vinditvā paṭilabhitvā.<sup>1</sup> Macco 'ti satto naro māṇavo poso puggalo jīvo jāgū<sup>2</sup> jantu indagū<sup>3</sup> manujo. Yadicchatī 'ti yaṃ icchati yaṃ sādiyati, yaṃ pattheti, yaṃ piheti,<sup>4</sup> yaṃ abhijappati rūpaṃ vā saddaṃ vā gandhaṃ vā rasaṃ vā phoṭṭhabbaṃ vā 'ti - laddhā macco yadicchatī.**

Tenāha bhagavā:

*“Kāmaṃ kāmayamānassa tassa ce taṃ samijjhati,  
addhā pītimano hoti laddhā macco yadicchatī ”ti.*

1 - 2

*“Tassa ce kāmayānassa<sup>5</sup> chandajātassa jantuno,  
te kāmā parihāyanti sallavidhho 'va ruppanti.”*

**Tassa ce kāmayānassā 'ti - Tassa ce 'ti tassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessassa vā suddassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā devassa vā manussassa vā. Kāmayānassā 'ti kāme icchamānassa sādiyamānassa patthayamānassa pihayamānassa abhijappamānassa, athavā kāmataṇhāya nīyati vuyhati saṃharīyati, yathā hatthiyānena vā assayānena vā goyānena vā ajayānena vā meṇḍakayānena vā oṭṭhayānena vā kharayānena vā yāyati nīyati vuyhati saṃharīyati, evamevaṃ kāmataṇhāya yāyati nīyati vuyhati saṃharīyati 'ti - tassa ce kāmayānassa.**

**Chandajātassa jantuno 'ti - Chando 'ti yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ kāmogho kāmayogo kāmūpādānaṃ kāmacchandanivaraṇaṃ, tassa so kāmacchando jāto hoti sañjāto nibbato abhinibbato pātubhūto. Jantuno 'ti sattassa narassa māṇavassa posassa puggalassa jivassa jāgussa<sup>6</sup> jantussa indagussa manujassā 'ti - chandajātassa jantuno.**

**Te kāmā parihāyanti 'ti te vā kāmā parihāyanti, so vā kāmehi parihāyati, kathaṃ te kāmā parihāyanti? Tassa tiṭṭhantasseva te bhoge rājāno vā haranti, corā vā haranti, aggi vā dahati,<sup>7</sup> udakaṃ vā vahati, appiyā vā dāyādā haranti, nihitaṃ<sup>8</sup> vā nādhigacchati,<sup>9</sup> duppayuttā vā kammantā bhijjanti, kule vā kulāṅgāro<sup>10</sup> uppajjati, yo<sup>11</sup> te bhoge vikirati vidhamati<sup>12</sup> viddhaṃseti,<sup>13</sup> aniccatā eva aṭṭhamī. Evaṃ te kāmā hāyanti parihāyanti paridhaṃsanti<sup>14</sup> paripatanti<sup>15</sup> antaradhāyanti vippalujjanti.**

<sup>1</sup> laddhā ti labhitvā paṭilabhitvā adhigantvā vinditvā - Ma;

laddhā ti laddhā labhitvā paṭilabhitvā adhigantvā vinditvā - Syā, PTS.

<sup>2</sup> jāgu - Ma, PTS; jātu - Syā; jāgū - PTS; jatu - Sīmu 1.

<sup>3</sup> indagu - Ma, Syā; hindagū - Katthaci.

<sup>4</sup> pihati - Katthaci.

<sup>5</sup> kāmayamānassa - Syā, Su, Sa, evaṃ sabbattha.

<sup>6</sup> jātussa - Syā; jagussa - PTS; jatussa - Sī 1.

<sup>7</sup> dahati - Syā, PTS.

<sup>8</sup> nihitaṭṭhānā - PTS.

<sup>9</sup> vigacchati - PTS.

<sup>10</sup> kulajjhāpako - Syā; kule - Sa.

<sup>11</sup> so - Sīmu 2.

<sup>12</sup> vidhameti - Syā, PTS.

<sup>13</sup> vidhaṃseti - PTS.

<sup>14</sup> paridhaṃsenti - Ma, Syā, PTS, Sīmu.

<sup>15</sup> pariccupajjanti - Syā.

**Sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn - Sau khi đã đạt được:** là sau khi nhận được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận. **Con người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, nhân loại. **Điều mà con người ước muốn:** Điều mà con người ước muốn là điều mà con người ưng thuận, điều mà con người ước nguyện, điều mà con người mong cầu, điều mà con người nguyện cầu: hoặc là sắc, hoặc là thanh, hoặc là hương, hoặc là vị, hoặc là xúc; - 'điều mà con người ước muốn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Đôi với người ham muốn về dục, nếu điều ấy thành tựu đến người ấy, đương nhiên (người ấy) có ý vui mừng sau khi đã đạt được điều mà con người ước muốn.”*

### 1 - 2

*“Nếu đôi với người ấy, – (tức là) đôi với người đang ham muốn, đôi với người có sự mong muốn đã sanh khởi, – các dục ấy bị suy giảm, thì (người ấy) bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên.”*

**Nếu đôi với người ấy, (tức là) đôi với người đang ham muốn - Nếu đôi với người ấy:** tức là đối với vị Sát-đế-ly, hoặc đối với vị Bà-la-môn, hoặc đối với thương nhân, hoặc đối với kẻ nô lệ, hoặc đối với người tại gia, hoặc đối với vị xuất gia, hoặc đối với vị Trời, hoặc đối với người nhân loại ấy. **Đôi với người đang ham muốn:** là đối với người đang ước muốn, đối với người đang ưng thuận, đối với người đang ước nguyện, đối với người đang mong cầu, đối với người đang nguyện cầu các dục; hoặc là người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi sự tham ái về dục. Giống như người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bằng xe voi kéo, bằng xe ngựa kéo, bằng xe bò kéo, bằng xe dê kéo, bằng xe cừu kéo, bằng xe lạc đà kéo, bằng xe lừa kéo, tương tự như vậy là người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi sự tham ái về dục; - 'nếu đối với người ấy (tức là) đối với người đang ham muốn' là như thế.

**Đôi với người có sự mong muốn đã sanh khởi - Mong muốn:** là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn ở các dục. **Đôi với người ấy,** sự mong muốn về dục đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện. **Đôi với người:** là đối với chúng sanh, đối với đàn ông, đối với thanh niên, đối với người nam, đối với cá nhân, đối với mạng sống, đối với người còn sanh tử, đối với con người, đối với người đi theo nghiệp, đối với nhân loại; - 'đối với người có sự mong muốn đã sanh khởi' là như thế.

**Các dục ấy bị suy giảm:** hoặc là các dục ấy bị suy giảm, hoặc là người ấy bị suy giảm về các dục. Các dục ấy bị suy giảm bằng cách nào? Ngay trong khi người ấy đang gìn giữ, các vị vua lấy đi các tài sản của người ấy, hoặc các kẻ trộm lấy đi, hoặc lửa thiêu đốt, hoặc nước cuốn trôi, hoặc những người thừa tự không được yêu mến lấy đi, hoặc không đạt được vật đã chôn giấu, hoặc các công việc bị đổ vỡ do xử lý kém, hoặc kẻ phá gia xuất hiện ở gia đình làm phân tán, tàn phá, hủy hoại các tài sản ấy, tính luôn tính chất vô thường là thứ tám.<sup>1</sup> Các dục ấy bị giảm thiểu, bị suy giảm, bị mất mát, đổ vỡ, biến mất, tiêu hoại là như vậy.

<sup>1</sup> Ở đây, có đến chín yếu tố đã được trình bày; lẽ ra phải ghi: “tính chất vô thường là thứ chín” (ND).

Kathaṃ so kāmehi parihāyati? Tiṭṭhanteva te bhoge' so cavati marati antara-dhāyati vippalujjati. Evaṃ so kāmehi hāyati parihāyati paridhamṣati<sup>2</sup> paripatati<sup>3</sup> antaradhāyati vippalujjati.

1. "Corā haranti rājāno aggi dahati<sup>4</sup> nassati, atha' antena jahati sariraṃ sapariggahaṃ.
2. Etadaññāya medhāvī bhuñjetha ca dadetha ca, datvā ca bhutvā ca yathānubhāvaṃ, anindito saggamupeti ṭhānaṃ "ti.

Te kāmā parihāyanti sallaviddhova ruppātī 'ti yathā ayomayena vā sallena viddho aṭṭhimayena vā sallena dantamayena vā sallena visāṇamayena vā sallena kaṭṭhamayena vā sallena viddho ruppātī kuppātī ghaṭṭiyati<sup>6</sup> piḷiyati vyathito<sup>7</sup> domanassito<sup>8</sup> hoti, evameva vatthukāmānaṃ vipariṇāmaññathābhāvā uppajjanti sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā. So kāmasallena ca sokasallena ca viddho ruppātī kuppātī ghaṭṭiyati piḷiyati vyathito domanassito hotī 'ti - sallaviddhova ruppātī.

Tenāha bhagavā:

"Tassa ce kāmāyānassa chandajātassa jantuno, te kāmā parihāyanti sallaviddhova ruppātī "ti.

### 1 - 3

"Yo kāme parivajjeti sappasseva padā siro, so 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattati."

Yo kāme parivajjeti 'ti - Yo 'ti yo yādiso yathāyutto yathāvihito yathāpakāro yaṃ ṭhānaṃ patto<sup>9</sup> yaṃdhamma<sup>10</sup> samannāgato khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā devo vā manusso vā. Kāme parivajjeti 'ti - Kāmā 'ti uddānato<sup>11</sup> dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā.

Kāme parivajjeti 'ti dvīhi kāraṇehi kāme parivajjeti: vikkhambhaṇato vā samucchato vā. Kathaṃ vikkhambhaṇato kāme parivajjeti? "Aṭṭhikaṅkalūpamā kāmā appassādatṭhenā "ti<sup>12</sup> passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. "Maṃsapesūpamā kāmā bahusādhāraṇatṭhenā "ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. "Tiṇukkūpamā kāmā anudahanatṭhenā "ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. "Aṅgārakāsūpamā kāmā mahāparilāhatṭhenā "ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. -

<sup>1</sup> bhogā - Syā, PTS.

<sup>2</sup> paridhamṣeti - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> pariccajati - Syā.

<sup>4</sup> dahati - Syā.

<sup>5</sup> atho - Syā, PTS.

<sup>6</sup> ghaṭṭiyati - Syā, PTS.

<sup>7</sup> byādhito - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

<sup>8</sup> domanassato - Sīmu 1.

<sup>9</sup> yaṃthānappatto - Ma, Syā;

yaṃthānappatto - PTS.

<sup>10</sup> dhammaṃ - Sīmu 1.

<sup>11</sup> udānato - Katthaci.

<sup>12</sup> appassādanatṭhenā ti - Sīmu, Sī 1.



Người ấy bị suy giảm về các dục bằng cách nào? Ngay trong khi các tài sản ấy còn đang tồn tại thì người ấy từ trần, chết đi, biến mất, tiêu hoại. Như vậy, người ấy bị giảm thiểu, bị suy giảm, bị thiếu thốn, thất bại, mất mát, bị tiêu hoại về các dục.

1. “Các kẻ trộm, các vị vua lấy đi, lừa dối, bị mất mát, rồi cuối cùng thì người cũng phải từ bỏ thân mạng cùng với vật sở hữu.

2. Hiểu thông được điều này, các bậc thông minh nên thọ dụng và nên bố thí. Sau khi bố thí và thọ dụng tùy theo khả năng thì không bị chê trách và đi đến chốn cõi trời.”

**Các dục ấy bị suy giảm, thì (người ấy) bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên:** Giống như bị đâm xuyên bởi mũi tên làm bằng sắt, hoặc bị đâm xuyên bởi mũi tên làm bằng xương, hay bởi mũi tên làm bằng ngà, hay bởi mũi tên làm bằng sừng, hay bởi mũi tên làm bằng gỗ thì bị khổ sở, bị bực tức, bị đụng chạm, bị hành hạ, bị bệnh hoạn, bị ưu phiền, tương tự y như thế, do trạng thái biến hoại và đối khác của các vật dục, sâu-bi-khổ-ưu-não sanh lên. Bị đâm xuyên bởi mũi tên (ngũ) dục và mũi tên sâu muộn, người ấy bị khổ sở, bị bực tức, bị đụng chạm, bị hành hạ, bị bệnh hoạn, bị ưu phiền; - ‘bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Nếu đối với người ấy, – (tức là) đối với người đang ham muốn, đối với người có sự mong muốn đã sanh khởi, – các dục ấy bị suy giảm, thì (người ấy) bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên.”

### 1 - 3

“Người nào lánh xa các dục tựa như các bàn chân (lánh xa) đầu của con rắn, người ấy, có niệm, vượt qua hẳn sự vướng mắc này ở thế gian.”

**Người nào lánh xa các dục - Người nào:** Người nào là người như thế, được gán bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy, hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị Thiên nhân, hoặc là người nhân loại. **Lánh xa các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

**Lánh xa các dục:** Lánh xa các dục bởi hai lý do: bởi sự đè nén hoặc bởi sự đoạn trừ. Thế nào là bởi sự đè nén mà lánh xa các dục? Trong khi nhìn thấy “các dục như là đồng xương (không còn thịt) với ý nghĩa chút ít hứng thú” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là miếng thịt (bị điều hâu tha đi) với ý nghĩa vật chung của số đông” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là cây đuốc cỏ với ý nghĩa thiêu đốt” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là hố than hồng với ý nghĩa nóng bức dữ dội” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. –

– “Supinakūpamā kāmā ittarapaccupaṭṭhānaṭṭhenā ”ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. “Yācitakūpamā kāmā tāvakālikatṭhenā” ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. “Rukkhaphalūpamā kāmā sambhañjana-paribhañjanaṭṭhenā ”ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. “Asisūnūpamā kāmā adhikuṭṭanaṭṭhenā ”ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. “Sattisūlūpamā” kāmā vinivijjanaṭṭhenā ”ti passanto vikkhambhaṇato kāmo parivajjeti. “Sappasirūpamā kāmā sappatibhayaṭṭhenā ”ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. “Aggikkhandhūpamā kāmā mahābhi’tāpakaraṭṭhenā ”ti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeti.

Buddhānussatiṃ bhāventopi vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. Dhammānussatiṃ bhāventopi –pe– saṅghānussatiṃ bhāventopi, sīlānussatiṃ bhāventopi, cāgānussatiṃ bhāventopi, devatānussatiṃ bhāventopi, ānāpānassatiṃ<sup>6</sup> bhāventopi, maraṇassatiṃ<sup>7</sup> bhāventopi, kāyagatāsatiṃ bhāventopi, upasamānussatiṃ bhāventopi vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. Paṭhamajjhānaṃ bhāventopi vikkhambhaṇato kāme parivajjeti, dutiyajjhānaṃ bhāventopi, tatiyajjhānaṃ bhāventopi, catutthajjhānaṃ bhāventopi, ākāsañācāyanasamāpattiṃ bhāventopi, viññāṇācāyanasamāpattiṃ bhāventopi, ākiñcaññāyanasamāpattiṃ bhāventopi, nevaśāññācāyanasamāpattiṃ bhāventopi vikkhambhaṇato kāme parivajjeti. Evaṃ vikkhambhaṇato kāme parivajjeti.

Kathaṃ samucchato kāme parivajjeti? Sotāpattimaggaṃ bhāventopi apāyagamaṇīye kāme samucchato parivajjeti. Sakadāgāmimaggaṃ bhāventopi oḷārike kāme samucchato parivajjeti. Anāgāmimaggaṃ bhāventopi aṇusahagata kāme samucchato parivajjeti. Arahattamaggaṃ bhāventopi sabbenā sabbaṃ sabbathā sabbaṃ asesam nissesaṃ<sup>8</sup> samucchato kāme parivajjeti ’ti - yo kāme parivajjeti.

**Sappasseva padā siro ’ti - Sappo vuccati ahi. Kenatṭhena sappo?** Saṃsappanto gacchatīti sappo; bhujanto<sup>9</sup> gacchatīti bhujago; urena gacchatīti urago; pannasiro gacchatīti pannago; sirena supatīti sirisāpo;<sup>10</sup> bile sayatīti bilāsayo;<sup>11</sup> guhāyaṃ sayatīti<sup>12</sup> guhāsayo; dāṭhā tassa āvudhoti dāṭhāvudho; viṣaṃ tassa ghoranti ghoraviso; jivhā tassa duvidhāti dvijivho;<sup>13</sup> dvīhi jivhāhi rasaṃ sāyatīti dvirasaññū.<sup>14</sup> Yathā puriso jīvitukāmo amaritukāmo sukhakāmo dukkhapaṭikkūlo pādena sappasiraṃ vivajjeyya<sup>15</sup> parivajjeyya abhinivajjeyya, evameva sukhakāmo dukkhapaṭikkūlo kāme vajjeyya vivajjeyya parivajjeyya abhinivajjeyyā ’ti - sappasseva padā siro.

<sup>1</sup> sambhajjanaparibhajjanaṭṭhenā ti - Sa; sammajjanaparimajjanaṭṭhenā ti - SI 2.

<sup>2</sup> adhikantaṭṭhenā ti - Syā.

<sup>3</sup> sattisūlūpamā - Katthaci.

<sup>4</sup> mahaggi - Syā.

<sup>5</sup> mahābhitāpanaṭṭhenā ti - Ma;

<sup>6</sup> mahābhitāpatṭhenā ti - Sa.

<sup>7</sup> ānāpānassatiṃ - Ma, PTS;

<sup>8</sup> ānāpānussatiṃ - Syā.

<sup>9</sup> maraṇassatiṃ - Ma, PTS;

<sup>10</sup> maraṇānussatiṃ - Syā.

<sup>11</sup> asesanissesaṃ - Sa.

<sup>12</sup> bhujato - Sīmu 1.

<sup>13</sup> sarisāpo - Ma; sirisāpo - Syā.

<sup>14</sup> vile sayatīti vilāsayo- Syā, PTS.

<sup>15</sup> setī ti - Syā, PTS. <sup>16</sup> dujivhā - Syā;

<sup>17</sup> dirasaññū - Syā. <sup>18</sup> dujivho - PTS.

<sup>19</sup> vajjeyya vivajjeyya - Ma, Syā, PTS.

- Trong khi nhìn thấy “các dục như là giấc mơ với ý nghĩa hiện diện ngắn ngủi” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là vật vay mượn với ý nghĩa tạm thời” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là trái trên cây với ý nghĩa gãy đổ” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là lò sát sanh với ý nghĩa chặt chém” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là mũi lao nhọn với ý nghĩa đâm thủng” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là đầu rắn độc với ý nghĩa có sự sợ hãi” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là đồng lửa với ý nghĩa nóng bức dữ dội” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục.

Ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Phật thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Pháp, –nt– ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Tăng, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm giới, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm xả thí, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Thiên, ngay cả trong khi tu tập niệm hơi thở vào - hơi thở ra, ngay cả trong khi tu tập niệm sự chết, ngay cả trong khi tu tập niệm đặt ở thân, ngay cả trong khi tu tập tùy niệm Niết Bàn thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Ngay cả trong khi tu tập sơ thiền thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục, ngay cả trong khi tu tập nhị thiền, ngay cả trong khi tu tập tam thiền, ngay cả trong khi tu tập tứ thiền, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt không vô biên xứ, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt thức vô biên xứ, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt vô sở hữu xứ, ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt phi tướng phi phi tướng xứ thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Bởi sự đè nén mà lánh xa các dục là như vậy.

Thế nào là bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục? Ngay cả trong khi tu tập Đạo Nhập Lưu thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục đưa đến khổ cảnh. Ngay cả trong khi tu tập Đạo Nhất Lai thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục thô thiển. Ngay cả trong khi tu tập Đạo Bất Lai thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục có tính chất vi tế. Ngay cả trong khi tu tập Đạo A-la-hán thì bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót; - ‘người nào lánh xa các dục’ là như thế.

**Tựa như các bàn chân (lánh xa) đầu của con rắn - Con rắn:** (*sappa*) được gọi là *ahi*. Con rắn với ý nghĩa gì? *Sappo* là vì “nó di chuyển theo lối bò trườn,” *bhujago* là vì “nó di chuyển ngoằn ngoèo,” *urago* là vì “nó di chuyển bằng ngực,” *pannago* là vì “nó di chuyển với cái đầu ở tư thế nằm,” *siriṃsappo* là vì “nó ngủ bằng cái đầu,” *bilāsayo* là vì “nó nằm trong động,” *guhāsayo* là vì “nó nằm trong hang,” *dāṭhāvudho* là vì “răng nanh của nó là vũ khí,” *ghoraviso* là vì “chất độc của nó là dữ dội,” *dvijivho* là vì “lưỡi của nó có hai phần,” *dvirasaññū* là vì “nó nếm vị bằng hai cái lưỡi.”<sup>1</sup> Người đàn ông ham muốn sống, ham muốn không bị chết, ham muốn lạc, chán ghét khổ nên tránh né, nên lánh xa, nên tránh thật xa cái đầu con rắn bằng bàn chân như thế nào, thì người ham muốn lạc, chán ghét khổ nên tránh né, nên tránh xa, nên lánh xa, nên tránh thật xa các dục y như thế ấy; - ‘tựa như các bàn chân (lánh xa) đầu của con rắn’ là như thế.

<sup>1</sup> Ở Pāli các từ *sappo*, *ahi*, *bhujago*, *urago*, *pannago*, *siriṃsappo*, *bilāsayo*, *guhāsayo*, *dāṭhāvudho*, *ghoraviso*, *dvijivho*, *dvirasaññū* đều là tên gọi của loài rắn.

So 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattatī 'ti - So 'ti yo kāme parivajjeti. Visattikā vuccati taṇhā - yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandi<sup>1</sup> nandirāgo, cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosānaṃ gedho paḷigedho<sup>2</sup> saṅgo paṅko eja māyā janikā sañjananī sibbanī<sup>3</sup> jālinī saritā visattikā suttam visatā āyūhanī<sup>4</sup> dutiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ<sup>5</sup> vanatho santhavo sneho apekkhā paṭibandhu<sup>6</sup> āsā āsiṃsanā āsiṃsitattam, rūpāsā saddāsā gandhāsā rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā<sup>7</sup> puttāsā jīvitāsā, jappā pajappā abhijappā jappanā<sup>8</sup> jappitattam, loluppam<sup>9</sup> loluppāyanā loluppāyitattam, pucchañcikatā<sup>10</sup> sādhu<sup>11</sup>kamyatā, adhammarāgo visamalobho nikanti nikāmanā patthanā pihanā sampatthanā, kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā, rūpataṇhā arūpataṇhā nirodhatāṇhā, rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbatāṇhā dhammataṇhā, ogho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chadanaṃ bandhanaṃ upakkilesa anusayo pariyaṭṭhānaṃ latā veciccaṃ dukkhamūlaṃ dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārapāso mārabaliṣaṃ māraviso, taṇhānadi taṇhājālaṃ taṇhāgaddulaṃ<sup>12</sup> taṇhāsamuddo, abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.

Visattikā 'ti kenatṭhena visattikā? Visatā 'ti visattikā; visālā 'ti visattikā; visatā 'ti visattikā; visakkatī 'ti visattikā; vīsaṃ haratī 'ti<sup>13</sup> visattikā; vīsaṃvādikā<sup>14</sup> 'ti visattikā; visamūlā 'ti visattikā; visaphalā 'ti visattikā; visaparibhogā 'ti<sup>15</sup> visattikā. Visālā vā pana sā taṇhā rūpe<sup>16</sup> sadde gandhe rase phoṭṭhabbe, kule gaṇe āvāse lābhe yase pasamsāyaṃ<sup>17</sup> sukhe, cīvare piṇḍapāte senāsane gilānapaccayabhesajjaparikkhāre, kāmadhātuyā rūpadhātuyā arūpadhātuyā, kāmabhava rūpabhava arūpabhava saññābhava asaññābhava nevasaññānāsaññābhava ekavokārabhave catuvokārabhave pañcavokārabhave, atīte anāgate paccuppanne, diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu visatā vitthatā 'ti visattikā.

Loke 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke.

<sup>1</sup> nandī - Ma.

<sup>2</sup> gedho paḷigedho - Ma, Syā, PTS;  
rodho palirodho - Katthaci.

<sup>3</sup> sibbinī - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> āyūhinī - Ma.

<sup>5</sup> vānaṃ - Sīmu 1.

<sup>6</sup> paṭibandhā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> janāsā - Ma.

<sup>8</sup> jappanā pajappanā - PTS.

<sup>9</sup> loluppā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> pucchañcikatā - Ma;  
mucchañcikatā - PTS;  
pucchakatā - Sīmu 1.

<sup>11</sup> sādhu - Ma, PTS, Sa.

<sup>12</sup> taṇhāgaddalaṃ - Syā.

<sup>13</sup> vīsaṃharatī ti - Ma, Syā, PTS.

<sup>14</sup> vīsaṃvādītā - Sīmu 1.

<sup>15</sup> vīsaṃparibhogo ti - Ma.

<sup>16</sup> rūpe taṇhā - Syā, PTS.

<sup>17</sup> pasamsāya - Ma, Syā, PTS.

**Người ấy, có niệm, vượt qua hẳn sự vướng mắc này ở thế gian - Người ấy:** là người lánh xa các dục. **Sự vướng mắc:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm, ước muốn, mê mẩn, bám chặt, thèm khát, thèm thường, quyến luyến, đắm nhiễm, dục vọng, xảo trá, liên quan tái sanh, sự tạo ra khổ, người thợ may, cái lưới bẫy, sự cuốn trôi, sự vướng mắc, sợi chi trói, sự lan rộng, có sự ra sức, bận đời, nguyện vọng, lối dẫn đến hữu, rừng cây, bụi rậm, sự thân thiết, sự thương yêu, sự trông mong, sự thân mật, sự mong mỏi, sự mong ước, trạng thái mong ước, sự mong mỏi về sắc, mong mỏi về thanh, mong mỏi về hương, mong mỏi về vị, mong mỏi về xúc, mong mỏi về lợi lộc, mong mỏi về tài sản, mong mỏi về con trai, mong mỏi về mạng sống, tham muốn, khởi tham muốn, nguyện cầu, biểu hiện tham muốn, trạng thái tham muốn, tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, xao xuyên, ham muốn vật vừa ý, luyến ái sai pháp, tham sai trái, đeo đuổi, khao khát, ước nguyện, mong cầu, ước nguyện tốt đẹp, dục ái, hữu ái, phi hữu ái, ái cõi sắc, ái cõi vô sắc, ái Niết Bàn, ái cảnh sắc, ái cảnh thanh, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp, dòng nước lũ, sự ràng buộc, trói buộc, chấp thủ, ngăn trở, ngăn che, che đậy, cột trói, làm ô nhiễm, tiềm ẩn, thâm nhập, quán lấy, sự keo kiệt, cội nguồn của khổ, căn nguyên của khổ, nguồn sanh khổ, cạm bẫy của Ma Vương, lưới câu của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, ái ví như dòng sông, ái ví như tấm lưới, ái ví như dây xích, ái ví như biển, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

**Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? “Được trải rộng” là vướng mắc, “bao quát” là vướng mắc, “được lan rộng” là vướng mắc, “nó lôi kéo theo” là vướng mắc, “nó mang lại chất độc” là vướng mắc, “truyền bá chất độc” là vướng mắc, “gốc rễ của chất độc” là vướng mắc, “kết quả của chất độc” là vướng mắc, “sự thọ dụng chất độc hại” là vướng mắc. Hoặc hơn nữa, “tham ái ấy là bao quát ở sắc, ở thanh, ở hương, ở vị, ở xúc, ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, ở lợi lộc, ở danh vọng, ở lời khen, ở hạnh phúc, ở y phục, ở đồ ăn khát thực, ở chỗ nằm ngồi, ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh, ở dục giới, ở sắc giới, ở vô sắc giới, ở cõi dục, ở cõi sắc, ở cõi vô sắc, ở cõi hữu tưởng, ở cõi vô tưởng, ở cõi phi tưởng phi phi tưởng, ở cõi một uẩn, ở cõi bốn uẩn, ở cõi năm uẩn, ở quá khứ, ở vị lai, ở hiện tại, ở các pháp đã được thấy—đã được nghe—đã được cảm giác—đã được nhận thức, được trải rộng, được lan rộng” là vướng mắc.

**Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ.

**Sato** 'ti catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatipaññānaṃ bhāvento sato; vedanāsu –pe– citte –pe– dhammesu dhammānupassanāsatipaññānaṃ bhāvento sato. Aparehipi catuhi kāraṇehi sato: asatiparivajjanāya sato, satikaraṇīyānaṃca<sup>1</sup> dhammānaṃ katattā sato, satipaṭipakkhānaṃ<sup>2</sup> dhammānaṃ hatattā sato, satinimittānaṃ dhammānaṃ asammūṭṭhattā<sup>3</sup> sato. Aparehipi catuhi kāraṇehi sato: satiyā samannāgatattā sato, satiyā vasitattā sato, satiyā pāguṇṇatāya sato, satiyā apaccoropanatāya<sup>4</sup> sato. Aparehipi catuhi kāraṇehi sato: sattattā sato, santattā sato, samitattā sato, santadhammasamannāgatattā sato. Buddhānussatiyā sato, dhammānussatiyā sato, saṅghānussatiyā sato, silānussatiyā sato, cāgānussatiyā sato, devatānussatiyā sato, ānāpānasatiyā sato, maraṇānussatiyā<sup>5</sup> sato, kāyagatāsatiyā sato, upasamānussatiyā sato 'ti.<sup>6</sup> Yā sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā assammussanatā<sup>7</sup> sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati satisambojjhaṅgo ekāyanamaggo, ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto hoti samupeto upagato samupagato<sup>8</sup> upapanno samupapanno samannāgato, so vuccati sato.

**So 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattatī** 'ti lokevesā visattikā; lokevetam visattikaṃ<sup>9</sup> sato tarati uttarati patarati samatikkamati vītivattatī 'ti so 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattatī.<sup>10</sup>

Tenāha bhagavā:

*"Yo kāme parivajjeti sappasseva padā siro,  
so 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattatī "*ti.

1 - 4

*"Khettaṃ vatthuṃ hiraññaṃ vā gavāssaṃ dāsaporisaṃ,  
thiyo bandhū puthū"<sup>11</sup> kāme yo naro anugijjhati."*

<sup>1</sup> satikaraṇīyānaṃ - Ma, Syā.

<sup>2</sup> paribandhānaṃ - Ma;

paripatthānaṃ - Sīmu 1.

<sup>3</sup> appamūṭṭhattā - PTS, Sa, Sī 2.

<sup>4</sup> apaccorohaṇatāya - Ma, PTS, Sa.

<sup>5</sup> maraṇassatiyā - Ma;

marāṇassatiyā - PTS.

<sup>6</sup> sato - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> assammussanatā - Syā.

<sup>8</sup> upagato samupagato - PTS, Sīmu 2.

<sup>9</sup> loke vā sā visattikā, loke vā taṃ visattikaṃ - Ma;

yā loke visattikā, imaṃ loke visattikaṃ - Syā, PTS.

<sup>10</sup> samativattatī ti - PTS.

<sup>11</sup> puthu - Ma.

**Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, –nt– trên các thọ, –nt– trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: Có niệm do lánh xa thất niệm, có niệm do trạng thái đã thực hành các pháp cần phải thực hành đối với niệm, có niệm do trạng thái đã tiêu diệt các pháp đối nghịch với niệm, có niệm do trạng thái không lơ là đối với các pháp ấn chứng của niệm. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: có niệm do trạng thái đã thành tựu về niệm, có niệm do trạng thái đã trú ở niệm, có niệm do trạng thái quen thuộc với niệm, có niệm do trạng thái không thối thất đối với niệm. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: có niệm do trạng thái tự tại, có niệm do trạng thái được an tịnh, có niệm do trạng thái được yên lặng, có niệm do trạng thái đã thành tựu pháp của bậc chân nhân. Có niệm do tùy niệm Phật, có niệm do tùy niệm Pháp, có niệm do tùy niệm Tăng, có niệm do tùy niệm giới, có niệm do tùy niệm xả thí, có niệm do tùy niệm Thiên, có niệm do niệm hơi thở vào - hơi thở ra, có niệm do tùy niệm sự chết, có niệm do niệm đặt ở thân, có niệm do tùy niệm Niết Bàn. Niệm là sự tùy niệm, niệm hiện tiền; niệm là trạng thái ghi nhớ, trạng thái ghi nhận, trạng thái không lơ là, trạng thái không quên lãng; niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo;<sup>1</sup> điều này được gọi là niệm. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu niệm này, người ấy được gọi là có niệm.

**Người ấy, có niệm, vượt qua hẳn sự vướng mắc này ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Người có niệm vượt qua, vượt lên, vượt khỏi, vượt qua hẳn, vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - 'người ấy, có niệm, vượt qua hẳn sự vướng mắc này ở thế gian' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Người nào lánh xa các dục tựa như các bàn chân (lánh xa) đầu của con rắn, người ấy, có niệm, vượt qua hẳn sự vướng mắc này ở thế gian.”*

#### 1 - 4

*“Người nam nào thêm muốn ruộng, đất, hoặc vàng, gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu, người nữ, thân quyến, vô số các dục, -*

<sup>1</sup> “Con đường độc đạo” hiểu theo nghĩa “con đường chỉ có một lối đi duy nhất, không rẽ thành hai nhánh,” không hiểu theo nghĩa “con đường duy nhất, con đường độc nhất.” *Ekāyanamaggo ti ekamaggo; ayam maggo na dvedhāpathabhūto ti evam attho datṭhabbo* (Nidd. i, 52).

**Khettaṃ vatthum hiraññaṃ vā** 'ti - **Khettaṃ** 'ti sālikkhettaṃ vīhikkhettaṃ muggakkhettaṃ māśakkhettaṃ yavakkhettaṃ godhūmakkhettaṃ<sup>1</sup> tilakkhettaṃ. **Vatthun** 'ti gharavatthum koṭṭhaka<sup>2</sup>vatthum<sup>3</sup> purevatthum pacchāvattum āramavatthum vihāravattum. **Hiraññaṃ** 'ti hiraññaṃ vuccati kahāpaṇo 'ti - khettaṃ vatthum hiraññaṃ vā.

**Gavāssaṃ dāsaṃ porisaṃ** 'ti - **Gavā** 'ti gāvo<sup>4</sup> vuccanti. **Assā** 'ti pasukādayo vuccanti. **Dāsā** 'ti cattāro dāsā: antojātako dāso, dhanakkītako<sup>5</sup> dāso, sāmaṃ vā dāsavyaṃ<sup>6</sup> upeti, akāmato<sup>7</sup> vā dāsavyaṃ<sup>6</sup> upeti.

*“Āmāya<sup>8</sup> dāsā 'pi bhavanti h' eke  
dhanena kītā 'pi bhavanti dāsā,  
sāmaṃ ca eke upayanti dāsyaṃ<sup>9</sup>  
bhayā panuñṇāpi bhavanti dāsā ”ti.<sup>10</sup>*

**Purisā** 'ti<sup>11</sup> tayo purisā: bhatakā<sup>12</sup> kammakarā upajīvino 'ti - gavāssaṃ dāsaṃ porisaṃ.

**Thiyo bandhū puthū kāme** 'ti - **Thiyo** 'ti itthipariggaho vuccati. **Bandhū** 'ti cattāro bandhū: nātibandhavāpi bandhū, gottabandhavāpi bandhū, manta-bandhavāpi bandhū, sippabandhavāpi bandhū. **Puthū kāme** 'ti bahū kāme, ete puthū kāmā: manāpikā rūpā -pe- manāpikā phoṭṭhabbā 'ti - thiyo bandhū puthū kāme.

**Yo naro anugijjhātī** 'ti - **Yo** 'ti yo yādiso yathāyutto<sup>13</sup> yathāvihito yathāpakāro yaṃ ṭhānaṃ patto<sup>14</sup> yaṃ dhamma<sup>15</sup> samannāgato khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā devo vā manusso vā. **Naro** 'ti satto naro māṇavo<sup>16</sup> poso puggalo jīvo jāgū<sup>17</sup> jantu indagū<sup>18</sup> manujo. **Anugijjhātī** 'ti kilesakāme vatthukāmesu gijjhātī anugijjhātī paḷigijjhātī 'ti yo naro anugijjhātī.

Tenāha bhagavā:

*“Khettaṃ vatthum hiraññaṃ vā gavāssaṃ dāsaṃ porisaṃ,  
thiyo bandhū puthū kāme yo naro anugijjhātī ”ti.*

<sup>1</sup> godhumakkhettaṃ - Ma.

<sup>2</sup> koṭṭha<sup>o</sup> - Syā, PTS.

<sup>3</sup> ~vatthu - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>4</sup> gavan ti gavā - Ma; gavan ti gāvo - Syā, PTS.

<sup>5</sup> dhanakkītako - PTS.

<sup>6</sup> dāsavyaṃ - Ma;

dāsaviyaṃ - Syā, Sīmu 1, Sī 2;

dāsavisayaṃ - PTS.

<sup>7</sup> akāmako - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> āmāsa - Sīmu 1.

<sup>9</sup> dāsaṃ - Syā, PTS, Sī 1, Sīmu 1.

<sup>10</sup> dāsā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> porisaṃ ti - Syā, PTS.

<sup>12</sup> bhajakā - Syā; bhatakā - PTS.

<sup>13</sup> yathāyutto - Sīmu 1.

<sup>14</sup> yaṃ ṭhānaṃ patto - Ma;

yaṃ ṭhānaṃ patto - Syā;

yaṃ ṭhānaṃ patto - PTS.

<sup>15</sup> dhammaṃ - Sa, Sīmu 1.

<sup>16</sup> māṇavo - PTS.

<sup>17</sup> jātu - Syā; jāgū - PTS; jatu - Sīmu 1.

<sup>18</sup> indagu - Ma, PTS; hindagu - Sīmu 1.



**Ruộng, đất, hoặc vàng - Ruộng:** là ruộng lúa *sāli*, ruộng lúa mùa, ruộng đậu xanh, ruộng đậu *māsa*, ruộng lúa mạch, ruộng lúa mì, ruộng mè. **Đất:** là đất nhà, đất cống ra vào, đất phía trước nhà, đất phía sau nhà, đất vườn, đất thổ cư. **Vàng:** vàng nói đến tiền vàng; - 'ruộng, đất, hoặc vàng' là như thế.

**Gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu - Gia súc:** là nói đến trâu bò. **Ngựa:** là nói đến các con thú như là dê, v.v... **Tôi tớ:** Có bốn loại tôi tớ: tôi tớ bẩm sinh, tôi tớ được mua bằng tài sản, hoặc tự nguyện trở thành tôi tớ, hoặc trở thành tôi tớ do sự ép buộc.

*“Nhiều người trở thành tôi tớ do mẹ là tôi tớ,  
thậm chí do được mua bởi tài sản mà trở thành tôi tớ,  
và nhiều người tự nguyện trở thành tôi tớ,  
cũng có những người do sợ sợ hãi mà bị bắt đi trở thành tôi tớ.”*

**Người hầu:** Có ba hạng người hầu: người làm thuê, người làm công, người sống nhờ; - 'gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu' là như thế.

**Người nữ, thân quyến, vô số các dục - Người nữ:** là nói đến sự sở hữu thân người nữ. **Thân quyến:** Có bốn loại thân quyến: thân quyến của cha mẹ là thân quyến, thân quyến của dòng tộc là thân quyến, thân quyến do (cùng học) chú thuật, thân quyến do (cùng học) nghề nghiệp. **Vô số các dục:** là nhiều loại dục, vô số các dục này là: các sắc hợp ý, -nt- các xúc hợp ý; - 'người nữ, thân quyến, vô số các dục' là như thế.

**Người nam nào thềm muốn - Người nào:** Người nào là người như thế, được gán bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy, hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị Thiên nhân, hoặc là người nhân loại. **Người nam:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, nam nhân, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, nhân loại. **Thềm muốn:** là thềm khát, thềm muốn, thềm thường về ô nhiễm dục, về các vật dục; - 'người nam nào thềm muốn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Người nam nào thềm muốn ruộng, đất, hoặc vàng, gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu, người nữ, thân quyến, vô số các dục, -*

## 1 - 5

“Abalā naṃ baliyanti maddante naṃ parissayā,  
tato naṃ dukkhamanveti nāvaṃ bhinnamivodakaṃ.”

**Abalā naṃ baliyantī** 'ti - **Abalā** 'ti abalā kilesā dubbalā appabalā appathāmā<sup>1</sup> hīnā nihīnā parihīnā<sup>2</sup> omakā lāmakā chattakā<sup>3</sup> parittā. Te kilesā naṃ<sup>4</sup> puggalaṃ saḥanti parisahanti abhibhavanti ajjhottharanti pariyādiyanti maddantī 'ti, evampi abalā naṃ baliyanti. Athavā abalaṃ puggalaṃ dubbalaṃ appabalaṃ appathāmakāṃ hīnaṃ nihīnaṃ parihīnaṃ omakaṃ lāmaṃ chattaṃ parittaṃ, yassa natthi saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhībalaṃ paññābalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ, te kilesā taṃ puggalaṃ saḥanti parisahanti abhibhavanti ajjhottharanti pariyādiyanti maddantī, evampi abalā naṃ baliyanti.

**Maddante naṃ parissayā** 'ti - **Parissayā** 'ti' dve parissayā: pākāṭaparissayā ca paṭicchannaparissayā ca.

Katame pākāṭaparissayā? Sīhā vyagghā dīpī acchā taracchā kokā mahisā<sup>6</sup> hatthī ahī vicchikā satapadī, corā vā assu māṇavā vā katakammā vā akatakammā vā, cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāso sāso pināso ḍaho<sup>7</sup> jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā<sup>8</sup> sūlā<sup>9</sup> visūcīkā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā<sup>10</sup> vitacchikā lohitaṃ pittaṃ<sup>11</sup> madhumeho aṃsā<sup>12</sup> piḷakā bhagandalā pittaṃ samuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā [sannipātikā ābādhā<sup>13</sup>] utupariṇāmajā ābādhā visamaṃ parihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammaṃ vipākajā ābādhā sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo ḍaṃsamakasavātātapasirīṃsapasamphassā iti vā, ime vuccanti pākāṭaparissayā.

Katame paṭicchannaparissayā? Kāyaduccaritaṃ vacīduccaritaṃ manoduccaritaṃ, kāmacchandaniṃvaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhacca-kukkuccanīvaraṇaṃ vicīcchānīvaraṇaṃ, rāgo doso moho kodho upanāho makkho palāso<sup>14</sup> issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyaṃ thambho sārāmbho māno atimāno mado pamādo, sabbe kilesā sabbe duccaritā sabbe darathā sabbe pariḷāhā [sabbe santāpā<sup>15</sup>] sabbe akusalābhisaṅkhārā,<sup>16</sup> ime vuccanti paṭicchannaparissayā.

<sup>1</sup> appathāmakā - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> parihīnā - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>3</sup> chatukkā - Ma;

jatukkā - Syā, PTS, Sīmu, Sa.

<sup>4</sup> taṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

<sup>5</sup> parissayā ti - itipāṭho Ma potthake natthi.

<sup>6</sup> mahīsā - Ma;

gomahīsā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> ḍāho - Ma, PTS.

<sup>8</sup> pakkandikā - Sīmu 1, Sī 2.

<sup>9</sup> sūlā - Syā.

<sup>10</sup> nakhasā - Sīmu 1.

<sup>11</sup> lohitaṃ pittaṃ - Syā.

<sup>12</sup> arisā - Sa.

<sup>14</sup> palāso - Ma, Syā, PTS.

<sup>13</sup> sannipātikā ābādhā - itipāṭho BJTS potthake natthi.

<sup>15</sup> sabbe santāpā - itipāṭho BJTS potthake natthi.

<sup>16</sup> sabbākusalābhisaṅkhārā - Ma, Syā, PTS.

## 1 - 5

“– các (ô nhiễm) yếu ớt thống trị người ấy, các hiểm họa chà đạp người ấy; do việc ấy, khổ đau đi theo người ấy tựa như nước (tràn vào) chiếc thuyền đã bị vỡ.”

**Các (ô nhiễm) yếu ớt khuất phục người ấy - Yếu ớt:** các ô nhiễm là yếu ớt, yếu sức, thiếu lực, thiếu dũng mãnh, thấp hèn, hèn kém, hèn mọn, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi. Các ô nhiễm ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy; - ‘các (ô nhiễm) yếu ớt khuất phục người ấy’ là như vậy. Hoặc là, (để cập đến) nhân vật yếu ớt, yếu sức, thiếu lực, thiếu dũng mãnh, thấp hèn, hèn kém, hèn mọn, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, là người không có tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, quý lực, các ô nhiễm ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy; - ‘các (ô nhiễm) yếu ớt khuất phục người ấy’ còn là như vậy.

**Các hiểm họa chà đạp người ấy - Các hiểm họa:** có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp.

Các điều nào là hiểm họa hiển hiện? Các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự, bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghè ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghè lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, (bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió), bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, hoặc là như thế; các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện.

Các điều nào là hiểm họa khuất lấp? Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý, pháp che lấp ‘mong muốn về dục,’ pháp che lấp ‘sân hận,’ pháp che lấp ‘dã dưng buồn ngủ,’ pháp che lấp ‘phóng dật và hối hận,’ pháp che lấp ‘hoài nghi,’ sự luyến ái, sân hận, si mê, giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xào trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, [mọi sự nóng này], tất cả các pháp tạo tác bất thiện; các điều này được gọi là hiểm họa khuất lấp.

Parissayā 'ti kenatthēna parissayā? Parisahantīti parissayā, parihānāya saṃvattantīti parissayā, tatrāsāyāti parissayā.

Kathaṃ parisahantīti parissayā? Te parissayā taṃ puggalaṃ saṃvattantīti parisahantīti abhibhavanti ajjhottharanti<sup>1</sup> pariyādiyanti maddanti. Evaṃ parisahantīti parissayā.

Kathaṃ parihānāya saṃvattantīti parissayā? Te parissayā kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya<sup>2</sup> saṃvattantīti.<sup>3</sup> Katamesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ? Sammāpaṭipadāya anulomapaṭipadāya apaccanīkapaṭipadāya aviruddhapaṭipadāya<sup>4</sup> anvatthapaṭipadāya dhammānudhammapaṭipadāya sīlesu paripūrakāritāya indriyesu guttadvāratāya bhojane mattaññūtāya jāgariyānuyogassa satisampajāññassa catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvanānuyogassa catunnaṃ sammappadhānānaṃ bhāvanānuyogassa catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvanānuyogassa pañcannaṃ indriyānaṃ bhāvanānuyogassa pañcannaṃ balānaṃ bhāvanānuyogassa sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ bhāvanānuyogassa ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa bhāvanānuyogassa, imesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya<sup>3</sup> saṃvattantīti. Evaṃ parihānāya saṃvattantīti parissayā.

Kathaṃ tatrāsāyāti parissayā? Tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayā. Yathā bile bilāsāyā pāṇā sayanti, dake dakāsāyā pāṇā sayanti, vane vanāsāyā pāṇā sayanti, rukkhe rukkhāsāyā pāṇā sayanti; evameva tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayāti.<sup>5</sup> Evampi tatrāsāyāti parissayā.

Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā:

"Sāntevāsiko bhikkhave, bhikkhu saccariyako dukkhaṃ na phāsu viharati. Kathaṃca bhikkhave, bhikkhu sāntevāsiko saccariyako dukkhaṃ na phāsu viharati? Idha bhikkhave, bhikkhuno cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjanti ye<sup>6</sup> pāpakā akusalā dhammā sarasaṃkappā saññojanīyā, tyassa anto vasanti anvāssa vasanti<sup>7</sup> pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsiko 'ti vuccati. Te naṃ samudācaranti - samudācaranti naṃ<sup>8</sup> pāpakā akusalā dhammāti, tasmā saccariyakoti vuccati. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhuno sotena saddaṃ sutvā -pe- ghānena gandhaṃ ghāyitvā -pe- jivhāya rasaṃ sāyitvā -pe- kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā -pe- manasā dhammaṃ viññāya uppajjanti ye<sup>6</sup> pāpakā akusalā dhammā sarasaṃkappā saññojanīyā, tyassa anto vasanti anvāssa vasanti<sup>7</sup> pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsiko 'ti vuccati. Te naṃ samudācaranti - samudācaranti naṃ<sup>8</sup> pāpakā akusalā dhammāti, tasmā saccariyakoti vuccati. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sāntevāsiko saccariyako dukkhaṃ na phāsu viharati "ti. Evampi<sup>9</sup> tatrāsāyāti parissayā.

<sup>1</sup> ajjhottharanti - Sīmu 1.

<sup>2</sup> parihānāya antarāyāya - Syā, PTS.

<sup>3</sup> saṃvattantīti - Ma, PTS.

<sup>4</sup> aviruddhapaṭipadāya - itisaddo Syā, PTS potthakesu natthi.

<sup>5</sup> attabhāvasannissayā - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> ye - itisaddo Syā, PTS potthakesu natthi.

<sup>7</sup> anvāsavanti - Ma; anvāssavanti - Syā, Sīmu 1; anvāvasanti - PTS, Sīmu 1.

<sup>8</sup> samudācaranti naṃ - itipāṭho Syā potthake natthi.

<sup>9</sup> evaṃ - Sīmu 1.

**Các hiểm họa:** Các hiểm họa với ý nghĩa gì? Các hiểm họa bởi vì ‘chúng áp chế,’ các hiểm họa bởi vì ‘chúng đưa đến sự suy giảm,’ các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú.’

Các hiểm họa bởi vì ‘chúng áp chế’ nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy không chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy. Các hiểm họa bởi vì ‘chúng áp chế’ nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì ‘chúng đưa đến sự suy giảm’ nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp. Đối với các thiện pháp nào? Đối với sự thực hành đúng đắn, đối với sự thực hành phù hợp, đối với sự thực hành không trái ngược, đối với sự thực hành không đối chọi, đối với sự thực hành đưa đến lợi ích, đối với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, đối với việc làm đầy đủ các giới, đối với việc phòng vệ các giác quan, đối với việc biết chừng mực về vật thực, đối với sự luyện tập về tinh thức, đối với niệm và sự nhận biết rõ, đối với sự chuyên cần tu tập bốn sự thiết lập niệm, đối với sự chuyên cần tu tập bốn chánh cần, đối với sự chuyên cần tu tập bốn nền tảng của thân thông, đối với sự chuyên cần tu tập năm quyền, đối với sự chuyên cần tu tập năm lực, đối với sự chuyên cần tu tập bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đối với sự chuyên cần tu tập đạo lộ thánh thiện tám chi phần, chúng đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp này. Các hiểm họa bởi vì ‘chúng đưa đến sự suy giảm’ nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ nghĩa là thế nào? “Các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Giống như các sinh vật ‘có hang là chỗ trú’ thì ngụ ở hang, các sinh vật có ‘nước là chỗ trú’ thì ngụ ở nước, các sinh vật ‘có rừng là chỗ trú’ thì ngụ ở rừng, các sinh vật ‘có cây cối là chỗ trú’ thì ngụ ở cây cối, tương tự y như thế, các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa.” Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Và này các tỳ khuru, thế nào là vị tỳ khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái? Này các tỳ khuru, ở đây, đối với vị tỳ khuru, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngự bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Và thêm nữa, này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru, sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngự bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Này các tỳ khuru, quả là như vậy, vị tỳ khuru có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái.” Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Tayo ’me bhikkhave, antarāmalā antarā-amittā antarāsapattā antarāvadhakā antarāpaccatthikā. Katame tayo? Lobho bhikkhave, antarāmalāṃ<sup>1</sup> antarā-amitto antarāsapatto antarāvadhako antarāpaccatthiko. Doso bhikkhave, –pe– Moho bhikkhave, antarāmalāṃ<sup>1</sup> antarā-amitto antarāsapatto antarāvadhako antarāpaccatthiko. Ime kho bhikkhave, tayo antarāmalā antarā-amittā antarāsapattā antarāvadhakā antarāpaccatthikā ”ti.

1. *Anatthajanano lobho lobho cittappakopano, bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
2. *Luddho atthaṃ na jānāti luddho dhammaṃ na passati, andhantamaṃ<sup>2</sup> tadā hoti yaṃ lobho sahate naraṃ.*
3. *Anatthajanano doso doso cittappakopano, bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
4. *Kuddho atthaṃ na jānāti kuddho dhammaṃ na passati, andhantamaṃ<sup>2</sup> tadā hoti yaṃ kodho<sup>3</sup> sahate naraṃ.*
5. *Anatthajanano moho moho cittappakopano, bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
6. *Mūlho atthaṃ na jānāti mūlho dhammaṃ na passati, andhantamaṃ<sup>2</sup> tadā hoti yaṃ moho sahate naran ”ti.<sup>4</sup> Evampi tatrāsayaṃti parissayaṃ.<sup>5</sup>*

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Tayo kho mahārāja, purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Katame tayo? Lobho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Doso kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Moho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya.<sup>6</sup> Ime kho mahārāja, tayo, purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya ”ti.<sup>7</sup>

7. *“Lobho doso ca moho ca purisaṃ pāpacetasam, hiṃsanti attasambhūtā tacasāraṃva samphalan ”ti. Evampi tatrāsayaṃti parissayaṃ.*

Vuttaṃ hettaṃ<sup>8</sup> bhagavatā:

8. *“Rāgo ca doso ca ito nidānā aratī rati lomahaṃso itojā,<sup>9</sup> ito samuṭṭhāya manovitakkā kumārakā dhamkamivossajan ”ti.<sup>10</sup> Evampi tatrāsayaṃti parissayaṃ.*

<sup>1</sup> antarāmalā - Syā.

<sup>2</sup> andhatamaṃ - Syā;  
andhaṃ tamaṃ - PTS.

<sup>3</sup> doso - Ma.

<sup>4</sup> naraṃ - PTS.

<sup>5</sup> parissayaṃ ti - PTS.

<sup>6</sup> aphāsuvihārāyāti - Sīmu 1.

<sup>7</sup> aphāsuvihārāyā - Ma.

<sup>8</sup> vuttaṃ pi c’ ettaṃ - Ma, PTS.

<sup>9</sup> ito jāto - Syā, PTS; ito jātā - Sa.

<sup>10</sup> dhamkamivossajantī ti - Ma;  
dhamkamivossajjanti ti - Syā, PTS.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, có ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong. Ba pháp nào? Này các tỳ khưu, tham là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Này các tỳ khưu, sân –nt–. Này các tỳ khưu, si là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Thật vậy, này các tỳ khưu, ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong.”

1. *“Tham là sự sanh ra điều không lợi ích, tham là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.*

2. *Người bị khởi tham không biết được điều lợi ích, người bị khởi tham không nhìn thấy lý lẽ. Tham không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.*

3. *Sân là sự sanh ra điều không lợi ích, sân là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.*

4. *Người bị nóng giận không biết được điều lợi ích, người bị nóng giận không nhìn thấy lý lẽ. Sự nóng giận không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.*

5. *Si là sự sanh ra điều không lợi ích, si là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.*

6. *Người bị si mê không biết được điều lợi ích, người bị si mê không nhìn thấy lý lẽ. Si không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.”*

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Tâu đại vương, quả thật có ba pháp được sanh lên thuộc nội phần; chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Ba pháp nào? Tham, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Sân, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Si, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Tâu đại vương, quả thật ba pháp này được sanh lên thuộc nội phần, chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người.”

7. *“Tham sân và si, hiện hữu ở bản thân, hãm hại người có tâm ý xấu xa, tựa như việc kết trái hãm hại cây tre.”*

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

8. *“Luyến ái và sân hận có căn nguyên từ nơi (bản ngã) này.*

*Ghét, thương, sự rờn lông sanh lên từ nơi (bản ngã) này.*

*Sự suy tư của tâm có nguồn sanh khởi từ nơi (bản ngã) này,*

*tựa như những bé trai buông lơ con quạ (bị cột chân bởi sợi chỉ dài).”*

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

**Maddante naṃ parissayā** 'ti te parissayā taṃ puggalaṃ saṃti parisahanti abhibhavanti ajjhottharanti pariyādiyanti maddantī 'ti - maddante naṃ parissayā.

**Tato naṃ dukkhamanvetī** 'ti - **Tato** 'ti tato' parissayato taṃ puggalaṃ dukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, jātidukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, jarādukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, vyādhidukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, maraṇadukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsa-dukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, nerayikaṃ dukkhaṃ<sup>2</sup> -pe- tiracchānāyonikaṃ dukkhaṃ<sup>3</sup> -pe- pettivisayikaṃ dukkhaṃ<sup>4</sup> -pe- mānūsikaṃ dukkhaṃ<sup>5</sup> -pe- gabbhokkantimūlakaṃ dukkhaṃ<sup>6</sup> -pe- gabbhaṭṭhitimūlakaṃ dukkhaṃ<sup>7</sup> -pe- gabbhavuṭṭhānamūlakaṃ dukkhaṃ<sup>8</sup> -pe- jātasūpanibandhanaṃ dukkhaṃ<sup>9</sup> -pe- jātassa parādheyyataṃ<sup>10</sup> dukkhaṃ -pe- attūpakkamaṃ dukkhaṃ<sup>11</sup> -pe- parūpakkamaṃ dukkhaṃ<sup>12</sup> anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, dukkhadukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, saṅkhāradukkhaṃ -pe- vipariṇāmadukkhaṃ -pe- cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāso sāso piṇāso ḍaho<sup>13</sup> jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohitaṭṭhaṃ madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utupariṇāmajā ābādhā visamaparihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā, sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo ḍamsamakāsavātātapasiriṃsapasamphassaḍukkhaṃ -pe- mātumaraṇaṃ dukkhaṃ -pe- pitumaraṇaṃ dukkhaṃ -pe- bhātu-maraṇaṃ dukkhaṃ -pe- bhaginimaraṇaṃ dukkhaṃ -pe- puttamaraṇaṃ dukkhaṃ -pe- dhītumaraṇaṃ dukkhaṃ -pe- ñātivyaṇaṃ dukkhaṃ -pe- bhogavyaṇaṃ dukkhaṃ -pe- rogavyaṇaṃ dukkhaṃ -pe- sīlavyaṇaṃ dukkhaṃ -pe- diṭṭhivyaṇaṃ dukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti 'ti - 'tato naṃ dukkhamanveti.

**Nāvaṃ bhinnamivodakan** 'ti yathā bhinnaṃ nāvaṃ udakadāyito<sup>14</sup> tato tato udakaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, puratopi udakaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, pacchatopi, heṭṭhatopi, passatopi udakaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti. Evameva tato tato parissayato taṃ puggalaṃ dukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti, -pe- diṭṭhi-vyaṇaṃ dukkhaṃ anveti anugacchati anvāyikaṃ hoti 'ti - nāvaṃ bhinnamivodakaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Abalā naṃ balīyanti maddante naṃ parissayā,  
tato naṃ dukkhamanveti nāvaṃ bhinnamivodakan”*ti.

<sup>1</sup> tatoti tato tato - Ma, PTS, Sīmu 1; tato tato - Syā.

<sup>2</sup> nerayikadukkhaṃ - Syā.

<sup>3</sup> tiracchānāyonikadukkhaṃ - Syā.

<sup>4</sup> pettivisayikadukkhaṃ - Syā; pettivisayikaṃ dukkhaṃ - PTS.

<sup>5</sup> mānūsakadukkhaṃ - Syā; mānūsakaṃ dukkhaṃ - PTS.

<sup>6</sup> gabbhe okkantimūlakaṃ dukkhaṃ - Ma, PTS; gabbhokkantimūlakadukkhaṃ - Syā.

<sup>7</sup> gabbhe ṭhitimūlakaṃ dukkhaṃ - Ma, PTS, Sīmu 1; gabbhe ṭhitimūlakadukkhaṃ - Syā.

<sup>8</sup> gabbhā vuṭṭhānamūlakaṃ dukkhaṃ - Ma, PTS; gabbhavuṭṭhānamūlakadukkhaṃ - Syā.

<sup>9</sup> jātasūpanibandhikaṃ dukkhaṃ - Ma, PTS; jātasūpanibandhikadukkhaṃ - Syā.

<sup>10</sup> jātasaparādheyyakaṃ dukkhaṃ - Ma, PTS, Sīmu 1; jātasaparādheyyakadukkhaṃ - Syā.

<sup>11</sup> attūpakkamadukkhaṃ - Syā; attupakkamadukkhaṃ - PTS.

<sup>12</sup> parūpakkamadukkhaṃ - Syā; parupakkamadukkhaṃ - PTS.

<sup>13</sup> ḍāho - Ma, PTS.

<sup>14</sup> dakamesiṃ - Ma;

udakaṃ anvāyikaṃ - Syā;

udakadāyito - itisaddo PTS natthi;

udakaṃ dāyataṃ - Sīmu 1.



**Các hiểm họa chà đạp người ấy:** các hiểm họa ấy khống chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy; - 'các hiểm họa chà đạp người ấy' là như thế.

**Do việc ấy khổ đau đi theo người ấy - Do việc ấy:** là do hiểm họa từ việc ấy, khổ đau đi theo, đi đến gần, đạt đến được (cá nhân ấy); khổ sanh đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ già đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ bệnh đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ chết đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ ở địa ngục -nt- khổ ở loài thú -nt- khổ ở thân phận ngạ quỷ -nt- khổ của loài người -nt- khổ bắt nguồn từ việc nhập thai -nt- khổ bắt nguồn từ việc trụ thai -nt- khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai -nt- khổ gắn liền sau khi sanh ra -nt- khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra -nt- khổ do sự ra sức của bản thân -nt- khổ do sự ra sức của kẻ khác -nt- khổ do (thọ) khổ đi theo, đi đến gần, đạt đến được; khổ do pháp tạo tác -nt- khổ do sự biến đổi -nt- bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghẻ ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghẻ lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió, bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát là khổ -nt- cái chết của mẹ là khổ -nt- cái chết của cha là khổ -nt- cái chết của anh (em) trai là khổ -nt- cái chết của chị (em) gái là khổ -nt- cái chết của con trai là khổ -nt- cái chết của con gái là khổ -nt- sự tổn hại về thân quyến là khổ -nt- sự tổn hại về của cải là khổ -nt- sự tổn hại vì bệnh tật là khổ -nt- sự tổn hại về giới là khổ -nt- sự tổn hại về kiến thức là khổ đi theo, đi đến gần, đạt đến được cá nhân ấy; - 'do việc ấy khổ đau đi theo người ấy' là như thế.

**Tựa như nước (tràn vào) chiếc thuyền đã bị vỡ:** Giống như do sự xâm nhập của nước, nước từ chỗ này chỗ khác đi theo, đi đến gần, đạt đến được; nước từ bên trên đi theo, đi đến gần, đạt đến được; nước từ bên dưới đi theo, đi đến gần, đạt đến được; nước từ bên hông đi theo, đi đến gần, đạt đến được chiếc thuyền đã bị vỡ, tương tự y như thế, do hiểm họa từ việc này từ việc khác, khổ đau đi theo, đi đến gần, đạt đến được -nt- sự tổn hại về kiến thức là khổ đi theo, đi đến gần, đạt đến được cá nhân ấy; - 'tựa như nước (tràn vào) chiếc thuyền đã bị vỡ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“- các (ô nhiễm) yếu ớt thống trị người ấy, các hiểm họa chà đạp người ấy; do việc ấy khổ đau đi theo người ấy tựa như nước (tràn vào) chiếc thuyền đã bị vỡ.”

## 1 - 6

“Tasmā jantu sadā sato kāmāni parivajjaye,  
te pahāya tare oghaṃ nāvaṃ situva pāragū.”

**Tasmā jantu sadā sato** 'ti - **Tasmā** 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃnidānā etaṃ ādinavaṃ sampassamāno kāmesū 'ti tasmā. **Jantū** 'ti satto naro māṇavo<sup>1</sup> poso puggalo jīvo jāgū<sup>2</sup> jantu indagū manujo. **Sadā** 'ti sadā sabbadā sabbakālaṃ niccakālaṃ dhuvakālaṃ satataṃ samitaṃ abbokiṇṇaṃ<sup>3</sup> poṅkhānu-poṅkhaṃ<sup>4</sup> udakomikajātaṃ<sup>5</sup> avīci santati sahitaṃ phussitaṃ<sup>6</sup> purebhattaṃ pacchābhattaṃ purimaṃ yāmaṃ majjhimaṃ yāmaṃ pacchimaṃ yāmaṃ<sup>7</sup> kāḷe juṇhe vasse hemante gimhe purime vayokhandhe majjhime vayokhandhe pacchime vayokhandhe. **Sato** 'ti catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsati paṭṭhānaṃ bhāvento sato, vedanāsu -pe- citte -pe- dhammesu dhammānupassanāsati paṭṭhānaṃ bhāventopi sato. Aparehipi<sup>8</sup> catuhi kāraṇehi sato -pe- so vuccati sato 'ti - tasmā jantu sadā sato.

**Kāmāni parivajjaye** 'ti - **Kāmā** 'ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. **Kāmāni parivajjaye** 'ti dvīhi kāraṇehi kāme parivajjeyya: vikkhambhaṇato vā samucchadato vā. Kathaṃ vikkhambhaṇato kāme parivajjeyya? Aṭṭhikaṅkalūpamā kāmā appassādaṭṭhenāti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeyya. Maṃsa-pesūpamā kāmā bahusadhāraṇaṭṭhenāti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeyya. Tiṇukkupamā kāmā anudhanaṭṭhenāti passanto vikkhambhaṇato kāme parivajjeyya. -pe- Nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattiṃ bhāventopi<sup>9</sup> vikkhambhaṇato kāme parivajjeyya. Evaṃ vikkhambhaṇato kāme parivajjeyya. -pe- Evaṃ samucchadato kāme parivajjeyyāti kāmāni parivajjeyya.

**Te pahāya tare oghan** 'ti - **Te** 'ti vatthukāme parijānitvā kilesakāme pahāya pajahitvā vinodetvā<sup>10</sup> vyantīkaritvā<sup>11</sup> anabhāvaṃ gametvā<sup>12</sup> kāmacchandanīvaraṇaṃ pahāya pajahitvā vinodetvā vyantīkaritvā anabhāvaṃ gametvā, vyāpādanīvaraṇaṃ -pe- thīnamiddhanīvaraṇaṃ -pe- uddhaccakukkucanīvaraṇaṃ -pe- vicīcchānīvaraṇaṃ pahāya pajahitvā vinodetvā vyantīkaritvā anabhāvaṃ gametvā kāmoghaṃ [bhavoghaṃ]<sup>13</sup> diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ tareyya uttareyya patareyya samatikkameyya vītivatteyyā 'ti - te pahāya tare oghaṃ.

<sup>1</sup> māṇavo - PTS.

<sup>2</sup> jātu - Syā; jāgū- PTS;  
jugu - Sīmu 1.

<sup>3</sup> abbhokiṇṇaṃ - Ma, Syā;  
abbocchiṇṇaṃ - PTS;  
abbocchinnaṃ - Sīmu 1.

<sup>4</sup> pokhānupokhaṃ - Syā, Sī 1.

<sup>5</sup> udakūmikajātaṃ - Ma;  
udakummikajātaṃ - Syā;  
udakummikajātaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> phassitaṃ - Ma, Sīmu 1; phusitaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> purimayāmaṃ majjhimayāmaṃ pacchimayāmaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> aparehi - Ma, pi-saddo natthi.

<sup>9</sup> bhāvento - Ma, pi-saddo natthi.

<sup>10</sup> vinoditvā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>11</sup> byantiṃ karitvā - Ma;

byantīkaritvā - Syā;

byantīkaritvā - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>12</sup> gamitvā - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>13</sup> bhavoghaṃ - itisaddo BJTS natthi.

## 1 - 6

*“Do đó, người luôn luôn có niệm có thể lánh xa các dục, sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ, tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia.”*

**Do đó, người luôn luôn có niệm - Do đó:** là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy rõ sự bất lợi này ở các dục; - ‘do đó’ là như thế. **Người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, nhân loại. **Luôn luôn:** Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, thường khi, luôn khi, thường xuyên, liên tục, không gián đoạn, tiếp nối liên tục, sanh lên tuần tự (như sóng nước), không lưa thưa, không đứt khoảng, không ngừng lại, được liền lặn, trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu, vào canh giữa, vào canh cuối, vào hậu bán nguyệt, vào tiền bán nguyệt, vào mùa mưa, vào mùa lạnh, vào mùa nóng, ở chặng đầu của tuổi thọ, ở chặng giữa của tuổi thọ, ở chặng cuối của tuổi thọ. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, -nt- trên các thọ, -nt- trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: -nt- người ấy được gọi là có niệm; - ‘do đó, người luôn luôn có niệm’ là như thế.

**Có thể lánh xa các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Có thể lánh xa các dục:** Có thể lánh xa các dục bởi hai lý do: bởi sự đè nén hoặc bởi sự đoạn trừ. Thế nào là bởi sự đè nén mà lánh xa các dục? Trong khi nhìn thấy “các dục như là đồng xương (không còn thịt) với ý nghĩa chút ít hứng thú” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là miếng thịt (bị điều hâu tha đi) với ý nghĩa vật chung của số đông” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Trong khi nhìn thấy “các dục như là cây đuốc cỏ với ý nghĩa thiêu đốt” thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. -nt- Ngay cả trong khi tu tập sự chứng đạt phi tướng phi tướng xứ thì bởi sự đè nén mà lánh xa các dục. Bởi sự đè nén mà lánh xa các dục là như vậy. -nt- Bởi sự đoạn trừ mà lánh xa các dục là như vậy.

**Sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ - Chúng:** Sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp ‘mong muốn về dục,’ -nt- pháp che lấp ‘sân hận,’ -nt- pháp che lấp ‘dã dượi buồn ngủ,’ -nt- pháp che lấp ‘phóng dật và hối hận,’ sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp ‘hoài nghi,’ thì có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) dục, (dòng lũ của hữu), dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh; - ‘sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ’ là như thế.

Nāvaṃ sitvāva pāragū 'ti yathā garukaṃ nāvaṃ bhārikaṃ udakaṃ siñcitvā<sup>1</sup> osiñcitvā chaḍḍetvā lahukāya nāvāya khippaṃ lahuṃ appakasireneva pāraṃ gaccheyya, evamevaṃ<sup>2</sup> vatthukāme pariḷānitvā kilesakāme pahāya pajahitvā vinodetvā vyantīkaritvā anabhāvaṃ gametvā, kāmacchandānīvaraṇaṃ – vyāpādanīvaraṇaṃ – thīnamiddhanīvaraṇaṃ – uddhaccakukkucanīvaraṇaṃ – vicīkicchānīvaraṇaṃ pahāya pajahitvā vinodetvā vyantīkaritvā anabhāvaṃ gametvā khippaṃ lahuṃ pāraṃ appakasireneva gaccheyya. **Pāraṃ** vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. **Pāraṃ gaccheyyā** 'ti pāraṃ adhigaccheyya pāraṃ phuseyya pāraṃ sacchikareyya. **Pāragū** 'ti yopi pāraṃ gantukāmo sopi pāragū, yopi pāraṃ gacchati sopi pāragū, yopi pāraṃ gato sopi pāragū.

Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā:

“Tiṇṇo pāragato<sup>3</sup> thale tiṭṭhati brāhmaṇo ”ti kho bhikkhave,<sup>4</sup> arahato etaṃ adhivacanaṃ. So abhiññāpāragū pariññāpāragū pahānapāragū bhāvanāpāragū sacchikiriyāpāragū samāpattipāragū; abhiññāpāragū sabbadhammaṃ, pariññāpāragū sabbadukkhānaṃ, pahānapāragū sabbakilesānaṃ, bhāvanāpāragū catunnaṃ ariyamaggānaṃ, sacchikiriyāpāragū<sup>5</sup> nirodhassa, samāpattipāragū sabbasamāpattīnaṃ. So vasippatto pāramippatto ariyasmiṃ sīlasmim, vasippatto pāramippatto ariyasmiṃ samādhismim, vasippatto pāramippatto ariyāya paññāya, vasippatto pāramippatto ariyāya vimuttiyā. So pāragato pārapatto antagato antappatto koṭigato koṭippatto pariyaṇtagato pariyaṇtappatto vosānagato vosānappatto tānagato tānappatto leṇagato leṇappatto saraṇagato saraṇappatto abhayagato abhayappatto accutagato accutappatto amatagato amatappatto nibbānagato nibbānappatto. So vutthavāso ciṇṇacaraṇo gataddho gatadiso gatakoṭiko pālītabrahmacariyo uttamadiṭṭhippato bhāvītamaggo pahīṇakilesa paṭividdhākuppo sacchikatanirodho.

<sup>1</sup> sitvā - Ma, PTS.

<sup>2</sup> evameva - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>3</sup> pāraṃgato - Ma, Sīmu 1.

<sup>4</sup> brāhmaṇo ”ti. Brāhmaṇo ”ti kho bhikkhave - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> sacchikiriyāya - Sīmu 1.

**Tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia:** Giống như sau khi tát cạn, sau khi tát sạch, sau khi đổ bỏ nước ra khỏi chiếc thuyền nặng nề chứa đầy nước, thì có thể tức thời nhanh chóng đi đến bờ kia bằng chiếc thuyền nhẹ nhàng chỉ với chút ít khó nhọc, tương tự như vậy, sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu pháp che lấp 'mong muốn về dục,' -nt- pháp che lấp 'sân hận,' -nt- pháp che lấp 'đã dưng buồn ngủ,' -nt- pháp che lấp 'phóng dật và hối hận,' -nt- pháp che lấp 'hoài nghi,' thì có thể tức thời nhanh chóng đi đến bờ kia chỉ với chút ít khó nhọc. **Bờ kia:** nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lia khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Có thể đi đến bờ kia:** có thể chứng đắc bờ kia, có thể chạm đến bờ kia, có thể chứng ngộ bờ kia. **Pāragū (người đi đến bờ kia):** luôn cả người nào có ý muốn đi đến bờ kia, người ấy cũng là *pāragū*; luôn cả người nào đang đi đến bờ kia, người ấy cũng là *pāragū*; luôn cả người nào đã đi đến bờ kia, người ấy cũng là *pāragū*.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Này các tỳ khưu, quả vậy 'người đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, đứng ở đất liền là Bà-la-môn,' tên gọi này là dành cho vị A-la-hán. Vị ấy là *pāragū* (người đi đến bờ kia) do việc biết rõ, *pāragū* do việc biết toàn diện, *pāragū* do việc dứt bỏ, *pāragū* do việc tu tập, *pāragū* do việc chứng ngộ, *pāragū* do việc chứng đạt (các thiện); là *pāragū* do việc biết rõ tất cả các pháp, *pāragū* do việc biết toàn diện tất cả các khổ, *pāragū* do việc dứt bỏ tất cả các ô nhiễm, *pāragū* do việc tu tập bốn Thánh Đạo, *pāragū* do việc chứng ngộ sự Tịch Diệt, *pāragū* do việc chứng đạt mọi sự chứng đạt. Vị ấy đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh Giới, đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh Định, đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh Tuệ, đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh Giải Thoát. Vị ấy đã đi đến bờ kia, đã đạt đến bờ kia, đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương náu, đã đạt đến nơi nương náu, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Tử, đã đạt đến Bất Tử, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, đã hoàn mãn cuộc hành trình, đã hoàn mãn hướng đi, đã đi đến điểm cuối cùng, đã hộ trì Phạm hạnh, đã đạt đến kiến tối thượng, đã tu tập Đạo lộ, đã dứt bỏ ô nhiễm, đã thấu triệt sự không chuyển đổi, đã chứng ngộ Diệt đế.

Dukkhaṃ tassa pariññātaṃ, samudayo pahīṇo, maggo bhāvito, nirodho sacchikato, abhiññeyyaṃ abhiññātaṃ, pariññeyyaṃ pariññātaṃ, pahātabbaṃ pahīṇaṃ, bhāvetabbaṃ bhāvitaṃ, sacchikātabbaṃ sacchikataṃ. So ukkhittapaligho saṅkiṇṇaparikkho<sup>1</sup> abbūlhesiko niraggalo ariyo paṇṇaddhajo paṇṇabhāro<sup>2</sup> visaññutto pañcaṅgavippahīṇo chaḷaṅgasamannāgato ekārakkho caturāpasseno panuṇṇa-paccekasacco samavayasatṭhesano anāvilasāṅkappo passaddhakāyasamkhāro suvimuttacitto suvimuttapañño kevalī vusitavā uttamapuriso paramapuriso paramappattipatto.

So neva ācināti na apacināti<sup>3</sup> apacinitvā ṭhito; neva pajahati na upādiyati pajahitvā ṭhito; neva sineti<sup>4</sup> na ussineti visinitvā<sup>5</sup> ṭhito; neva vidhūpeti na sandhūpeti vidhūpetvā<sup>6</sup> ṭhito; asekhena sīlakkhandhena samannāgatattā ṭhito, asekhena samādhikkhandhena asekhena paññākkhandhena asekhena vimuttikkhandhena asekhena vimuttiññāḍassanakkhandhena samannāgatattā ṭhito; saccaṃ sampaṭipādiyitvā<sup>7</sup> ṭhito, ejaṃ<sup>8</sup> samatikkamitvā ṭhito, kilesaggiṃ pariyādiyitvā<sup>9</sup> ṭhito, aparigamanatāya ṭhito, kathaṃ<sup>10</sup> samādāya ṭhito, muttipaṭisevanatāya ṭhito, mettāya pārisuddhiyā ṭhito, karuṇāya muditāya upekkhāya pārisuddhiyā ṭhito, accanta-pārisuddhiyā ṭhito, atammayatāya<sup>11</sup> pārisuddhiyā ṭhito, vimuttattā ṭhito, saṃtussitattā ṭhito, khandhāpariyante ṭhito, dhātupariyante ṭhito, āyatanāpariyante ṭhito, gatipariyante ṭhito, upapattipariyante ṭhito, paṭisandhipariyante ṭhito, [bhavāpariyante ṭhito,]<sup>12</sup> saṃsārapariyante ṭhito, vaṭṭāpariyante ṭhito, antime bhava<sup>13</sup> ṭhito, antime samussaye<sup>14</sup> ṭhito, antimadehadharo arahā.

*“Tassāyaṃ pacchimakoṭi”<sup>15</sup> carimoyaṃ samussayo,  
jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo ”ti;  
- nāvaṃ sitvāva pāragū.*

Tenāha bhagavā:

*“Tasmā jantu sadā sato kāmāni parivajjaye,  
te pahāya tare oghaṃ nāvaṃ sitvā pāragū ”ti.*

### Kāmasuttaniddeso paṭhamo samatto.

--ooOoo--

<sup>1</sup> saṅkiṇṇaparikkho - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> paṇṇaddhajo paṇṇabhāro - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> nevācinati nāpacinati - Ma.

<sup>4</sup> saṃsibbati - Ma;

visineti - Syā, PTS.

<sup>5</sup> visinetvā - Syā, PTS.

<sup>6</sup> neva vidhūpeti na sandhūpeti vidhūpetvā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> paṭipādayitvā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> evaṃ - Syā.

<sup>9</sup> pariyādayitvā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> kaṭaṃ - Ma, Syā, Sīmu 1; kaṭaṃ - PTS.

<sup>11</sup> akammayatāya - Ma;

akammaññātāya - Syā, PTS;

akammassakatāya - Sīmu 1.

<sup>12</sup> bhavāpariyante ṭhito - itipāṭho BJTS natthi.

<sup>13</sup> antimabhava - Syā, PTS.

<sup>14</sup> antimasamussaye - Syā, PTS.

<sup>15</sup> pacchimako bhavo - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

Đối với vị ấy, Khổ đã được biết toàn diện, Tập đã được dứt bỏ, Đạo đã được tu tập, Diệt đã được chứng ngộ, điều cần được biết rõ đã được biết rõ, điều cần được biết toàn diện đã được biết toàn diện, điều cần được dứt bỏ đã được dứt bỏ, điều cần được tu tập đã được tu tập, điều cần được chứng ngộ đã được chứng ngộ. Vị ấy đã hất tung rào chắn (vô minh), đã san lấp mương rãnh (luân hồi tái sanh), đã nhổ lên cột trụ (tham ái), không còn chốt cửa, là thánh thiện, đã hạ xuống ngọn cờ (ngã mạn), đã đặt xuống gánh nặng, đã tháo khỏi ách, đã dứt bỏ hẳn ngũ dục, đã thành tựu sáu căn, có một sự bảo hộ (niệm), có bốn sự nâng đỡ,<sup>1</sup> đã xua đi sự độc đoán, có sự tìm cầu đã được hoàn toàn cởi bỏ, có tâm tư không bị xáo trộn, có thân hành đã được an tịnh, có tâm khéo được giải thoát, có tuệ khéo được giải thoát, có sự toàn hảo, đã được hoàn mãn, là con người tối thượng, con người tột đỉnh, đã đạt được sự thành đạt tột đỉnh.

Vị ấy không tích lũy (nghiệp) cũng không loại trừ, tồn tại sau khi đã loại trừ (ô nhiễm); không dứt bỏ (ô nhiễm) cũng không chấp thủ, tồn tại sau khi đã dứt bỏ; không tự kết nối (tham ái) cũng không tháo gỡ, tồn tại sau khi đã tháo gỡ; không dập tắt (lửa phiền não) cũng không đốt cháy, tồn tại sau khi đã dập tắt; tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về giới uẩn của bậc Vô Học, tồn tại với trạng thái đã được thành tựu về định uẩn của bậc Vô Học, về tuệ uẩn của bậc Vô Học, về giải thoát uẩn của bậc Vô Học, về giải thoát tri kiến uẩn<sup>2</sup> của bậc Vô Học; tồn tại sau khi đã thấu suốt Chân Lý, tồn tại sau khi đã vượt qua hẳn dục vọng, tồn tại sau khi đã trấn áp lửa phiền não, tồn tại do không xoay vòng (ở luân hồi), tồn tại sau khi đã thọ trì lời giảng, tồn tại do thân cận với giải thoát, tồn tại với sự thanh tịnh của từ, tồn tại với sự thanh tịnh của bi, của hỷ, của xả, tồn tại với sự thanh tịnh tột cùng, tồn tại với sự thanh tịnh của trạng thái không còn tham ái, tà kiến, và ngã mạn, tồn tại với trạng thái đã được giải thoát, tồn tại với trạng thái đã được hài lòng, tồn tại trong giai đoạn cuối của các uẩn, tồn tại trong giai đoạn cuối của các giới, tồn tại trong giai đoạn cuối của các xứ, tồn tại trong giai đoạn cuối của cảnh giới tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự tái sanh, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự nối liền tái sanh, [tồn tại trong giai đoạn cuối của hiện hữu,] tồn tại trong giai đoạn cuối của luân hồi, tồn tại trong giai đoạn cuối của sự luân chuyển, tồn tại trong kiếp sống cuối cùng, tồn tại trong thân xác cuối cùng, với việc duy trì thân xác cuối cùng, là vị A-la-hán.

*“Đối với vị ấy, đây là lần cuối cùng, thân xác này là sau chót, việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy;”*  
- ‘tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Do đó, người luôn luôn có niệm có thể lánh xa các dục, sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt qua dòng nước lũ, tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia.”*

### Diễn Giải Kinh về Dục được đầy đủ - phần thứ nhất.

--ooOoo--

<sup>1</sup> Bốn sự nâng đỡ (*caturāpassena*): “vị tỳ khuru sau khi suy xét rồi thọ dụng, sau khi suy xét rồi chịu đựng, sau khi suy xét rồi tránh xa, sau khi suy xét rồi xua đuổi” (Trường Bộ, bài Kinh 33, *Saṅgīṭisutta*).

<sup>2</sup> *Vimuttiñānadassana* được chúng tôi ghi nghĩa là “tri kiến về giải thoát” hoặc “sự biết và thấy về giải thoát” Trường hợp liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đồng) như ở trên, *vimuttiñānadassanakhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát), thì được ghi nghĩa là “giải thoát tri kiến uẩn” (ND).

## 2. GUHAṬṬHAKASUTTANIDDESO

Atha guhaṭṭhakasuttaniddeso vuccati:<sup>1</sup>

2 - 1

*“Satto guhāyaṃ bahunābhichanno  
tiṭṭhaṃ naro mohanasmiṃ pagāḷho,  
dūre vivekā hi tathāvidho so  
kāma hi loke na hi suppahāya.”<sup>2</sup>*

**Satto guhāyaṃ bahunābhichanno** 'ti - **Satto** 'ti hi kho vuttaṃ. Api ca guhā tāva vattabbā. **Guhā** vuccati kāyo. Kāyoti vā guhāti vā [dehoti vā]<sup>3</sup> sandehoti vā nāvāti vā rathoti vā dhajoti vā vammikoti vā nagaranti vā niḍanti<sup>4</sup> vā kuṭṭi vā gaṇḍoti vā kumbhoti vā<sup>5</sup> [nāgo 'ti vā]<sup>6</sup> kāyassetam adhivacanam.

**Satto guhāyan** 'ti guhāyaṃ satto visatto āsatto laggo laggito paḷibuddho. Yathā bhittikhīle vā nāgadante vā bhaṇḍam sattam visattam āsattam laggam laggitam paḷibuddham, evameva<sup>7</sup> guhāyaṃ satto visatto āsatto laggo laggito paḷibuddho.

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

“Rūpe kho rādha,<sup>8</sup> yo chando yo rāgo yā nandi yā taṇhā ye upayūpādānā<sup>9</sup> cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, tatra satto tatra visatto, tasmā sattoti vuccati.<sup>10</sup> Vedanāya kho rādha –pe– Saññāya kho rādha –pe– Saṅkhāresu kho rādha –pe– Viññāṇe kho rādha, yo chando yo rāgo yā nandiyā taṇhā ye upayūpādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, tatra satto tatra visatto, tasmā sattoti vuccati.<sup>11</sup>

Sattoti lagganādhivacanan 'ti - satto guhāyaṃ.

<sup>1</sup> °suttaniddesam vakkhati - Ma, evam sabbattha; itipāṭho Syā, PTS natthi.

<sup>2</sup> suppayhā - Sīmu 1, Sī; suppahāya - Sa.

<sup>3</sup> deho ti vā - itipāṭho BJTS natthi.

<sup>4</sup> niḍanti - Ma; niddhanti - Syā; niddanti - PTS, Sīmu 1; nīlam - Sa.

<sup>5</sup> kummo ti vā - PTS, Sīmu 1.

<sup>6</sup> nāgo ti vā - itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissate.

<sup>7</sup> evameva - Ma, Syā, PTS, evam sabbattha.

<sup>8</sup> rādha - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>9</sup> upāyupādānā - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>10</sup> tatrāsatto tasmā sattoti vuccati 'ti - Syā.

<sup>11</sup> 'vedanāya ... saññāya ... saṅkhāresu ... viññāṇe ...' - itipāṭho Syā, PTS natthi.



## 2. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ HANG

Giờ phần Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Hang được nói đến:

### 2 - 1

“Bị dính mắc ở hang (thân xác), bị che đậy bởi nhiều (ô nhiễm), con người, trong khi tồn tại, bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục). Người thuộc hạng như thế ấy quả thật cách xa sự viễn ly, bởi vì các dục ở thế gian thật không dễ gì dứt bỏ.”

**Bị dính mắc ở hang (thân xác), bị che đậy bởi nhiều (ô nhiễm) - Satto:** (với ý nghĩa ‘chúng sanh’) quả đã được nói đến. Và lại, cũng nên nói về từ *guhā*. **Guhā:** nói đến thân. ‘Thân’ hay là ‘hang,’ [hay là ‘thân thể’], hay là ‘thân hình,’ hay là ‘con thuyền,’ hay là ‘cỗ xe,’ hay là ‘lá cờ,’ hay là ‘ổ mối,’ hay là ‘thành phố,’ hay là ‘cái tổ,’ hay là ‘cốc liêu,’ hay là ‘khối u,’ hay là ‘cái chum,’ [hay là ‘con voi,] từ này là tên định đặt cho thân.<sup>1</sup>

**Bị dính mắc ở hang (thân xác):** là bị dính mắc, bị dính liền, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở hang (thân xác). Giống như gói hàng bị dính mắc, bị dính liền, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở chốt gấn trên tường hoặc ở móc ngà voi, tương tự như vậy là bị dính mắc, bị dính liền, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở hang (thân xác).

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Rādhā, quả vậy mong muốn nào, luyện ái nào, niềm vui nào, tham ái nào, các sự vướng bận và chấp thủ nào là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm ở sắc, bị dính mắc (*satto*) vào đó, bị dính liền (*visatto*) vào đó, vì thế, được gọi là ‘*satto*’ (chúng sanh). Này Rādhā, quả vậy mong muốn nào, luyện ái nào, niềm vui nào, tham ái nào, các sự vướng bận và chấp thủ nào là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm ở thọ –nt– ở tưởng –nt– ở các hành –nt– ở thức, bị dính mắc (*satto*) vào đó, bị dính liền (*visatto*) vào đó, vì thế, được gọi là ‘*satto*’ (chúng sanh).”<sup>2</sup>

‘*Satto*’ là từ định đặt cho sự vướng vào; - ‘bị dính mắc ở hang (thân xác)’ là như thế.

<sup>1</sup> Các từ *guhā*, *deho*, *sandeho*, *nāvā*, *ratho*, *dhajo*, *vammiko*, *nagaram*, *nīdam*, *kuṭi*, *gaṇḍo*, *kumbho*, *nāgo* đã được đức Phật sử dụng để ví von với cái thân (*kāyo*) này.

<sup>2</sup> *Satto* là quá khứ phân từ của *sajjati* với ý nghĩa ‘bị dính mắc,’ và danh động từ *satto* là từ gọi chung cho những ‘kẻ bị dính mắc,’ trong trường hợp này, nghĩa dịch Việt ghi là ‘chúng sanh.’ Đoạn văn trên giải thích rằng, bởi vì ‘chúng sanh’ bị dính mắc (*satto*) vào xác thân ngũ uẩn nên từ *satto* trở thành tên định đặt cho ‘chúng sanh’ (ND).

**Bahunābhichanno** 'ti bahukehi kilesehi channo: rāgena channo dosena channo mohena channo kodhena channo upanāhena channo makkhena channo paḷāsena channo issāya channo macchariyena channo māyāya channo sāṭṭheyena channo thambhena channo sārāmbhena channo mānena channo atimānena channo madena channo pamādena channo, sabbakilesehi sabbaduccaritehi sabbadarathehi sabbapariḷāhehi sabbasantāpchi sabbākusalābhisamkhārehi channo ucchanno' āvuto nivuto' ovuto' pihito paṭicchanno paṭikujjito 'ti - satto guhāyaṃ bahunābhichanno.

**Tiṭṭhaṃ naro mohanasmim pagālho** 'ti - **Tiṭṭhaṃ naro** 'ti tiṭṭhanto naro ratto rāgavasena tiṭṭhati, duṭṭho dosavasena tiṭṭhati, mūlho mohavasena tiṭṭhati, vinibaddho' mānavasena tiṭṭhati, parāmatṭho ditṭhivasena tiṭṭhati, vikkhepagato uddhaccavasena tiṭṭhati, anitṭhaṃ gato' vicikicchavasena tiṭṭhati, thāmagato anusayavasena tiṭṭhati,<sup>6</sup> evampi tiṭṭhaṃ naro.

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

<sup>7</sup> "Santi bhikkhave, cakkhuviññeyyā rūpā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā, tañce bhikkhu abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati. Santi bhikkhave, sotaviññeyyā saddā -pe- ghānaviññeyyā gandhā -pe- jivhāviññeyyā rasā -pe- kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā-pe- manoviññeyyā dhammā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā, tañce bhikkhu abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati" ti, evampi tiṭṭhaṃ naro.

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

"Rūpūpayam<sup>9</sup> vā bhikkhave, viññāṇam tiṭṭhamānam tiṭṭhati rūpārammaṇam rūpapatiṭṭham<sup>10</sup> nandūpasecanam<sup>11</sup> vuddhim virūlhim vepullam āpajjati. Vedanūpayam<sup>12</sup> vā bhikkhave -pe- Saññūpayam<sup>13</sup> vā bhikkhave -pe- Sañkhārūpayam<sup>14</sup> vā bhikkhave, viññāṇam tiṭṭhamānam tiṭṭhati sañkhārārammaṇam sañkhārūpatiṭṭham nandūpasecanam vuddhim virūlhim vepullam āpajjati" ti, evampi tiṭṭhaṃ naro.

<sup>1</sup> channo vicchanno ucchanno - Ma.

<sup>2</sup> āvuto nivuto - Syā, PTS.

<sup>3</sup> ophuṭo - Syā, Sī, Sa.

<sup>4</sup> vinibandho - Syā, PTS, Sa.

<sup>5</sup> anitṭhaṅgato - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> tiṭṭhati ti - Syā, PTS.

<sup>7</sup> Saḷāyatanaṣṣaṣṭyutta, Migajālavagga, Migajālasutta.

<sup>8</sup> Khandhasaṣṭyutta, Upayavagga, Upayasutta.

<sup>9</sup> rūpūpāyam - Syā, Sīmu 2; rūpūpāyam - PTS.

<sup>10</sup> rūpapatiṭṭhaṃ - Syā, PTS;

rūpe patiṭṭhaṃ - Sīmu 1.

<sup>11</sup> nandūpasevanam - Syā, PTS, Sīmu 1, Sa.

<sup>12</sup> vedanūpāyam - Syā, Sīmu 2;

vedanūpāyam - PTS.

<sup>13</sup> saññūpāyam - Syā, Sīmu 2;

saññūpāyam - PTS.

<sup>14</sup> sañkhārūpāyam - Syā, Sīmu 2;

sañkhārūpāyam - PTS.

**Bị che đậy bởi nhiều (ô nhiễm)** - là bị che đậy bởi nhiều loại ô nhiễm: bị che đậy bởi luyến ái, bị che đậy bởi sân hận, bị che đậy bởi si mê, bị che đậy bởi giận dữ, bị che đậy bởi thù hận, bị che đậy bởi gièm pha, bị che đậy bởi ác ý, bị che đậy bởi ganh tỵ, bị che đậy bởi bòn xén, bị che đậy bởi xảo trá, bị che đậy bởi lừa gạt, bị che đậy bởi bướng bỉnh, bị che đậy bởi hung hăng, bị che đậy bởi ngã mạn, bị che đậy bởi cao ngạo, bị che đậy bởi đam mê, bị che đậy bởi xao lãng, bị che đậy bởi tất cả ô nhiễm, bởi tất cả uế hạnh, bởi mọi sự lo lắng, bởi mọi sự bực bội, bởi mọi sự nóng nảy, bởi tất cả các pháp tạo tác bất thiện, bị che đậy lên, bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đậy kín; - 'bị dính mắc ở hang (thân xác), bị che đậy bởi nhiều (ô nhiễm)' là như thế.

**Con người, trong khi tồn tại, bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục) - Con người, trong khi tồn tại:** Trong lúc đang tồn tại, kẻ bị luyến ái tồn tại do tác động của luyến ái, kẻ bị sân hận tồn tại do tác động của sân hận, kẻ bị si mê tồn tại do tác động của si mê, kẻ bị trói buộc tồn tại do tác động của ngã mạn, kẻ bị bám víu tồn tại do tác động của tà kiến, kẻ bị tán loạn tồn tại do tác động của phóng dật, kẻ không dứt khoát tồn tại do tác động của hoài nghi, kẻ cứng cỏi tồn tại do tác động của pháp tiềm ẩn; - 'con người, trong khi tồn tại' là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Này các tỳ khưu, có các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình, nếu vị tỳ khưu thích thú điều ấy, tán thưởng, bám chặt rồi tồn tại. Này các tỳ khưu, có các thanh được nhận thức bởi tai - nt- các hương được nhận thức bởi mũi -nt- các vị được nhận thức bởi lưỡi -nt- các xúc được nhận thức bởi thân -nt- các pháp được nhận thức bởi ý là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình, nếu vị tỳ khưu thích thú điều ấy, tán thưởng, bám chặt rồi tồn tại;" - 'con người, trong khi tồn tại' còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Này các tỳ khưu, có sự vương bận với sắc, thì thức, trong khi tồn tại, (sē) tồn tại có đối tượng là sắc, có chỗ nâng đỡ là sắc, có sự rải rác niềm vui, và (sē) đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh. Này các tỳ khưu, hoặc là có sự vương bận với thọ, -nt- Này các tỳ khưu, hoặc là có sự vương bận với tưởng, -nt- Này các tỳ khưu, hoặc là có sự vương bận với các hành, thì thức, trong khi tồn tại, (sē) tồn tại có đối tượng là các hành, có chỗ nâng đỡ là các hành, có sự rải rác niềm vui, và (sē) đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh;" - 'con người, trong khi tồn tại' còn là như vậy.

Vuttaṃ hetam<sup>1</sup> bhagavatā:

<sup>2</sup> “Kabalīkāre<sup>3</sup> ce bhikkhave, āhāre atthi rāgo, atthi nandi, atthi taṇhā, patiṭṭhitam tattha viññāṇam virūḷham. Yattha patiṭṭhitam viññāṇam virūḷham, atthi tattha nāmarūpassāvakkanti. Yattha atthi nāmarūpassāvakkanti, atthi tattha saṅkhārānam vuddhi.<sup>4</sup> Yattha atthi saṅkhārānam vuddhi, atthi tattha āyatim punabbhavābhinibbatti. Yattha atthi āyatim punabbhavābhinibbatti, atthi tattha āyatim jātijarāmarāṇam. Yattha atthi āyatim jāti jarā marāṇam, sasokaṃ taṃ bhikkhave, sadaraṃ<sup>5</sup> sa-upāyāsanti vadāmi<sup>6</sup> ”ti.<sup>7</sup> Evampi tiṭṭham naro.<sup>7</sup>

“Phasse ce bhikkhave, āhāre –pe– “Manosañcetanāya ce bhikkhave, āhāre –pe– “Viññāṇe ce bhikkhave, āhāre atthi rāgo, atthi nandi, atthi taṇhā, patiṭṭhitam tattha viññāṇam virūḷham. Yattha patiṭṭhitam viññāṇam virūḷham, atthi tattha nāmarūpassāvakkanti. Yattha atthi nāmarūpassāvakkanti, atthi tattha saṅkhārānam vuddhi.<sup>3</sup> Yattha atthi saṅkhārānam vuddhi, atthi tattha āyatim punabbhavābhinibbatti. Yattha atthi āyatim punabbhavābhinibbatti, atthi tattha āyatim jātijarāmarāṇam. Yattha atthi āyatim jāti jarā marāṇam, sasokaṃ taṃ bhikkhave, sadaraṃ<sup>4</sup> sa-upāyāsanti vadāmi<sup>5</sup> ”ti. Evampi tiṭṭham naro.

**Mohanasmiṃ pagāḷho** ’ti mohanā vuccanti pañca kāmagaṇā: cakkhaviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā, sotaviññeyyā saddā –pe– ghānaviññeyyā gandhā –pe– jivhāviññeyyā rasā –pe– kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajaniyā. Kiṃkāraṇā mohanā vuccanti pañca kāmagaṇā? Yebhuyyena devamanussā<sup>8</sup> pañcasu kāmagaṇesu muyhanti pamuyhanti sampamuyhanti mūlhā pamūlhā sampamūlhā avijjāya andhikatā āvutā nivutā<sup>9</sup> ovutā<sup>10</sup> pihitā paṭicchannā paṭikujjitā,<sup>11</sup> taṅkāraṇā mohanā vuccanti pañca kāmagaṇā. **Mohanasmiṃ pagāḷho** ’ti mohanasmiṃ pagāḷho ajjhogāḷho nimuggo ’ti - tiṭṭham naro mohanasmiṃ pagāḷho.

<sup>1</sup> vuttaṃ pi hetam - Ma, PTS.

<sup>2</sup> Nidānasamyutta, Mahāvagga, Atthirāgasutta.

<sup>3</sup> kavalīkāre - Syā, PTS.

<sup>4</sup> vuddhim - Sīmu 1.

<sup>5</sup> sarajaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>6</sup> vadāmi - Syā, PTS.

<sup>7</sup> evampi tiṭṭham naro - itipāṭho Syā, PTS natthi.

<sup>8</sup> devā manussā - Sīmu 1.

<sup>9</sup> āvutā nivutā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> ophuṭā - Syā;

ovutā - PTS.

<sup>11</sup> taṃ paṭikujjitā - Sīmu 1.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, nếu ở đoàn thực mà có sự luyến ái, có sự vui mừng, có sự tham ái, thì ở nơi ấy thức được thiết lập, được tăng trưởng. Ở nơi nào thức được thiết lập, được tăng trưởng, ở nơi ấy có sự hạ sanh của danh sắc. Ở nơi nào có sự hạ sanh của danh sắc, ở nơi ấy có sự phát triển của các hành. Ở nơi nào có sự phát triển của các hành, ở nơi ấy có sự sanh ra và hiện hữu lần nữa trong tương lai. Ở nơi nào có sự sanh ra và hiện hữu lần nữa trong tương lai, ở nơi ấy có sanh-già-chết trong tương lai. Ở nơi nào có sanh-già-chết trong tương lai, này các tỳ khưu, ta nói rằng việc ấy có sâu muộn, có phiền muộn, có lo âu;” - ‘con người, trong khi tồn tại’ còn là như vậy.

“Này các tỳ khưu, nếu ở xúc thực –nt– “Này các tỳ khưu, nếu ở tư niệm thực –nt– “Này các tỳ khưu, nếu ở thức thực mà có sự luyến ái, có sự vui mừng, có sự tham ái, thì ở nơi ấy thức được thiết lập, được tăng trưởng. Ở nơi nào thức được thiết lập, được tăng trưởng, ở nơi ấy có sự hạ sanh của danh sắc. Ở nơi nào có sự hạ sanh của danh sắc, ở nơi ấy có sự phát triển của các hành. Ở nơi nào có sự phát triển của các hành, ở nơi ấy có sự sanh ra và hiện hữu lần nữa trong tương lai. Ở nơi nào có sự sanh ra và hiện hữu lần nữa trong tương lai, ở nơi ấy có sanh-già-chết trong tương lai. Ở nơi nào có sanh-già-chết trong tương lai, này các tỳ khưu, ta nói rằng việc ấy có sâu muộn, có phiền muộn, có lo âu;” - ‘con người, trong khi tồn tại’ còn là như vậy.

**Bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục)** - Các sự say mê được gọi là năm loại dục: các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình, các thanh được nhận thức bởi tai –nt– các hương được nhận thức bởi mũi –nt– các vị được nhận thức bởi lưỡi –nt– các xúc được nhận thức bởi thân –nt– các pháp được nhận thức bởi ý là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình. Vì lý do gì mà các sự say mê được gọi là năm loại dục? Phần nhiều chư Thiên và loài người mê mẩn, mê đắm, mê muội, bị mê mẩn, bị mê đắm, bị mê muội, bị vô minh làm mù, bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đậy kín trong năm loại dục; vì lý do ấy mà các sự say mê được gọi là năm loại dục. **Bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục):** là bị đắm chìm, bị đắm xuống, bị chìm xuống trong sự say mê (ngũ dục); - ‘con người, trong khi tồn tại, bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục)’ là như thế.

**Dūre vivekā hi tathāvidho so 'ti - Vivekā 'ti tayo vivekā: kāyaviveko, citta-viveko, upadhiviveko.**

Katamo kāyaviveko? Idha bhikkhu vivittaṃ senāsaṇaṃ bhajati araṇṇiṃ rukkhamūlaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuṇṇaṃ kāyena ca<sup>1</sup> vivitto viharati. So eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti,<sup>2</sup> eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko raho nisīdati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati, eko viharati iriyati<sup>3</sup> vattati pāleti yapeti yāpeti. Ayaṃ kāyaviveko.

Katamo cittaviveko? Paṭhamajjhānaṃ samāpannaṃ nīvaraṇehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Dutiyajjhānaṃ samāpannaṃ vitakkavicārehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Tatiyajjhānaṃ samāpannaṃ pītiyā cittaṃ vivittaṃ hoti. Catutthajjhānaṃ samāpannaṃ sukhadukkhehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Ākāsānañcāyatanaṃ samāpannaṃ rūpasāññāya paṭighasaññāya nānattasaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Viññāṇañcāyatanaṃ samāpannaṃ ākāsānañcāyatanaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Ākiñcaññāyatanaṃ samāpannaṃ viññāṇañcāyatanaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Nevasāññānāsaññāyatanaṃ samāpannaṃ ākiñcaññāyatanaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Sotāpannaṃ sakkāyaditṭhiyā vicikicchāya silabbataparāmāsā ditṭhānusayā vicikicchānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Sakadāgāmiṃsa oḷārikā kāmarāgasaññojanā paṭighasaññojanā oḷārikā kāmarāgānusayā paṭighānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Anāgāmiṃsa anusahagatā kāmarāgasaññojanā paṭighasaññojanā anusahagatā kāmarāgānusayā paṭighānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Arahato rūparāgā arūparāgā mānā uddhacca<sup>4</sup> avijjāya<sup>5</sup> mānānusayā [bhavarāgānusayā]<sup>6</sup> avijjānusayā tadekaṭṭhehi ca<sup>7</sup> kilesehi bahiddhā ca<sup>8</sup> sabbanimittehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Ayaṃ cittaviveko.

Katamo upadhiviveko? Upadhi vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisankhārā ca. Upadhiviveko 'ti<sup>9</sup> vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo<sup>8</sup> sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ. Ayaṃ upadhiviveko.

Kāyaviveko ca vavakaṭṭhakāyānaṃ<sup>9</sup> nekkhammābhiraṭānaṃ, cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ, upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatānaṃ.

<sup>1</sup> ca - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>2</sup> kappati - Sīmu 1.

<sup>3</sup> iriyati - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>4</sup> avijjā - Sīmu 1, Sī.

<sup>5</sup> bhavarāgānusayā - itisaddo BJTS natthi.

<sup>6</sup> vā - Sīmu 1.

<sup>7</sup> upadhiviveko - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> yo so - Syā, PTS.

<sup>9</sup> vivekaṭṭhakāyānaṃ - Ma; vūpakaṭṭhakāyānaṃ - Syā, PTS.

**Người thuộc hạng như thế ấy quả thật cách xa sự viễn ly - Sự viễn ly:**  
 Có ba sự viễn ly: viễn ly về thân, viễn ly về tâm, viễn ly về mầm tái sanh.

Thế nào là viễn ly về thân? Ở đây, vị tỳ khuru thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm, và sống tách biệt về thân. Vị ấy đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khất thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, thực hành, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình. Đây là viễn ly về thân.

Thế nào là viễn ly về tâm? Đối với vị thể nhập sơ thiên, tâm được tách biệt khỏi các pháp che lấp. Đối với vị thể nhập nhị thiên, tâm được tách biệt khỏi tầm và tứ. Đối với vị thể nhập tam thiên, tâm được tách biệt khỏi hỷ. Đối với vị thể nhập tứ thiên, tâm được tách biệt khỏi lạc và khổ. Đối với vị thể nhập không vô biên xứ, tâm được tách biệt khỏi sắc tướng, bất bình tướng, dị biệt tướng. Đối với vị thể nhập thức vô biên xứ, tâm được tách biệt khỏi không vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập vô sở hữu xứ, tâm được tách biệt khỏi thức vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ, tâm được tách biệt khỏi vô sở hữu xứ tướng. Đối với vị Nhập Lưu, tâm được tách biệt khỏi sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và phận sự, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Nhất Lai, tâm được tách biệt khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất thô thiển, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Bất Lai, tâm được tách biệt khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất vi tế, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị A-la-hán, tâm được tách biệt khỏi ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, ngã mạn tiềm ẩn, [hữu ái tiềm ẩn,] vô minh tiềm ẩn, các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy, và mọi hiện tướng ở bên ngoài. Đây là viễn ly về tâm.

Thế nào là viễn ly về mầm tái sanh? Mầm tái sanh nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các hành. Viễn ly về mầm tái sanh nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Đây là viễn ly về mầm tái sanh.

Viễn ly về thân là đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly; viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối; và viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác.

**Dūre vivekā hi** 'ti yo so evaṃ guhāyaṃ satto evaṃ bahukehi ca kilesehi channo evaṃ mohanasmim pagāḷho, so kāyavivekāpi dūre cittavivekāpi dūre upadhivivekāpi dūre vidūre suvidūre na santike na sāmāntā anāsanne vavakatṭhe.<sup>1</sup> **Tathāvidho** 'ti tādiso<sup>2</sup> tassanṭhito tappakāro tappaṭibhāgo; yo so mohanasmim pagāḷho 'ti - dūre vivekā hi tathāvidho so.

**Kāmā hi loke na hi suppahāyā** 'ti - **Kāmā** 'ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca.

Katame vatthukāmā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā attharaṇā pāpuraṇā dāsīdāsā ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ vatthu hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ ca janapado ca koso ca koṭṭhāgāraṃ ca, yaṃ kiñci rajanīyaṃ vatthu vatthukāmā.

Api ca atītā kāmā anāgatā kāmā paccuppannā kāmā ajjhataṃ kāmā bahiddhā kāmā ajjhatabhiddhā kāmā hīnā kāmā majjhimā kāmā paṇītaṃ kāmā āpāyikā kāmā mānūsikā kāmā dibbā kāmā paccupaṭṭhitā kāmā nimmitā kāmā paranimmitā kāmā animmitā kāmā pariggahitā kāmā apariggahitā kāmā mamāyitā kāmā amamāyitā kāmā, sabbepi kāmāvacarā dhammā sabbepi rūpāvacarā dhammā sabbepi arūpāvacarā dhammā taṇhāvattukā taṇhārammaṇā kamanīyaṭṭhena rajanīyaṭṭhena madanīyaṭṭhena kāmā, ime vuccanti vatthukāmā.

Katame kilesakāmā? Chando kāmo rāgo kāmo chandarāgo kāmo, saṅkappo kāmo rāgā kāmo saṅkapparāgo kāmo, yo kāmesu kāmachando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmāsineho kāmāpariḷāho kāmamucchā kāmājjhosānaṃ kāmogho kāmāyogo kāmūpādānaṃ kāmācchandanīvaraṇaṃ.

<sup>1</sup> vivekatṭhe - Ma, Sīmu 1; unupakatṭhe - Syā; vūpakatṭhe - PTS.

<sup>2</sup> tathāvidho tādiso - Syā, PTS.



**Quả thật cách xa sự viễn ly:** Người nào bị dính mắc ở hang (thân xác), như vậy, và bị che đậy bởi nhiều ô nhiễm như vậy, bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục) như vậy, người ấy là cách xa sự viễn ly về thân, cách xa sự viễn ly về tâm, cách xa sự viễn ly về mầm tái sanh, cách xa hẳn, cách xa lắm, không ở gần, không ở bên cạnh, không ở kề cận, ở nơi tách biệt. **Thuộc hạng như thế:** là giống như thế ấy, được tồn tại thế ấy, có kiểu cách ấy, có biểu hiện ấy; người ấy bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục); - 'người thuộc hạng như thế ấy quả thật cách xa sự viễn ly' là như thế.

**Bởi vì các dục ở thế gian thật không dễ gì dứt bỏ - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục.

Các loại nào là vật dục? Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý, các vật trải lót, các vật đắp, các tô trai và tứ gái, dê cừu, gà heo, voi bò ngựa lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho, và bất cứ vật gì đưa đến sự luyến ái là vật dục.

Thêm nữa là các dục quá khứ, các dục vị lai, các dục hiện tại, các dục nội phần, các dục ngoại phần, các dục nội và ngoại phần, các dục hạ liệt, các dục trung bình, các dục cao quý, các dục thuộc địa ngục, các dục thuộc loài người, các dục thuộc cõi Trời, các dục hiện tiền, các dục được tạo ra, các dục được người khác tạo ra, các dục không được tạo ra, các dục thuộc sở hữu, các dục không thuộc sở hữu, các dục được chấp là của ta, các dục không được chấp là của ta, tính luôn tất cả các pháp dục giới, tất cả các pháp sắc giới, tất cả các pháp vô sắc giới, các dục có nền tảng là tham ái, có cảnh giới là tham ái, với ý nghĩa đưa đến sự ham muốn, với ý nghĩa đưa đến sự luyến ái, với ý nghĩa đưa đến sự say đắm. Các điều này được gọi là vật dục.

Ô nhiễm dục là các loại nào? Mong muốn là dục, luyến ái là dục, mong muốn và luyến ái là dục, tư duy là dục, luyến ái là dục, tư duy và luyến ái là dục, là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục ở các dục.

"Addasaṃ kāma te mūlaṃ saṅkappā kāma jāyasi,  
na taṃ saṅkappayissāmi evaṃ kāma na hehisi" ti.<sup>2</sup>  
Ime vuccanti kilesakāmā.

Loke 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke.  
Kāmā hi loke na hi suppahāyā 'ti kāmā hi loke duppahāyā duccajjā<sup>3</sup> dupparicajjā<sup>4</sup>  
dunnimmadayā<sup>5</sup> dunniveṭṭhayā<sup>6</sup> dubbiveṭṭhayā<sup>7</sup> duttarā duppatarā dussamatikkamā  
dubbiveṭṭhayā<sup>8</sup> - 'kāmā hi loke na hi suppahāyā.

Tenāha bhagavā:

"Satto guhāyaṃ bahunābhichanno  
tiṭṭhaṃ naro mohanasmim pagāḷho,  
dūre vivekā hi tathāvidho so  
kāmā hi loke na hi suppahāyā" ti.

2 - 2

Ichānidānā bhavasātabaddhā<sup>9</sup>  
te duppamuñcā na hi aññamokkhā,  
pacchā pure vāpi apekkhamānā  
imeva kāme purimeva jappaṃ.

Ichānidānā bhavasātabaddhā 'ti - Ichā<sup>10</sup> vuccati taṇhā - yo rāgo sārāgo  
anunayo anurodho nandi nandirāgo cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosānaṃ gedho  
paḷigedho<sup>11</sup> saṅgo paṅko ejā māyā janikā sañjanikā<sup>12</sup> sañjananī sibbanī<sup>13</sup> jālinī saritā  
visattikā suttaṃ visaṭṭā āyūhani<sup>14</sup> duttiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ vanatho santhavo  
sneho apekkhā paṭibandhu<sup>15</sup> āsā āsiṃsanā āsiṃsitattaṃ, rūpāsā saddāsā gandhāsā  
rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā puttāsā jivitasā, jappā pajappā abhijappā  
jappanā<sup>16</sup> jappitattaṃ loluppaṃ<sup>17</sup> loluppāyanā loluppāyitattaṃ pucchañcikatā<sup>18</sup>  
sādhukamyatā,<sup>19</sup> adhammarāgo visamalobho nikanti nikāmanā patthanā pihanā  
samppatthanā, kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā rūpataṇhā arūpataṇhā  
nirodhataṇhā, rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā  
dhammataṇhā, ogho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chadanaṃ  
bandhanaṃ upakkilesa anusayo pariyuṭṭhānaṃ latā vevicchaṃ, dukkhamūlaṃ  
dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārāpāso mārābalisaṃ<sup>20</sup> mārāvisayo taṇhānadi  
taṇhājālaṃ taṇhāgaddulaṃ taṇhāsamuddo abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.

<sup>1</sup> Jātaka, Aṭṭhakanipāta, Gaṅgamālaajāta (421).

<sup>2</sup> hohisi ti - Ma, Sī, Sīmu 2; hehisi - Syā; hohisi - PTS.

<sup>3</sup> duccajjā - Ma, PTS, Sīmu 2.

<sup>4</sup> dupparicajjā - Ma, PTS, Sīmu 2.

<sup>5</sup> dunnimmadā - Sīmu 1.

<sup>6</sup> dunniveṭṭhayā - itisaddo Syā natthi;  
dunnivedhayā - PTS.

<sup>7</sup> dubbiveṭṭhayā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> dubbitivattā 'ti - Syā, PTS.

<sup>9</sup> sātabandhā - Syā.

<sup>10</sup> icchati - Syā, PTS, Sa, Sīmu 1.

<sup>11</sup> paḷigedho - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> sañjanikā - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>13</sup> sibbinī - Ma, Syā, PTS.

<sup>14</sup> āyūhinī - Ma, Sīmu 1.

<sup>15</sup> paṭibandhā - Ma, Syā, Sīmu 1;  
paṭibandho - PTS.

<sup>16</sup> jappā jappanā - Syā, PTS.

<sup>17</sup> loluppā - Syā, PTS.

<sup>18</sup> pucchañcikatā - Ma;

mucchañcikatā - PTS.

<sup>19</sup> sādhukamyatā - Ma, Syā, PTS.

<sup>20</sup> mārābalisaṃ - Ma, Syā, PTS.

“*Này dục, ta đã nhìn thấy gốc rễ của người. Này dục, người sanh lên từ sự tư duy. Ta sẽ không tư duy về người nữa. Này dục, như vậy người sẽ không hình thành.*”<sup>1</sup>

Các điều này được gọi là ô nhiễm dục.

**Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Bởi vì các dục ở thế gian thật không dễ gì dứt bỏ:** Bởi vì các dục ở thế gian là khó dứt bỏ, khó từ bỏ, khó từ bỏ hẳn, khó đè nén, khó tháo gỡ, khó tháo bỏ, khó vượt lên, khó vượt khỏi, khó vượt qua hẳn, khó vượt qua khỏi; - ‘bởi vì các dục ở thế gian thật không dễ gì dứt bỏ’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“*Bị dính mắc ở hàng (thân xác), bị che đậy bởi nhiều (ô nhiễm), con người, trong khi tồn tại, bị đắm chìm trong sự say mê (ngũ dục). Người thuộc hạng như thế ấy quả thật cách xa sự viễn ly, bởi vì các dục ở thế gian thật không dễ gì dứt bỏ.*”

## 2 - 2

*Có ước muốn là căn nguyên, bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu, đang trông mong về sau này hoặc luôn cả trước đây, đang tham muốn chính các dục này đây hoặc vào thời trước đây, những kẻ ấy là khó giải thoát, đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát.*

**Có ước muốn là căn nguyên, bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu - Ước muốn:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm, ước muốn, mê mẩn, bám chặt, thèm khát, thèm thường, quyến luyến, đắm nhiễm, dục vọng, xảo trá, liên quan tái sanh, sự tạo ra khổ, người thợ may, cái lưới bẫy, sự cuốn trôi, sự vướng mắc, sợi chỉ trói, sự lan rộng, có sự ra sức, bận đời, nguyện vọng, lối dẫn đến hữu, rừng cây, bụi rậm, sự thân thiết, sự thương yêu, sự trông mong, sự thân mật, sự mong mỏi, sự mong ước, trạng thái mong ước, sự mong mỏi về sắc, mong mỏi về thính, mong mỏi về hương, mong mỏi về vị, mong mỏi về xúc, mong mỏi về lợi lộc, mong mỏi về tài sản, mong mỏi về con trai, mong mỏi về mạng sống, tham muốn, khởi tham muốn, nguyện cầu, biểu hiện tham muốn, trạng thái tham muốn, tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, xao xuyên, ham muốn vật vừa ý, luyến ái sai pháp, tham sai trái, đeo đuổi, khao khát, ước nguyện, mong cầu, ước nguyện tốt đẹp, dục ái, hữu ái, phi hữu ái, ái cõi sắc, ái cõi vô sắc, ái Niết Bàn, ái cảnh sắc, ái cảnh thính, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp, dòng nước lũ, sự ràng buộc, trói buộc, chấp thủ, ngăn trở, ngăn che, che đậy, cột trói, làm ô nhiễm, tiềm ẩn, thâm nhập, quấn lấy, sự keo kiệt, cội nguồn của khổ, căn nguyên của khổ, nguồn sanh khổ, cạm bẫy của Ma Vương, lưới câu của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, ái ví như dòng sông, ái ví như tấm lưới, ái ví như dây xích, ái ví như biển, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

<sup>1</sup> *Bốn Sanh Thọ Cạo Gaṅgamāla* (421), TTPV tập 32, trang 311, câu kệ 1185.

**icchānidānā** 'ti - icchānidānā' icchāhetukā icchāpaccayā icchākāraṇā icchāpabhavā 'ti icchānidānā.

**Bhavasātabaddhā** 'ti - Ekaṃ bhavasātaṃ: sukhā vedanā. Dve bhavasātāni: sukhā ca vedanā iṭṭhaṃ ca vatthu. Tīṇi bhavasātāni: yobbaññaṃ ārogyaṃ jīvitaṃ. Cattāri bhavasātāni: lābho yaso pasamsā sukhaṃ. Pañca bhavasātāni: manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā. Cha bhavasātāni: cakkhusampadā sotasampadā ghānasampadā jivhāsampadā kāya-sampadā manosampadā. **Bhavasātabaddhā** 'ti<sup>2</sup> sukhāya vedanāya sattā baddhā<sup>3</sup> iṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ, yobbaññe baddhā, ārogye baddhā, jīvite baddhā, lābhe baddhā, yase baddhā, pasamsāyaṃ<sup>4</sup> baddhā, sukhe baddhā, manāpikesu rūpesu baddhā, manāpikesu<sup>5</sup> saddesu - gandhesu - rasesu manāpikesu phoṭṭhabbesu baddhā, cakkhusampadāya baddhā, sotasampadāya baddhā, ghāna-jivhā-kāya-manosampadāya baddhā,<sup>6</sup> vibaddhā<sup>7</sup> ābaddhā laggā laggitā paḷibaddhā 'ti - icchānidānā bhavasātabaddhā.

**Te duppamuñcā na hi aññamokkhā** 'ti - te vā bhavasātavatthū duppamuñcā, sattā<sup>8</sup> vā etto dummocayā.

Kathaṃ te bhavasātavatthū duppamuñcā?<sup>9</sup> Sukhā vedanā duppamuñcā, iṭṭhaṃ vatthu duppamuñcaṃ, yobbaññaṃ duppamuñcaṃ, ārogyaṃ duppamuñcaṃ, jīvitaṃ duppamuñcaṃ, lābho duppamuñco, yaso duppamuñco, pasamsā duppamuñcā, sukhaṃ duppamuñcaṃ, manāpikā rūpā duppamuñcā, manāpikā saddā - gandhā - rasā - phoṭṭhabbā duppamuñcā, cakkhusampadā duppamuñcā, sota-ghāna-jivhā-kāya-manosampadā duppamuñcā<sup>10</sup> dummocayā duppamocayā dunniveṭṭhayā<sup>11</sup> dubbiveṭṭhayā duttarā duppatarā dussamatikkamā dubbinivattā. Evante bhavasātavatthū duppamuñcā.

Kathaṃ sattā etto dummocayā? Sukhāya vedanāya sattā dummocayā, iṭṭhasmā vatthusmā dummocayā, yobbaññā dummocayā, ārogyā dummocayā, jīvita dummocayā, lābhā dummocayā, yasā dummocayā, pasamsāya dummocayā, sukhā dummocayā, manāpikēhi rūpehi dummocayā, manāpikēhi saddehi - gandhehi - rasehi - phoṭṭhabbehi dummocayā, cakkhusampadāya dummocayā, sota-ghāna-jivhā-kāya-manosampadāya dummocayā duppamocayā duruddharā<sup>12</sup> dussamud-dharā dubbutṭhāpayā dussamutṭhāpayā<sup>13</sup> dunniveṭṭhayā dubbiveṭṭhayā duttarā duppatarā dussamatikkamā dubbinivattā.<sup>14</sup> Evaṃ sattā etto dummocayā 'ti - te duppamuñcā.

**Na hi aññamokkhā** 'ti - te attanā palipapalipannā na sakkonti paraṃ palipapalipannaṃ uddharitum.

<sup>1</sup> icchānidānakā - Ma.

<sup>2</sup> bhavasātabaddhā - itipāṭho Ma potthake na dissate.

<sup>3</sup> sukhāya vedanāya sātābaddhā - Ma; sukhāya vedanāya baddhā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pasamsāya - Syā, PTS.

<sup>10</sup> dummucā duppamuñcā - Syā, PTS.

<sup>5</sup> manāpikesu - itipadaṃ Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>6</sup> sotaghānajivhākāyamanosampadāya baddhā - Ma; sotasampadāya ghānasampadāya jivhāsampadāya kāyasampadāya manosampadāya baddhā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> vinibaddhā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> dunnimmadayā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> satto - Sīmu 1.

<sup>12</sup> duddharā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

<sup>9</sup> dummucā iti idisesu aññatrāpi - Syā, PTS.

<sup>13</sup> dubbutṭhāpanā dussamutṭhāpanā - Syā, PTS.

<sup>14</sup> dunniveṭṭhayā dubbiveṭṭhayā ... dubbinivattā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

**Có ước muốn là căn nguyên - Có ước muốn là căn nguyên:** có ước muốn là nhân, có ước muốn là duyên, có ước muốn là lý do, có ước muốn là nguồn phát khởi; - 'có ước muốn là căn nguyên là như thế.'

**Bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu:** Một lạc thú ở hiện hữu: cảm thọ lạc. Hai lạc thú ở hiện hữu: cảm thọ lạc và sự việc được ước muốn. Ba lạc thú ở hiện hữu: tuổi trẻ, sức khỏe, mạng sống. Bốn lạc thú ở hiện hữu: lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc. Năm lạc thú ở hiện hữu: các sắc hợp ý, các thính hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý. Sáu lạc thú ở hiện hữu: sự thỏa mãn của mắt, sự thỏa mãn của tai, sự thỏa mãn của mũi, sự thỏa mãn của lưỡi, sự thỏa mãn của thân, sự thỏa mãn của ý. **Bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu:** bị dính mắc, bị trói buộc vào cảm thọ lạc, vào sự việc được ước muốn, bị trói buộc vào tuổi trẻ, bị trói buộc vào sức khỏe, bị trói buộc vào mạng sống, bị trói buộc vào lợi lộc, bị trói buộc vào danh vọng, bị trói buộc vào lời khen, bị trói buộc vào hạnh phúc, bị trói buộc vào các sắc hợp ý, các thính - các hương - các vị hợp ý, bị trói buộc vào các xúc hợp ý, bị trói buộc vào sự thỏa mãn của mắt, bị trói buộc vào sự thỏa mãn của tai, bị trói buộc vào sự thỏa mãn của mũi - lưỡi - thân - ý, bị trói chặt, bị trói vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại; - 'có ước muốn là căn nguyên, bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu' là như thế.

**Những kẻ ấy là khó giải thoát, đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát:** Các sự việc lạc thú ở hiện hữu ấy là khó giải thoát, hoặc là chúng sanh khó được giải thoát khỏi sự việc ấy.<sup>1</sup>

Các sự việc lạc thú ở hiện hữu ấy là khó giải thoát nghĩa là thế nào? Cảm thọ lạc là khó giải thoát, sự việc được ước muốn là khó giải thoát, tuổi trẻ là khó giải thoát, sức khỏe là khó giải thoát, mạng sống là khó giải thoát, lợi lộc là khó giải thoát, danh vọng là khó giải thoát, lời khen là khó giải thoát, hạnh phúc là khó giải thoát, các sắc hợp ý là khó giải thoát, các thính - các hương - các vị - các xúc hợp ý là khó giải thoát, sự thỏa mãn của mắt là khó giải thoát, sự thỏa mãn của tai, mũi, lưỡi, thân, ý là khó giải thoát, khó được giải thoát, khó được phóng thích, khó tháo gỡ, khó tháo bỏ, khó vượt lên, khó vượt khỏi, khó vượt qua hẳn, khó vượt qua khỏi. Các sự việc lạc thú ở hiện hữu ấy là khó giải thoát nghĩa là như vậy.

Chúng sanh khó được giải thoát khỏi sự việc ấy nghĩa là thế nào? Chúng sanh là khó được giải thoát khỏi cảm thọ lạc, khó được giải thoát khỏi sự việc được ước muốn, khó được giải thoát khỏi tuổi trẻ, khó được giải thoát khỏi sức khỏe, khó được giải thoát khỏi mạng sống, khó được giải thoát khỏi lợi lộc, khó được giải thoát khỏi danh vọng, khó được giải thoát khỏi lời khen, khó được giải thoát khỏi hạnh phúc, khó được giải thoát khỏi các sắc hợp ý, khó được giải thoát khỏi các thính - các hương - các vị - các xúc hợp ý, khó được giải thoát khỏi sự thỏa mãn của mắt, khó được giải thoát khỏi sự thỏa mãn của tai, mũi, lưỡi, thân, ý, khó được phóng thích, khó nâng lên, khó nâng bổng, khó nhấc lên, khó nhấc bổng, khó tháo gỡ, khó tháo bỏ, khó vượt lên, khó vượt khỏi, khó vượt qua hẳn, khó vượt qua khỏi. Chúng sanh khó được giải thoát khỏi sự việc ấy nghĩa là như vậy; - 'những kẻ ấy là khó giải thoát' là như thế.

**Đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát:** Những kẻ ấy, tự thân đã bị lún ở bãi lầy, không thể nâng lên kẻ khác đã bị lún ở bãi lầy.

<sup>1</sup> *te duppamuñcā*: cụm từ này được giải thích theo hai cách như văn bản đã trình bày ở trên, chúng tôi ghi nghĩa theo cách thứ hai (ND).

Vuttaṃ hetam̐ bhagavatā:

"So vata cunda, attanā palipapalipanno param̐ palipapalipannaṃ uddharissatī 'ti netam̐ ṭhānaṃ vijjati. So vata cunda, attanā adanto avinīto aparinibbuto' param̐ damessati viñessati parinibbāpessatī 'ti netam̐ ṭhānaṃ vijjati "ti; evampi na hi aññamokkhā.

Athavā natthañño koci mocetā.<sup>4</sup> Te yadi<sup>5</sup> muñceyyuṃ,<sup>6</sup> sakena thāmena sakena balena sakena viriyena sakena parakkamena sakena purisatthāmena<sup>7</sup> sakena purisabalena sakena purisaviriyena sakena purisaparakkamena attanā sammā-  
paṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkaṃ paṭipadaṃ<sup>8</sup> anvatthapaṭipadaṃ dhammānudhammapaṭipadaṃ paṭipajjamānā muñceyyun 'ti; evampi na hi aññamokkhā.

Vuttampi hetam̐<sup>9</sup> bhagavatā:

1. "Nāhaṃ sahissāmi<sup>10</sup> pamocanāya kathaṃkathim̐<sup>11</sup> dhotaka kiñci<sup>12</sup> loke, dhammaṃ ca seṭṭhaṃ abhijānamāno evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresī "ti.<sup>13</sup> Evampi na hi aññamokkhā.

Vuttampi hetam̐<sup>9</sup> bhagavatā:

2. "Attanāva kataṃ<sup>14</sup> pāpaṃ attanā saṅkilissati, attanā akataṃ pāpaṃ attanāva visujjhati; suddhi asuddhi paccattaṃ nāññamañño<sup>15</sup> visodhaye "ti.<sup>16</sup> Evampi na hi aññamokkhā.

Vuttampi hetam̐<sup>9</sup> bhagavatā:

"Evameva kho brāhmaṇa tiṭṭhateva nibbānaṃ tiṭṭhati nibbānagāmimaggo,<sup>17</sup> tiṭṭhāmahaṃ samādapetā. Atha ca pana mama sāvakaṃ mayā evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā appekacce accantaniṭṭhaṃ nibbānaṃ ārādhenti, ekacce nārādhenti. Ettha kyāhaṃ brāhmaṇa karomi. Maggakkhāyī brāhmaṇa tathāgato. Maggaṃ buddho ācikkhati. Attanā paṭipajjamānā muñceyyun "ti;<sup>18</sup> evampi na hi aññamokkhā 'ti - te duppamuñcā na hi aññamokkhā.

<sup>1</sup> Majjhimanikāya, Sallekhasutta.

<sup>2</sup> apirinibbuto ca - Sīmu 2.

<sup>3</sup> evaṃ na hi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> mocetuṃ - Syā.

<sup>5</sup> yadi param̐ - Sīmu 1.

<sup>6</sup> mucceyyuṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> purisatthāmena - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> apaccanīkapaṭipadaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> vuttaṃ hetam̐ - Syā.

<sup>10</sup> samissāmi - Syā; gamissāmi - PTS.

<sup>11</sup> kathaṃkathi - Sīmu 1.

<sup>12</sup> kañci - Syā, PTS.

<sup>13</sup> Suttanipāta, Dhotakasutta.

<sup>14</sup> attanā pakataṃ - Syā, PTS.

<sup>15</sup> nāñño aññaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, Sī 1.

<sup>16</sup> Dhammapada, Attavagga.

<sup>17</sup> nibbānagāmini - Sīmu 1.

<sup>18</sup> Majjhimanikāya, Uparipaṇṇāsaka, Gaṇakamoggalānasutta.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Cunda, thật vậy kẻ ấy, tự thân đã bị lún ở bãi lầy, sẽ nâng lên kẻ khác đã bị lún ở bãi lầy, sự kiện này không thể có được. Này Cunda, thật vậy kẻ ấy, tự thân không được thuần phục, không được huấn luyện, không được hoàn toàn tịch diệt, sẽ thuần phục, sẽ huấn luyện, sẽ giúp cho kẻ khác hoàn toàn tịch diệt; sự kiện này không thể có được;” - ‘đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát’ là như vậy.

Hoặc là, không có kẻ nào khác là người giúp cho giải thoát.<sup>1</sup> Nếu họ có thể giải thoát, thì có thể giải thoát bằng sức mạnh của mình, bằng năng lực của mình, bằng tinh tấn của mình, bằng nỗ lực của mình, bằng sức mạnh con người của mình, bằng năng lực con người của mình, bằng tinh tấn con người của mình, bằng nỗ lực con người của mình, trong khi tự thân thực hành sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp; - ‘đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát’ còn là như vậy.

Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

1. “*Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát bất cứ người nào có nỗi nghi hoặc ở thế gian, này Dhotaka. Nhưng trong khi biết rõ Giáo Pháp tối thượng, như vậy người có thể vượt qua dòng lũ này;*”<sup>2</sup> - ‘đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát’ còn là như vậy.

Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

2. “*Việc ác đã được làm bởi chính bản thân, trở thành ô nhiễm bởi bản thân. Việc ác đã không được làm bởi bản thân, trở thành trong sạch bởi chính bản thân. Trong sạch (hay) không trong sạch tùy thuộc vào bản thân, không ai có thể làm cho người khác trở thành trong sạch;*”<sup>3</sup> - ‘đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát’ còn là như vậy.

Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Bà-la-môn, tương tự y như thế, Niết Bàn quả là có thật, con đường đưa đến Niết Bàn là có thật, ta là người chỉ dẫn là có thật, và hơn nữa các đệ tử của ta, trong khi được ta giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, một số đệ tử đạt đến mục đích tốt cùng là Niết Bàn, một số không đạt đến. Này Bà-la-môn, ở đây ta làm được điều gì? Này Bà-la-môn, Như Lai là người chỉ đường. Đức Phật chỉ ra con đường. Chúng sanh, trong khi tự thân thực hành, thì có thể giải thoát;” - ‘đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát’ còn là như vậy; - ‘những kẻ ấy là khó giải thoát, đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát’ là như thế.

<sup>1</sup> *na hi aññamokkhā*; cụm từ này cũng được giải thích theo hai cách như văn bản đã trình bày ở trên, chúng tôi ghi nghĩa theo cách thứ nhất (ND).

<sup>2</sup> *Suttanipātapāli - Kinh Tập*, TTPV tập 29, trang 327, câu kệ 1068.

<sup>3</sup> *Dhammapadapāli - Pháp Cú*, TTPV tập 28, trang 67, câu kệ 165.

**Pacchā pure vāpi apekkhāmānā** 'ti - Pacchā vuccati anāgataṃ. Pure vuccati atītaṃ. Api ca atītaṃ upādāya anāgatañca paccuppannañca pacchā, anāgataṃ upādāya atītañca paccuppannañca pure.

Kathaṃ pure apekkhaṃ karoti? Evaṃrūpo<sup>1</sup> ahoṣiṃ atītamaddhānanti tattha nandiṃ samannāneti.<sup>2</sup> Evaṃvedano ahoṣiṃ -pe- Evaṃsañño ahoṣiṃ -pe- Evaṃsañkhāro ahoṣiṃ -pe- Evaṃviññāṇo ahoṣiṃ atītamaddhānanti tattha nandiṃ samannāneti. Evampi pure apekkhaṃ karoti. Athavā - iti me cakkhu ahoṣi atītamaddhānaṃ iti rūpāti, tattha chandarāgapaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ. Chandarāgapaṭibaddhattā viññāṇassa tadabhinandati. Tadabhinandanto evampi pure apekkhaṃ karoti. Athavā<sup>3</sup> - iti me sotaṃ ahoṣi atītamaddhānaṃ iti saddāti -pe- Iti me ghānaṃ ahoṣi atītamaddhānaṃ iti gandhāti -pe- Iti me jivhā ahoṣi atītamaddhānaṃ iti rasāti -pe- Iti me kāyo ahoṣi atītamaddhānaṃ iti phoṭṭhabbāti -pe- Iti me mano ahoṣi atītamaddhānaṃ iti dhammāti, tattha chandarāgapaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ. Chandarāgapaṭibaddhattā viññāṇassa tadabhinandati. Tadabhinandanto evampi pure apekkhaṃ karoti. Athavā yānissa tāni<sup>4</sup> pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīlitāni, tadassādeti, taṃ nikāmeti, tena ca vittim āpajjati. Evampi pure apekkhaṃ karoti.

Kathaṃ<sup>5</sup> pacchā apekkhaṃ karoti? Evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhānanti tattha nandiṃ samannāneti. Evaṃvedano siyaṃ -pe- Evaṃsañño siyaṃ -pe- Evaṃsañkhāro<sup>6</sup> siyaṃ -pe- Evaṃviññāṇo siyaṃ anāgatamaddhānanti tattha nandiṃ samannāneti. Evampi pacchā apekkhaṃ karoti. Athavā - iti me cakkhu siyā anāgatamaddhānaṃ iti rūpāti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati. Cetaso paṇidhānappaccayā tadabhinandati. Tadabhinandanto evampi pacchā apekkhaṃ karoti. Athavā<sup>3</sup> - iti me sotaṃ siyā anāgatamaddhānaṃ iti saddāti -pe- Iti me ghānaṃ siyā anāgatamaddhānaṃ iti gandhāti -pe- Iti me jivhā siyā anāgatamaddhānaṃ iti rasāti -pe- Iti me kāyo siyā anāgatamaddhānaṃ iti phoṭṭhabbāti -pe- Iti me mano siyā anāgatamaddhānaṃ iti dhammāti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati. Cetaso paṇidhānappaccayā tadabhinandati. Tadabhinandanto evampi pacchā apekkhaṃ karoti. Athavā - imināhaṃ sīlena vā vatena vā<sup>7</sup> tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaṇṇataro vāti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati. Cetaso paṇidhānappaccayā tadabhinandati. Tadabhinandanto evampi pacchā apekkhaṃ karoti 'ti - pacchā pure cāpi apekkhamānā.

<sup>1</sup> evarūpo - Sa.

<sup>2</sup> samanvāgameti - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>3</sup> athavā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>4</sup> yān' assu tāni - PTS.

<sup>5</sup> kathampana - Sīmu 1.

<sup>6</sup> evaṃ sañkhāre - Sīmu 1.

<sup>7</sup> vattena vā - Syā, PTS.



**Đang trông mong về sau này hoặc luôn cả trước đây:** Sau này nói đến tương lai. Trước đây nói đến quá khứ. Thêm nữa, so sánh với quá khứ, tương lai và hiện tại là sau này; so sánh với tương lai, quá khứ và hiện tại là trước đây.

Thế nào là ‘tiến hành sự trông mong về trước đây’? (Nghĩ rằng): “Ta đã có sắc như vầy vào thời quá khứ,” rồi tự lấy làm vui mừng về điều ấy; “Ta đã có thọ như vầy –nt– “Ta đã có tướng như vầy –nt– “Ta đã có hành như vầy –nt– “Ta đã có thức như vầy vào thời quá khứ,” rồi tự lấy làm vui mừng về điều ấy; như vậy là ‘tiến hành sự trông mong về trước đây.’ Hoặc là, (nghĩ rằng): “Mắt của ta đã là như vầy vào thời quá khứ, các sắc đã là như vầy,” thức bị trói buộc vào sự mong muốn và luyến ái về điều ấy. Do trạng thái bị trói buộc vào sự mong muốn và luyến ái của thức, rồi thích thú điều ấy; trong khi thích thú điều ấy, như vậy cũng là ‘tiến hành sự trông mong về trước đây.’ Hoặc là, (nghĩ rằng): “Tai của ta đã là như vầy vào thời quá khứ, các thanh đã là như vầy,” –nt– “Mũi của ta đã là như vầy vào thời quá khứ, các hương đã là như vầy,” –nt– “Lưỡi của ta đã là như vầy vào thời quá khứ, các vị đã là như vầy,” –nt– “Thân của ta đã là như vầy vào thời quá khứ, các xúc đã là như vầy,” –nt– “Ý của ta đã là như vầy vào thời quá khứ, các pháp đã là như vầy,” thức bị trói buộc vào sự mong muốn và luyến ái về điều ấy. Do trạng thái bị trói buộc vào sự mong muốn và luyến ái của thức, rồi thích thú điều ấy; trong khi thích thú điều ấy, như vậy cũng là ‘tiến hành sự trông mong về trước đây.’ Hoặc là, người ấy có các việc cười hót, chuyện trò, đùa giỡn với người nữ lúc trước đây, rồi hứng thú điều ấy, khao khát điều ấy, và do điều ấy đạt được sự vui lòng; như vậy cũng là ‘tiến hành sự trông mong về trước đây.’

Thế nào là ‘tiến hành sự trông mong về sau này’? (Nghĩ rằng): “Ta sẽ có sắc như vầy vào thời vị lai,” rồi tự lấy làm vui mừng về điều ấy. “Ta sẽ có thọ như vầy –nt– “Ta sẽ có tướng như vầy –nt– “Ta sẽ có hành như vầy –nt– “Ta sẽ có thức như vầy vào thời vị lai,” rồi tự lấy làm vui mừng về điều ấy; như vậy là ‘tiến hành sự trông mong về sau này.’ Hoặc là, (nghĩ rằng): “Mắt của ta sẽ là như vầy vào thời vị lai, các sắc sẽ là như vầy,” rồi chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được. Do duyên chuyên chú của tâm, rồi thích thú điều ấy; trong khi thích thú điều ấy, như vậy cũng là ‘tiến hành sự trông mong về sau này.’ Hoặc là, (nghĩ rằng): “Tai của ta sẽ là như vầy vào thời vị lai, các thanh sẽ là như vầy,” –nt– “Mũi của ta sẽ là như vầy vào thời vị lai, các hương sẽ là như vầy,” –nt– “Lưỡi của ta sẽ là như vầy vào thời vị lai, các vị sẽ là như vầy,” –nt– “Thân của ta sẽ là như vầy vào thời vị lai, các xúc sẽ là như vầy,” –nt– “Ý của ta sẽ là như vầy vào thời vị lai, các pháp sẽ là như vầy,” rồi chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được. Do duyên chuyên chú của tâm, rồi thích thú điều ấy; trong khi thích thú điều ấy, như vậy cũng là ‘tiến hành sự trông mong về sau này;’ - ‘đang trông mong về sau này hoặc luôn cả trước đây’ là như thế.

Imeva kāme purimeva jappan 'ti - Imeva kāme 'ti paccuppanne pañca-kāmaguṇe icchantā sādiyantā patthayantā abhijappantā. Purimeva jappan 'ti - atīte pañcakāmaguṇe jappantā pajappantā abhijappantā 'ti - imeva kāme purimeva jappaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Icchānidānā bhavasātabaddhā  
te duppamuñcā na hi aññamokkhā,  
pacchā pure vāpi apekkhamānā  
imeva kāme purimeva jappan ”ti.*

2 - 3

*Kāmesu giddhā pasutā pamūlhā<sup>1</sup>  
avadāniyā te visame nivīṭṭhā,  
dukkhūpanītā paridevayanti  
kiṃ su bhavissāma ito cutā se.<sup>2</sup>*

Kāmesu giddhā pasutā pamūlhā 'ti - Kāmā 'ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. Gedho vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Kilesakāme vatthukāmesu rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhoppānā<sup>3</sup> laggā laggitā paḷibuddhā 'ti kāmesu giddhā.

Pasutā 'ti yepi kāme esanti gavesanti pariyesanti, taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā,<sup>4</sup> tepi kāmapasutā. Yepi taṇhāvasena rūpe esanti gavesanti pariyesanti, -pe- sadde -pe- gandhe -pe- rase -pe- phoṭṭhabbe esanti gavesanti pariyesanti, taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā. Yepi taṇhāvasena rūpe paṭilabhanti, -pe- sadde -pe- gandhe -pe- rase -pe- phoṭṭhabbe paṭilabhanti, taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā. Yepi taṇhāvasena rūpe paribhuñjanti, -pe- sadde -pe- gandhe -pe- rase -pe- phoṭṭhabbe paribhuñjanti, taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā. Yathā kalahakārako kalahapasuto, kammakārako kammapasuto, gocare caranto gocarapasuto, jhāyī jhānapasuto, evamevaṃ<sup>5</sup> yepi kāme esanti gavesanti pariyesanti, taccaritā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā. -

<sup>1</sup> sammūlhā - Sa.

<sup>2</sup> cutāse - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> ajjhosannā - Ma.

<sup>4</sup> tadādhipeyyā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>5</sup> evameva - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

**Đang tham muốn chính các dục này đây hoặc vào thời trước đây - Chính các dục này đây:** Trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi ước nguyện, trong khi nguyện cầu năm loại dục trong hiện tại. **Đang tham muốn (các dục) vào thời trước đây:** Trong khi tham muốn, trong khi khởi tham muốn, trong khi nguyện cầu năm loại dục ở quá khứ; - 'đang tham muốn chính các dục này đây hoặc vào thời trước đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Có ước muốn là căn nguyên, bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu, đang trông mong về sau này hoặc luôn cả trước đây, đang tham muốn chính các dục này đây hoặc vào thời trước đây, những kẻ ấy là khó giải thoát, đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát."*

### 2 - 3

*Bị thèm khát ở các dục, bị đeo níu, bị mê đắm,  
là những người thấp kém, họ đã lún sâu vào (sở hành) sai trái.  
Bị dẫn dắt đến khổ đau, họ than vãn:  
'Vậy chúng ta sẽ trở thành cái gì sau khi đã chết từ nơi đây?'*

**Bị thèm khát ở các dục, bị đeo níu, bị mê đắm - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Thèm khát:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị gàn gỏi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở ô nhiễm dục, ở các vật dục; - 'bị thèm khát ở các dục' là như thế.

**Bị đeo níu:** Những kẻ nào tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các dục, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Những kẻ nào, do tác động của tham ái, tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Những kẻ nào, do tác động của tham ái, tiếp nhận các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- tiếp nhận các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Những kẻ nào, do tác động của tham ái, thọ hưởng các sắc -nt- các thính -nt- các hương -nt- các vị -nt- thọ hưởng các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Giống như người gây nên sự cãi cọ thì bị đeo níu ở sự cãi cọ, người làm công việc thì bị đeo níu ở công việc, người đang sống ở nơi sinh sống thì bị đeo níu ở nơi sinh sống, người có thiện thì bị đeo níu bởi thiện, tương tự như vậy, những kẻ nào tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các dục, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. -

– Yepi taṇhāvasena rūpe esanti gavesanti pariyesanti, –pe– sadde –pe– gandhe –pe– rase –pe– phoṭṭhabbe esanti gavesanti pariyesanti, taccarītā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā. Yepi taṇhāvasena rūpe paṭilabhanti, –pe– sadde –pe– gandhe –pe– rase –pe– phoṭṭhabbe paṭilabhanti, taccarītā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā. Yepi taṇhāvasena rūpe paribhuñjanti, –pe– sadde –pe– gandhe –pe– rase –pe– phoṭṭhabbe paribhuñjanti, taccarītā tabbahulā taggarukā tanninnā tapponā tappabbhārā tadadhimuttā tadadhipateyyā, tepi kāmapasutā.

**Pamūlhā** 'ti - yebhuyyena devamanussā pañcasu kāmaguṇesu muyhanti pamuyhanti<sup>1</sup> sammuyhanti sampamuyhanti, mūlhā pamūlhā<sup>2</sup> sammūlhā sampamūlhā, avijjāya andhikatā, āvutā nivutā ovutā pihitā paṭicchannā paṭikujjitā 'ti kāmesu gidḍhā pasutā pamūlhā.

**Avadāniyā te visame nivitṭhā** 'ti - **Avadāniyā** 'ti avamṅacchanti 'ti<sup>3</sup> pi avadāniyā, maccharinopi vuccanti avadāniyā, buddhānaṃ buddhasāvakānaṃ vacanaṃ vyappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ nādiyanti 'ti avadāniyā.

Kathaṃ avamṅacchantīti avadāniyā? Avamṅacchantīti nirayaṃ gacchanti, [tiracchānayoṇiṃ gacchanti,]<sup>4</sup> pettivisayaṃ<sup>5</sup> gacchanti,<sup>6</sup> evaṃ avamṅacchantīti avadāniyā.

Kathaṃ maccharino vuccanti avadāniyā? Pañca macchariyāni: āvāsa-macchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ; yaṃ evarūpaṃ macchariyaṃ maccharāyanā maccharāyitattaṃ veciccaṃ kadariyaṃ kaṭukañcukatā aggahitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati macchariyaṃ.<sup>7</sup> Api ca khandhamacchariyampi macchariyaṃ, dhātu-macchariyampi macchariyaṃ, āyatanamacchariyampi macchariyaṃ gāho, idaṃ vuccati macchariyaṃ. Iminā macchariyena avadaññutāya samannāgatā janā pamattā, evaṃ maccharino vuccanti avadāniyā.

Kathaṃ buddhānaṃ buddhasāvakānaṃ vacanaṃ vyappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ nādiyanti avadāniyā? Buddhānaṃ buddhasāvakānaṃ vacanaṃ vyappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ nādiyanti na sussūsanti<sup>8</sup> na sotaṃ odahanti nāññā cittaṃ upaṭṭhapenti,<sup>9</sup> anassavā avacanakarā paṭilomavuttino aññeneva mukhaṃ karonti. Evaṃ buddhānaṃ buddhasāvakānaṃ vacanaṃ vyappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ nādiyanti avadāniyā<sup>10</sup> avadāniyā.

<sup>1</sup> pamuyhanti - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> pamūlhā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> avagacchantīti - Ma, Simu 1; avamṅacchantīti - PTS.

<sup>4</sup> tiracchānayoṇiṃ gacchanti - itipāṭho BJTS natthi.

<sup>8</sup> sussūsanti - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> pettivisayaṃ - Syā, PTS.

<sup>9</sup> na aññā cittaṃ upaṭṭhapenti - Ma, Syā;

<sup>6</sup> gacchantīti - Ma, Syā, PTS.

na aññācittaṃ upaṭṭhapenti - PTS.

<sup>7</sup> Vibhaṅga, Khuddakavattuvibhaṅga.

<sup>10</sup> avadāniyāti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

– Những kẻ nào, do tác động của tham ái, tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các sắc –nt– các thính –nt– các hương –nt– các vị –nt– tìm kiếm, tìm tòi, tầm cầu các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Những kẻ nào, do tác động của tham ái, tiếp nhận các sắc –nt– các thính –nt– các hương –nt– các vị –nt– tiếp nhận các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục. Những kẻ nào, do tác động của tham ái, thọ hưởng các sắc –nt– các thính –nt– các hương –nt– các vị –nt– thọ hưởng các xúc, rồi đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo, những kẻ ấy là bị đeo níu ở các dục.

**Bị mê đắm:** Phần nhiều chư Thiên và loài người mê mẩn, mê đắm, mê muội, mê mệt, bị mê mẩn, bị mê đắm, bị mê muội, bị mê mệt, bị vô minh làm mù, bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đậy kín trong năm loại dục; - 'bị thêm khát ở các dục, bị đeo níu, bị mê đắm' là như thế.

**Là những người thấp kém, họ đã lún sâu vào (sở hành) sai trái - Những người thấp kém:** 'Những người đi xuống' là những người thấp kém, những người bòn xén được gọi là những người thấp kém, 'những người không nắm giữ lời nói, lời giải bày, lời chi bảo, lời khuyên bảo của chư Phật, của chư Thánh Văn của đức Phật' là những người thấp kém.

'Những người đi xuống' là những người thấp kém nghĩa là thế nào? 'Những người đi xuống' là những người đi đến địa ngục, [đi đến loài thú,] đi đến thân phận ngựa quý, 'những người đi xuống' là những người thấp kém nghĩa là như vậy.

Những người bòn xén được gọi là những người thấp kém nghĩa là thế nào? Có năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về Pháp; bòn xén nào có hình thức như vậy là biểu hiện của bòn xén, trạng thái của bòn xén, sự háms lợi, keo kiệt, tính chất bòn xén, trạng thái bị nắm giữ của tâm; điều này được gọi là bòn xén. Còn nữa, bòn xén về uẩn cũng là bòn xén, bòn xén về giới cũng là bòn xén, bòn xén về xứ cũng là bòn xén, sự nắm lấy, điều này được gọi là bòn xén.<sup>1</sup> Do sự bòn xén này, những người không có sự hào phóng trở nên xao lãng, 'những người bòn xén được gọi là những người thấp kém' nghĩa là như vậy.

'Những người không nắm giữ lời nói, lời giải bày, lời chi bảo, lời giáo huấn của chư Phật, của chư Thánh Văn của đức Phật' là những người thấp kém nghĩa là thế nào? 'Những người không nắm giữ, không lắng nghe, không để tai, không lập tâm để hiểu lời nói, lời giải bày, lời chi bảo, lời giáo huấn của chư Phật, của chư Thánh Văn của đức Phật, là những người không nghe theo, không làm theo lời dạy, có hành vi nghịch lại, quay mặt về hướng khác. 'Những người không nắm giữ lời nói, lời giải bày, lời chi bảo, lời giáo huấn của chư Phật, của chư Thánh Văn của đức Phật' là những người thấp kém nghĩa là như vậy; - 'những người thấp kém' là như thế.

<sup>1</sup> Ở các trang 184, 340, 530, 590 được thấy ghi: '*gāho vuccati macchariyam*' (sự nắm lấy được gọi là bòn xén), thay vì: '*gāho, idam vuccati macchariyam*' (sự nắm lấy, điều này được gọi là bòn xén) như ở đây và ở trang 308 (ND).

**Te visame nivīṭṭhā 'ti' - Visame 'ti'** visame kāyakamme nivīṭṭhā, visame vacīkamme nivīṭṭhā, visame manokamme nivīṭṭhā, visame pānātipāte nivīṭṭhā, visame adinnādāne nivīṭṭhā, visame kāmesu micchācāre nivīṭṭhā, visame musāvāde nivīṭṭhā, visamāya pisunāya<sup>3</sup> vācāya nivīṭṭhā, visamāya pharusāya vācāya nivīṭṭhā, visame samphappalāpe nivīṭṭhā, visamāya abhijjhāya nivīṭṭhā, visame vyāpāde nivīṭṭhā, visamāya micchādīṭṭhiyā nivīṭṭhā, visamesu saṅkhāresu nivīṭṭhā, visamesu pañcasu kāmaguṇesu nivīṭṭhā, visamesu pañcasu nīvaraṇesu nivīṭṭhā ['<sup>4</sup>'] vinivīṭṭhā<sup>5</sup> patīṭṭhitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā laggā laggitā palibuddhā 'ti avadāniyā te visame nivīṭṭhā.

**Dukkhūpanītā paridevayanti 'ti - Dukkhūpanītā 'ti** dukkhappattā<sup>6</sup> dukkha-sampattā dukkhūpagatā, mārappattā mārāsampattā mārūpagatā, maraṇappattā maraṇasampattā maraṇūpagatā. **Paridevayanti 'ti** lapanti sallapanti<sup>7</sup> socanti kilamanti paridevanti urattāḷiṃ kandanti sammohaṃ āpajjanti 'ti - dukkhūpanītā paridevayanti.

**Kiṃ su<sup>8</sup> bhavissāma ito cutā se 'ti** - Ito cutā kiṃ<sup>9</sup> bhavissāma? Nerayikā bhavissāma? Tiracchānayanikā bhavissāma? Pettivisayikā<sup>10</sup> bhavissāma? Manussā bhavissāma? Devā bhavissāma? " Rūpī bhavissāma? Arūpī bhavissāma? Saññī bhavissāma? Asaññī bhavissāma? Nevasaññīnāsaññī bhavissāma? Bhavissāma nu kho mayā anāgatamaddhānaṃ? Na nu kho bhavissāma anāgatamaddhānaṃ? Kinu kho bhavissāma anāgatamaddhānaṃ? Kathannu kho bhavissāma anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāma nu kho mayā anāgatamaddhānaṃ 'ti saṃsayapakkhannā<sup>12</sup> vimatipakkhannā<sup>12</sup> dvelhakaḷāṭā lapanti sallapanti<sup>7</sup> socanti kilamanti paridevanti urattāḷiṃ kandanti sammohaṃ āpajjanti 'ti - kiṃ su bhavissāma ito cutā se.

Tenāha bhagavā:

*"Kāmesu giddhā pasutā pamūḷhā  
avadāniyā te visame nivīṭṭhā,  
dukkhūpanītā paridevayanti  
kiṃ su bhavissāma ito cutā se "ti.*

2 - 4

*Tasmā hi sikkhetha idheva jantu  
yaṃ kiñci jaññā visamanti loke,  
na tassa hetu<sup>13</sup> visamaṃ careyya  
appañhidam jīvitam āhu dhīrā.*

**Tasmā hi sikkhetha idheva jantū 'ti - Tasmā 'ti** tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā etaṃ ādīnavaṃ passamāno<sup>14</sup> kāmesū 'ti tasmā. **Sikkhethā 'ti** - tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicitasikkhā adhipaññāsikkhā.

<sup>1</sup> avadāniyā te visame nivīṭṭhā ti - PTS.

<sup>2</sup> visame ti - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> pisunāya - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> visamāya cetanāya visamāya patthanāya visamāya paṇidhiyā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>5</sup> nivīṭṭhā - Syā, PTS.

<sup>6</sup> dukkhūpanītā ti dukkhūpanītā dukkhappattā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> lālapanti - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> kiṃsū - Ma, Syā.

<sup>9</sup> kiṃsu - Syā; kiṃ su - PTS.

<sup>10</sup> pttivisayikā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> devā kiṃ bhavissāma - PTS.

<sup>12</sup> pakkhandā - Ma;

<sup>13</sup> pakkhandantā - Sīmu 1.

<sup>14</sup> hetū - Ma, Syā.

<sup>15</sup> sampassamāno - Ma, Syā, PTS.

**Họ đã lún sâu vào (sở hành) sai trái - (Sở hành) sai trái:** Họ đã lún sâu vào thân nghiệp sai trái, đã lún sâu vào khẩu nghiệp sai trái, đã lún sâu vào ý nghiệp sai trái, đã lún sâu vào việc giết hại sinh mạng sai trái, đã lún sâu vào việc trộm cắp sai trái, đã lún sâu vào tà hạnh trong các dục sai trái, đã lún sâu vào việc nói dối sai trái, đã lún sâu vào việc nói đâm thọc sai trái, đã lún sâu vào việc nói thô lỗ sai trái, đã lún sâu vào việc nói nhảm nhí sai trái, đã lún sâu vào tham đắm sai trái, đã lún sâu vào sân hận sai trái, đã lún sâu vào tà kiến sai trái, đã lún sâu vào các pháp tạo tác sai trái, đã lún sâu vào năm loại dục sai trái, đã lún sâu vào năm pháp che lấp sai trái, đã đi theo vào, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại; - 'là những người thấp kém, họ đã lún sâu vào (sở hành) sai trái' là như thế.

**Bị dẫn dắt đến khổ đau, họ than vãn - Bị dẫn dắt đến khổ đau:** đã đi đến khổ đau, đã đạt đến khổ đau, đã đến gần khổ đau, đã đi đến Ma Vương, đã đạt đến Ma Vương, đã đến gần Ma Vương, đã đi đến sự chết, đã đạt đến sự chết, đã đến gần sự chết. **Họ than vãn:** họ rên rỉ, làm nhảm, sầu muộn, mệt mỏi, than vãn, đấm ngực khóc lóc, đi đến sự mê muội; - 'bị dẫn dắt đến khổ đau, họ than vãn' là như thế.

**Vậy chúng ta sẽ trở thành cái gì sau khi đã chết từ nơi đây?** Họ bị rơi vào ngờ vực, bị rơi vào nhầm lẫn, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: "Sau khi chết từ nơi đây, chúng ta sẽ trở thành cái gì? Chúng ta sẽ trở thành người địa ngục? Sẽ trở thành loài thú? Sẽ trở thành thân phận ngựa quý? Sẽ trở thành loài người? Sẽ trở thành chư Thiên? Sẽ trở thành hữu sắc? Sẽ trở thành vô sắc? Sẽ trở thành hữu tướng? Sẽ trở thành vô tướng? Sẽ trở thành phi tướng phi phi tướng? Phải chăng chúng ta sẽ hiện hữu trong thời vị lai? Phải chăng chúng ta sẽ không hiện hữu trong thời vị lai? Chúng ta sẽ trở thành cái gì trong thời vị lai? Chúng ta sẽ hiện hữu trong thời vị lai như thế nào? Chúng ta sẽ trở thành cái gì rồi sẽ trở thành cái gì trong thời vị lai?" Họ rên rỉ, làm nhảm, sầu muộn, mệt mỏi, than vãn, đấm ngực khóc lóc, đi đến sự mê muội; - 'vậy chúng ta sẽ trở thành cái gì sau khi đã chết từ nơi đây?' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Bị thèm khát ở các dục, bị đeo níu, bị mê đắm,  
là những người thấp kém, họ đã lún sâu vào (sở hành) sai trái.  
Bị dẫn dắt đến khổ đau, họ than vãn:  
'Vậy chúng ta sẽ trở thành cái gì sau khi đã chết từ nơi đây?'"*

#### 2 - 4

*Chính vì điều ấy, con người ở ngay tại đây nên học tập,  
nên biết bất cứ điều gì là 'sai trái' ở thế gian,  
không nên thực hành điều sai trái do nhân của điều ấy,  
bởi vì các bậc sáng trí đã nói mạng sống này là ngắn ngủi.*

**Chính vì điều ấy, con người ở ngay tại đây nên học tập - Vì điều ấy:** Vì điều ấy là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy điều bất lợi này ở các dục; - 'vì điều ấy' là như thế. **Nên học tập:** Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ.

Katamā adhisīlasikkhā? Idha bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Khuddako sīlakkhandho, mahanto sīlakkhandho, sīlaṃ paṭiṭṭhā ādi caraṇaṃ saṃyamo saṃvaro mukhaṃ pamukhaṃ<sup>1</sup> kusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā. Ayaṃ adhisīlasikkhā.

Katamā adhiccitasikkhā? Idha bhikkhu vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicāraṇaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti 'upekkhako satimā sukhavihārī 'ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahāṇā dukkhassa ca pahāṇā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhaṃ asukhaṃ<sup>2</sup> upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ adhiccitasikkhā.

Katamā adhipaññāsikkhā? Idha bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. So 'idaṃ dukkhaṃ 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭiṭṭhā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti. 'Ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavaṃ samudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭiṭṭhā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ adhipaññāsikkhā.

Imāyo<sup>3</sup> tisso sikkhāyo āvajjanto sikkheyya, jānanto sikkheyya, passanto sikkheyya, paccavekkhanto sikkheyya, cittaṃ adhiṭṭhahanto sikkheyya, saddhāya adhimuccanto sikkheyya, viriyaṃ paggaṇhanto sikkheyya, satimā upaṭṭhapento<sup>4</sup> sikkheyya, cittaṃ samādahanto sikkheyya, paññāya pajānanto sikkheyya, abhiññeyyaṃ abhijānanto sikkheyya, pariññeyyaṃ parijānanto sikkheyya, pahātabbaṃ pajahanto sikkheyya, bhāvetabbaṃ bhāvento sikkheyya, sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya, ācareyya, samācareyya, samādāya vattheya.

<sup>1</sup> mokkhaṃ pāmokkhaṃ - Ma.

<sup>2</sup> adukkhamasukhaṃ - Ma, Syā, PTS, Sa.

<sup>3</sup> imā - Ma, Syā, PTS, Sa.

<sup>4</sup> upaṭṭhahanto - Syā, PTS.



Việc nào là sự học tập về thắng giới? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiem và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành trong các điều học. Nhóm giới nhỏ, nhóm giới lớn, giới là nền tảng, phần khởi đầu, sự thực hành, sự ngăn giữ, sự thu thúc, sự mở đầu, sự dẫn đầu nhằm chứng đạt các thiện pháp; việc này là sự học tập về thắng giới.

Việc nào là sự học tập về thắng tâm? Ở đây, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định; do sự không còn luyến ái ở hỷ, an trú xả, có niệm và có sự nhận biết rõ, và cảm nhận lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: 'Có xả, có niệm, có sự trú vào lạc,' đạt đến và trú thiền thứ ba; và do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, có sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc; việc này là sự học tập về thắng tâm.

Việc nào là sự học tập về thắng tuệ? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, góp phần vào sự thấu triệt cao thượng, dẫn đến việc cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Vị ấy nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là Khổ*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là nhân sanh Khổ*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là sự diệt tận Khổ*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là các lậu hoặc*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là nhân sanh các lậu hoặc*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là sự diệt tận các lậu hoặc*," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc*," việc này là sự học tập về thắng tuệ.

Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; trong khi thấy, thì nên học tập; trong khi quán xét lại, thì nên học tập; trong khi quyết định tâm, thì nên học tập; trong khi hướng đến đức tin, thì nên học tập; trong khi ra sức tinh tấn, thì nên học tập; trong khi thiết lập niệm, thì nên học tập; trong khi tập trung tâm, thì nên học tập; trong khi nhận biết bằng tuệ, thì nên học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, thì nên học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện, thì nên học tập; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ, thì nên học tập; trong khi tu tập pháp cần được tu tập, thì nên học tập; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng.

**Idhā** 'ti - imissā ditthiyā, imissā khantiyā, imissā ruciyā, imasmiṃ ādāye, imasmiṃ dhamme, imasmiṃ vinaye, imasmiṃ dhammavinaye, imasmiṃ pāvacane, imasmiṃ brahmacariye, imasmiṃ satthusāsane, imasmiṃ attabhāve, imasmiṃ manussaloke, tena vuccati idhā 'ti.' **Jantū** 'ti - satto naro -pe- manujo 'ti - tasmā hi sikkhetha idheva jantu.

**Yaṃ kiñci jaññā visamanti loka** 'ti - **Yaṃ kiñci** 'ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam<sup>2</sup> 'yaṃ kiñci 'ti. **Visamanti jaññā** 'ti<sup>3</sup> - visamaṃ kāyakammaṃ visamanti jāneyya, visamaṃ vacikkammaṃ visamanti jāneyya, visamaṃ manokammaṃ visamanti jāneyya, visamo pāṇātipāto visamoti<sup>4</sup> jāneyya, visamaṃ adinnādānaṃ visamanti jāneyya, visamo kāmesu micchācāro visamoti<sup>5</sup> jāneyya, visamo musāvādo visamoti<sup>6</sup> jāneyya, visamā pisunā vācā visamāti<sup>7</sup> jāneyya, visamā pharusā vācā visamāti<sup>8</sup> jāneyya, visamo samphappalāpo visamoti<sup>9</sup> jāneyya, visamaṃ abhijjhaṃ visamanti<sup>10</sup> jāneyya, visamo vyāpādo visamoti<sup>11</sup> jāneyya, visamā micchādītthi visamāti<sup>12</sup> jāneyya, visamā saṅkhārā visamāti<sup>13</sup> jāneyya, visamā pañca kāmaguṇā visamāti<sup>14</sup> jāneyya, visamāni pañca nīvaraṇāni visamāti<sup>15</sup> jāneyya [<sup>16</sup>] ājāneyya vijāneyya paṭijāneyya paṭivijjheyya. **Loka** 'ti - apāyaloka -pe- āyatanaloka 'ti - yaṃ kiñci jaññā visamanti loka.

**Na tassa hetu visamaṃ careyyā** 'ti - visamassa kāyakammaṃ hetu visamaṃ na careyya, visamassa vacikkammaṃ hetu visamaṃ na careyya, visamassa manokammaṃ hetu visamaṃ na careyya, visamassa pāṇātipātassa hetu visamaṃ na careyya, visamassa adinnādānassa hetu visamaṃ na careyya, visamassa kāmesu micchācārassa hetu visamaṃ na careyya, visamassa musāvādassa hetu visamaṃ na careyya, visamāya pisunāya vācāya hetu visamaṃ na careyya, visamāya pharusāya vācāya hetu visamaṃ na careyya, visamassa samphappalāpassa hetu visamaṃ na careyya, visamāya abhijjhāya hetu visamaṃ na careyya, visamassa vyāpādassa hetu visamaṃ na careyya, visamāya micchādītthiyā hetu visamaṃ na careyya, visamānaṃ saṅkhārānaṃ hetu visamaṃ<sup>17</sup> na careyya, visamānaṃ pañcannaṃ kāmaguṇānaṃ hetu visamaṃ<sup>17</sup> na careyya, visamānaṃ pañcannaṃ nīvaraṇānaṃ hetu visamaṃ<sup>17</sup> na careyya, visamāya cetanāya hetu visamaṃ na careyya, visamāya patthanāya hetu visamaṃ na careyya,<sup>18</sup> visamāya paṇidhiyā hetu visamaṃ na careyya na ācareyya na samācareyya na samādāya vatteyyā 'ti - na tassa hetu visamaṃ careyya.

<sup>1</sup> tena vuccati idhā ti - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>2</sup> pariyādāyavacanametam - Syā; pariyādāyavacanam etaṃ - PTS.

<sup>3</sup> jaññā visamanti ti - Syā, PTS.

<sup>4</sup> visamaṃ pāṇātipātaṃ visamoti - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> visamaṃ kāmesu micchācāraṃ visamoti - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> visamaṃ musāvādaṃ visamoti - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> visamaṃ pisunaṃ vācaṃ visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> visamaṃ pharusam vācaṃ visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> visamaṃ samphappalāpaṃ visamoti - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> visamaṃ vyāpādaṃ visamoti - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> visamaṃ micchādītthiṃ visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>13</sup> visame saṅkhāre visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>14</sup> visame pañca kāmaguṇe visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>15</sup> visame pañca nīvaraṇe visamāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>16</sup> visamaṃ cetanaṃ visamā ti jāneyya, visamaṃ patthanaṃ visamā ti jāneyya, visamaṃ paṇidhiṃ visamā ti jāneyya - Syā, PTS.

<sup>17</sup> visame - Syā, PTS.

<sup>18</sup> visamāya cetanāya hetu, visamāya patthanāya hetu - Syā, PTS.

**Ở tại đây:** ở quan điểm này, ở sự chấp nhận này, ở sự ưa thích này, ở sự nắm giữ này, ở Pháp này, ở Luật này, ở Pháp và Luật này, ở giáo lý này, ở Phạm hạnh này, ở lời dạy này của bậc Đạo Sư, ở bản ngã này, ở thế giới loài người này; vì thế, được gọi là ‘ở tại đây.’ **Con người** là chúng sanh, đàn ông, –nt– nhân loại; - ‘chính vì điều ấy, con người ở ngay tại đây nên học tập’ là như thế.

**Nên biết bất cứ điều gì là ‘sai trái’ ở thế gian - Bất cứ điều gì:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*yam kiñci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Nên biết là ‘sai trái’:** Nên biết thân nghiệp sai trái là ‘sai trái,’ nên biết khẩu nghiệp sai trái là ‘sai trái,’ nên biết ý nghiệp sai trái là ‘sai trái,’ nên biết việc giết hại sinh mạng sai trái là ‘sai trái,’ nên biết việc trộm cắp sai trái là ‘sai trái,’ nên biết tà hạnh trong các dục sai trái là ‘sai trái,’ nên biết việc nói dối sai trái là ‘sai trái,’ nên biết việc nói đâm thọc sai trái là ‘sai trái,’ nên biết việc nói thô lỗ sai trái là ‘sai trái,’ nên biết việc nói nhảm nhí sai trái là ‘sai trái,’ nên biết tham đắm sai trái là ‘sai trái,’ nên biết sân hận sai trái là ‘sai trái,’ nên biết tà kiến sai trái là ‘sai trái,’ nên biết các hành sai trái là ‘sai trái,’ nên biết năm loại dục sai trái là ‘sai trái,’ nên biết năm pháp che lấp sai trái là ‘sai trái,’ nên biết, nên hiểu, nên nhận thức, nên thừa nhận, nên thấu triệt. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘nên biết bất cứ điều gì là ‘sai trái’ ở thế gian’ là như thế.

**Không nên thực hành điều sai trái do nhân của điều ấy:** Không nên thực hành điều sai trái do nhân của thân nghiệp sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của khẩu nghiệp sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của ý nghiệp sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của việc giết hại sinh mạng sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của việc trộm cắp sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của tà hạnh trong các dục sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của việc nói dối sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của việc nói đâm thọc sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của việc nói thô lỗ sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của việc nói nhảm nhí sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của tham đắm sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của sân hận sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của tà kiến sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của các pháp tạo tác sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của năm loại dục sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của năm pháp che lấp sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của ý định sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của ước nguyện sai trái, không nên thực hành điều sai trái do nhân của nguyện vọng sai trái, không nên hành xử, không nên hành theo, không nên thọ trì và vận dụng; - ‘không nên thực hành điều sai trái do nhân của điều ấy’ là như thế.

**Appaṇhidam jīvitam āhu dhīrā 'ti - Jīvitam 'ti āyu tḥiti yāpanā yāpanā iriyanā'** vattanā pālanā jīvitam jīvitindriyam. Api ca dvīhi kāraṇehi appakam jīvitam: tḥitiparittatāya vā appakam jīvitam, sarasaparittatāya vā appakam jīvitam. Katham tḥitiparittatāya vā appakam jīvitam? Atite cittakkhaṇe jīvittha na jīvati na jīvissati, anāgate cittakkhaṇe jīvissati<sup>2</sup> na jīvati na jīvittha,<sup>3</sup> paccuppanne cittakkhaṇe jīvati na jīvittha na jīvissati.

1. *"Jīvitam attabhāvo ca sukhadukkhā ca kevalā, ekacittasamāyuttā lahuso vattate<sup>4</sup> khaṇo.*
2. *Cullāsīti sahasāni kappā<sup>5</sup> tiṭṭhanti ye marū, na tveva tepi jīvanti dvīhi cittehi samyutā.<sup>6</sup>*
3. *Ye niruddhā marantassa tiṭṭhamānassa vā idha, sabbeva<sup>7</sup> sadisā khandhā gatā appaṭisandhikā.<sup>8</sup>*
4. *Anantarā<sup>9</sup> ca ye bhaggā<sup>10</sup> ye ca bhaggā<sup>10</sup> anāgatā, tadantare niruddhānaṃ vesamaṃ<sup>11</sup> natthi lakkhaṇe.*
5. *Anibbattena na jāto paccuppannena jīvati, cittabhaṅgā mato<sup>12</sup> loko paññatti paramatḥhiyā.<sup>13</sup>*
6. *Yathā ninnā pavattanti chandena pariṇāmitā, acchinnadhārā<sup>14</sup> vattanti saḷāyatanapaccayā.<sup>15</sup>*
7. *Anidhānagatā bhaggā<sup>16</sup> puñjo natthi anāgate, nibbattā yeva<sup>17</sup> tiṭṭhanti āragge sāsapūpamā.*
8. *Nibbattānaṃca dhammānaṃ bhaṅgo nesam purakkhato,<sup>18</sup> palokadhammā tiṭṭhanti purāṇehi amissitā.*
9. *Adassanāto<sup>19</sup> āyanti bhaṅgā gacchanti adassanaṃ,<sup>20</sup> vijjuppādova ākāse uppajjanti vayanti cā 'ti.*

Evam tḥitiparittatāya appakam jīvitam.

<sup>1</sup> iriyanā - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> jīvittha - Sīmu 1.

<sup>3</sup> jīvissati - Sīmu 1.

<sup>4</sup> vattati - Syā, PTS.

<sup>5</sup> kappam - Vi.

<sup>6</sup> samāhitā - Syā, PTS;

samohitā - Sīmu 1.

<sup>7</sup> sabbepi - Ma, Sīmu 2.

<sup>8</sup> appaṭisandhiyā - Vi.

<sup>9</sup> na antarā - Sa.

<sup>10</sup> bhaṅgā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> vesammaṃ - Syā, PTS, Sa.

<sup>12</sup> cittabhaggā mato - Ma;

cittabhaṅgamato - Syā, PTS.

<sup>13</sup> paramatḥhiyā - Vi; paramatḥhiti - Sa.

<sup>14</sup> acchinnavārā - Syā, PTS.

<sup>15</sup> Ayaṃ gāthā Visuddhimagge dissati.

<sup>16</sup> bhaṅgā - Syā, PTS.

<sup>17</sup> ye ca - Ma.

<sup>18</sup> purekkhato - Syā, PTS.

<sup>19</sup> adassanato - Ma, Syā, PTS.

<sup>20</sup> gacchanti adassanaṃ - Sīmu 2.

Bởi vì các bậc sáng trí đã nói mạng sống này là ngắn ngủi - Mạng sống: là tuổi thọ, sự tồn tại, sự di chuyển, sự làm cho di chuyển, sự thay đổi oai nghi, sự vận hành, sự hộ trì, mạng sống, mạng quyền. Và hơn nữa, mạng sống là ngắn ngủi bởi hai lý do: mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của sự tồn tại, hoặc là mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của phẩm chất. Mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của sự tồn tại nghĩa là thế nào? Đã sống ở sát-na tâm quá khứ thì không sống (ở hiện tại), thì sẽ không sống (ở vị lai); sẽ sống ở sát-na tâm vị lai thì không sống (ở hiện tại), thì đã không sống (ở quá khứ); đang sống ở sát-na tâm hiện tại thì đã không sống (ở quá khứ), thì sẽ không sống (ở vị lai).

1. "Mạng sống, bản ngã, toàn bộ hạnh phúc và khổ đau được gắn liền với một (sát-na) tâm; và sát-na (tâm) trôi qua một cách nhanh chóng."<sup>1</sup>

2. Ngay cả những vị Thiên nhân tồn tại 84.000 kiếp cũng không có trường hợp các vị ấy sinh tồn với hai tâm đã được kết hợp chung lại (trong cùng một sát-na, mà sinh tồn theo từng tâm một).

3. Các uẩn nào của người đang chết hoặc đang tồn tại ở thế gian này mà đã bị diệt tận, hết thảy tất cả các uẩn ấy là tương tự nhau, chúng đã ra đi, không tiếp nối sanh lên nữa.

4. Và các uẩn đã bị tan rã liền trước đó, các uẩn sẽ bị tan rã ở tương lai, đối với các uẩn (đang) bị diệt tận vào khoảng giữa của chúng (ở hiện tại), không có trạng thái khác nhau về tướng trạng.

5. Với uẩn chưa hạ sanh thì chưa được sanh ra, con người sống với uẩn hiện tại, thân này bị chết đi do sự tan rã của tâm thức, (đây là) định luật theo ý nghĩa tuyệt đối.

6. Nước di chuyển đến các chỗ thấp như thế nào, thì con người bị thay đổi vì sự mong muốn như thế ấy. Các dòng chảy không bị đứt đoạn (của tâm) vận hành do duyên của sáu xứ.

7. Các uẩn không đi đến việc tồn trữ, chúng bị tan rã. Không có sự tích lũy của các uẩn ở tương lai. Chúng tồn tại ngay khi vừa được sanh lên, tương tự như hạt cải ở đầu mũi kim.

8. Và đối với các pháp đã được sanh lên, sự tan rã của chúng là ở phía trước. Các uẩn có trạng thái tiêu hoại, chúng tồn tại không bị trộn lẫn với các uẩn trước đó.

9. Chúng đi đến không được nhìn thấy; bị tan rã, chúng ra đi không được nhìn thấy. Chúng sanh lên và diệt đi tựa như sự xuất hiện của tia chớp ở không trung."

Mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của sự tồn tại nghĩa là như vậy.

<sup>1</sup> Đa phần các câu kệ ở đây được ghi nghĩa Việt dựa theo Chú Giải (ND).

Kathaṃ sarasaparittatāya appakaṃ jīvitam? Assāsūpanibaddhaṃ jīvitam, passāsūpanibaddhaṃ jīvitam, assāsapassāsūpanibaddhaṃ jīvitam, mahābhūtupanibaddhaṃ jīvitam kabalikārāhārūpanibaddhaṃ jīvitam, usmūpanibaddhaṃ jīvitam, viññāṇūpanibaddhaṃ jīvitam, mūlampi imesaṃ dubboalam, pubbahetūpi imesaṃ dubbalā, yepi paccayā tepi dubbalā, yāpi pabhavikā sāpi<sup>1</sup> dubbalā, sahabhūpi<sup>2</sup> imesaṃ dubbalā, sampayogāpi imesaṃ dubbalā, saha jāpi imesaṃ dubbalā, yāpi payojikā sāpi dubbalā, aññamaññaṃ niccadubbalā ime, aññamaññaṃ anavatthitā<sup>3</sup> ime, aññamaññaṃ paripātayanti ime, aññamaññaṃ hi natthi tāyitā, na cāpi ṭhapenti aññamaññaṃ ime,<sup>4</sup> yopi nibbattako so na vijjati.

10. *“Na ca kenaci koci hāyati bhaṅgabyā<sup>5</sup> ca imehi<sup>6</sup> sabbaso purimehi pabhāvitā<sup>7</sup> ime yepi pabhavakā<sup>8</sup> te pure matā, purimāpi ca pacchimāpi ca aññamaññaṃ na kadāci maddasun ”ti.<sup>9</sup> Evaṃ sarasaparittatāya appakaṃ jīvitam.*

Api ca cātummahārājikānaṃ devānaṃ jīvitam upādāya manussānaṃ appakaṃ jīvitam parittam<sup>10</sup> jīvitam thokaṃ jīvitam khaṇikaṃ jīvitam lahukaṃ jīvitam ittaram jīvitam anaddhaniyam<sup>11</sup> jīvitam na ciratthitikaṃ jīvitam. Tāvattimsānaṃ devānaṃ – pe– yāmānaṃ devānaṃ – pe– tusitānaṃ devānaṃ – pe– nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ – pe– paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ – pe– brahmakāyikānaṃ devānaṃ jīvitam upādāya manussānaṃ appakaṃ jīvitam parittam<sup>10</sup> jīvitam thokaṃ jīvitam khaṇikaṃ jīvitam lahukaṃ jīvitam ittaram jīvitam anaddhaniyam<sup>11</sup> jīvitam na ciratthitikaṃ jīvitam. Vuttampi cetam bhagavatā:

<sup>12</sup>“Appamidaṃ bhikkhave manussānaṃ āyu, gamaniyo samparāyo, mantāya boddhabbaṃ,<sup>13</sup> kattabbaṃ kusalam, caritabbaṃ brahmacariyam. Natthi jātassa amaraṇam. Yo<sup>14</sup> bhikkhave ciraṃ jīvati, so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo vā.<sup>15</sup>

11. *Appamāyu manussānaṃ hīleyya naṃ suporiso, careyyādittasīsova natthi maccussa nāgamo.*

12. *Accayanti ahorattā jīvitam uparujjhati, āyu khīyati maccānaṃ kunnadīnaṃva odakaṃ.<sup>16</sup>*

<sup>1</sup> yepi. . . tepi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2; pabhāvikā - Ma.

<sup>2</sup> sahabhūmi - Ma; sahabhūmi pi - Sa, Sīmu 2.

<sup>3</sup> anavatthitā - Syā.

<sup>4</sup> aññamaññaime - Syā, PTS.

<sup>5</sup> gandhabbā - Ma, Sa, Sīmu 2.

<sup>6</sup> ime hi - Ma, Syā.

<sup>7</sup> pabhāvikā - Ma.

<sup>8</sup> pabhāvikā - Ma;

pabhāvitā - Syā, PTS, Ma, Sīmu 2.

<sup>9</sup> addasaṃsū ti - Ma, Syā.

<sup>10</sup> parittakam - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> anaddhaniyam - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> Mārasaṃyuttaṃ, Paṭhamavagga; Mahāniddeśa, Guhāṭṭhakasuttaniddeśa.

<sup>13</sup> phoṭṭhabbaṃ - Syā, PTS.

<sup>14</sup> yo hi - PTS.

<sup>15</sup> appaṃ vā bhiyyo - Ma, Syā, PTS.

<sup>16</sup> odakan ti - Ma; ūdakan ti - Syā, PTS.

Mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của phẩm chất nghĩa là thế nào? Mạng sống được gắn liền với hơi thở ra, mạng sống được gắn liền với hơi thở vào, mạng sống được gắn liền với hơi thở ra và hơi thở vào, mạng sống được gắn liền với bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), mạng sống được gắn liền với vật thực ăn uống, mạng sống được gắn liền với hơi nóng, mạng sống được gắn liền với thức, nguồn gốc của các pháp này là yếu ớt, nhân quá khứ của các pháp này cũng là yếu ớt, các pháp nào là duyên các pháp ấy cũng là yếu ớt, pháp nào là nguồn sanh khởi pháp ấy cũng là yếu ớt, các pháp cùng hiện hữu của các pháp này cũng là yếu ớt, các pháp kết hợp với các pháp này cũng là yếu ớt, các pháp đồng sanh của các pháp này cũng là yếu ớt, pháp nào nối tiếp pháp ấy cũng là yếu ớt, các pháp này luôn yếu ớt giống như nhau, các pháp này không trụ lại cùng với nhau, các pháp này tiêu hoại giống như nhau, không có sự bảo vệ giữa chúng với nhau, và các pháp này cũng không cùng cố lẫn nhau, pháp nào sản sinh ra (pháp khác) thì nó không còn hiện hữu.

10. *“Và không có cái nào bị loại bỏ bởi cái nào, bởi vì toàn bộ những cái này đều đạt đến sự tan rã. Do những cái trước mà những cái này được tạo ra, những cái là nguồn phát sanh trước đó rồi cũng bị chêt đi, thậm chí những cái trước và luôn cả những cái sau không bao giờ nhìn thấy lẫn nhau.”*

Mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của phẩm chất nghĩa là như vậy.

Và hơn nữa, so sánh với mạng sống của chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, thì loài người có mạng sống ngắn ngủi, có mạng sống nhỏ nhoi, có mạng sống chút ít, có mạng sống chớp nhoáng, có mạng sống mau lẹ, có mạng sống chóng qua, có mạng sống không lâu dài, có mạng sống không tồn tại lâu. So sánh với mạng sống của chư Thiên cõi Đạo Lợi –nt– của chư Thiên cõi Dạ Ma –nt– của chư Thiên cõi Đâu Suất –nt– của chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên –nt– của chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại –nt– của chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng thì loài người có mạng sống ngắn ngủi, có mạng sống nhỏ nhoi, có mạng sống chút ít, có mạng sống chớp nhoáng, có mạng sống mau lẹ, có mạng sống chóng qua, có mạng sống không lâu dài, có mạng sống không tồn tại lâu. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, tuổi thọ này của loài người là ngắn ngủi, kiếp sau rồi sẽ được đi đến, nên làm cho giác ngộ nhờ vào trí tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, đã được sanh ra không có việc không chết. Này các tỳ khưu, người nào sống lâu, người ấy sống một trăm năm, ít hơn hoặc nhiều hơn.

11. *Tuổi thọ của loài người là ngắn ngủi, bậc thiện nhân nên xem thường nó, nên thực hành tựa như người có cái đầu đã bị cháy rục, việc không xảy đến cái chêt là không có.*

12. *Ngày và đêm trôi qua, mạng sống bị hoại diệt, tuổi thọ của loài người bị cạn kiệt, tựa như nước của những con rạch nhỏ.”*

**Appaṇhidaṃ jīvitam āhu dhīrā 'ti - Dhīrā 'ti'** dhitimāti dhīrā, dhiti-sampannā 'ti dhīrā, dhikkatapāpāti<sup>2</sup> dhīrā. Dhī vuccati paṇṇā, yā paṇṇā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuṇṇaṃ vebhavyā<sup>3</sup> cintā mantā<sup>4</sup> upaparikkhā bhūri<sup>5</sup> medhā pariṇāyikā vipassanā sampajaṇṇaṃ patodo paṇṇā paṇṇindriyaṃ paṇṇābalaṃ paṇṇāsattamaṃ paṇṇāpāsādo paṇṇā-āloko paṇṇā-obhāso paṇṇāpajoto paṇṇāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi<sup>6</sup> tāya paṇṇāya samannāgatattā dhīrā. Api ca khandhadhīrā dhātudhīrā āyatanadhīrā paṭicasamuppādadhīrā satipaṭṭhānadhīrā sammappadhānadhīrā [iddhipādadhīrā<sup>7</sup>] indriyadhīrā [baladhīrā<sup>8</sup>] bojjhaṅgadhīrā maggadhīrā phaladhīrā nibbāṇadhīrā.

Te dhīrā evamāhu:<sup>9</sup> 'Manussānaṃ appaṃ jīvitam parittaṃ<sup>10</sup> jīvitam thokaṃ jīvitam lahukaṃ jīvitam ittaraṃ jīvitam anaddhaniyaṃ<sup>11</sup> jīvitam na ciratṭhikaṃ jīvitaṃ 'ti. Evamāhaṃsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - appaṇhidaṃ jīvitam āhu dhīrā.

Tenāha bhagavā:

*"Tasmā hi sikketha idheva jantu  
yaṃ kiñci jaṇṇā visamanti loke,  
na tassa hetu visamaṃ careyya  
appaṇhidaṃ jīvitam āhu dhīrā "ti.*

2 - 5

*Passāmi loke pariphandaṃānaṃ  
pajaṃ imaṃ taṇhāgataṃ<sup>12</sup> bhavesu,  
hīnā narā maccumukhe lapanti  
avītataṇhā se bhavābhavesu.*

**Passāmi loke pariphandaṃānaṃ 'ti - Passāmi 'ti** maṃsacakkhunāpi passāmi, dibbacakkhunāpi passāmi, paṇṇācakkhunāpi passāmi, buddhacakkhunāpi passāmi, samantacakkhunāpi passāmi, dakkhāmi olokemi nijjhāyāmi upaparikkhāmi. **Loke 'ti** - apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke.

<sup>1</sup> dhīrā ti dhīrā - Ma, Sīmu 2.

<sup>2</sup> dhikkatapāpā ti - Ma; dhikkatapāpā ti - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>3</sup> vebhavyā - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> mantā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> bhūri - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

<sup>7</sup> iddhipādadhīrā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>8</sup> baladhīrā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>9</sup> evamāhaṃsu - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> parittakaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> anaddhaniyaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> taṇhāgataṃ - Ma, Syā, PTS.



Bởi vì các bậc sáng trí đã nói mạng sống này là ngắn ngủi - Các bậc sáng trí: 'Có trí hiểu biết' là các bậc sáng trí, 'thành tựu trí hiểu biết' là các bậc sáng trí, 'nhờm gồm việc ác' là các bậc sáng trí. Sáng trí nói đến tuệ. Tuệ là sự nhận biết, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, sự quan sát, sự suy xét, sự phân biệt, sự thông thái, sự thông thạo, sự khôn khéo, sự thông suốt, sự cân nhắc, sự có trí, sự khảo sát, sự hiểu biết rộng rãi, sự thông minh, pháp dẫn đầu, sự thấy rõ, sự nhận biết rõ, vật xuyên thủng, tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là lâu dài, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là cây đèn, tuệ là báu vật, sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến, trạng thái thành tựu với tuệ ấy là sáng trí. Thêm nữa, sáng trí về uẩn, sáng trí về giới, sáng trí về xứ, sáng trí về tùy thuận duyên khởi, sáng trí về việc thiết lập niệm, sáng trí về chánh căn, [sáng trí về nền tảng của thần thông,] sáng trí về quyền, [sáng trí về lực,] sáng trí về yếu tố đưa đến giác ngộ, sáng trí về Đạo, sáng trí về Quả, sáng trí về Niết Bàn.

Các bậc sáng trí ấy đã nói như vậy: "Loài người có mạng sống ngắn ngủi, có mạng sống nhỏ nhoi, có mạng sống chút ít, có mạng sống mau lẹ, có mạng sống chóng qua, có mạng sống không lâu dài, có mạng sống không tồn tại lâu." Các vị đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - 'bởi vì các bậc sáng trí đã nói mạng sống này là ngắn ngủi' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Chính vì điều ấy, con người ở ngay tại đây nên học tập,  
nên biết bất cứ điều gì là 'sai trái' ở thế gian,  
không nên thực hành điều sai trái do nhân của điều ấy,  
bởi vì các bậc sáng trí đã nói mạng sống này là ngắn ngủi."*

## 2 - 5

*Ta nhìn thấy con người này, bị nhiễm tham ái trong các cõi, đang chao đảo ở thế gian. Những người thấp hèn, chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu, rên rỉ ở cửa miệng Từ Thân.*

**Ta nhìn thấy (người) đang chao đảo ở thế gian - Ta nhìn thấy:** Ta nhìn thấy bằng nhục nhãn, Ta nhìn thấy bằng Thiên nhãn, Ta nhìn thấy bằng tuệ nhãn, Ta nhìn thấy bằng Phật nhãn, Ta nhìn thấy bằng Toàn nhãn, Ta nhận thấy, Ta quan sát, Ta suy xét, Ta khảo sát. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ.

**Pariphandamānan** 'ti - taṅhāphandanāya phandamānaṃ diṭṭhiphandanāya phandamānaṃ kilesaphandanāya phandamānaṃ payogaphandanāya phandamānaṃ vipākaphandanāya phandamānaṃ ducaritaphandanāya phandamānaṃ, rattaṃ rāgena<sup>1</sup> phandamānaṃ duṭṭhaṃ dosena<sup>2</sup> phandamānaṃ mūlhaṃ mohena<sup>3</sup> phandamānaṃ vinibaddhaṃ mānena<sup>4</sup> phandamānaṃ parāmaṭṭhaṃ diṭṭhiyā phandamānaṃ vikkhepagataṃ uddhaccena phandamānaṃ anitṭhāgataṃ vicikicchāya<sup>5</sup> phandamānaṃ thāmagataṃ anusayehi phandamānaṃ, lābhena phandamānaṃ alābhena phandamānaṃ yasena phandamānaṃ ayasena phandamānaṃ pasamsāya phandamānaṃ nindāya phandamānaṃ sukkena phandamānaṃ dukkena phandamānaṃ jātiyā phandamānaṃ jarāya phandamānaṃ vyādhinā phandamānaṃ maraṇena phandamānaṃ sokaparideva-dukkhadomanassupāyāsehi phandamānaṃ, nerayikena dukkena phandamānaṃ tiracchānayanikena dukkena phandamānaṃ pattivisayikena<sup>6</sup> dukkena phandamānaṃ mānusikena dukkena phandamānaṃ gabbhokkanti<sup>7</sup>mūlakena dukkena phandamānaṃ gabbhaṭṭhitimūlakena<sup>8</sup> dukkena phandamānaṃ gabbhavuṭṭhānamūlakena dukkena phandamānaṃ jātassupanibandhakena dukkena phandamānaṃ jātassa parādheyyakena dukkena phandamānaṃ attūpakkamamūlakena<sup>9</sup> dukkena phandamānaṃ parūpakkamamūlakena<sup>10</sup> dukkena phandamānaṃ dukkhadukkena phandamānaṃ saṅkhāradukkena phandamānaṃ vipariṇāmadukkena phandamānaṃ, cakkhurogena dukkena phandamānaṃ sotarogena dukkena phandamānaṃ ghānarogena dukkena jivhārogena dukkena kāyarogena dukkena [sīsarogena dukkena<sup>11</sup>] kaṅṅarogena dukkena mukharogena dukkena dantarogena dukkena kāsena sāsena pināsena ḍahena jarena kucchirogena mucchāya pakkhandikāya sūlāya<sup>12</sup> visūcīkāya kuṭṭhena gaṇḍena kilāsena sosena apamārena dadduyā kaṇḍuyā kacchuyā rakhasāya<sup>13</sup> vitacchīkāya lohītena pittena madhumehena amsāya piḷakāya bhagandalena<sup>14</sup> pittasamuṭṭhānena ābādhena semhasamuṭṭhānena ābādhena vātasamuṭṭhānena ābādhena sannipātīkenā ābādhena utupariṇāmajena ābādhena visamaparihārajena ābādhena opakamīkenā ābādhena kammavipākajena ābādhena sītena uṇhena jighacchāya pipāsāya uccārena passāvena ḍaṃsamakasavātātapasirīmsapa-samphassena dukkena mātumaraṇena dukkena pitumaraṇena dukkena bhātumaraṇena dukkena bhaginimaraṇena dukkena puttumaraṇena dukkena dhītumaraṇena dukkena nīativyasanena dukkena bhogavyasanena dukkena rogavyasanena dukkena sīlavyasanena dukkena diṭṭhivyanena dukkena phandamānaṃ samphandamānaṃ vipphandamānaṃ vedhamānaṃ pavedhamānaṃ sampavedhamānaṃ passāmi dakkhāmi olokemi nijjhāyāmi upaparikkhāmi 'ti passāmi loke pariphandamānaṃ.

<sup>1</sup> rattarāgena - Syā.

<sup>2</sup> duṭṭhadosena - Syā.

<sup>3</sup> mūlhamohena - Syāmapotthake idisesu samāso dissati.

<sup>4</sup> vinibandhamānena - Syā; vinibandhaṃ mānena - PTS.

<sup>5</sup> anitṭhāgataṃ vicikicchāya - Ma, PTS; anitṭhāgatavicikicchāya - Syā.

<sup>6</sup> pattivisayikena - Syā, PTS.

<sup>7</sup> gabbhāvakkanti - Sīmu 1.

<sup>8</sup> gabbhe ṭhitimūlakena - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> attūpakkamena - Ma, Syā; attupakkamena - PTS.

<sup>10</sup> parūpakkamena - Ma, Syā; parupakkamena - PTS.

<sup>11</sup> sīsarogena dukkena - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>12</sup> sulāya - Syā, PTS.

<sup>13</sup> nakhasāya - Sīmu 2.

<sup>14</sup> bhagandalāya - Syā.

**(Người) đang chao đảo:** đang chao động với sự chao động bởi tham ái, đang chao động với sự chao động bởi tà kiến, đang chao động với sự chao động bởi ô nhiễm, đang chao động với sự chao động bởi sự kết nối, đang chao động với sự chao động bởi nghiệp quả, đang chao động với sự chao động bởi uế hạnh, kẻ bị luyến ái đang chao động bởi luyến ái, kẻ bị sân hận đang chao động bởi sân hận, kẻ bị si mê đang chao động bởi si mê, kẻ bị trói buộc đang chao động bởi ngã mạn, kẻ bị bám víu đang chao động bởi tà kiến, kẻ bị tán loạn đang chao động bởi sự phóng dật, kẻ không dứt khoát đang chao động bởi hoài nghi, kẻ cứng cỏi đang chao động bởi các pháp tiềm ẩn, đang chao động bởi lợi lộc, đang chao động bởi không lợi lộc, đang chao động bởi danh vọng, đang chao động bởi không danh vọng, đang chao động bởi lời khen, đang chao động bởi tiếng chê, đang chao động bởi hạnh phúc, đang chao động bởi khổ đau, đang chao động bởi sanh, đang chao động bởi già, đang chao động bởi bệnh, đang chao động bởi chết, đang chao động bởi sầu-bi-khổ-ưu-não, đang chao động bởi khổ ở địa ngục, đang chao động bởi khổ ở loài thú, đang chao động bởi khổ ở thân phận ngựa quý, đang chao động bởi khổ của loài người, đang chao động bởi khổ bắt nguồn từ việc nhập thai, đang chao động bởi khổ bắt nguồn từ việc trụ thai, đang chao động bởi khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai, đang chao động bởi khổ gắn liền sau khi sanh ra, đang chao động bởi khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra, đang chao động bởi khổ do sự ra sức của bản thân, đang chao động bởi khổ do sự ra sức của kẻ khác, đang chao động bởi khổ do (thọ) khổ, đang chao động bởi khổ do pháp tạo tác, đang chao động bởi khổ do sự biến đổi, đang chao động bởi khổ do bệnh ở mắt, đang chao động bởi khổ do bệnh ở tai trong, bởi khổ do bệnh ở mũi, bởi khổ do bệnh ở lưỡi, bởi khổ do bệnh ở thân, [bởi khổ do bệnh ở đầu,] bởi khổ do bệnh ở lỗ tai, bởi khổ do bệnh ở miệng, bởi khổ do bệnh ở răng, bởi ho, bởi suyễn, bởi sổ mũi, bởi nhiệt, bởi cảm sốt, bởi đau bụng, bởi xây xẩm, bởi kiết lỵ, bởi đau bụng bão, bởi dịch tả, bởi phong cùi, bởi khối u, bởi bệnh chàm, bởi lao phổi, bởi động kinh, bởi mụn, bởi nhọt, bởi ghê ngứa, bởi sảy, bởi loét tay chân, bởi máu, bởi mật, bởi bệnh tiểu đường, bởi bệnh trĩ, bởi ghê lở, bởi loét hậu môn, bởi bệnh phát khởi từ mật, bởi bệnh phát khởi từ đàm, bởi bệnh phát khởi từ gió, bởi bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió, bởi bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bởi bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bởi bệnh thuộc dạng cấp tính, bởi bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, bởi khổ do sự xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, bởi khổ do cái chết của mẹ, bởi khổ do cái chết của cha, bởi khổ do cái chết của anh (em) trai, bởi khổ do cái chết của chị (em) gái, bởi khổ do cái chết của con trai, bởi khổ do cái chết của con gái, bởi khổ do sự tổn hại về thân quyến, bởi khổ do sự tổn hại về của cải, bởi khổ do sự tổn hại vì bệnh tật, bởi khổ do sự tổn hại về giới, bởi khổ do sự tổn hại về kiến thức, Ta nhìn thấy, Ta nhận thấy, Ta quan sát, Ta suy xét, Ta khảo sát người đang chao động, đang lay động, đang xáo động, đang run rẩy, đang chấn động, đang rung động; - 'ta nhìn thấy (người) đang chao đảo ở thế gian' là như thế.

**Pajaṃ imaṃ taṇhāgataṃ bhavesū 'ti - Pajā 'ti** sattādhivacanaṃ. **Taṇhā 'ti** rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā<sup>1</sup> taṇhānugataṃ taṇhānusaṭaṃ taṇhāpattaṃ<sup>2</sup> taṇhāparipatitaṃ<sup>3</sup> abhibhūtaṃ pariyādinnaṭtaṃ. **Bhavesū 'ti** kāmabhave rūpabhave arūpabhave 'ti - pajaṃ imaṃ taṇhāgataṃ bhavesu.

**Hīnā narā maccumukhe lapantī 'ti - Hīnā narā 'ti** hīnena kāyakammaena samannāgatāti hīnā narā,<sup>4</sup> hīnena vacikkammaena samannāgatāti hīnā narā, hīnena manokammaena samannāgatāti hīnā narā, hīnena paṇātipātena samannāgatāti hīnā narā, hīnena adinnādānena – hīnena kāmesu micchācārena – hīnena musāvādena – hīnāya pisunāya vācāya – hīnāya pharusāya vācāya – hīnena samphappalāpena – hīnāya abhijjhāya – hīnena vyāpādena – hīnāya micchādīṭṭhiyā – hīnehi saṅkhārehi – hīnehi pañcahi kāmagaṇehi – hīnehi pañcahi nīvaraṇehi – hīnāya cetanāya – hīnāya patthanāya – hīnāya paṇidhiyā samannāgatāti<sup>5</sup> hīnā nihīnā omakā lāmakā chattaḥ<sup>6</sup> parittā 'ti hīnā narā. **Maccumukhe lapantī 'ti - Maccumukhe 'ti** māramukhe maraṇamukhe maccuppattā maccusampattā maccūpagatā<sup>7</sup> mārappattā mārāsampattā mārūpagatā<sup>8</sup> maraṇappattā maraṇasampattā maraṇūpagatā<sup>9</sup> lapanti sallapanti socanti kilamanti paridevanti urattāliṃ kandanti sammohaṃ āpajjantī 'ti - hīnā narā maccumukhe lapanti.

**Avīтатаṇhā se bhavābhavesū 'ti - Taṇhā 'ti** rūpataṇhā –pe– dhammataṇhā. **Bhavābhavesū 'ti** - bhavābhave kammabhave punabbhave, kāmabhave kammabhave kāmabhave punabbhave, rūpabhave kammabhave rūpabhave punabbhave, arūpabhave kammabhave arūpabhave punabbhave, punappunabhave punappunagatiyā punappuna-uppattiyā punappunapaṭisandhiyā punappuna-attabhāvābhiniḥḥattiyā<sup>10</sup> avīтатаṇhā<sup>11</sup> avīgataṇhā acattataṇhā avantataṇhā amuttataṇhā appahīnataṇhā appaṭinissaṭṭhataṇhā 'ti - avīтатаṇhā se bhavābhavesu.

Tenāha bhagavā:

*“Passāmi loke pariphandaṃ  
pajaṃ imaṃ taṇhāgataṃ bhavesu,  
hīnā narā maccumukhe lapantī  
avīтатаṇhā se bhavābhavesū ”*ti.

<sup>1</sup> taṇhagataṃ ti taṇhāgataṃ - Ma, Syā, PTS 'bhavataṇhā vibhavataṇhā' pāṭho natthi.

<sup>2</sup> taṇhāya sannaṃ - Ma; taṇhāya pannaṃ - PTS; taṇhādhīpattaṃ - Su.

<sup>3</sup> taṇhāya pātitaṃ - Ma, Syā, PTS, Sa.

<sup>4</sup> hīnā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>5</sup> samannāgatā ti hīnā narā - Ma.

<sup>6</sup> chatukkā - Ma; jatukkā - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>7</sup> maccūpagatā - Ma, Syā; maccupāgatā - PTS.

<sup>8</sup> mārūpagatā - Ma, Syā; mārūpagatā - PTS.

<sup>9</sup> maraṇūpagatā - Ma, Syā; maraṇupāgatā - PTS.

<sup>10</sup> punappunaṃ bhave punappunaṃ gatiyā punappunaṃ uppattiyā punappunaṃ paṭisandhiyā punappunaṃ attabhāvābhiniḥḥattiyā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> avīтатаṇhāseti avīтатаṇhā - Syā; avīтатаṇhā ti - PTS.

**Con người này, bị nhiễm tham ái trong các cõi - Con người:** là tên gọi cho chúng sanh. **Tham ái:** là ái cảnh sắc, ái cảnh thanh, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp, hữu ái, phi hữu ái, đi theo tham ái, đi chuyển theo tham ái, đạt đến tham ái, bị rơi vào tham ái, bị ngự trị, có tâm bị khuất phục. **Trong các cõi:** ở dục giới, ở sắc giới, ở vô sắc giới; - 'con người này, bị nhiễm tham ái trong các cõi' là như thế.

**Những người thấp hèn rên ri ở cửa miệng Từ Thần - Những người thấp hèn:** 'Người có thân nghiệp thấp hèn' là những người thấp hèn, 'người có khẩu nghiệp thấp hèn' là những người thấp hèn, 'người có ý nghiệp thấp hèn' là những người thấp hèn, 'người có việc giết hại sinh mạng thấp hèn' là những người thấp hèn, 'người có việc trộm cắp thấp hèn - tà hạnh thấp hèn trong các dục- việc nói dối thấp hèn - việc nói đâm thọc thấp hèn - việc nói thô lỗ thấp hèn - việc nói nhảm nhí thấp hèn - tham đắm thấp hèn - sân hận thấp hèn - tà kiến thấp hèn - các pháp tạo tác thấp hèn - năm loại dục thấp hèn - năm pháp che lấp thấp hèn - ý định thấp hèn - ước nguyện thấp hèn - nguyện vọng thấp hèn' là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - 'những người thấp hèn' là như thế. **Rên ri ở cửa miệng Từ Thần - Ở cửa miệng Từ Thần:** ở cửa miệng Ma Vương, ở cửa miệng sự chết. Đã đi đến Từ Thần, đã đạt đến Từ Thần, đã đến gần Từ Thần, đã đi đến Ma Vương, đã đạt đến Ma Vương, đã đến gần Ma Vương, đã đi đến sự chết, đã đạt đến sự chết, đã đến gần sự chết, họ rên ri, họ làm nhảm, họ sầu muộn, họ mệt mỏi, họ than vãn, họ đắm ngực khóc lóc, họ đi đến sự mê muội; - 'những người thấp hèn rên ri ở cửa miệng Từ Thần' là như thế.

**Chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu - Tham ái:** ái cảnh sắc, -nt- ái cảnh pháp. **Ở hữu và phi hữu:** ở dục giới-sắc giới-vô sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp, ở sự hiện hữu lần nữa; ở sự hiện hữu của nghiệp là dục giới, ở sự hiện hữu lần nữa là dục giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; ở sự hiện hữu được lặp đi lặp lại, ở cảnh giới tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tiếp nối tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự sanh ra của bản ngã được lặp đi lặp lại, (những kẻ ấy) có tham ái chưa được xa lìa, có tham ái chưa được tách lìa, có tham ái chưa được từ bỏ, có tham ái chưa được tẩy trừ, có tham ái chưa được giải thoát, có tham ái chưa được dứt bỏ, có tham ái chưa được buông bỏ; - 'chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Ta nhìn thấy con người này, bị nhiễm tham ái trong các cõi, đang chao đảo ở thế gian. Những người thấp hèn, chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu, rên ri ở cửa miệng Từ Thần."*

2 - 6

*Mamāyite passatha phandamāne  
maccheva<sup>1</sup> appodake khīnasote,<sup>2</sup>  
etampi<sup>3</sup> disvā amamo careyya  
bhavesu āsattimakubbamāno.*

**Mamāyite passatha phandamāne 'ti - Mamattā 'ti dve mamattā:**  
taṇhāmamattañca diṭṭhimamattañca.

Katamaṃ taṇhāmamattaṃ? Yāvatā taṇhāsankhātena sīmakataṃ mariyādikataṃ<sup>4</sup>  
odhikataṃ pariyaṅtakataṃ<sup>5</sup> pariggahitaṃ mamāyitaṃ idaṃ mamaṃ etaṃ mamaṃ  
ettakaṃ mamaṃ ettāvataṃ mamaṃ mama rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā  
attharaṇā pāpuraṇā dāsīdāsā ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ  
vatthu hiraññaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ janapado<sup>6</sup> koso ca  
koṭṭhāgāraṃ ca kevalampi mahāpathaviṃ taṇhāvasena mamāyati yāvatā<sup>7</sup>  
atṭhasatataṇhāvīcaritaṃ, idaṃ taṇhāmamattaṃ.

Katamaṃ diṭṭhimamattaṃ? Visativatthukā sakkāyaditṭhi, dasavatthukā  
micchādītṭhi, dasavatthukā antaggāhikā diṭṭhi, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ  
diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ<sup>8</sup> diṭṭhi-  
saññojanaṃ gāho paṭiggāho<sup>9</sup> abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho  
micchattaṃ tithāyatanāṃ vipariyesagāho viparītagāho vipallāsagāho<sup>10</sup> micchāgāho  
ayāthāvatasmiṃ yāthāvatan 'ti<sup>11</sup> gāho yāvatā dvāsattḥi diṭṭhigatāni, idaṃ  
diṭṭhimamattaṃ.

**Mamāyite passatha phandamāne 'ti mamāyitaṃ vatthuṃ accheda-  
sañkinopi<sup>12</sup> phandanti, acchindantepi<sup>13</sup> phandanti, acchinnepi phandanti;  
mamāyitaṃ ca vatthuṃ vipariṇāmasañkinopi<sup>14</sup> phandanti, vipariṇāmantepi  
phandanti, vipariṇatepi phandanti samphandanti<sup>15</sup> vipphandanti vedhanti  
pavedhanti sampavedhanti.<sup>16</sup> Evaṃ phandamāne samphandamāne<sup>17</sup> vipphandamāne  
vedhamāne pavedhamāne sampavedhamāne passatha dakkhatha oloketha jhāyatha<sup>18</sup>  
upaparikkhathā 'ti - mamāyite passatha phandamāne.**

<sup>1</sup> macchova - Sīmu 2.

<sup>2</sup> appodakakhīnasote - Syā.

<sup>3</sup> evampi - Sīmu 2.

<sup>4</sup> sīmakataṃ - Sīmu 2; mariyādakataṃ - Ma, Sīmu 1.

<sup>5</sup> pariyaṅtikataṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> raṭṭhañca janapado ca - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> 'yāvatā'ti syāmapotthake natthi.

<sup>8</sup> vipphandikaṃ - Ma, Sīmu 1.

<sup>9</sup> paṭiṭṭhāho - Ma, Sīmu 1.

<sup>10</sup> vipariyesaggāho viparītaggāho vipallāsaggāho - Ma, Syā.

<sup>11</sup> āyāthāvakasmiṃ yāthāvatan ti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2; ayāthāvatasmiṃ yāthāvatan ti - Sa.

<sup>12</sup> mamāyitavatthu-acchedasāñkinopi - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>13</sup> acchijjantepi - Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

<sup>14</sup> mamāyitavatthuvipariṇāmasāñkinopi - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>15</sup> phandanti paphandanti samphandanti - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>16</sup> vedhenti pavedhenti sampavedhenti - Syā, evaṃ sabbattha.

<sup>17</sup> phandamāne paphandamāne samphandamāne - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>18</sup> nijjhāyatha - Ma, Syā, PTS.

## 2 - 6

Hãy nhìn xem những kẻ đang chao động về vật đã được chấp là của ta tựa như những con cá ở chỗ ít nước, ở dòng chảy bị cạn kiệt. Và sau khi nhìn thấy điều ấy, nên sống không chấp là của ta, không tạo nên sự dính mắc ở các hữu.

**Hãy nhìn xem những kẻ đang chao động về vật đã được chấp là của ta - Trạng thái chấp là của ta:** có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến.

Trạng thái chấp là của ta do tham ái là điều nào? Cho đến vật đã được tạo lập ranh giới, đã được tạo lập biên giới, đã được tạo lập giới hạn, đã được tạo lập hạn định, đã thuộc sở hữu, đã được chấp là của ta bởi cái gọi là tham ái rằng: Cái này là của tôi, cái ấy là của tôi, chùng này là của tôi, cho đến chùng này là của tôi, các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các vật trái, các vật đắp, các tôi trai tở gái, các con dê cừu, các con gà, heo, voi, bò ngựa, lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho của tôi, và luôn cả toàn thể đại địa cầu, đều được chấp là của ta do tác động của tham ái, được giải rộng ra cho đến 108 ái; điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái.

Trạng thái chấp là của ta do tà kiến là điều nào? Thân kiến có 20 nền tảng, tà kiến có 10 nền tảng, hữu biên kiến có 10 nền tảng, quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiếm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến; điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến.

**Hãy nhìn xem những kẻ đang chao động về vật đã được chấp là của ta:** Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được chấp là của ta nên họ chao động, trong khi đang bị chiếm đoạt họ cũng chao động, khi đã bị chiếm đoạt họ cũng chao động; có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được chấp là của ta nên họ chao động, trong khi vật đang biến đổi họ cũng chao động, khi vật đã bị biến đổi họ cũng chao động, họ lay động, họ xáo động, họ run rẩy, họ chấn động, họ rúng động. Trong khi họ đang chao động, đang lay động, đang xáo động, đang run rẩy, đang chấn động, đang rúng động như vậy, các người hãy nhìn xem, hãy nhận thấy, hãy quan sát, hãy suy xét, hãy khảo sát họ; - 'hãy nhìn xem những kẻ đang chao động về vật đã được chấp là của ta' là như thế.

**Maccheva appodake khīṇasote** 'ti - Yathā macchā' appodake parittodake udakapariyādāne<sup>2</sup> kākehi vā kulalehi vā balākāhi<sup>3</sup> vā yehi vā tehi<sup>4</sup> paripātiyamānā ukkhipiyamānā khajjamānā phandanti samphandanti vipphandanti vedhanti pavedhanti sampavedhanti, evamevaṃ pajā mamāyitaṃ vatthum acchedasaṅkinopi phandanti, acchindantepe phandanti, acchinnepe phandanti; mamāyitaṃ vatthum vipariṇāmasaṅkinopi phandanti, vipariṇāmantepi phandanti, vipariṇātepe phandanti samphandanti vipphandanti vedhanti pavedhanti sampavedhanti 'ti - maccheva appodake khīṇasote.

**Etampi' disvā amamo careyyā** 'ti - Etaṃ<sup>6</sup> ādīnavaṃ disvā passivā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā mamattesū 'ti - etampi disvā. **Amamo careyyā** 'ti - **Mamattā** 'ti dve mamattā: taṇhāmamattañca diṭṭhimamattañca. -pe- idaṃ taṇhāmamattaṃ. -pe- idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Taṇhāmamattaṃ pahāya diṭṭhimamattaṃ paṭinissajitvā cakkhum amamāyanto sotaṃ amamāyanto ghānaṃ amamāyanto jivhaṃ amamāyanto kāyaṃ amamāyanto manaṃ amamāyanto rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe dhamme kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasamsaṃ sukhaṃ cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsaṇaṃ gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ kāmadhātuṃ rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme amamāyanto agaṇhanto aparāmasanto anabhinivisanto careyya vihareyya irīyeyya<sup>7</sup> vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyyā 'ti - etampi<sup>8</sup> disvā amamo careyya.

**Bhavesu āsattimakubbamāno** 'ti - **Bhavesū** 'ti kāmabhava rūpabhava arūpabhava. **Āsatti** vuccati taṇhā yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Bhavesu āsattimakubbamāno** 'ti - chandaṃ pemaṃ rāgaṃ khantiṃ akubbamāno ajanayamāno asaṅjanayamāno anibbattayamāno 'ti - bhavesu āsattimakubbamāno.

Tenāha bhagavā:

*"Mamāyite passatha phandamāne  
maccheva appodake khīṇasote,  
etampi<sup>3</sup> disvā amamo careyya  
bhavesu āsattimakubbamāno "ti.*

2 - 7

*Ubhosu antesu vineyya chandaṃ  
phassaṃ pariññāya anānugiddho,<sup>9</sup>  
yadattagarahī tadakubbamāno  
na lippati<sup>10</sup> diṭṭhasutesu dhīro.*

<sup>1</sup> maccho - Sīmu 2.

<sup>2</sup> pariyaḍānodake - Sīmu 1.

<sup>3</sup> balākehi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> yehi vā tehi - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> evampi - Sīmu 2.

<sup>6</sup> evaṃ - Sīmu 2.

<sup>7</sup> iriyeyya - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>8</sup> evampi - Sīmu 1.

<sup>9</sup> ananugiddho - Sa.

<sup>10</sup> lippatī - Ma, Syā, PTS.



**Tựa như những con cá ở chỗ ít nước, ở dòng chảy bị cạn kiệt:** Giống như những con cá ở chỗ ít nước, ở chỗ cạn nước, ở chỗ kiệt nước, đang bị tấn công, đang bị gắp lên, đang bị ngã nghiêng bởi những con quạ, bởi những con diều hâu, bởi những con hạc nâu, chúng chao động, chúng lay động, chúng xáo động, chúng run rẩy, chúng chấn động, chúng rúng động, tương tự như vậy, những người có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được chấp là của ta nên họ chao động, trong khi đang bị chiếm đoạt họ cũng chao động, khi đã bị chiếm đoạt họ cũng chao động; (những người) có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được chấp là của ta nên họ chao động, trong khi vật đang biến đổi họ cũng chao động, khi vật đã bị biến đổi họ cũng chao động, họ lay động, họ xáo động, họ run rẩy, họ chấn động, họ rúng động; - 'tựa như những con cá ở chỗ ít nước, ở dòng chảy bị cạn kiệt' là như thế.

**Và sau khi nhìn thấy điều ấy, nên sống không chấp là của ta:** Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt điều bất lợi ấy ở các trạng thái chấp là của ta; - 'và sau khi nhìn thấy điều ấy' là như thế. **Nên sống không chấp là của ta - Trạng thái chấp là của ta:** có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. Sau khi dứt bỏ trạng thái chấp là của ta do tham ái, sau khi buông bỏ trạng thái chấp là của ta do tà kiến, trong khi không chấp mắt là của ta, trong khi không chấp tai là của ta, trong khi không chấp mũi là của ta, trong khi không chấp lưỡi là của ta, trong khi không chấp thân là của ta, trong khi không chấp ý là của ta, trong khi không chấp các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các pháp, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tưởng, cõi vô tưởng, cõi phi tưởng phi phi tưởng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, trong khi không nắm lấy, trong khi không bám víu, trong khi không chấp chặt, nên thực hành, nên trú ngụ, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên hộ trì, nên bảo dưỡng; - 'và sau khi nhìn thấy điều ấy, nên sống không chấp là của ta' là như thế.

**Không tạo nên sự dính mắc ở các hữu - Ở các hữu:** ở dục hữu, ở sắc hữu, ở vô sắc hữu. **Sự dính mắc:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Không tạo nên sự dính mắc ở các hữu:** không tạo nên, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh sự mong muốn, sự yêu thương, sự luyến ái, sự chấp nhận; - 'không tạo nên sự dính mắc ở các hữu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Hãy nhìn xem những kẻ đang chao động về vật đã được chấp là của ta tựa như những con cá ở chỗ ít nước, ở dòng chảy bị cạn kiệt. Và sau khi nhìn thấy điều ấy, nên sống không chấp là của ta, không tạo nên sự dính mắc ở các hữu."*

## 2 - 7

*Sau khi dẹp bỏ sự mong muốn ở cả hai thái cực, sau khi biết toàn diện về xúc, không còn thêm muốn, có sự chê trách bản thân về điều nào thì không làm điều ấy, người sáng trí không bị lăm nhơ ở những điều đã được thấy, đã được nghe.*

**Ubhosu antesu vineyya chandan 'ti - Antā 'ti dve antā:**<sup>1</sup> phasso eko anto, phassasamudayo dutiyo anto. Atīto eko anto, anāgato dutiyo anto. Sukhā vedanā eko anto, dukkhā vedanā dutiyo anto. Nāmaṃ eko anto, rūpaṃ dutiyo anto. Cha ujjhakkāni āyatanāni eko anto, cha bāhirāni āyatanāni dutiyo anto. Sakkāyo eko anto, sakkāyasamudayo dutiyo anto. **Chando 'ti** yo kāmesu kāmaccchando kāmārāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho<sup>2</sup> kāmāpariḷāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ kāmogho kāmāyogo kāmūpādānaṃ kāmaccchandanīvaraṇaṃ.<sup>3</sup> **Ubhosu antesu vineyya chandan 'ti** - ubhosu antesu chandaṃ vineyya paṭivineyya pajaheyya vinodeyya vyantikareyya<sup>4</sup> anabhāvaṃ gameyyā 'ti - ubhosu antesu vineyya chandaṃ.

**Phassaṃ pariññāya anānugiddho 'ti - Phasso 'ti** cakkhusamphasso sotāsamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso adhivacanasamphasso paṭiḡhasamphasso sukhavedanīyo samphasso dukkhavedanīyo samphasso adukkhamasukhavedanīyo samphasso kusalo phasso akusalo phasso avyākato phasso kāmāvacaro phasso rūpāvacaro phasso arūpāvacaro phasso suññato phasso animitto phasso appaṇihito phasso lokiyo phasso lokuttaro phasso atīto phasso anāgato phasso paccuppanno phasso, yo evarūpo phasso phusaṇā samphusaṇā<sup>5</sup> samphusitattaṃ, ayaṃ vuccati phasso.

**Phassaṃ pariññāyā 'ti** - phassaṃ tīhi pariññāhi pariḡānitvā nātāpariññāya tīraṇāpariññāya pahānāpariññāya.

Katamā nātāpariññā? Phassaṃ jānāti: 'Ayaṃ cakkhusamphasso, ayaṃ sotāsamphasso, ayaṃ ghānasamphasso, ayaṃ jivhāsamphasso, ayaṃ kāyasamphasso, ayaṃ manosamphasso, ayaṃ adhivacanasamphasso, ayaṃ paṭiḡhasamphasso, ayaṃ sukhavedanīyo phasso, ayaṃ dukkhavedanīyo phasso, ayaṃ adukkhamasukhavedanīyo phasso, ayaṃ kusalo phasso, ayaṃ akusalo phasso, ayaṃ avyākato phasso, ayaṃ kāmāvacaro phasso, ayaṃ rūpāvacaro phasso, ayaṃ arūpāvacarō phasso, ayaṃ suññato phasso, ayaṃ animitto phasso, ayaṃ appaṇihito phasso, ayaṃ lokiyo phasso, ayaṃ lokuttaro phasso, ayaṃ atīto phasso, ayaṃ anāgato phasso, ayaṃ paccuppanno phasso 'ti jānāti passati. Ayaṃ nātāpariññā.

<sup>1</sup> dve antā - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> kāmāsineho - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepaṅgaṇa.

<sup>4</sup> byantiṃ kareyya Ma;

byantikareyya - Syā, PTS.

<sup>5</sup> phussanaṃ, samphussanā - Sa.

**Sau khi dẹp bỏ sự mong muốn ở cả hai thái cực - Thái cực:** Có hai thái cực: Xúc là một thái cực, nhân sanh ra xúc là thái cực thứ hai. Quá khứ là một thái cực, vị lai là thái cực thứ hai. Cảm thọ lạc là một thái cực, cảm thọ khổ là thái cực thứ hai. Danh là một thái cực, sắc là thái cực thứ hai. Sáu nội xứ là một thái cực, sáu ngoại xứ là thái cực thứ hai. Sự chấp thân này là một thái cực, nhân sanh ra sự chấp thân này là thái cực thứ hai. **Mong muốn:** là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục ở các dục. **Sau khi dẹp bỏ sự mong muốn ở cả hai thái cực:** là sau khi dẹp bỏ, sau khi dẹp hẳn, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu sự mong muốn ở cả hai thái cực; - 'sau khi dẹp bỏ sự mong muốn ở cả hai thái cực' là như thế.

**Sau khi biết toàn diện về xúc, không còn thêm muốn - Xúc:** là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc, xúc do diễn đạt (xúc thông qua ý môn), xúc do va chạm (xúc thông qua ngũ môn), xúc tạo ra thọ lạc, xúc tạo ra thọ khổ, xúc tạo ra thọ không khổ không lạc, xúc (ở tâm) thiện, xúc (ở tâm) bất thiện, xúc (ở tâm) vô ký, xúc thuộc dục giới, xúc thuộc sắc giới, xúc thuộc vô sắc giới, xúc (do quán xét) không tánh, xúc (do quán xét) vô tướng, xúc (do quán xét) vô nguyện, xúc hiệp thế, xúc xuất thế, xúc quá khứ, xúc vị lai, xúc hiện tại, xúc nào có hình thức như vậy là sự chạm vào, biểu hiện chạm vào, trạng thái chạm vào; điều này được gọi là xúc.

**Sau khi biết toàn diện về xúc:** Sau khi biết toàn diện về xúc với ba trường hợp biết toàn diện: biết toàn diện về điều đã được biết, biết toàn diện về sự xét đoán, biết toàn diện về sự dứt bỏ.

Biết toàn diện về điều đã được biết là những gì? Biết về xúc. Biết rằng, thấy rằng: "Cái này là nhãn xúc, cái này là nhĩ xúc, cái này là tỷ xúc, cái này là thiệt xúc, cái này là thân xúc, cái này là ý xúc, cái này là xúc do diễn đạt (xúc thông qua ý môn), cái này là xúc do va chạm (xúc thông qua ngũ môn), cái này là xúc tạo ra thọ lạc, cái này là xúc tạo ra thọ khổ, cái này là xúc tạo ra thọ không khổ không lạc, cái này là xúc (ở tâm) thiện, cái này là xúc (ở tâm) bất thiện, cái này là xúc (ở tâm) vô ký, cái này là xúc thuộc dục giới, cái này là xúc thuộc sắc giới, cái này là xúc thuộc vô sắc giới, cái này là xúc (do quán xét) không tánh, cái này là xúc (do quán xét) vô tướng, cái này là xúc (do quán xét) vô nguyện, cái này là xúc hiệp thế, cái này là xúc xuất thế, cái này là xúc quá khứ, cái này là xúc vị lai, cái này là xúc hiện tại;" điều này là sự biết toàn diện về điều đã được biết.

Katamā tīraṇapariññā? Evaṃ ñātaṃ katvā phassaṃ tīreti aniccato dukkhato rogato gaṇḍato sallato aghato ābādhato parato palokato itito upaddavato bhayato upassaggato<sup>1</sup> calato pabhaṅguto addhuvato attāṇato aleṇato asaraṇato asaraṇībhūta<sup>2</sup> rittato tucchato suññato anattato ādīnavato vipariṇāmadhammato asārato<sup>3</sup> aghamūlato vadhakato vibhavato sāsavato saṅkhatato mārāmisato jātidhammato jarādhammato vyādhidhammato maraṇadhammato<sup>4</sup> sokaparideva-dukkhadomanassupāyāsadhammato saṅkilesikadhammato<sup>5</sup> samudayato atthaṅgamato assādato ādīnavato nissaraṇato tīreti. Ayaṃ tīraṇapariññā.

Katamā pahānapariññā? Evaṃ tīretvā<sup>6</sup> phasse chandarāgaṃ pajahati vinodeti vyantiṃ karoti<sup>7</sup> anabhāvaṃ gameti.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Yo bhikkhave phassesu chandarāgo, taṃ pajahatha. Evaṃ so phasso pahīno bhavissati ucchinnamūlo tālāvattukato anabhāvaṃ gato<sup>8</sup> āyantiṃ anuppādadhammo”ti.<sup>9</sup> Ayaṃ pahānapariññā.

**Phassaṃ pariññāyā** 'ti - phassaṃ imāhi tīhi pariññāhi parijānitvā. **Anānugiddho** 'ti - **Gedho** vuccati taṇhā “yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.”<sup>10</sup> Yassesu gedho pahīno samucchinnō vūpasanto paṭippassaddho abhappattiko ñāṇagginā daḍḍho, so vuccati agiddho. So rūpe agiddho sadde agiddho gandhe agiddho rase agiddho phoṭṭhabbe agiddho kule gaṇe āvāse lābhe yase pasamsāyaṃ<sup>11</sup> sukhe cīvare piṇḍapāte senāsane gilānapaccayabhesajja-parikkhāre kāmādhātuyā rūpadhātuyā arūpadhātuyā kāmabhavā rūpabhavā arūpabhavā saññābhavā asaññābhavā nevasaññānāsaññābhavā ekavokārabhavā catuvokārabhavā pañcavokārabhavā atīte anāgate paccuppanne diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu agiddho agathito<sup>12</sup> amucchito anajjhāpanno<sup>13</sup> vītagedho vigatagedho cattagedho vantagedho muttagedho pahīnagedho paṭinissatṭhagedho vītarāgo vīgatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissatṭharāgo nicchāto nibbuto sītībhūto sukhaṭṭhaṣaṃvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - phassaṃ pariññāyā anānugiddho.

<sup>1</sup> upasaggato - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> asaraṇībhūta - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> asārakato - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> jātijarābyādhimaraṇadhammato - Ma.

<sup>5</sup> saṅkilesadhammato - Ma.

<sup>6</sup> tīrayitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> byantiṃ karoti - Ma; byantīkaroti - Syā, PTS.

<sup>8</sup> anabhāvaṅkato - Ma, Syā; anabhāvakato - Sīmu 1.

<sup>9</sup> Ayaṃ suttappadeso peyyālamukhena khandhasaṃyuttato gahito 'ti maññāma.

<sup>10</sup> Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa, Khuddakavatthu vibhaṅga.

<sup>11</sup> pasamsāya - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> agadhito - Ma, Syā, PTS.

<sup>13</sup> anajjhāpanno - Syā, PTS.

Biết toàn diện về sự xét đoán là những gì? Sau khi thực hiện điều đã được biết như thế, thì xét đoán về xúc, xét đoán là vô thường, là khổ, là cơn bệnh, là mụn ghẻ, là mũi tên, là tai ương, là tật nguyên, là không sai khiến được, là biến hoại, là tai họa, là bất hạnh, là sợ hãi, là nguy cơ, là thay đổi, là mảnh mai, là không bền, là không nơi nương náu, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, là trạng thái không có nơi nương nhờ, là trống rỗng, là rỗng không, là trống không, là vô ngã, là bất lợi, là có bản chất biến đổi, là không có cốt lõi, là gốc gác của tai ương, là kẻ giết hại, là vật hư hỏng, là có sự rò rỉ, là bị tạo tác, là mối như của Ma Vương, là có bản chất sanh ra, là có bản chất già, là có bản chất bệnh, là có bản chất chết, là có bản chất sần-bi-khổ-ưu-não, là có bản chất ô nhiễm, là nhân sanh khởi, là sự tiêu hoại, là sự hứng thú, là sự bất lợi, là sự thoát ra; điều này là sự biết toàn diện về sự xét đoán.

Biết toàn diện về sự dứt bỏ là những gì? Sau khi xét đoán như vậy thì dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự mong muốn và luyến ái ở xúc.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, cái gì là sự mong muốn và luyến ái ở các xúc, các người hãy dứt bỏ cái ấy. Như vậy xúc ấy sẽ được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai;” điều này là sự biết toàn diện về sự dứt bỏ.

**Sau khi biết toàn diện về xúc:** Sau khi biết toàn diện về xúc với ba trường hợp biết toàn diện này. **Không còn thèm muốn - Thèm khát:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào, sự thèm khát ấy là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không còn thèm khát. Người ấy không thèm khát ở sắc, không thèm khát ở thính, không thèm khát ở hương, không thèm khát ở vị, không thèm khát ở xúc, không thèm khát ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, ở lợi lộc, ở danh vọng, ở lời khen, ở hạnh phúc, ở y phục, ở đồ ăn khất thực, ở chỗ nằm ngồi, ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh, ở dục giới, ở sắc giới, ở vô sắc giới, ở cõi dục, ở cõi sắc, ở cõi vô sắc, ở cõi hữu tưởng, ở cõi vô tưởng, ở cõi phi tưởng phi phi tưởng, ở cõi một uẩn, ở cõi bốn uẩn, ở cõi năm uẩn, ở quá khứ, ở vị lai, ở hiện tại, ở các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, không bị buộc trói, không bị mê mẩn, không bị găn gũ, có sự thèm khát đã được xa lìa, có sự thèm khát đã được tách lìa, có sự thèm khát đã được từ bỏ, có sự thèm khát đã được tẩy trừ, có sự thèm khát đã được giải thoát, có sự thèm khát đã được dứt bỏ, có sự thèm khát đã được buông bỏ, có sự luyến ái đã được xa lìa, có sự luyến ái đã được tách lìa, có sự luyến ái đã được từ bỏ, có sự luyến ái đã được tẩy trừ, có sự luyến ái đã được giải thoát, có sự luyến ái đã được dứt bỏ, có sự luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - ‘sau khi biết toàn diện về xúc, không còn thèm muốn’ là như thế.

**Yadattagarahī tadakubbamāno 'ti - Yad 'ti'** yaṃ. **Attagarahī 'ti'** - dvīhi kāraṇehi attānaṃ garahati: katattā ca akatattā ca.

Kathaṃ katattā ca akatattā ca attānaṃ garahati? 'Kathaṃ me kāyaduccaritaṃ, akataṃ me kāyasucaritaṃ 'ti attānaṃ garahati. 'Kathaṃ me vacīduccaritaṃ, akataṃ me vacīsucaritaṃ 'ti attānaṃ garahati. 'Kathaṃ me manoduccaritaṃ, akataṃ me manosucaritaṃ 'ti attānaṃ garahati. 'Kato me pāṇātipāto, akatā me pāṇātipātā veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Kathaṃ me adinnādānaṃ, akatā me adinnādānā veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Kato me kāmesu micchācāro, akatā kāmesu micchācārā veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Kato me musāvādo, akatā me musāvādā veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Katā me pisunā vācā, akatā me pisunāya vācāya<sup>3</sup> veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Katā me pharusā vācā, akatā me pharusāya vācāya<sup>4</sup> veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Kato me samphappalāpo, akatā me samphappalāpā veramaṇī 'ti attānaṃ garahati. 'Katā me abhijjhā, akatā me anabhijjhā 'ti<sup>5</sup> attānaṃ garahati. 'Kato me vyāpādo, akato me avyāpādo 'ti<sup>6</sup> attānaṃ garahati. 'Katā me micchādīṭṭhi, akatā me sammādīṭṭhi 'ti<sup>7</sup> attānaṃ garahati. Evaṃ katattā ca akatattā ca attānaṃ garahati. Athavā sīlesu 'mhi na paripūrakārī 'ti attānaṃ garahati. Indriyesu 'mhi aguttadvāro 'ti attānaṃ garahati. Bhojane 'mhi amattaññū 'ti<sup>8</sup> attānaṃ garahati. Jāgariyaṃ ananuyuttomhī 'ti<sup>9</sup> attānaṃ garahati. Satisampajaññena asamannāgato 'ti<sup>10</sup> attānaṃ garahati. Abhāvitā me cattāro satipaṭṭhānā 'ti attānaṃ garahati. Abhāvitā me cattāro sammappadhānā 'ti attānaṃ garahati. Abhāvitā me cattāro iddhipādā 'ti attānaṃ garahati. Abhāvitāni me pañcindriyānī 'ti attānaṃ garahati. Abhāvitāni me pañca balānī 'ti attānaṃ garahati. Abhāvitā me satta bojjhaṅgā 'ti attānaṃ garahati. Abhāvito me ariyo aṭṭhaṅgiko maggo 'ti attānaṃ garahati. Dukkhaṃ me apariññātan 'ti attānaṃ garahati. Samudayo me appahīno 'ti attānaṃ garahati. Maggo me abhāvito 'ti attānaṃ garahati. Nirodho me asacchikato 'ti attānaṃ garahati. Evaṃ katattā ca akatattā ca attānaṃ garahati. Evaṃ attagarahikaṃ<sup>11</sup> kammaṃ akubbamāno aṇāyamaṇo asaṇāyamaṇo anibbattayamaṇo anabhinibbattayamaṇo 'ti - yadattagarahī tadakubbamāno.

**Na lippati diṭṭhasutesu dhīro 'ti - Lepo 'ti'**<sup>12</sup> dve lepā: taṇhālepo ca diṭṭhilepo ca -pe- ayaṃ taṇhālepo -pe- ayaṃ diṭṭhilepo. **Dhīro** 'ti dhīro paṇḍito paññāvā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī. Dhīro taṇhālepaṃ pahāya diṭṭhilepaṃ paṭinissajitvā diṭṭhe na lippati<sup>13</sup> sute na lippati mute na lippati viññāte na lippati na saṃlippati<sup>14</sup> na upalippati, alitto asaṃlitto<sup>15</sup> anupalitto nikkhanto nissaṭṭho<sup>16</sup> vippamutto visaññutto vimariyādī<sup>17</sup>katena cetasā viharatī 'ti - na lippati diṭṭhasutesu dhīro.<sup>18</sup>

<sup>1</sup> yadanti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>2</sup> attanā garahati - Syā.

<sup>3</sup> pisunā vācā - Sīmu 1.

<sup>4</sup> pharusāvācā - Sīmu 1.

<sup>5</sup> abhijjhā veramaṇī ti - Sīmu 1.

<sup>6</sup> vyāpādā veramaṇī ti - Sīmu 1.

<sup>7</sup> micchādīṭṭhi veramaṇī ti - Sīmu 1.

<sup>8</sup> bhojane amattaññumhī ti - Syā, PTS.

<sup>9</sup> ananuyutto ti - Ma.

<sup>10</sup> na satisampajaññena samannāgato 'mhi ti - Syā, PTS.

<sup>11</sup> attagarahitaṃ - Ma, PTS;

attagarahiyaṃ - Syā.

<sup>12</sup> lepā ti - Syā, PTS.

<sup>13</sup> lippati - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>14</sup> na palippati - Ma;

na palippati - Sīmu 2.

<sup>15</sup> apalitto - Ma.

<sup>16</sup> nissaṭṭho - PTS; nissato - Sa.

<sup>17</sup> vimariyādī - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>18</sup> dhīro - Syā, PTS.

**Có sự chê trách bản thân về điều nào thì không làm điều ấy - Điều nào:** là việc nào. **Có sự chê trách bản thân:** Chê trách bản thân bởi hai lý do: do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm.

Chê trách bản thân do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm (nghĩa) là thế nào? Chê trách bản thân rằng: “Ta đã làm ược hạnh về thân, ta đã không làm thiện hạnh về thân.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã làm ược hạnh về khẩu, ta đã không làm thiện hạnh về khẩu.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã làm ược hạnh về ý, ta đã không làm thiện hạnh về ý.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã giết hại sinh mạng, ta đã không tránh xa sự giết hại sinh mạng.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã trộm cắp, ta đã không tránh xa sự trộm cắp.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã làm tà hạnh trong các dục, ta đã không tránh xa sự tà hạnh trong các dục.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã nói dối, ta đã không tránh xa việc nói dối.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã nói đâm thọc, ta đã không tránh xa việc nói đâm thọc.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã nói thô lỗ, ta đã không tránh xa việc nói thô lỗ.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã nói nhảm nhí, ta đã không tránh xa việc nói nhảm nhí.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã hành động tham đắm, ta đã không hành động không tham đắm.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã hành động sân hận, ta đã không hành động không sân hận.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã thực hành tà kiến, ta đã không thực hành chánh kiến.” Chê trách bản thân do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm (nghĩa) là như vậy. Hoặc là, chê trách bản thân rằng: “Ta không phải là người thực hành đầy đủ các giới.” Chê trách bản thân rằng: “Ta là người có các giác quan không được gìn giữ.” Chê trách bản thân rằng: “Ta là người không biết chùng mực về vật thực.” Chê trách bản thân rằng: “Ta không luyện tập về tinh thức.” Chê trách bản thân rằng: “Ta không có niệm và sự nhận biết rõ.” Chê trách bản thân rằng: “Bốn sự thiết lập niệm chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Bốn chánh cần chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Bốn nền tảng của thân thông chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Năm quyền chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Năm lực chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Đạo lộ thánh thiện tám chi phần chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Khổ chưa được ta biết toàn diện.” Chê trách bản thân rằng: “Tập chưa được ta dứt bỏ.” Chê trách bản thân rằng: “Đạo chưa được ta tu tập.” Chê trách bản thân rằng: “Diệt chưa được ta chứng ngộ.” Chê trách bản thân do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm (nghĩa) là như vậy. Không tạo ra, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra nghiệp khiến cho có sự chê trách bản thân (nghĩa) là như vậy; - ‘có sự chê trách bản thân về điều nào thì không làm điều ấy’ là như thế.

**Người sáng trí không bị lấm nhơ ở những điều đã được thấy, đã được nghe - Lấm nhơ:** - có hai sự lấm nhơ: Lấm nhơ do tham ái và lấm nhơ do tà kiến. - nt- điều này là lấm nhơ do tham ái. -nt- điều này là lấm nhơ do tà kiến. **Người sáng trí:** Người sáng trí là người sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. Người sáng trí sau khi dứt bỏ lấm nhơ do tham ái, sau khi buông bỏ lấm nhơ do tà kiến, không bị lấm nhơ ở điều đã được thấy, không bị lấm nhơ ở điều đã được nghe, không bị lấm nhơ ở điều đã được cảm giác, không bị lấm nhơ ở điều đã được nhận thức, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là người) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘người sáng trí không bị lấm nhơ ở những điều đã được thấy, đã được nghe’ là như thế.

Tenāha bhagavā:

“Ubhosu antesu vineyya chandaṃ  
phassaṃ pariññāya anānugiddho  
yadattagarahī tadakubbamāno  
na lippati diṭṭhasutesu dhīro”ti.

2 - 8

Saññaṃ pariññā vitareyya oghaṃ  
pariggahesu<sup>1</sup> muni nopalitto,  
abbūlhasallo caramappamatto  
nāsiṃsatī<sup>2</sup> lokamimaṃ paraṃ ca.

**Saññaṃ pariññā vitareyya oghan** 'ti - **Saññā** 'ti kāmasaññā vyāpādasaññā vihiṃsāsaññā nekkhammasaññā avyāpādasaññā avihiṃsāsaññā rūpasaññā saddasaññā gandhasaññā rasasaññā phoṭṭhabbasaññā dhammasaññā, yā evarūpā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ vuccati saññā. **Saññaṃ pariññā** 'ti - saññaṃ tihi pariññāhi pariññāya nātapaññāya tīraṇapariññāya pahānapariññāya.

Katamā nātapaññā? Saññaṃ jānāti 'ayaṃ kāmasaññā ayaṃ vyāpādasaññā ayaṃ vihiṃsāsaññā ayaṃ nekkhammasaññā ayaṃ avyāpādasaññā ayaṃ avihiṃsāsaññā ayaṃ rūpasaññā ayaṃ saddasaññā ayaṃ gandhasaññā ayaṃ rasasaññā ayaṃ phoṭṭhabbasaññā ayaṃ dhammasaññā 'ti jānāti passati. Ayaṃ nātapaññā.

Katamā tīraṇapariññā? Evaṃ nātamaṃ katvā saññaṃ tīreti aniccato dukkhato rogato gaṇḍato sallato aghato ābādhato parato palokato itito upaddavato bhayato upassaggato calato<sup>3</sup> pabhaṅguto –pe– samudayato atthaṅgamato assādato ādinavato nissaraṇato tīreti. Ayaṃ tīraṇapariññā.

Katamā pahānapariññā? Evaṃ nātamaṃ katvā<sup>4</sup> evaṃ tīrayitvā<sup>5</sup> saññāya chanda-rāgaṃ pajahati vinodeti vyantikaroti anabhāvaṃ gameti.

Vuttampi<sup>6</sup> hetamaṃ bhagavatā:

“Yo bhikkhave saññāya chandarāgo, taṃ pajahatha. Evaṃ sā saññā pahīnā bhavissati ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃ gatā<sup>7</sup> āyatimaṃ anuppādadhammā”ti.<sup>8</sup> Ayaṃ pahānapariññā.

**Saññaṃ pariññā** 'ti saññaṃ imāhi tihi pariññāhi pariññāya. **Vitareyya oghan** 'ti kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ tareyya<sup>9</sup> uttareyya patareyya samatikkameyya vitivatteyyā 'ti - saññaṃ pariññā vitareyya oghaṃ.

**Pariggahesu muni nopalitto** 'ti - **Pariggahā** 'ti dve pariggahā: taṇhā-pariggaho ca diṭṭhipariggaho ca –pe– ayaṃ taṇhāpariggaho –pe– ayaṃ diṭṭhi-pariggaho. **Munī** 'ti - monaṃ<sup>10</sup> vuccati nānaṃ, yā paññā pajānanā –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi,<sup>11</sup> tena nānena samannāgato muni monappatto 'ti.

<sup>1</sup> pariggahesū - Syā.

<sup>2</sup> nāsīsati - Ma.

<sup>3</sup> phalato - Sīmu 1.

<sup>4</sup> evaṃ nātamaṃ katvā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> tīretvā - Syā, PTS.

<sup>6</sup> vuttamaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> anabhāvaṃ katā - Ma; anabhāvaṅgatā - Syā, PTS, Sīmu 2; anabhāvakatā - Sīmu 1.

<sup>8</sup> Khandhasamyutta, Bhāravagga.

<sup>9</sup> vitareyya - Syā, PTS.

<sup>10</sup> monā - Sīmu 1.

<sup>11</sup> Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.



Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi dẹp bỏ sự mong muốn ở cả hai thái cực, sau khi biết toàn diện về xúc, không còn thêm muốn, có sự chẻ trách bản thân về điều nào thì không làm điều ấy, người sáng trí không bị lấm nhơ ở những điều đã được thấy, đã được nghe.”*

## 2 - 8

*Sau khi biết toàn diện về tướng, có thể vượt khỏi dòng lũ, bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở các sự sở hữu, có mũi tên đã được lấy ra, không bị xao lãng trong khi sống, không mong ước đời này và đời khác.*

**Sau khi biết toàn diện về tướng, có thể vượt khỏi dòng lũ - Tướng:** dục tướng, sân tướng, hại tướng, xuất ly tướng, vô sân tướng, vô hại tướng, sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, pháp tướng; tướng nào có hình thức như vậy là biểu hiện của tướng, trạng thái của tướng; điều này được gọi là tướng. **Sau khi biết toàn diện về tướng:** Sau khi biết toàn diện về tướng với ba trường hợp biết toàn diện: biết toàn diện về điều đã được biết, biết toàn diện về sự xét đoán, biết toàn diện về sự dứt bỏ.

Biết toàn diện về điều đã được biết là những gì? Biết về tướng là biết rằng, thấy rằng: “Cái này là dục tướng, cái này là sân tướng, cái này là hại tướng, cái này là xuất ly tướng, cái này là vô sân tướng, cái này là vô hại tướng, cái này là sắc tướng, cái này là thanh tướng, cái này là hương tướng, cái này là vị tướng, cái này là xúc tướng, cái này là pháp tướng;” điều này là sự biết toàn diện về điều đã được biết.

Biết toàn diện về sự xét đoán là những gì? Sau khi thực hiện điều đã được biết như thế, thì xét đoán về tướng, xét đoán là vô thường, là khổ, là cơn bệnh, là mụn ghẻ, là mũi tên, là tai ương, là tật nguyên, là không sai khiến được, là sự biến hoại, là tai họa, là bất hạnh, là sợ hãi, là nguy cơ, là thay đổi, là mảnh mai, –nt– là nhân sanh khởi, là sự tiêu hoại, là sự hứng thú, là sự bất lợi, là sự thoát ra; điều này là sự biết toàn diện về sự xét đoán.

Biết toàn diện về sự dứt bỏ là những gì? Sau khi thực hiện điều đã được biết như vậy, sau khi xét đoán như vậy thì dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự mong muốn và luyến ái ở tướng.

Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

*“Này các tỳ khuru, cái gì là sự mong muốn và luyến ái ở tướng, các người hãy dứt bỏ cái ấy. Như vậy, tướng ấy sẽ được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai;”* điều này là sự biết toàn diện về sự dứt bỏ.

**Sau khi biết toàn diện về tướng:** Sau khi biết toàn diện về tướng với ba trường hợp biết toàn diện. **Có thể vượt khỏi dòng lũ:** có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh; - ‘sau khi biết toàn diện về tướng, có thể vượt khỏi dòng lũ’ là như thế.

**Bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở các sự sở hữu - Các sự sở hữu:** có hai sự sở hữu: sự sở hữu do tham ái và sự sở hữu do tà kiến. –nt– điều này là sở hữu do tham ái. –nt– điều này là sở hữu do tà kiến. **Bậc hiền trí:** bản thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến; được thành tựu với trí ấy bậc hiền trí có sự đạt đến bản thể hiền trí.

Tiṇi moneyyā 'ti: kāyamoneyyaṃ vacimoneyyaṃ manomoneyyaṃ.

Katamaṃ kāyamoneyyaṃ? Tividhānaṃ kāyaduccaritānaṃ<sup>1</sup> pahānaṃ kāyamoneyyaṃ, tividhaṃ kāyasucaritaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyārammaṇe<sup>2</sup> ñāṇaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyapariññā kāyamoneyyaṃ, pariññāsaḥagato maggo kāyamoneyyaṃ, kāye chandarāgassa pahānaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyasaṅkhāra-nirodho catutthajjhānasamāpatti kāyamoneyyaṃ. Idaṃ kāyamoneyyaṃ.

Katamaṃ vacimoneyyaṃ? Catubbidhānaṃ vaciduccaritānaṃ<sup>3</sup> pahānaṃ vacimoneyyaṃ, catubbidhaṃ vacisucaritaṃ vacimoneyyaṃ, vācārammaṇe<sup>4</sup> ñāṇaṃ vacimoneyyaṃ, vācāpariññā vacimoneyyaṃ, pariññāsaḥagato maggo vacimoneyyaṃ, vācāya chandarāgassa pahānaṃ vacimoneyyaṃ, vacisaṅkhāranirodho dutiyajjhānasamāpatti vacimoneyyaṃ. Idaṃ vacimoneyyaṃ.

Katamaṃ manomoneyyaṃ? Tividhānaṃ manoduccaritānaṃ<sup>5</sup> pahānaṃ manomoneyyaṃ, tividhaṃ manosucaritaṃ manomoneyyaṃ, cittārammaṇe<sup>6</sup> ñāṇaṃ manomoneyyaṃ, cittapariññā manomoneyyaṃ, pariññāsaḥagato maggo manomoneyyaṃ, citte chandarāgassa pahānaṃ manomoneyyaṃ, cittasaṅkhāra-nirodho saññāvedayitanirodhasamāpatti manomoneyyaṃ. Idaṃ manomoneyyaṃ.

1. *"Kāyamuniṃ vācāmuniṃ manomunimanāsavaṃ, muniṃ moneyyasampannaṃ āhu sabbappahāyinaṃ."*<sup>7</sup>
2. *Kāyamuniṃ vācāmuniṃ manomunimanāsavaṃ muniṃ moneyyasampannaṃ āhu ninhātapāpakaṃ"*<sup>8</sup>ti.

Imehi tīhi moneyyehi dhammehi samannāgatā cha munino:<sup>9</sup> agāramunino anagāramunino sekhamunino asekkhamunino paccekamunino munimunino 'ti.<sup>10</sup> Katame agāramunino? Ye te agārikā diṭṭhapadā viññātasāsanā, ime agāramunino. Katame anagāramunino? Ye te pabbajitā diṭṭhapadā viññātasāsanā, ime anagāramunino. Satta sekhā sekhamunino. Arahanto asekkhamunino. Paccekabuddhā paccekamunino. Munimunino vuccanti tathāgatā arahanto sammāsambuddhā.

3. *"Na monena muni hoti mūlharūpo aviddasu, yo ca tulaṃva paggayha varamādāya paṇḍito."*
4. *Pāpāni parivajjeti sa munī<sup>11</sup> tena so munī, yo munāti ubho loke munī tena pavuccati."*<sup>12</sup>
5. <sup>13</sup>*Asatañca satañca ñatvā dhammaṃ ajjhattaṃ bahiddhā ca sabbaloke, devamanussehi pūjito yo saṅgajālamaticca so munī "*<sup>14</sup>ti.

<sup>1</sup> tividhakāyaduccaritānaṃ - Ma.

<sup>2</sup> kāyārammaṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> catubbidhavaciduccaritānaṃ - Ma; catubbidhā vaciduccaritānaṃ - Sīmu 1.

<sup>4</sup> vācārammaṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> tividhamanoduccaritānaṃ - Ma.

<sup>6</sup> cittārammaṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>14</sup> devamanussehi pūjito yo so saṅgajālamaticca so muni - Syā, PTS.

<sup>7</sup> Tikaṅguttara, Āpāyikavagga.

<sup>8</sup> Itivuttaka, Dutiyavagga.

<sup>9</sup> munayo - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>10</sup> munimunayo - Syā, PTS.

<sup>11</sup> muni - Ma, Syā, PTS.

<sup>12</sup> Dhammapada, Dhammatṭhavagga.

<sup>13</sup> Suttanipāta, Mahāvagga, Sabhiyasutta.

Ba hiền trí hạnh: hiền trí hạnh về thân, hiền trí hạnh về khẩu, hiền trí hạnh về ý.

Hiền trí hạnh về thân là điều nào? Sự dứt bỏ ba loại uế hạnh về thân là hiền trí hạnh về thân, ba loại thiện hạnh về thân là hiền trí hạnh về thân, trí ở đối tượng thân là hiền trí hạnh về thân, sự biết toàn diện về thân là hiền trí hạnh về thân, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về thân, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở thân là hiền trí hạnh về thân, sự chứng đạt tứ thiên có sự diệt của thân hành là hiền trí hạnh về thân; điều này là hiền trí hạnh về thân.

Hiền trí hạnh về khẩu là điều nào? Sự dứt bỏ bốn loại uế hạnh về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, bốn loại thiện hạnh về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, trí ở đối tượng khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự biết toàn diện về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về khẩu, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự chứng đạt nhị thiên có sự diệt của khẩu hành là hiền trí hạnh về khẩu; điều này là hiền trí hạnh về khẩu.

Hiền trí hạnh về ý là điều nào? Sự dứt bỏ ba loại uế hạnh về ý là hiền trí hạnh về ý, ba loại thiện hạnh về ý là hiền trí hạnh về ý, trí ở đối tượng tâm là hiền trí hạnh về ý, sự biết toàn diện về tâm là hiền trí hạnh về ý, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về ý, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở tâm là hiền trí hạnh về ý, sự chứng đạt diệt thọ tưởng có sự diệt của tâm hành là hiền trí hạnh về ý; điều này là hiền trí hạnh về ý.

1. *“(Chư Phật) đã nói về bậc hiền trí về thân, bậc hiền trí về khẩu, bậc hiền trí về ý, bậc không còn lậu hoặc, bậc hiền trí thành tựu hiền trí hạnh là bậc có sự dứt bỏ tất cả.*

2. *“(Chư Phật) đã nói về bậc hiền trí về thân, bậc hiền trí về khẩu, bậc hiền trí về ý, bậc không còn lậu hoặc, bậc hiền trí thành tựu hiền trí hạnh là bậc có điều ác đã được rửa sạch.”*

Được thành tựu ba pháp hiền trí hạnh này là sáu hạng hiền trí: các bậc hiền trí tại gia, các bậc hiền trí xuất gia, các bậc hiền trí Hữu Học, các bậc hiền trí Vô Học, các bậc hiền trí Độc Giác, các bậc hiền trí của các bậc hiền trí. Các bậc hiền trí tại gia là các hạng nào? Những người tại gia đã thấy Niết Bàn, đã nhận thức Giáo Pháp, là các bậc hiền trí tại gia. Các bậc hiền trí xuất gia là các hạng nào? Những vị xuất gia đã thấy Niết Bàn, đã nhận thức Giáo Pháp, là các bậc hiền trí xuất gia. Bấy hạng Hữu Học là các bậc hiền trí Hữu Học. Các vị A-la-hán là các bậc hiền trí Vô Học. Các vị Phật Độc Giác là các bậc hiền trí Độc Giác. Các đức Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là các bậc hiền trí của các bậc hiền trí.

3. *“Không phải do trạng thái im lặng mà kẻ có bộ dạng khờ khạo, ngu dốt trở thành bậc hiền trí. Nhưng người nào, tựa như người cầm lấy cái cân rồi chọn lấy vật quý giá, là người sáng suốt.*

4. *Người lánh xa hẳn các điều ác, người ấy là bậc hiền trí; do việc ấy người ấy trở thành bậc hiền trí. Người nào hiểu rõ cả hai thế giới (nội tâm và ngoại cảnh), do việc ấy được gọi là bậc hiền trí.*

5. *Vị biết được bản chất của những kẻ xấu và của những người tốt, nội phân và ngoại phân, ở tất cả thế gian, vị được tôn vinh bởi chư Thiên và nhân loại, vị đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí.”*

**Lepā** 'ti - dve lepā: taṅhālepo ca diṭṭhilepo ca -pe- ayaṃ taṅhālepo -pe- ayaṃ diṭṭhilepo. Muni taṅhālepaṃ pahāya diṭṭhilepaṃ paṭinissajitvā pariggāhesu na lippati na saṃlippati' na upalippati alitto asaṃlitto anupalitto nikkhanto nissaṭṭo<sup>2</sup> vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - pariggāhesu muni nopalitto.

**Abbūḥhasallo caramappamatto** 'ti - **Sallan** 'ti satta sallāni: rāgasallaṃ dosasallaṃ mohasallaṃ mānasallaṃ diṭṭhisallaṃ sokasallaṃ duccharitasallaṃ.<sup>3</sup> Yassete sallā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā ṇāṇagginā daḍḍhā,<sup>4</sup> so vuccati abbūḥhasallo abbūhitasallo<sup>5</sup> [6] uddhātasallo samuddhātasallo<sup>7</sup> uppāṭitasallo samuppāṭitasallo cattaṣṭhaṃ vantaṣṭhaṃ muttasallo pahīnasallo paṭinissatṭhasallo nicchāto nibbuto sītibhūto sukhaṭṭhasamvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - abbūḥhasallo. **Caran** 'ti - caranto viharanto iriyanto<sup>8</sup> vattanto<sup>9</sup> pāleno yapento yāpento. **Appamatto** 'ti sakkaccakārī sātaccakārī aṭṭhitakārī anolinavuttiko anikkhittachando anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. 'Kathāhaṃ aparipūraṃ vā sīlakkhandhaṃ paripūreyyaṃ, paripūraṃ vā sīlakkhandhaṃ tattha tattha paññāya anugaṇheyyaṃ 'ti yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussoḥhī ca appaṭivāni<sup>10</sup> ca sati ca sampajaññaṃ ca<sup>11</sup> ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamādo kusalesu dhammesu. 'Kathāhaṃ aparipūraṃ vā samādhikkhandhaṃ paripūreyyaṃ, paripūraṃ vā samādhikkhandhaṃ tattha tattha paññāya anugaṇheyyaṃ<sup>12</sup> -pe- kusalesu dhammesu. 'Kathāhaṃ aparipūraṃ vā paññākkhandhaṃ paripūreyyaṃ -pe- vimuttikkhandhaṃ -pe- vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ [paripūreyyaṃ, paripūraṃ vā vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ] tattha tattha paññāya anugaṇheyyaṃ 'ti yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussoḥhī ca appaṭivāni ca sati ca sampajaññaṃ ca ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamādo kusalesu dhammesu. 'Kathāhaṃ aparipūraṃ vā dukkhaṃ parijāneyyaṃ, appahīne vā kilese pajaheyyaṃ, abhāvitāṃ vā maggaṃ bhāveyyaṃ, asacchikataṃ vā nirodhaṃ sacchikareyyaṃ 'ti yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussoḥhī ca appaṭivāni ca sati ca sampajaññaṃ ca ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamādo kusalesu dhammesu 'ti - abbuḥhasallo caramappamatto.

<sup>1</sup> palippati - Sīmu 2.

<sup>2</sup> nissatṭho - Syā, PTS;

nissato - Sa.

<sup>3</sup> kathaṃkathāsallaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> yassetāni sallāni ... daḍḍhāni - Syā, PTS.

<sup>5</sup> abbahitasallo - Ma;  
abbūḥhitasallo - PTS.

<sup>6</sup> pahatasallo - PTS.

<sup>7</sup> uddhātasallo samuddhātasallo - Syā, PTS.

<sup>8</sup> iriyanto - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> vattento - Syā, PTS.

<sup>10</sup> appaṭivāni - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>11</sup> satisampajaññaṃ ca - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>12</sup> anugaṇheyyaṃ ti - Syā, PTS.

**Lấm nhơ** - có hai sự lấm nhơ: Lấm nhơ do tham ái và lấm nhơ do tà kiến. -nt- điều này là lấm nhơ do tham ái, -nt- điều này là lấm nhơ do tà kiến. Bậc hiền trí sau khi dứt bỏ lấm nhơ do tham ái, sau khi buông bỏ lấm nhơ do tà kiến, không bị lấm nhơ ở các sự sở hữu, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là người) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở các sự sở hữu' là như thế.

**Có mũi tên đã được lấy ra, không bị xao lãng trong khi sống - Mũi tên:** Có bảy mũi tên: mũi tên luyến ái, mũi tên sân hận, mũi tên si mê, mũi tên ngã mạn, mũi tên tà kiến, mũi tên sâu muộn, mũi tên uest hạnh. Đối với người nào, những mũi tên này là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là có mũi tên đã được lấy lên, có mũi tên đã được lấy ra, có mũi tên đã được nhổ lên, có mũi tên đã được nhổ ra, có mũi tên đã được rút lên, có mũi tên đã được rút ra, có mũi tên đã được từ bỏ, có mũi tên đã được tẩy trừ, có mũi tên đã được giải thoát, có mũi tên đã được dứt bỏ, có mũi tên đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - 'có mũi tên đã được lấy ra' là như thế. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi hộ trì, trong khi bảo dưỡng. **Không bị xao lãng:** là có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục, có sự thực hành không ngừng nghỉ, có thói quen không biếng nhác, không buông bỏ mong muốn, không buông bỏ bốn phần trong các thiện pháp. (Nghĩ rằng): "Bằng cách nào ta có thể làm đầy đủ giới uẩn chưa được đầy đủ, hoặc có thể bảo vệ giới uẩn đã được đầy đủ tại chỗ kia tại chỗ nọ bằng trí tuệ?" điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự cần cù, sự gắng sức, sự ráng sức, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần, sự không xao lãng trong các thiện pháp. (Nghĩ rằng): "Bằng cách nào ta có thể làm đầy đủ định uẩn chưa được đầy đủ, hoặc có thể bảo vệ định uẩn đã được đầy đủ tại chỗ kia tại chỗ nọ bằng trí tuệ?" -nt- trong các thiện pháp. (Nghĩ rằng): "Bằng cách nào ta có thể làm đầy đủ tuệ uẩn chưa được đầy đủ, -nt- có thể làm đầy đủ giải thoát uẩn -nt- giải thoát tri kiến uẩn chưa được đầy đủ, hoặc có thể bảo vệ giải thoát tri kiến uẩn đã được đầy đủ tại chỗ kia tại chỗ nọ bằng trí tuệ?" điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự cần cù, sự gắng sức, sự ráng sức, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần, sự không xao lãng trong các thiện pháp. (Nghĩ rằng): "Bằng cách nào ta có thể biết toàn diện về Khổ chưa được biết toàn diện, hoặc có thể dứt bỏ các ô nhiễm chưa được dứt bỏ, hoặc có thể tu tập Đạo chưa được tu tập, hoặc có thể chứng ngộ Diệt chưa được chứng ngộ?" điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự cần cù, sự gắng sức, sự ráng sức, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần, sự không xao lãng trong các thiện pháp; - 'có mũi tên đã được lấy ra, không bị xao lãng trong khi sống' là như thế.

**Nāsiṃsati lokamimaṃ paraṃ cā** 'ti - Imaṃ lokaṃ nāsiṃsati sakattabhāvaṃ, paraṃ lokaṃ nāsiṃsati parattabhāvaṃ, imaṃ lokaṃ nāsiṃsati sakarūpavedanā-saññāsaṅkhāravīññāṇaṃ, paraṃ lokaṃ nāsiṃsati pararūpavedanāsaññāsaṅkhāravīññāṇaṃ, imaṃ lokaṃ nāsiṃsati cha ajjhattikāni āyatanāni, paraṃ lokaṃ nāsiṃsati cha bāhirāni āyatanāni, imaṃ lokaṃ nāsiṃsati manussalokaṃ, paraṃ lokaṃ nāsiṃsati devalokaṃ, imaṃ lokaṃ nāsiṃsati kāmadhātu, paraṃ lokaṃ nāsiṃsati rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ, imaṃ lokaṃ nāsiṃsati kāmadhātuṃ rūpadhātuṃ, paraṃ lokaṃ nāsiṃsati arūpadhātuṃ, punagatiṃ<sup>1</sup> vā uppattiṃ<sup>2</sup> vā paṭisandhiṃ vā bhavaṃ vā saṃsāraṃ vā vaṭṭaṃ vā nāsiṃsati na icchati na sādiyati na pattheti na piheti nābhijappati 'ti'<sup>3</sup> 'nāsiṃsati lokamimaṃ paraṃ cā' ti.

Tenāha bhagavā:

*"Saññaṃ pariññā vitareyya oghaṃ  
pariggaḥesu muni nopalitto,  
abbūḥhasallo caramappamatto  
nāsiṃsati lokamimaṃ paraṃ cā" ti.*

**Guhaṭṭhakasuttaniddeśo dutiyo.**

--ooOoo--

### 3. DUṬṬHAṬṬHAKASUTTANIDDEŚO

Atha duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeśaṃ vakkhati:

3 - 1

*Vadanti ve duṭṭhamanāpi eke  
athopi ve<sup>4</sup> saccamanā vadanti,  
vādaṃ ca jātaṃ muni no upeti  
tasmā muni natthi khilo kuhiñci.*

**Vadanti ve duṭṭhamanāpi eke** 'ti - Eke<sup>5</sup> titthiyā duṭṭhamanā paduṭṭhamanā viruddhamanā<sup>6</sup> paṭiviruddhamanā āhatamanā paccāhatamanā āghātitamanā paccāghātitamanā<sup>7</sup> vadanti upavadanti bhagavantaṃ ca bhikkhusaṅghaṃ ca abhūtenā 'ti - vadanti ve duṭṭhamanāpi eke.

**Athopi ve<sup>4</sup> saccamanā vadanti** 'ti - Ye tesāṃ titthiyānaṃ saddahantā okappentā adhimuccantā saccamanā saccasaññino bhūtamānā bhūtasaññino tathamanā tathasaññino yāthāvamanā yāthāvasaññino<sup>8</sup> aviparītamanā aviparītasaññino<sup>9</sup> vadanti upavadanti bhagavantañca bhikkhusaṅghaṃ ca abhūtenā 'ti - athopi ve<sup>4</sup> saccamanā vadanti.

<sup>1</sup> puna gatiṃ - Ma, Syā; punāgatiṃ - PTS.

<sup>2</sup> uppattiṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> nātijappati ti - Ma.

<sup>4</sup> aññepi ve - Syā, PTS;

aññepi te - Sīmu 2.

<sup>5</sup> te - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> viduṭṭhamanā - Katthaci.

<sup>7</sup> āghātitamanā paccāghātitamanā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> yāthāvamanā yāthāvasaññino - Sa.

<sup>9</sup> aviparītamanā aviparītasaññino - PTS.

**Không mong ước đời này và đời khác:** Không mong ước đời này tức là bản ngã của bản thân, không mong ước đời khác tức là bản ngã ở đời khác, không mong ước đời này tức là sắc-thọ-tường-hành-thức của bản thân, không mong ước đời khác tức là sắc-thọ-tường-hành-thức ở đời khác, không mong ước đời này tức là sáu nội xứ, không mong ước đời khác tức là sáu ngoại xứ, không mong ước đời này tức là thế giới loài người, không mong ước đời khác tức là thế giới chư Thiên, không mong ước đời này tức là dục giới, không mong ước đời khác tức là sắc giới, vô sắc giới, không mong ước đời này tức là dục giới, sắc giới, không mong ước đời khác tức là vô sắc giới, không mong ước, không ước muốn, không ưng thuận, không ước nguyện, không mong cầu, không nguyện cầu cảnh giới tái sinh, sự tái sinh, sự nối liền tái sanh, sự hiện hữu, sự luân hồi, hoặc sự luân chuyển; - 'không mong ước đời này và đời khác' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Sau khi biết toàn diện về tướng, có thể vượt khỏi dòng lũ,  
bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở các sự sở hữu,  
có mũi tên đã được lấy ra, không bị xao lãng trong khi sống,  
không mong ước đời này và đời khác."*

**Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Hang - phần thứ nhì.**

--ooOoo--

### 3. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ XẤU XA

Giờ sẽ nói đến Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Xấu Xa:

#### 3 - 1

*Thật vậy, một số người nói (bôi nhọ) với tâm ý xấu xa.  
Quả vậy, một số người có tâm ý chân thật cũng nói (bôi nhọ).  
Bậc hiền trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) đã khởi lên,  
bởi vậy, bậc hiền trí không có sự cứng cõi ở bất cứ đâu.*

**Thật vậy, một số người nói (bôi nhọ) với tâm ý xấu xa:** Một số ngoại đạo, với tâm ý xấu xa, với tâm ý tồi bại, với tâm ý chống đối, với tâm ý đối chọi, với tâm ý hằn học, với tâm ý thù hận, với tâm ý căm hờn, với tâm ý thù hận, nói (bôi nhọ), gièm pha đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu với việc không có thật; - 'thật vậy, một số người nói (bôi nhọ) với tâm ý xấu xa' là như thế.

**Quả vậy, một số người có tâm ý chân thật cũng nói (bôi nhọ):** là những người đang tin tưởng, đang tin cậy, đang hướng đến, có tâm ý chân thật, có suy nghĩ chân thật, có tâm ý ngay thật, có suy nghĩ ngay thật, có tâm ý đúng đắn, có suy nghĩ đúng đắn, có tâm ý xác đáng, có suy nghĩ xác đáng, có tâm ý không sai quấy, có suy nghĩ không sai quấy đối với những kẻ ngoại đạo ấy, họ nói (bôi nhọ), gièm pha đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu với việc không có thật; - 'quả vậy, một số người có tâm ý chân thật cũng nói (bôi nhọ)' là như thế.

**Vādaṃ ca jātaṃ muni no upetī 'ti** - So vādo jāto hoti sañjāto nibbatto abhinibbatto pātubhūto, paratoghoso<sup>1</sup> akkoso upavādo bhagavato ca bhikkhu-saṅghassa ca abhūtenā 'ti - vādaṃ ca jātaṃ.

**Muni no upetī 'ti - Munī 'ti** monaṃ vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānaṇā –pe-amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, tena nāṇena samannāgato muni monappatto –pe- saṅgajālamaticca so muni.<sup>2</sup> Yo vādaṃ upeti, so dvīhi kāraṇehi vādaṃ upeti: kārako kārakatāya vādaṃ upeti; athavā vuccamāno upavadiyamāno kuppāti vyāpajjati patitthiyati<sup>3</sup> kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti akāraṅkomaṇi. Yo vādaṃ upeti, so imehi dvīhi kāraṇehi vādaṃ upeti. Muni dvīhi kāraṇehi vādaṃ na upeti: akārako muni akārakatāya vādaṃ na upeti; athavā vuccamāno upavadiyamāno na kuppāti na vyāpajjati na patitthiyati,<sup>3</sup> na kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti akāraṅkomaṇi. Muni imehi dvīhi kāraṇehi vādaṃ na upeti na upagacchati na gaṇhāti na parāmasati na abhinivisati 'ti - vādaṇca jātaṃ muni no upeti.

**Tasmā munī natthi khilo kuhiṇcī 'ti - Tasmā 'ti** tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā<sup>4</sup> munino āhatacittatā<sup>5</sup> khilajātatapi natthi, pañcapī cete khilā<sup>6</sup> natthi. Tayopi khilā natthi: rāgakhīlo dosakhīlo mohakhīlo natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīno samucchino vūpasanto paṭipassaddho abhabbuppattiko nāṇagginā daḍḍho. **Kuhiṇcī 'ti** - kuhiṇcī kimhici katthaci, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhattabahiddhā vā 'ti - tasmā munī natthi khilo kuhiṇcī.

Tenāha bhagavā:

*“Vadanti ve duṭṭhamanāpi eke  
athopi ve' saccamanā vadanti,  
vādaṃ ca jātaṃ muni no upeti  
tasmā munī natthi khilo kuhiṇcī”*ti.

3 - 2

*Sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyya  
chandānuniṭo ruciyā nivīṭṭho,  
sayam samattāni pakubbamāno  
yathā hi jāneyya tathā vadeyya.*

<sup>1</sup> parato ghoso - Syā, PTS.

<sup>2</sup> munī ti - Syā, PTS.

<sup>3</sup> patitthiyati - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> taṃ nidānaṃ - Ma, Sīmu 1;  
taṃnidānā - Syā, PTS.

<sup>5</sup> ahatacittatā - PTS;

āhatacittatā - Sīmu 1.

<sup>6</sup> cetokhilā - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> aññepi ve - Syā, PTS;

aññepi te - Sīmu 2.



**Bạc hiên trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) đã khởi lên:** lời nói (bôi nhọ) ấy là đã được sanh ra, đã được sanh khởi, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện, là tiếng nói từ những người khác, là sự si và, sự gièm pha về đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu với việc không có thật; - 'lời nói (bôi nhọ) đã khởi lên' là như thế.

**Bạc hiên trí không tiếp cận - Bạc hiên trí:** Bản thể hiên trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến; được thành tựu với trí ấy bạc hiên trí đạt đến bản thể hiên trí. -nt- đã vượt qua sự quuyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiên trí. Người nào tiếp cận lời nói (bôi nhọ), người ấy tiếp cận lời nói (bôi nhọ) bởi hai lý do: Người đã làm tiếp cận lời nói (bôi nhọ) do tình trạng (vị ấy) là người đã làm; hoặc là, trong khi bị nói (bôi nhọ), trong khi bị gièm pha, (vị ấy) bị bức tức, tức giận, phản kháng, rồi bày tỏ sự bức tức, sự sân hận, sự không bằng lòng rằng: "Tôi không có làm." Người nào tiếp cận lời nói (bôi nhọ), người ấy tiếp cận lời nói (bôi nhọ) bởi hai lý do này. Bạc hiên trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) bởi hai lý do: Không phải là người đã làm, bạc hiên trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) do tình trạng không phải là người đã làm; hoặc là, trong khi bị nói (bôi nhọ), trong khi bị gièm pha, (vị ấy) không bị bức tức, không tức giận, không phản kháng, không bày tỏ sự bức tức, sự sân hận, sự không bằng lòng rằng: "Tôi không có làm." Bạc hiên trí không tiếp cận, không đi đến gần, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt lời nói (bôi nhọ) bởi hai lý do này; - 'bạc hiên trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) đã khởi lên' là như thế.

**Bởi vậy, bạc hiên trí không có sự cứng cỏi ở bất cứ đâu - Bởi vậy:** là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, đối với bạc hiên trí, trạng thái tâm hân học, bản tánh cứng cỏi là không có, và năm sự cứng cỏi của tâm<sup>1</sup> cũng là không có. Ba sự cứng cỏi cũng là không có: sự cứng cỏi của luyến ái, sự cứng cỏi của sân hận, sự cứng cỏi của si mê là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - 'bởi vậy, bạc hiên trí không có sự cứng cỏi ở bất cứ đâu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Thật vậy, một số người nói (bôi nhọ) với tâm ý xấu xa.*

*Quả vậy, một số người có tâm ý chân thật cũng nói (bôi nhọ).*

*Bạc hiên trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) đã khởi lên,*

*bởi vậy, bạc hiên trí không có sự cứng cỏi ở bất cứ đâu."*

### 3 - 2

*Bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn, đã đi theo sự ưa thích,  
trong khi tự mình làm cho (các quan điểm trở nên) đầy đủ,  
làm thế nào có thể vượt trội quan điểm của chính mình?  
Bởi vì người biết thế nào thì sẽ nói thế ấy.*

<sup>1</sup> Năm sự cứng cỏi của tâm: Dịch theo sự hiệu đính của Tam Tạng Miến, Thái, và PTS. Xem Phần Phụ Chú về 'Năm sự cứng cỏi của tâm' ở trang 732.

**Sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyyā** 'ti - Ye te<sup>1</sup> titthiyā sundariṃ paribbājikaṃ hantvā samaṇānaṃ sakyaputtiyānaṃ avaṇṇaṃ pakāsayitvā 'evaṃ etaṃ lābhaṃ yasaṃ sakkāraṃ sammānaṃ<sup>2</sup> paccāharissāmā 'ti te<sup>3</sup> evaṃdiṭṭhikā evaṃkhantikā evaṃrucikā evaṃladdhikā evaṃajjhāsayaṃ evamadhippāyā, te nāsakkhimsu sakaṃ diṭṭhiṃ sakaṃ khantiṃ sakaṃ ruciṃ sakaṃ laddhiṃ sakaṃ ajjhāsayaṃ sakaṃ adhippāyaṃ atikkamituṃ. Atha kho sveva ayaso te paccāgatoti. Evampi sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyyā.

Athavā 'sassato loko idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti yo so evaṃvādo so sakaṃ diṭṭhiṃ sakaṃ khantiṃ sakaṃ ruciṃ sakaṃ laddhiṃ sakaṃ ajjhāsayaṃ sakaṃ adhippāyaṃ kathaṃ accayeyyā atikkameyya samatikkameyya vīvatteyya? Taṃ kissa hetu? Tassa sā diṭṭhi tathā samattā samādinnaṃ gahitā parāmatṭhā abhinivīṭṭhā ajjhositā adhimuttāti. Evampi 'sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyyā.

Athavā<sup>4</sup> 'asassato loko, antavā<sup>5</sup> loko, anantavā loko, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, hoti tathāgato parammaraṇā, na hoti tathāgato parammaraṇā, hoti ca na hoti ca<sup>6</sup> tathāgato parammaraṇā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti yo so evaṃvādo, so sakaṃ diṭṭhiṃ sakaṃ khantiṃ sakaṃ ruciṃ sakaṃ laddhiṃ sakaṃ ajjhāsayaṃ sakaṃ adhippāyaṃ kathaṃ accayeyyā atikkameyya samatikkameyya vīvatteyya? Taṃ kissa hetu? Tassa sā diṭṭhi tathā samattā samādinnaṃ gahitā parāmatṭhā abhinivīṭṭhā ajjhositā adhimuttāti. Evampi 'sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyyā.'

**Chandānuniṭṭho ruciyā nivīṭṭho** 'ti - Chandānuniṭṭho 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā yāyati nīyati vuyhati saṃhariyati. Yathā hatthiyānena vā assayānena vā<sup>7</sup> goyānena vā meṇḍakayānena vā<sup>8</sup> oṭṭhayānena vā<sup>9</sup> yāyati nīyati vuyhati saṃhariyati, evamevaṃ<sup>10</sup> sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā yāyati nīyati vuyhati saṃhariyati 'ti - chandānuniṭṭho. **Ruciyā nivīṭṭho** 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā nivīṭṭho patitṭhito allīno upāgato ajjhosito adhimutto 'ti - chandānuniṭṭho ruciyā nivīṭṭho.

<sup>1</sup> yaṃ te - Ma; yante - Sīmu 1.

<sup>2</sup> yasaṃ sakkāraṃ sammānaṃ - Ma; yasaṃ sakkārasammānaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> te - itisaddo PTS potthake na dissate

<sup>4</sup> athavā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> anattavā - Sīmu 2.

<sup>6</sup> hoti ca na ca hoti - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> assayānena vā rathayānena vā - Ma; rathayānena vā assayānena vā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> ajayānena vā meṇḍayānena vā - Ma; ajayānena vā meṇḍakayānena vā - Syā, PTS.

<sup>9</sup> oṭṭhayānena vā kharayānena vā - Ma, Syā, PTS. <sup>10</sup> evameva - Ma, Syā, PTS.

**Làm thế nào có thể vượt trội quan điểm của chính mình:** Những kẻ ngoại đạo sau khi giết chết nữ du sĩ Sundarī rồi vu khống cho các vị Sa-môn, những người con trai dòng Sakya, (nghĩ rằng): “Như vậy chúng ta sẽ đoạt lại lợi lộc, danh vọng, sự trọng vọng, sự kính nể này.” Với quan điểm như vậy, với sự chấp nhận như vậy, với sự ưa thích như vậy, với quan niệm như vậy, với ý định như vậy, với chủ tâm như vậy, họ đã không có thể bước qua quan điểm của mình, sự chấp nhận của mình, sự ưa thích của mình, quan niệm của mình, ý định của mình, chủ tâm của mình. Sau đó, chính sự mất danh vọng đã quay trở về với họ; - ‘làm thế nào có thể vượt trội quan điểm của chính mình’ là như vậy.

Hoặc là, người nào có học thuyết như vậy: “*Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rỗng đại,*” người ấy làm thế nào có thể vượt trội, có thể vượt quá, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi quan điểm của mình, sự chấp nhận của mình, sự ưa thích của mình, quan niệm của mình, ý định của mình, chủ tâm của mình? Điều ấy có nguyên nhân là gì? Đối với người ấy, quan điểm ấy như thế là được đầy đủ, được thọ trì, được nắm lấy, được bám víu, được chấp chặt, được bám chặt, được hướng đến; - ‘làm thế nào có thể vượt trội quan điểm của chính mình’ còn là như vậy.

Hoặc là, người nào có học thuyết như vậy: “*Thế giới là không thường còn, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác, chúng sanh<sup>1</sup> hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rỗng đại,*” người ấy làm thế nào có thể vượt trội, có thể vượt quá, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi quan điểm của mình, sự chấp nhận của mình, sự ưa thích của mình, quan niệm của mình, ý định của mình, chủ tâm của mình? Điều ấy có nguyên nhân là gì? Đối với người ấy, quan điểm ấy như thế là được đầy đủ, được thọ trì, được nắm lấy, được bám víu, được chấp chặt, được bám chặt, được hướng đến; - ‘làm thế nào có thể vượt trội quan điểm của chính mình’ còn là như vậy.

**Bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn, đã đi theo sự ưa thích - Bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn:** bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi quan điểm của mình, bởi sự chấp nhận của mình, bởi sự ưa thích của mình, bởi quan niệm của mình. Giống như người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bằng phương tiện voi, bằng phương tiện ngựa, bằng phương tiện bò, bằng phương tiện cừu, bằng phương tiện lạc đà, tương tự như vậy, là người bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi quan điểm của mình, bởi sự chấp nhận của mình, bởi sự ưa thích của mình, bởi quan niệm của mình; - ‘bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn’ là như thế. **Đã đi theo sự ưa thích:** đã đi theo, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến quan điểm của mình, sự chấp nhận của mình, sự ưa thích của mình, quan niệm của mình; - ‘bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn, đã đi theo sự ưa thích’ là như thế.

<sup>1</sup> Từ *tathāgata* ở đây được Chú Giải giải thích là *satta*, nghĩa là “chúng sanh, sinh vật, loài hữu tình” (Niddā. i, 194), chứ không phải là danh hiệu “Như Lai” của đức Thế Tôn.

**Sayaṃ samattāni pakubbamāno** 'ti - Sayaṃ samattaṃ karoti, paripuṇṇaṃ karoti, anomaṃ karoti, aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ karoti; 'ayaṃ satthā sabbaññū 'ti sayaṃ samattaṃ karoti, paripuṇṇaṃ karoti, anomaṃ karoti, aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ karoti; 'ayaṃ dhammo svākkhāto, ayaṃ gaṇo supaṭipanno, ayaṃ diṭṭhi bhaddikā, ayaṃ paṭipadā supaññattā, ayaṃ maggo niyyāniko 'ti sayaṃ samattaṃ karoti, paripuṇṇaṃ karoti, anomaṃ karoti, aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ karoti janeti sañjaneti nibbatteti abhinibbatteti 'ti - sayaṃ samattāni pakubbamāno.

**Yathā hi jāneyya tathā vadeyyā** 'ti - Yathā jāneyya tathā vadeyya katheyya bhaṇeyya dīpeyya vohareyya. 'Sassato loko, idameva saccam, moghamaññaṃ 'ti yathā jāneyya, tathā vadeyya katheyya bhaṇeyya dīpeyya vohareyya. 'Asassato loko -pe-Neve hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññaṃ 'ti yathā jāneyya, tathā vadeyya katheyya bhaṇeyya dīpeyya vohareyyā 'ti - yathā hi jāneyya tathā vadeyya.

Tenāha bhagavā:

*"Sakaṃ hi diṭṭhiṃ kathamaccayeyya  
chandānunīto ruciyā nivīṭṭho,  
sayaṃ samattāni pakubbamāno  
yathā hi jāneyya tathā vadeyyā "*ti.

### 3 - 3

*Yo attano sīlavatāni jantu  
anānupuṭṭhova<sup>1</sup> paresaṃ<sup>2</sup> pāvā,<sup>3</sup>  
anariyadhammaṃ kusalā tamāhu  
yo ātumānaṃ sayameva pāvā.<sup>3</sup>*

**Yo attano sīlavatāni jantū** 'ti - Yo 'ti yo yādiso yathāyutto yathāvihito yathāppakāro yaṃ ṭhānaṃ patto<sup>4</sup> yaṃdhammasamannāgato khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā devo vā manusso vā. **Sīlabbatāni** 'ti<sup>5</sup> atthi sīlaṃ ceva vataṃ<sup>6</sup> ca, atthi vataṃ na sīlaṃ.

Katamaṃ sīlaṃ ceva vataṃ ca? Idha bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvara-saṃvuto viharati ācāragocarasaṃpanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu, yo tattha saññaṃ saṃvaro anatikkamo,<sup>7</sup> idaṃ sīlaṃ. Yaṃ samādānaṃ, taṃ vataṃ. Saṃvaraṭṭhena sīlaṃ, samādānaṭṭhena vataṃ. Idaṃ vuccati sīlaṃ ceva vataṃ ca.

Katamaṃ vataṃ na sīlaṃ? Aṭṭha dhutaṅgāni: āraññikaṅgaṃ piṇḍapātikaṅgaṃ paṃsukūlikaṅgaṃ tecīvarikaṅgaṃ sapaḍānacārikaṅgaṃ khalupacchābhattikaṅgaṃ nesajjikaṅgaṃ yathāsanthatikaṅgaṃ, idaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. Viriya-samādānampi vuccati vataṃ na sīlaṃ. "Kāmaṃ taco ca nahāru<sup>8</sup> ca aṭṭhi ca avasissatu<sup>9</sup> sarīre upasussatu maṃsalohitaṃ, yaṃ taṃ purisathāmena purisabalena purisaviriyena purisaparakkamena pattaḃbaṃ, na taṃ apāpuṇitvā viriyassa santhānaṃ<sup>10</sup> bhavissati"ti cittaṃ paggaṇhāti padahati. Evarūpaṃ<sup>11</sup> viriyasamādānaṃ vuccati<sup>12</sup> vataṃ na sīlaṃ.

<sup>1</sup> anānupuṭṭho ca - Syā, PTS.

<sup>2</sup> paresa - Ma, Syā, PTS; parassa - Su.

<sup>3</sup> pāvā - Ma; pāvada - Sa.

<sup>4</sup> yaṃṭhānapatto - Ma;

yaṃṭhānapatto - Syā;

yaṃṭhānapatto - PTS.

<sup>5</sup> sīlavatāni ti - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> vattaṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>7</sup> avitikkamo - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> nhāru - Ma, PTS.

<sup>9</sup> avasussatu - Syā, PTS.

<sup>10</sup> saṅṭhānaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> evarūpaṃ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> idaṃ vuccati - Ma.

**Trong khi tự mình làm cho (các quan điểm trở nên) đầy đủ:** Tự mình làm cho đủ, làm cho hoàn hảo, làm cho không thiếu sót, làm cho cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. (Nghĩ rằng): “Bậc Đạo Sư này là đấng Toàn Tri” rồi tự mình làm cho đủ, làm cho hoàn hảo, làm cho không thiếu sót, làm cho cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. (Nghĩ rằng): “Giáo Pháp này khéo được thuyết giảng, tập thể này đã thực hành tốt đẹp, quan điểm này là tốt lành, lối thực hành này đã khéo được quy định, đạo lộ này dẫn dắt ra khỏi” rồi tự mình làm cho đủ, làm cho hoàn hảo, làm cho không thiếu sót, làm cho cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh, làm phát sanh; - ‘trong khi tự mình làm cho (các quan điểm trở nên) đầy đủ’ là như thế.

**Bởi vì người biết thế nào thì sẽ nói thế ấy:** Người biết thế nào thì sẽ nói, sẽ thuyết, sẽ phát ngôn, sẽ giảng giải, sẽ diễn tả thế ấy. Người biết thế nào về: “*Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại*” thì sẽ nói, sẽ thuyết, sẽ phát ngôn, sẽ giảng giải, sẽ diễn tả thế ấy. Người biết thế nào về: “*Thế giới là không thường còn, -nt- chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại*” thì sẽ nói, sẽ thuyết, sẽ phát ngôn, sẽ giảng giải, sẽ diễn tả thế ấy; - ‘bởi vì người biết thế nào thì sẽ nói thế ấy’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn, đã đi theo sự ưa thích,  
trong khi tự mình làm cho (các quan điểm trở nên) đầy đủ,  
làm thế nào có thể vượt trội quan điểm của chính mình?  
Bởi vì người biết thế nào thì sẽ nói thế ấy.”*

### 3 - 3

*Người nào, đâu không được hỏi đến, mà nói với những người khác về giới và phạm sự của bản thân, người nào tự chính mình nói về bản thân, các bậc thiện xảo đã nói kể ấy là không có Thánh pháp.*

**Người nào ... về giới và phạm sự của bản thân - Người nào:** Người nào là người như thế, được gán bó như thế, được định đặt như thế, có biểu hiện như thế, đã đạt đến địa vị ấy, đã thành tựu phẩm chất ấy, hoặc là vị Sát-đế-ly, hoặc là vị Bà-la-môn, hoặc là thương nhân, hoặc là kẻ nô lệ, hoặc là người tại gia, hoặc là vị xuất gia, hoặc là vị Thiên nhân, hoặc là người nhân loại. **Giới và phạm sự:** Có việc là giới và còn là phạm sự, có việc là phạm sự mà không phải là giới.

Việc nào là giới và còn là phạm sự? Ở đây, vị tỷ khưu là người có giới, sống thu thúc với sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành trong các điều học. Việc nào, trong trường hợp ấy, là sự tự chế ngự, sự thu thúc, sự không vi phạm, cái này là giới. Cái nào là sự thọ trì, cái ấy là phạm sự. Giới với ý nghĩa thu thúc, phạm sự với ý nghĩa thọ trì. Việc này được gọi là giới và còn là phạm sự.

Việc nào là phạm sự mà không phải là giới? Tám pháp từ khước: pháp của vị ngụ ở rừng, pháp của vị chuyên đi khát thực, pháp của vị chỉ mặc y may bằng vải bị quãng bò, pháp của vị chỉ sử dụng ba y, pháp của vị đi khát thực tuần tự theo từng nhà, pháp của vị không ăn vật thực dâng sau, pháp của vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), pháp của vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định, việc này được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Việc thọ trì sự tinh tấn được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Hãy sẵn lòng để cho còn lại chi da, gân, xương, hãy để cho thịt và máu ở thân xác khô cạn. Việc nào có thể đạt được với sức mạnh của người nam, với sức lực của người nam, với tinh tấn của người nam, với nỗ lực của người nam, khi còn chưa đạt được việc ấy thì sẽ không ngừng lại sự tinh tấn.” Việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới.

“Nāsissam na pivissāmi vihārato na nikkhame,<sup>1</sup>  
napi passam nipātesam<sup>2</sup> taṅhāsalle anūhate”<sup>3</sup>

cittam paggaṇhāti padahati, evarūpampi viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi, yāva me na anupādāya āsavehi cittam vimuccissatī’<sup>4</sup> ti cittam paggaṇhāti padahati. Evarūpam<sup>4</sup> viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Na tāvāhaṃ imamhā āsanā vuṭṭhahissāmi, caṅkamā orohissāmi, vihārā nikkhamissāmi, aḍḍhayogā nikkhamissāmi, pāsādā nikkhamissāmi, hammiyā nikkhamissāmi, guhāya nikkhamissāmi, leṇā nikkhamissāmi, kuṭiyā nikkhamissāmi, kūṭāgārā nikkhamissāmi, aṭṭā nikkhamissāmi, māḷā nikkhamissāmi, uddaṇḍā<sup>5</sup> nikkhamissāmi, upaṭṭhānasālāya nikkhamissāmi, maṇḍapā nikkhamissāmi, rukkhamūlā nikkhamissāmi yāva me na anupādāya āsavehi cittam vimuccissatī’<sup>6</sup> ti cittam paggaṇhāti padahati. Evarūpam<sup>4</sup> viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Imasmimyeva pubbaṅhasamayaṃ ariyadhammaṃ āharissāmi samāharissāmi adhigacchissāmi phassayissāmi<sup>6</sup> sacchikarissāmi’<sup>7</sup> ti cittam paggaṇhāti padahati. Evarūpam<sup>4</sup> viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. ‘Imasmimyeva majjhantikasamayaṃ –pe– sāyanhasamayaṃ – purebhattaṃ – pacchābhattaṃ – purimaṃ yāmaṃ – majjhimaṃ yāmaṃ – pacchimaṃ yāmaṃ – kāle’<sup>7</sup> – juṅhe – vasse – hemante – gimhe – purime vayokhandhe – majjhime vayokhandhe – pacchime vayokhandhe ariyadhammaṃ āharissāmi samāharissāmi adhigacchissāmi phassayissāmi sacchikarissāmi’<sup>8</sup> ti cittam paggaṇhāti padahati. Evarūpampi viriyasamādānaṃ vuccati vataṃ na sīlaṃ. **Jantū**’<sup>8</sup> ti satto naro māṇavo poso puggalo jīvo jāgū<sup>8</sup> jantu indagū hindagū<sup>9</sup> manujo’<sup>9</sup> ti - yo attano sīlavatāni jantu.

**Anānupuṭṭho va**<sup>10</sup> paresam pāvā’<sup>10</sup> ti - **Paresan**’<sup>10</sup> ti paresam khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ vessānaṃ suddānaṃ gahaṭṭhānaṃ pabbajitānaṃ devānaṃ manussānaṃ. **Anānupuṭṭho**’<sup>10</sup> ti apuṭṭho apucchito ayācito<sup>11</sup> anajjesito apasādito.<sup>12</sup> **Pāvā**’<sup>10</sup> ti attano sīlaṃ vā vataṃ vā sīlabbatam vā pāvadati: Ahamasmi sīlasampannoti vā vatasampannoti vā sīlabbasampannoti vā, jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena<sup>13</sup> vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena<sup>14</sup> vā sutena vā paṭibhānena<sup>15</sup> vā aññātarāññātarena vā vatthunā, uccākulā pabbajitoti vā mahākulā pabbajitoti vā mahābhogakulā pabbajitoti vā uḷārabhogakulā pabbajitoti vā, ñāto yasassī sagahaṭṭhapabbajitānanti vā, lābhimhi cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccayabhesajja-parikkhārānanti vā, suttantikoti vā vinayadharoti vā dhammakathikoti vā āraññikoti vā rukkhamūlikoti vā<sup>16</sup> piṇḍapātikoti vā paṃsukūlikoti vā tecivarikoti vā sapadānacārikoti vā khalupacchābhattikoti vā nesajjikoti vā yathāsanthatikoti vā, paṭhamassa jhānassa lābhīti vā dutiyassa jhānassa lābhīti vā tatiyassa jhānassa lābhīti vā catutthassa jhānassa lābhīti vā ākāsaññācāyatanasamāpattiyā lābhīti vā viññāṇaññācāyatanasamāpattiyā lābhīti vā ākiñcaññāyatanasamāpattiyā lābhīti vā nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā lābhīti vā pāvadati katheti bhaṇati dīpayati voharati’<sup>10</sup> ti - anānupuṭṭhova paresam pāvā.

<sup>1</sup> nikkhamim - Syā, PTS.

<sup>2</sup> napi passam na nipātesam - Sīmu 1.

<sup>3</sup> Theragāthāpāli, Paccayattheragāthā (171),  
Muditattheragāthā (197).

<sup>4</sup> evarūpampi - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> uddhāṇhā - PTS; kuḍḍā - Sīmu 1.

<sup>6</sup> phusayissāmi - Syā, PTS.

<sup>7</sup> kāle - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> jātu - Syā; jāgū - PTS; jatu - Sīmu 2.

<sup>9</sup> hindagū - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>10</sup> anānupuṭṭho ca - Syā, PTS.

<sup>11</sup> anāyācito - Syā, PTS.

<sup>12</sup> appasādito - Syā, PTS.

<sup>13</sup> ajjhanena - Sīmu 1.

<sup>14</sup> vijjāṭṭhānena - Syā, PTS.

<sup>15</sup> paṭibhānena - Ma.

<sup>16</sup> rukkhamūlikoti vā - itipātho.

Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Khi mũi tên tham ái chưa được nhổ lên, ta sẽ không ăn, ta sẽ không uống, ta không đi ra khỏi trú xá, ta cũng sẽ không nằm xuống một bên hông;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy cũng được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không lìa khỏi tư thế kiết già này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi này, ta sẽ không bước khỏi đường kinh hành, ta sẽ không rời khỏi trú xá, ta sẽ không rời khỏi nhà một mái, ta sẽ không rời khỏi tòa lâu đài, ta sẽ không rời khỏi tòa nhà dài, ta sẽ không rời khỏi hang động, ta sẽ không rời khỏi thạch thất, ta sẽ không rời khỏi cốc liêu, ta sẽ không rời khỏi nhà mái nhọn, ta sẽ không rời khỏi chòi canh, ta sẽ không rời khỏi ngôi nhà tròn, ta sẽ không rời khỏi căn lều, ta sẽ không rời khỏi hội trường, ta sẽ không rời khỏi mái che, ta sẽ không rời khỏi gốc cây này cho đến khi nào tâm của ta còn chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc không còn chấp thủ;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ đem lại, ta sẽ hoàn tất, ta sẽ chứng đắc, ta sẽ chạm đến, ta sẽ chứng ngộ Thánh pháp ngay trong buổi sáng này;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy được gọi là phạm sự mà không phải là giới. Vị ra sức và xác định tâm rằng: “Ta sẽ đem lại, ta sẽ hoàn tất, ta sẽ chứng đắc, ta sẽ chạm đến, ta sẽ chứng ngộ Thánh pháp ngay trong buổi trưa này –nt– trong buổi chiều – trước bữa ăn – sau bữa ăn – vào canh đầu – vào canh giữa – vào canh cuối – vào hậu bán nguyệt – vào tiền bán nguyệt – vào mùa mưa – vào mùa lạnh – vào mùa nóng – ở chặng đầu của tuổi thọ – ở chặng giữa của tuổi thọ – ở chặng cuối của tuổi thọ;” việc thọ trì sự tinh tấn có hình thức như vậy cũng được gọi là phạm sự mà không phải là giới. **Người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, sinh vật, nhân loại; - ‘người nào ... về giới và phạm sự của bản thân’ là như thế.

**Đầu không được hỏi đến, mà nói với những người khác - Với những người khác:** với các vị Sát-đế-ly, với các vị Bà-la-môn, với các thương buôn, với các kẻ nô lệ, với các người tại gia, với các vị xuất gia, với chư Thiên, với loài người. **Không được hỏi đến:** không được hỏi, không được vấn, không được yêu cầu, không được thỉnh cầu, không được đặt niềm tin. **Mà nói:** phát biểu về giới, hoặc về phạm sự, hoặc về giới và phạm sự của bản thân rằng: “Tôi thành tựu về giới,” hoặc “Tôi thành tựu về phạm sự,” hoặc “Tôi thành tựu về giới và phạm sự;” phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác rằng: “Tôi xuất gia từ gia tộc thượng lưu,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc lớn,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc có của cải quý giá,” hoặc “Tôi được biết tiếng, có danh vọng trong số các hàng tại gia và xuất gia,” hoặc “Tôi có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh,” hoặc “Tôi là vị tri Luật,” hoặc “Tôi là vị chuyên về Kinh,” hoặc “Tôi là vị thuyết Pháp,” hoặc “Tôi là vị ngụ ở rừng,” hoặc “Tôi là vị ngụ ở gốc cây,” hoặc “Tôi là vị chuyên đi khất thực,” hoặc “Tôi là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ,” hoặc “Tôi là vị chỉ sử dụng ba y,” hoặc “Tôi là vị đi khất thực tuần tự theo từng nhà,” hoặc “Tôi là vị không ăn vật thực dâng sau,” hoặc “Tôi là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm),” “Tôi là vị ở chỗ đã được chỉ định,” hoặc “Tôi đạt sơ thiên,” hoặc “Tôi đạt nhị thiên,” hoặc “Tôi đạt tam thiên,” hoặc “Tôi đạt tứ thiên,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập không vô biên xứ,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập thức vô biên xứ,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập vô sở hữu xứ,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ;” - ‘đầu không được hỏi đến, mà nói với những người khác’ là như thế.

**Anariyadhammaṃ kusalā tamāhū 'ti - Kusalā 'ti** ye te khandhakusalā dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā satipaṭṭhānakusalā sammappadhānakusalā iddhipādakusalā indriyakusalā balakusalā bojjaṅgakusalā maggakusalā phalakusalā nibbānakusalā; te kusalā evamāhamsu: 'Anariyānaṃ eso dhammo, neso dhammo ariyānaṃ, bālānaṃ eso dhammo, neso dhammo paṇḍitānaṃ, asappurisānaṃ eso dhammo, neso dhammo sappurisānaṃ 'ti evamāhamsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - anariyadhammaṃ kusalā tamāhu.

**Yo ātumānaṃ sayameva pāvā 'ti - Ātumā vuccati attā. Sayameva pāvā 'ti** sayameva attānaṃ<sup>1</sup> pāvadati: Ahamasmi sīlasampannoti vā vatasampannoti vā sīlabbatasampannoti vā, jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā [<sup>2</sup>] sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā sutena vā paṭibhāṇena vā aññataraññatarena vā vatthunā, uccākulā pabbajitoti vā mahākulā pabbajitoti vā mahābhogakulā pabbajitoti vā uḷārabhogakulā pabbajitoti vā, ñāto yasassī sagahaṭṭhapabbajitānanti vā, lābhīmhi cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccaya-bhesajja-parikkhārānanti vā, suttantikoti vā vinayadharoti vā dhammakathikoti vā āraññīkoti vā piṇḍapātikoti vā paṃsukūlikoti vā tecīvarikoti vā sapadānacārikoti vā khalupacchābhattikoti vā nesajjikoti vā yathāsanthikoti vā paṭhamassa jhānassa lābhīti vā dutiyassa jhānassa lābhīti vā tatiyassa jhānassa lābhīti vā catutthassa jhānassa lābhīti vā ākāśānañcāyatanaśamāpattiyā lābhīti vā viññāṇañcāyatanaśamāpattiyā lābhīti vā ākiñcaññāyatanaśamāpattiyā lābhīti vā nevaśāññānaśāññāyatanaśamāpattiyā lābhīti vā pāvadati katheti bhaṇati dīpayati voharati 'ti - yo ātumānaṃ sayameva pāvā 'ti.

Tenāha bhagavā:

*"Yo attano sīlavatāni jantu  
anānuputṭhova paresaṃ pāvā,  
anariyadhammaṃ kusalā tamāhu  
yo ātumānaṃ sayameva pāvā "ti.*

3 - 4

*Santo ca bhikkhu abhinibbutatto  
itihanti<sup>3</sup> sīlesu akatthamāno,  
tamariyadhammaṃ kusalā vadanti  
yassussadā natthi kuhiñci loke.*

**Santo ca bhikkhu abhinibbutatto 'ti - Santo 'ti** rāgassa samitattā<sup>4</sup> santo, dosassa samitattā santo, mohassa samitattā santo, kodhassa, upanāhassa, makkhassa, palāsassa,<sup>5</sup> issāya, macchariyassa, māyāya, sāṭṭheyyassa, thambhassa, sārāmbhassa, mānassa, atimānassa, madassa, pamādassa, sabbakilesānaṃ, sabbaduccaritānaṃ, sabbadarathānaṃ, sabbapariḷāhānaṃ, sabbasantāpānaṃ, sabbākusalābhisañkhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā vijjhātattā nibbutattā vigatattā paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto<sup>6</sup> nibbuto paṭippassaddho 'ti - santo.

<sup>1</sup> attānaṃ - Sa.

<sup>2</sup> kammāyatanena vā - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> idahanti - Sīmu 2.

<sup>4</sup> santattā - Syā, PTS.

<sup>5</sup> palāsassa - Ma, PTS.

<sup>6</sup> santo vūpasanto - Syā, PTS.



**Các bậc thiện xảo đã nói kẻ ấy là không có Thánh pháp - Các bậc thiện xảo:** là các bậc thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về pháp tùy thuận sanh khởi, thiện xảo về sự thiết lập niêm, thiện xảo về chánh cần, thiện xảo về nền tảng của thần thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về giác chi, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn, các bậc thiện xảo ấy đã nói như vậy: “Việc ấy là pháp của các kẻ không phải Thánh, việc ấy không phải là pháp của các bậc Thánh, việc ấy là pháp của các kẻ ngu, việc ấy không phải là pháp của các bậc sáng suốt, việc ấy là pháp của các kẻ phi chân nhân, việc ấy không phải là pháp của các bậc chân nhân;” các vị đã nói như vậy, các vị thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘các bậc thiện xảo đã nói kẻ ấy là không có Thánh pháp’ là như thế.

**Người nào tự chính mình nói về bản thân - Bản thân:** nói đến tự ngã. **Tự chính mình nói:** Tự chính mình phát biểu về bản thân rằng: “Tôi thành tựu về giới,” hoặc “Tôi thành tựu về phạm sự,” hoặc “Tôi thành tựu về giới và phạm sự;” phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, [về công việc,] về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác rằng: “Tôi xuất gia từ gia tộc thượng lưu,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc lớn,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc có của cải quý giá,” hoặc “Tôi được biết tiếng, có danh vọng trong số các hàng tại gia và xuất gia,” hoặc “Tôi có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh,” hoặc “Tôi là vị chuyên về Kinh,” hoặc “Tôi là vị trì Luật,” hoặc “Tôi là vị thuyết Pháp,” hoặc “Tôi là vị ngụ ở rừng,” hoặc “Tôi là vị chuyên đi khất thực,” hoặc “Tôi là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ,” hoặc “Tôi là vị chỉ sử dụng ba y,” hoặc “Tôi là vị đi khất thực tuân tự theo từng nhà,” hoặc “Tôi là vị không ăn vật thực dâng sau,” hoặc “Tôi là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm),” “Tôi là vị ở chỗ đã được chỉ định,” hoặc “Tôi đạt sơ thiên,” hoặc “Tôi đạt nhị thiên,” hoặc “Tôi đạt tam thiên,” hoặc “Tôi đạt tứ thiên,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập không vô biên xứ,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập thức vô biên xứ,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập vô sở hữu xứ,” hoặc “Tôi đạt sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ;” - ‘người nào tự chính mình nói về bản thân’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Người nào, đâu không được hỏi đến, mà nói với những người khác về giới và phạm sự của bản thân, người nào tự chính mình nói về bản thân, các bậc thiện xảo đã nói kẻ ấy là không có Thánh pháp.”*

### 3 - 4

*Và vị tỳ khuru an tịnh, có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt, không khoe khoang về các giới rằng: ‘Tôi là thế này,’ đối với vị nào không có các sự kiêu ngạo ở bất cứ đâu ở thế gian, các bậc thiện xảo nói vị ấy là có Thánh pháp.*

**Và vị tỳ khuru an tịnh, có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt - An tịnh:** trạng thái được yên lặng của luyến ái là an tịnh, trạng thái được yên lặng của sân hận là an tịnh, trạng thái được yên lặng của si mê là an tịnh, trạng thái được an tịnh, trạng thái được yên lặng, trạng thái được vắng lặng, trạng thái được thiếu hụt, trạng thái được tịch diệt, trạng thái được tách lìa, trạng thái được tịch tịnh của giận dữ, của thù hận, của gièm pha, của ác ý, của ganh tỵ, của bòn xén, của xảo trá, của lừa gạt, của bướng bỉnh, của hung hăng, của ngã mạn, của cao ngạo, của đam mê, của xao lãng, của tất cả ô nhiễm, của tất cả uế hạnh, của mọi sự lo lắng, của mọi sự bực bội, của mọi sự nóng nảy, của tất cả các pháp tạo tác bất thiện là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, tịch diệt, tịch tịnh; - ‘an tịnh’ là như thế.

**Bhikkhū** 'ti sattannaṃ dhammānaṃ bhinnattā bhikkhu: sakkāyadiṭṭhi bhinnā hoti, vicikicchā bhinnā hoti, sīlabbataparāmāso bhinno hoti, rāgo bhinno hoti, doso bhinno hoti, moho bhinno hoti, māno bhinno hoti, bhinnāssa honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā<sup>1</sup> sadarā<sup>2</sup> dukkhavipākā āyatim jātijarāmarañiyā.

*"Pajjena katena attanā (sabhiyāti bhagavā)  
parinibbānagato vitiṇṇakaṅkho  
vibhavaṃ<sup>3</sup> bhavaṃ ca vipphāya  
vusitavā khīṇapunabbhavo<sup>4</sup> sa bhikkhū "ti.<sup>5</sup>*

**Santo ca bhikkhu abhinibbutatto** 'ti - rāgassa nibbāpitattā abhinibbutatto; dosassa nibbāpitattā abhinibbutatto; mohassa nibbāpitattā abhinibbutatto; kodhassa, upanāhassa, makkhassa, palāsassa, issāya, macchariyassa, māyāya, sāṭṭheyyassa, thambhassa, sārāmbhassa, mānassa, atimānassa, madassa, pamādassa, sabbakilesānaṃ, sabbaduccaritānaṃ, sabbadarathānaṃ, sabbapariḷāhānaṃ, sabbasantāpānaṃ, sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ nibbāpitattā abhinibbutatto 'ti - santo ca bhikkhu abhinibbutatto.

**Itihanti**<sup>6</sup> sīlesu akatthamāno 'ti - **Itihan** 'ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūri akkharasamavāyo vyañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāpetam<sup>7</sup> itihanti. **Sīlesu akatthamāno** 'ti - Idhekaccokathī hoti vikathī;<sup>8</sup> so katthati: 'Ahamasmi sīlasampanno 'ti vā 'vatasampanno 'ti vā 'sīlabbatasampanno 'ti vā, jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā vaṇṇapokkharatāya vā -pe- nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiyā lābhīti vā katthati vikathati. Evaṃ na katthati na vikathati, katthanā ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyāḍikatena cetasā viharatī 'ti - itihanti sīlesu akatthamāno.

**Tamariyadhammaṃ kusalā vadantī** 'ti - **Kusalā** 'ti ye te khandhakusalā dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā satipaṭṭhānakusalā sammappadhānakusalā iddhipādakusalā indriyakusalā balakusalā bojjhaṅgakusalā maggakusalā phalakusalā nibbānakusalā, te kusalā evaṃ vadanti: 'Ariyānaṃ eso dhammo; neso dhammo anariyānaṃ. Paṇḍitānaṃ eso dhammo; neso dhammo bālānaṃ. Sappurisānaṃ eso dhammo; neso dhammo asappurisānaṃ 'ti evaṃ vadanti, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dīpayanti, evaṃ voharantī 'ti - tamariyadhammaṃ kusalā vadanti.

<sup>1</sup> ponobbhavikā - Syā, PTS.

<sup>2</sup> saddarā - Sa.

<sup>3</sup> vibhavaṅca - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> khīṇapunabbhavo ti - Syā;  
khīṇā punabbhavo - Sīmu 1.

<sup>5</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>6</sup> idahaṃ - Pu.

<sup>7</sup> padānupubbatāmetam - Syā, PTS;  
padānupubbatāmetam - Sīmu 1.

<sup>8</sup> katthiko hoti vikathiko - Sīmu 2.

**Vị tỳ khuru:** tỳ khuru do trạng thái đã phá vỡ bảy pháp: thân kiến được phá vỡ, hoài nghi được phá vỡ, sự bám víu vào giới và phạm sự được phá vỡ, luyến ái được phá vỡ, sân hận được phá vỡ, si mê được phá vỡ, ngã mạn được phá vỡ, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai của vị này được phá vỡ.

(Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị đã tự mình thực hành theo đường lối, đã đi đến sự tịch diệt hoàn toàn (ô nhiễm), đã vượt khỏi sự nghi ngờ, đã liả bỏ (hai thái cực) phi hữu và hữu, đã được hoàn mãn, có sự tái sanh đã được cạn kiệt, vị ấy là ‘tỳ khuru.’”<sup>1</sup>

**Và vị tỳ khuru an tịnh, có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt:** do trạng thái đã được tịch diệt luyến ái, vị ấy có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt; do trạng thái đã được tịch diệt sân hận, vị ấy có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt; do trạng thái đã được tịch diệt si mê, vị ấy có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt; do trạng thái đã được tịch diệt sự giận dữ, thù hằn, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đắm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện, vị ấy có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt; - ‘và vị tỳ khuru an tịnh, có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt’ là như thế.

**Không khoe khoang về các giới ràng: ‘Tôi là thế này’ - Tôi là thế này:** Từ ‘itihan’ này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn.<sup>2</sup> **Không khoe khoang về các giới:** Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó là có sự khoe khoang, có sự phô trương; vị ấy khoe khoang rằng: “Tôi thành tựu về giới,” hoặc “Tôi thành tựu về phạm sự,” hoặc “Tôi thành tựu về giới và phạm sự;” khoe khoang, phô trương về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, -nt- “Tôi đạt sự thể nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ.” Vị không khoe khoang, không phô trương như vậy là đã tránh khỏi sự khoe khoang, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không khoe khoang về các giới ràng: Tôi là thế này’ là như thế.

**Các bậc thiện xảo nói vị ấy là có Thánh pháp - Các bậc thiện xảo:** là các bậc thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về pháp tùy thuận sanh khởi, thiện xảo về sự thiết lập niệm, thiện xảo về chánh căn, thiện xảo về nền tảng của thần thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về giác chi, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn, các bậc thiện xảo ấy nói như vậy: “Việc ấy là pháp của các bậc Thánh, việc ấy không phải là pháp của các kẻ không phải Thánh. Việc ấy là pháp của các bậc sáng suốt, việc ấy không phải là pháp của các kẻ ngu. Việc ấy là pháp của bậc chân nhân, việc ấy không phải là pháp của các kẻ phi chân nhân;” các vị nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘các bậc thiện xảo nói vị ấy là có Thánh pháp’ là như thế.

<sup>1</sup> Suttanipāṭapāḷi - Kinh Tập, TTPV tập 29, trang 157, câu kệ 517.

<sup>2</sup> Ở đây, itihanti được hiểu là ‘itī aham ti’ và tương đương với nghĩa Việt là: ‘Tôi là thế này’ (ND).

**Yassussadā natthi kuhiñci loke 'ti - Yassā 'ti** arahato khīṇāsavassa. **Ussadā 'ti** sattussadā: rāgussado dosussado mohussado mānussado diṭṭhussado kilesussado kammussado. Tassime<sup>1</sup> ussadā natthi na saṃvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nīṇagginā daḍḍhā. **Kuhiñci 'ti** - kuhiñci kimhici katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhattabahiddhā vā. **Loke 'ti** - apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke 'ti - yassussadā natthi kuhiñci loke 'ti.

Tenāha bhagavā:

*“Santo ca bhikkhu abhinibbutatto  
itihanti silesu akatthamāno,  
tamariyadhammaṃ kusalā vadanti  
yassussadā natthi kuhiñci loke”*ti.

3 - 5

*Pakappitā saṅkhatā yassa dhammā  
purekkhatā<sup>2</sup> santi avevadātā,<sup>3</sup>  
yadattani<sup>4</sup> passati ānisamsaṃ  
taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ.<sup>5</sup>*

**Pakappitā saṅkhatā yassa dhammā 'ti - Pakappanā 'ti** dve pakappanā: taṇhāpakappanā ca diṭṭhipakappanā ca -pe- ayaṃ taṇhāpakappanā -pe- ayaṃ diṭṭhipakappanā, imā dve pakappanā.<sup>6</sup> **Saṅkhatā 'ti** - saṅkhatā visaṅkhatā abhisāṅkhatā saṅghāpitā 'ti pi saṅkhatā, athavā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammāti pi saṅkhatā. **Yassā 'ti** - diṭṭhigatikassa. **Dhammā** vuccanti dvāsaṭṭhiditṭhigatāni 'ti - pakappitā saṅkhatā yassa dhammā.

**Purekkhatā<sup>2</sup> santi avevadātā<sup>3</sup> 'ti - Purekkhatā<sup>7</sup> 'ti** dve purekkhārā: taṇhāpurekkhāro ca diṭṭhipurekkhāro ca -pe- ayaṃ taṇhāpurekkhāro -pe- ayaṃ diṭṭhipurekkhāro. Tassa taṇhāpurekkhāro appahīno diṭṭhipurekkhāro appaṭinissaṭṭho. Tassa taṇhāpurekkhārassa appahīnattā diṭṭhipurekkhārassa appaṭinissaṭṭhattā so taṇhaṃ vā diṭṭhiṃ vā purato katvā caratī. Taṇhādhajo taṇhāketu taṇhādhipeyyo, diṭṭhidhajo diṭṭhiketū diṭṭhādhipeyyo, taṇhāya vā diṭṭhiyā vā parivārito caratī 'ti - purekkhatā. **Santi 'ti** santi saṃvijjanti atthi upalabbhanti. **Avevadātā<sup>3</sup> 'ti** avevadātā<sup>3</sup> avodātā aparisuddhā saṃkiliṭṭhā saṃkilesikā 'ti - purekkhatā santi avevadātā.

<sup>1</sup> yassime - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> purakkhatā - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> avivadātā - Ma, Syā, PTS, Su.

<sup>4</sup> yadattani - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> kuppapaṭiccasanti - Sīmu 1.

<sup>6</sup> imā dve pakappanā - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> purakkhatā - Ma;  
purekkhārā - Syā, PTS.

**Đối với vị nào không có các sự kiêu ngạo ở bất cứ đâu ở thế gian - Đối với vị nào:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Các sự kiêu ngạo** - Có bảy sự kiêu ngạo: kiêu ngạo do luyến ái, kiêu ngạo do sân hận, kiêu ngạo do si mê, kiêu ngạo do ngã mạn, kiêu ngạo do tà kiến, kiêu ngạo do ô nhiễm, kiêu ngạo do nghiệp. Đối với vị ấy, các sự kiêu ngạo này là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ; - 'đối với vị nào không có các sự kiêu ngạo ở bất cứ đâu ở thế gian' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Và vị tỳ khưu an tịnh, có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt, không khoe khoang về các giới rằng: 'Tôi là thế này,' đối với vị nào không có các sự kiêu ngạo ở bất cứ đâu ở thế gian, các bậc thiện xảo nói vị ấy là có Thánh pháp."*

### 3 - 5

*Các quan điểm của người nào là được xếp đặt, được tạo tác, được chú trọng, (thì các quan điểm ấy) là không trong sạch, (người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân, thì nương vào điều ấy, vào sự an tịnh bị thay đổi, thuận theo điều kiện.*

**Các quan điểm của người nào là được xếp đặt, được tạo tác - Sự xếp đặt:** Có hai sự xếp đặt: xếp đặt do tham ái và xếp đặt do tà kiến. -nt- điều này là xếp đặt do tham ái. -nt- điều này là xếp đặt do tà kiến. Đây là hai sự xếp đặt. **Được tạo tác:** được tạo tác là được tạo lập, được tác thành, được thành lập; - 'được tạo tác' là như thế. Hoặc là, không thường còn, được tạo tác, được sanh lên thuận theo điều kiện, có sự hoại, có sự diệt, có sự suy giảm, có sự chấm dứt; - 'được tạo tác' còn là như thế. **Của người nào:** của người có tà kiến. **Các quan điểm:** nói đến 62 tà kiến; - 'các quan điểm của người nào là được xếp đặt, được tạo tác' là như thế.

**Được chú trọng, (thì các quan điểm ấy) là không trong sạch - Được chú trọng:** Có hai sự chú trọng: chú trọng do tham ái và chú trọng do tà kiến. -nt- điều này là chú trọng do tham ái. -nt- điều này là chú trọng do tà kiến. Đối với vị ấy, sự chú trọng do tham ái chưa được dứt bỏ, sự chú trọng do tà kiến chưa được buông bỏ. Đối với vị ấy, do trạng thái chưa được dứt bỏ đối với sự chú trọng do tham ái, do trạng thái chưa được buông bỏ đối với sự chú trọng do tà kiến, vị ấy sống, chú trọng tham ái hoặc tà kiến. Có tham ái là ngọn cờ, có tham ái là biểu hiện, có tham ái là chủ đạo, có tà kiến là ngọn cờ, có tà kiến là biểu hiện, có tà kiến là chủ đạo, vị ấy sống, được vây quanh bởi tham ái hoặc bởi tà kiến; - 'được chú trọng' là như thế. **Là:** hiện hữu, được tìm thấy, có, được tồn tại. **Không trong sạch:** không trong sạch là không trong trắng, không thanh tịnh, bị ô nhiễm, liên quan phiền não; - 'được chú trọng, (thì các quan điểm ấy) là không trong sạch' là như thế.

**Yadattanī passati ānisaṃsan 'ti - Yadattanī 'ti yaṃ attani.** Attā vuccati diṭṭhigatā. Attano diṭṭhiyā dve ānisaṃse passati: diṭṭhadhammikaṅca ānisaṃsaṃ samparāyikaṅca ānisaṃsaṃ.

Katamo diṭṭhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso? Yaṃdiṭṭhiko satthā hoti, taṃdiṭṭhikā sāvakā honti. Taṃdiṭṭhikaṃ satthāraṃ sāvakā sakkaronti garukaronti<sup>1</sup> mānenti pūjenti apacitiṃ karonti. Labhati ca tatonidānaṃ cīvāra-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ. Ayaṃ diṭṭhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso.

Katamo diṭṭhiyā samparāyiko ānisaṃso? Ayaṃ diṭṭhi alāṃ nāgattāya vā supaṇṇattāya vā yakkhattāya vā asurattāya vā gandhabbattāya vā mahārājattāya vā indattāya vā brahmattāya vā devattāya vā. Ayaṃ diṭṭhi alāṃ<sup>2</sup> suddhiyā visuddhiyā parisuddhiyā muttiyā vimuttiyā parimuttiyā. Imāya diṭṭhiyā sujjhanti visujjhanti parisujjhanti muccanti vimuccanti parimuccanti, imāya diṭṭhiyā sujjhissāmi visujjhissāmi parisujjhissāmi muccissāmi vimuccissāmi parimuccissāmi āyatim phalapatikāṅkhī hoti. Ayaṃ diṭṭhiyā samparāyiko ānisaṃso. Attano diṭṭhiyā ime dve ānisaṃse passati dakkhati oloketi nijjhāyati upaparikkhati 'ti - yadattanī passati ānisaṃsaṃ.

**Taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ 'ti - Tisso santiyo: accantasanti tadaṅgasanti sammutisanti.**<sup>3</sup>

Katamā accantasanti? Accantasanti vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabba-saṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ayaṃ accantasanti.

Katamā tadaṅgasanti? Paṭhamajjhānaṃ samāpannaṃ nīvaraṇā santā honti, dutiyajjhānaṃ samāpannaṃ vitakkavicārā santā honti, tatiyajjhānaṃ samāpannaṃ pīti santā hoti, catutthajjhānaṃ samāpannaṃ sukhadukkhā santā honti, ākāsaṇācāyatanāṃ samāpannaṃ rūpasāññā paṭighasaññā nānattasaññā santā honti, viññāṇaṇācāyatanāṃ samāpannaṃ ākāsaṇācāyatanasaññā santā hoti, ākiñcaññāyatanāṃ samāpannaṃ viññāṇaṇācāyatanasaññā santā hoti, nevasaññānāsaññāyatanāṃ samāpannaṃ ākiñcaññāyatanasaññā santā hoti, ayaṃ tadaṅgasanti.

Katamā sammutisanti? Sammutisanti<sup>4</sup> vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni,<sup>5</sup> (imā) diṭṭhisantiyo. Api ca sammutisanti imasmiṃ atthe<sup>6</sup> adhippetā santi 'ti. **Taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ 'ti** kuppasantiṃ pakuppasantiṃ eritasantiṃ<sup>7</sup> sameritasantiṃ calitasantiṃ ghaṭitasantiṃ<sup>8</sup> kappitasantiṃ pakappitasantiṃ aniccaṃ saṅkhatāṃ<sup>9</sup> paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammaṃ, santiṃ nissito assito<sup>10</sup> allīno upagato<sup>11</sup> ajjhosito adhimutto 'ti - taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ.

<sup>1</sup> garuṃ karonti - Ma.

<sup>2</sup> alāṃ - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>3</sup> sammatisanti - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>4</sup> sammutisantiyo - Ma, Simu 2.

<sup>5</sup> diṭṭhigatā - PTS.

<sup>6</sup> atthe - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>7</sup> paritasanti - Sa.

<sup>8</sup> ghaṭitasantiṃ - PTS.

<sup>9</sup> asaṅkhatāṃ - Simu 1.

<sup>10</sup> asito - Ma;

āsito - PTS, Syā potthake na dissate.

<sup>11</sup> upagato - Syā, PTS.

**(Người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân - Điều nào ... cho bản thân:** điều nào ... liên quan đến bản thân. Bản thân: nói đến việc đi theo tà kiến (của bản thân). Do quan điểm của bản thân, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích: lợi ích ở đời hiện tại và lợi ích ở đời vị lai.

Lợi ích ở đời hiện tại do quan điểm là lợi ích nào? Vị thầy có quan điểm nào thì các đệ tử có cùng quan điểm ấy. Các đệ tử trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, nể nang vị thầy có quan điểm ấy. Và do điều đó, (vị thầy) nhận được y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Điều này là lợi ích ở đời hiện tại do quan điểm.

Lợi ích ở đời vị lai do quan điểm là lợi ích nào? Là người có sự mong đợi kết quả ở vị lai rằng: "Quan điểm này đủ để đưa đến bản thể loài rồng, hoặc đưa đến bản thể nhân điều, hoặc đưa đến bản thể Dạ-xoa, hoặc đưa đến bản thể A-tu-la, hoặc đưa đến bản thể Càn-thát-bà, hoặc đưa đến bản thể Đại Thiên Vương, hoặc đưa đến bản thể Thiên chủ, hoặc đưa đến bản thể Phạm Thiên, hoặc đưa đến bản thể Thiên nhân. Quan điểm này đủ để đưa đến sự trong sạch, đưa đến sự thanh tịnh, đưa đến sự hoàn toàn trong sạch, đưa đến sự thoát khỏi, đưa đến sự giải thoát, đưa đến sự hoàn toàn thoát khỏi. Do quan điểm này, họ trở nên trong sạch, họ trở nên thanh tịnh, họ trở nên hoàn toàn trong sạch, họ được thoát khỏi, họ được giải thoát, họ được hoàn toàn thoát khỏi. Do quan điểm này, ta sẽ trở nên trong sạch, ta sẽ trở nên thanh tịnh, ta sẽ trở nên hoàn toàn trong sạch, ta sẽ được thoát khỏi, ta sẽ được giải thoát, ta sẽ được hoàn toàn thoát khỏi." Điều này là lợi ích ở đời vị lai do quan điểm. Do quan điểm của bản thân, (người ấy) nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát hai sự lợi ích này; - '(người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân' là như thế.

**Thì nương vào điều ấy, vào sự an tịnh bị thay đổi, thuận theo điều kiện** - Có ba sự an tịnh: sự an tịnh tột cùng, sự an tịnh tạm thời, sự an tịnh theo quy ước.

Sự an tịnh tột cùng là điều nào? Sự an tịnh tột cùng nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Đây là sự an tịnh tột cùng.

Sự an tịnh tạm thời là điều nào? Đối với vị đã thể nhập sơ thiên, các pháp che lấp (thiền định) được an tịnh. Đối với vị thể nhập nhị thiên, tầm và tứ được an tịnh. Đối với vị thể nhập tam thiên, hỷ được an tịnh. Đối với vị thể nhập tứ thiên, lạc và khổ được an tịnh. Đối với vị thể nhập không vô biên xứ, sắc tướng, bất bình tướng, dị biệt tướng được an tịnh. Đối với vị thể nhập thức vô biên xứ, không vô biên xứ tướng được an tịnh. Đối với vị thể nhập vô sở hữu xứ, thức vô biên xứ tướng được an tịnh. Đối với vị thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ, vô sở hữu xứ tướng được an tịnh. Đây là sự an tịnh tạm thời.

Sự an tịnh theo quy ước là điều nào? Sự an tịnh theo quy ước nói đến 62 tà kiến, các điều này là sự an tịnh của tà kiến. Thêm nữa, sự an tịnh theo quy ước là sự an tịnh được đề cập ở ý nghĩa này. **Thì nương vào điều ấy, vào sự an tịnh bị thay đổi, thuận theo điều kiện:** thì (người ấy) nương tựa, dựa dẫm, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến sự an tịnh bị thay đổi, sự an tịnh bị khuấy động, sự an tịnh bị di động, sự an tịnh bị chuyển động, sự an tịnh bị dao động, sự an tịnh bị đụng chạm, sự an tịnh được sắp đặt, sự an tịnh được xếp đặt, không thường còn, bị tạo tác, được sanh lên thuận theo điều kiện, có sự hoại, có sự diệt, có sự suy giảm, có sự chấm dứt; - 'thì nương vào điều ấy, vào sự an tịnh bị thay đổi, thuận theo điều kiện' là như thế.

Tenāha bhagavā:

“Pakappitā saṅkhatā yassa dhammā  
purekkhatā santi avevadātā,  
yadattani passati ānisamsaṃ  
taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ”ti.

3 - 6

*Diṭṭhinivesā<sup>1</sup> na hi svātivattā<sup>2</sup>  
dhammesu niccheyya samuggahītaṃ,  
tasmā naro tesu nivesanesu  
nirassati<sup>3</sup> ādiyaticca<sup>4</sup> dhammaṃ.*

**Diṭṭhinivesā na hi svātivattā** 'ti - **Diṭṭhinivesā** 'ti 'sassato loko, idameva saccam, moghamaññan 'ti abhinivesaparāmāso diṭṭhinivesanaṃ. 'Asassato loko, antavā loko, anantavā loko, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, hoti tathāgato parammaraṇā, na hoti tathāgato parammaraṇā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam, moghamaññan 'ti abhinivesaparāmāso diṭṭhinivesanaṃ 'ti - diṭṭhinivesā. **Na hi svātivattā** 'ti - diṭṭhinivesā na hi svātivattā<sup>5</sup> durativattā duttarā duppatarā dussamatikkamā dubbītivattā 'ti<sup>6</sup> - diṭṭhinivesā na hi svātivattā.

**Dhammesu niccheyya samuggahītan** 'ti - **Dhammesū** 'ti dvāsattḥi diṭṭhigatesu. **Niccheyyā** 'ti nicchinivā vicinivā pavicinivā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Samuggahītan** 'ti nivesanesu<sup>7</sup> odhiggāho<sup>8</sup> bilaggāho varaggāho koṭṭhāsaggāho uccayaggāho samuccayaggāho: 'Idaṃ saccam tacchaṃ tathaṃ bhūtaṃ yathāsabhāvaṃ<sup>9</sup> aviparītaṃ<sup>10</sup> gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ adhimuttan 'ti - dhammesu niccheyya samuggahītaṃ.

**Tasmā naro tesu nivesanesū** 'ti - **Tasmā** 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā<sup>11</sup> tannidānā.<sup>12</sup> **Naro** 'ti satto naro māṇavo poso puggalo jīvo jāgu<sup>13</sup> jantu indagū hindagū<sup>14</sup> manujo. **Tesu nivesanesū** 'ti tesu diṭṭhinivesanesū 'ti - tasmā naro tesu nivesanesu.

<sup>1</sup> diṭṭhinivesā - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> samātivattā - Sa, Sīmu 1.

<sup>3</sup> nirassati - Ma; nidassati - Syā, PTS.

<sup>4</sup> ādiyati ca - Ma.

<sup>5</sup> diṭṭhinivesā na hi svātivattā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>6</sup> dubbīnivattā ti - Ma.

<sup>7</sup> samuggahītan ti nivesanesu - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>8</sup> odhisaggāho - PTS.

<sup>9</sup> yāthāvaṃ - Ma, Syā, PTS;

yāthāvaṃ - Sa.

<sup>10</sup> aviparītan ti - Syā;

aviparītan ti - PTS.

<sup>11</sup> tappaccayā - Syā, PTS.

<sup>12</sup> taṃnidānaṃ - Ma;

taṃnidānā - Syā, PTS.

<sup>13</sup> jātu - Syā;

jagū - PTS;

jātu - Sīmu 2.

<sup>14</sup> hindagū - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.



Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Các quan điểm của người nào là được xếp đặt, được tạo tác, được chú trọng, (thì các quan điểm ấy) là không trong sạch, (người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân, thì nương vào điều ấy, vào sự an tịnh bị thay đổi, thuận theo điều kiện.”*

### 3 - 6

*Các sự chấp chặt vào tà kiến quả thật không dễ vượt qua sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến). Vì thế, trong số các sự chấp chặt ấy, loài người rời bỏ và nắm giữ tà kiến (này đến tà kiến khác).*

**Các sự chấp chặt vào tà kiến quả thật không dễ vượt qua - Các sự chấp chặt vào tà kiến:** Sự chấp chặt và bám víu rằng: *“Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rỗng đại”* là sự chấp chặt vào tà kiến. Sự chấp chặt và bám víu rằng: *“Thế giới là không thường còn, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác, chúng sanh hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rỗng đại”* là sự chấp chặt vào tà kiến; - ‘các sự chấp chặt vào tà kiến’ là như thế. **Quả thật không dễ vượt qua:** Các sự chấp chặt vào tà kiến quả thật không dễ vượt qua, khó vượt qua, khó vượt lên, khó vượt khỏi, khó vượt qua hẳn, khó vượt qua khỏi; - ‘các sự chấp chặt vào tà kiến quả thật không dễ vượt qua’ là như thế.

**Sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp - Trong số các pháp:** trong số 62 tà kiến. **Sau khi suy xét:** sau khi đã suy xét, sau khi đã suy cứu, sau khi đã suy gẫm, sau khi đã suy nghiệm, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt. **Điều đã được nắm bắt:** là sự nắm lấy có giới hạn, sự nắm lấy từng phần, sự nắm lấy phần quan trọng nhất, sự nắm lấy một khối, sự nắm lấy theo số lượng, sự nắm lấy tổng thể ở các sự chấp chặt rằng: *“Điều này là sự thật, là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, có bản thể thật, không bị sai lệch,”* được nắm lấy, được bám víu, được chấp chặt, được bám chặt, được hướng đến; - ‘sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp’ là như thế.

**Vì thế, trong số các sự chấp chặt ấy, loài người - Vì thế:** bởi điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy. **Loài người** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, con người, người đi theo nghiệp, sinh vật, nhân loại. **Trong số các sự chấp chặt ấy:** trong số các sự chấp chặt vào tà kiến ấy; - ‘vì thế, trong số các sự chấp chặt ấy, loài người’ là như thế.

**Nirassati<sup>1</sup> ādiyaticca<sup>2</sup> dhamman 'ti - Nirassati<sup>3</sup> 'ti dvīhi kāraṇehi nirassati:<sup>4</sup>**  
paravicchindanāya vā nirassati, anabhisambhūṇanto vā nirassati.

Kathaṃ paravicchindanāya nirassati? Paro vicchindeti: 'So satthā na sabbaññū, dhammo na svākkhāto, gaṇo na supaṭipanno, diṭṭhi na bhaddikā paṭipadā na supaññattā, maggo na niyyāniko, natthettha suddhi vā visuddhi vā parisuddhi vā mutti vā vimutti vā parimutti vā, natthettha<sup>5</sup> sujjhanti vā visujjhanti vā parisujjhanti vā muccanti vā vimuccanti vā parimuccanti vā, hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā<sup>6</sup> parittā 'ti, evaṃ paro vicchindeti. Evaṃ vicchindiyamāno satthāraṃ nirassati, dhammakkhānaṃ nirassati, gaṇaṃ nirassati, diṭṭhiṃ nirassati, paṭipadaṃ nirassati, maggaṃ nirassati, evaṃ paravicchindanāya nirassati.

Kathaṃ anabhisambhūṇanto nirassati? Sīlaṃ anabhisambhūṇanto sīlaṃ nirassati, vataṃ<sup>7</sup> anabhisambhūṇanto vataṃ<sup>7</sup> nirassati, sīlabbatam<sup>8</sup> anabhisambhūṇanto sīlabbatam<sup>8</sup> nirassati. **Ādiyaticca dhamman 'ti satthāraṃ gaṇhāti, dhammakkhānaṃ gaṇhāti, gaṇaṃ gaṇhāti, diṭṭhiṃ gaṇhāti, paṭipadaṃ gaṇhāti, maggaṃ gaṇhāti** [<sup>9</sup>] parāmasati abhinivisati 'ti - nirassati<sup>1</sup> ādiyaticca<sup>2</sup> dhammaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Diṭṭhinivesā na hi svātivattā  
dhammesu niccheyya samuggahītaṃ,  
tasmā naro tesu nivesanesu  
nirassati ādiyaticca dhamman "ti.*

3 - 7

*Dhonassa hi natthi kuhiñca loke  
pakappitā diṭṭhi bhavābhavesu,  
māyañca mānañca pahāya dhono  
sa kena gaccheyya anūpayo so.*

**Dhonassa hi natthi kuhiñci loke pakappitā diṭṭhi bhavābhavesu 'ti - Dhono** 'ti dhonā vuccati paññā, yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūri<sup>10</sup> medhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattam<sup>11</sup> paññāpāsādo paññā-āloko paññā-obhāso [<sup>12</sup>] paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi.<sup>13</sup>

<sup>1</sup> nirassati - Ma; nidassati - Syā, PTS.

<sup>2</sup> ādiyati ca - Ma.

<sup>3</sup> nidassati - Syā, PTS.

<sup>4</sup> nidassati - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>5</sup> na tattha - Syā, PTS.

<sup>6</sup> chatukkā - Ma;

jatukkā - Syā, PTS, Simu 1.

<sup>7</sup> vattam - Syā, PTS.

<sup>8</sup> silavattam - Syā, PTS.

<sup>9</sup> phalaṃ gaṇhāti - PTS.

<sup>10</sup> bhūri - Ma, PTS.

<sup>11</sup> paññāsattam - PTS.

<sup>12</sup> paññāpajjoto - Ma, Syā, PTS.

<sup>13</sup> Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

**Rời bỏ và nắm giữ tà kiến - Rời bỏ:** Rời bỏ bởi hai lý do: rời bỏ do sự can ngăn của người khác, hoặc là trong khi không thành tựu rời rời bỏ.

Rời bỏ do sự can ngăn của người khác là thế nào? Người khác can ngăn rằng: “Vị đạo sư ấy không phải là đấng toàn tri, pháp không khéo được thuyết giảng, tập thể không thực hành tốt đẹp, quan điểm không tốt lành, lối thực hành không khéo được quy định, đạo lộ không dẫn dắt ra khỏi; ở đây không có sự trong sạch, hay sự thanh tịnh, hay sự hoàn toàn trong sạch, hay sự thoát khỏi, hay sự giải thoát, hay sự hoàn toàn thoát khỏi; ở đây không có những người được trong sạch, hay được thanh tịnh, hay được hoàn toàn trong sạch, hay được thoát khỏi, hay được giải thoát, hay được hoàn toàn thoát khỏi; họ thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi;” - ‘người khác can ngăn’ là như vậy. Trong khi bị cản ngăn như vậy rời rời bỏ vị đạo sư, rời bỏ giáo lý, rời bỏ tập thể, rời bỏ quan điểm, rời bỏ lối thực hành, rời bỏ đạo lộ; - ‘rời bỏ do sự can ngăn của người khác’ là như vậy.

Trong khi không thành tựu rời rời bỏ là thế nào? Trong khi không thành tựu giới rời rời bỏ giới, trong khi không thành tựu phạm sự rời rời bỏ phạm sự, trong khi không thành tựu giới và phạm sự rời rời bỏ giới và phạm sự. **Và nắm giữ tà kiến:** Nắm lấy vị thầy, nắm lấy giáo lý, nắm lấy tập thể, nắm lấy quan điểm, nắm lấy lối thực hành, nắm lấy đạo lộ, rời bám víu, chấp chặt; - ‘rời bỏ và nắm giữ tà kiến’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Các sự chấp chặt vào tà kiến quả thật không dễ vượt qua  
sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến).  
Vì thế, trong số các sự chấp chặt ấy, loài người  
rời bỏ và nắm giữ tà kiến (này đến tà kiến khác).”*

### 3 - 7

*Quả thật, đối với vị đã rũ sạch thì không có quan điểm được xếp đặt liên quan đến hữu và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian. Vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ xảo trá và ngã mạn, thì bởi điều gì mà vị ấy có thể đi (tái sanh) khi vị ấy không có sự vướng bận?*

**Quả thật, đối với vị đã rũ sạch thì không có quan điểm được xếp đặt liên quan đến hữu và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian - Vị đã rũ sạch:** Việc rũ sạch được gọi là tuệ. Tuệ là sự nhận biết, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, sự quan sát, sự suy xét, sự phân biệt, sự thông thái, sự thông thạo, sự khôn khéo, sự thông suốt, sự cân nhắc, sự khảo sát, sự hiểu biết rộng rãi, sự thông minh, pháp dẫn đầu, sự thấy rõ, sự nhận biết rõ, vật xuyên thủng, tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là lâu đài, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là báu vật, là sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến.

Kiṃkāraṇā dhonā vuccati paññā? Tāya' paññāya kāyaduccaritaṃ dhutañca dhotañca sandhotañca niddhotañca, vacīduccaritaṃ dhutañca dhotañca sandhotañca niddhotañca, manoduccaritaṃ dhutañca dhotañca sandhotañca niddhotañca, rāgo dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca, doso – moho – kodho – upanāho – makkho – palāso<sup>2</sup> dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca, issā dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca, sāṭṭheyyaṃ dhutañca dhotañca sandhotañca niddhotañca, thambho dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca, sārāmbho – māno – atimāno – mado – pamādo dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca, sabbe kilesā – sabbe duccharitā – sabbe darathā – sabbe pariḷāhā – sabbe santāpā – sabbākusalābhisaṅkhārā dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca. Taṃkāraṇā dhonā vuccati paññā.

Athavā sammādiṭṭhiyā micchādiṭṭhi dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca, sammāsaṅkappaṇa micchāsaṅkappa dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca, sammāvācāyā micchāvācā dhutā ca – sammākammantena micchākammanto dhuto ca, – sammā-ājīvena micchā-ājīvo dhuto ca, – sammāvāyāmena micchāvāyāmo dhuto ca, – sammāsatiyā micchāsati dhutā ca, – sammāsamādhinā micchāsamādhi dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca, sammāñāṇena micchāñāṇaṃ dhutañca – sammāvimuttīyā micchāvimutti dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca.

Athavā ariyena aṭṭhaṅgikena maggena sabbe kilesā, sabbe duccharitā, sabbe darathā, sabbe pariḷāhā, sabbe santāpā, sabbākusalābhisaṅkhārā dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca. Arahā imehi dhoniyeḥi' dhammeḥi upeto, samupeto, upagato, samupagato, upapanno, samupapanno, samannāgato, tasmā arahā dhono. So dhutarāgo, dhutapāpo, dhutakilesa, dhutapariḷāho 'ti - dhono.

**Kuhiñci** 'ti kuhiñci kimhici katthaci ajjhataṃ vā bahiddhā vā ajjhatabhiddhā vā. **Loke** 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. **Pakappitā** 'ti<sup>4</sup> dve pakappanā: taṇhāpakappanā ca diṭṭhipakappanā ca. –pe– ayaṃ taṇhāpakappanā –pe– ayaṃ diṭṭhipakappanā. **Bhavābhavesū** 'ti bhavābhavā kammabhavā punabbhavā, kāmabhavā kammabhavā kāmabhavā punabbhavā, rūpabhavā kammabhavā rūpabhavā punabbhavā, arūpabhavā kammabhavā arūpabhavā punabbhavā punappuna<sup>5</sup> bhavā punappunagatiyā punappuna-uppattiyā punappunapaṭisandhiyā punappuna-attabhāvābhiniḥḥattiyā. **Dhonassa hi natthi kuhiñci loke pakappitā diṭṭhi bhavābhavesū** 'ti - dhonassa kuhiñci loke bhavābhavesu ca kappitā [°] abhisāṅkhatā saṅghapitā diṭṭhi natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhābuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - dhonassa hi natthi kuhiñci loke pakappitā diṭṭhi bhavābhavesu.

<sup>1</sup> yāya - Sīmu 1.

<sup>2</sup> palāso - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> dhoneyyehi - Ma, Syā, PTS, Pa, Sīmu 2.

<sup>4</sup> pakappanā ti - Syā, PTS.

<sup>5</sup> punappunaṃ - Syā, PTS, Sa, evaṃ sabbattha.

<sup>6</sup> pakappitā - Ma, Syā, PTS.

Vì lý do gì mà việc rũ sạch được gọi là tuệ? Nhờ vào tuệ ấy, uế hạnh về thân được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; uế hạnh về khẩu được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; uế hạnh về ý được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; sự luyến ái được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; sân hận – si mê – giận dữ – thù hằn – gièm pha – ác ý được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; ganh tỵ được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; lừa gạt được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; bướng bỉnh được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; hung hăng – ngã mạn – cao ngạo – đăm mê – xao lãng được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; tất cả ô nhiễm – tất cả uế hạnh – mọi sự lo lắng – mọi sự bực bội – mọi sự nóng nảy – tất cả các pháp tạo tác bất thiện được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Vì lý do ấy mà việc rũ sạch được gọi là tuệ.

Hoặc là, nhờ vào chánh kiến, tà kiến được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; nhờ vào chánh tư duy, tà tư duy được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; nhờ vào chánh ngữ, tà ngữ được rũ bỏ – nhờ vào chánh nghiệp, tà nghiệp được rũ bỏ – nhờ vào chánh mạng, tà mạng được rũ bỏ – nhờ vào chánh tinh tấn, tà tinh tấn được rũ bỏ – nhờ vào chánh niệm, tà niệm được rũ bỏ – nhờ vào chánh định, tà định được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; nhờ vào chánh trí, tà trí được rũ bỏ – nhờ vào chánh giải thoát, tà giải thoát được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch.

Hoặc là, nhờ vào đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Bậc A-la-hán đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu các pháp cần được rũ sạch này; vì thế, bậc A-la-hán là vị đã được rũ sạch. Vị ấy có luyến ái đã được rũ bỏ, có điều ác đã được rũ bỏ, có ô nhiễm đã được rũ bỏ, có sự bực bội đã được rũ bỏ; - 'vị đã rũ sạch' là như thế.

**Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Được xếp đặt:** Có hai sự xếp đặt: xếp đặt do tham ái và xếp đặt do tà kiến. -nt- điều này là xếp đặt do tham ái. -nt- điều này là xếp đặt do tà kiến. **Ở hữu và phi hữu:** ở dục giới-sắc giới-vô sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp, ở sự hiện hữu lần nữa; ở sự hiện hữu của nghiệp là dục giới, ở sự hiện hữu lần nữa là dục giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; ở sự hiện hữu được lặp đi lặp lại, ở cảnh giới tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tiếp nối tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự sanh ra của bản ngã được lặp đi lặp lại. **Quả thật, đối với vị đã rũ sạch thì không có quan điểm được xếp đặt liên quan đến hữu và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian:** đối với vị đã rũ sạch, quan điểm đã được sắp đặt, [đã được xếp đặt,] đã được tác thành, đã được thành lập liên quan đến hữu và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian thì không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'quả thật, đối với vị đã rũ sạch thì không có quan điểm được xếp đặt liên quan đến hữu và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian' là như thế.

**Māyañca mānañca pahāya dhono** 'ti - Māyā vuccati vañcanikā cariyā. Idhekaccokāyena duccharitaṃ caritvā, vācāya<sup>1</sup> duccharitaṃ caritvā, manasā duccharitaṃ caritvā tassa paṭicchādanahetu<sup>2</sup> pāpikaṃ icchaṃ paṇidahati: 'Mā maṃ jaññā 'ti icchati, 'Mā maṃ jaññā 'ti saṅkappeti, 'Mā maṃ jaññā 'ti vācaṃ bhāsati, 'Mā maṃ jaññā 'ti kāyena parakkamati. Yā evarūpā māyā māyāvitā accayā<sup>3</sup> vañcanā nikati nikiraṇā<sup>4</sup> pariharaṇā gūhanā parigūhanā<sup>5</sup> chādanā paricchādanā anuttānikammaṃ<sup>6</sup> anāvikkammaṃ vocchādanā pāpakiriyā, ayaṃ vuccati māyā.<sup>7</sup>

**Māno** 'ti ekavidhena māno: yā cittassa unnati.<sup>8</sup> Duvidhena māno: attukkaṃsana-māno, paravambhanamāno. Tividhena māno: seyyohamasmiti māno, sadisoahasmiti māno, hīnoahasmiti māno. Catubbidhena māno: lābhena mānaṃ janeti, yasena mānaṃ janeti, pasamsāya mānaṃ janeti, sukkena mānaṃ janeti. Pañcavidhena māno: lābhī'mhi manāpikānaṃ rūpānanti mānaṃ janeti, lābhī'mhi manāpikānaṃ saddānaṃ - gandhānaṃ - rasānaṃ - phoṭṭhabbānanti mānaṃ janeti. Chabbidhena māno: cakkhusampadāya mānaṃ janeti, sotasampadāya - ghānasampadāya - jivhāsampadāya - kāyasampadāya - manosampadāya mānaṃ janeti. Sattavidhena māno: māno, atimāno, mānātimāno, omāno, adhimāno, asmimāno, micchāmāno. Aṭṭhavidhena māno: lābhena mānaṃ janeti, alābhena omānaṃ janeti, yasena mānaṃ janeti, ayasena omānaṃ janeti, pasamsāya mānaṃ janeti, nindāya omānaṃ janeti, sukkena mānaṃ janeti, dukkkena omānaṃ janeti. Navavidhena māno: seyyassa seyyohamasmiti māno, seyyassa sadisoahasmiti māno, seyyassa hīnoahasmiti māno, sadisassa seyyohamasmiti māno, sadisassa hīnoahasmiti māno, hīnassa seyyohamasmiti māno, hīnassa sadisoahasmiti māno, hīnassa hīnoahasmiti māno. Dasavidhena māno: Idhekacco mānaṃ janeti jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena<sup>9</sup> vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā sutena vā paṭibhāṇena vā aññataraññatarena vā vatthunā. Yo evarūpo māno maññanā maññitattaṃ unnati unnāmo<sup>10</sup> dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa, ayaṃ vuccati māno.<sup>7</sup> **Māyañca mānañca pahāya dhono** 'ti - dhono<sup>11</sup> māyañca mānañca pahāya pajahitvā vinodetvā vyantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - māyañca mānañca pahāya dhono.

<sup>1</sup> vacasā - PTS.

<sup>2</sup> tappāṭicchādanahetu - Sa.

<sup>3</sup> accasarā - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> kīraṇā - Sīmu 1.

<sup>5</sup> guhaṇā pariguhaṇā - Syā; kuanā parikuanā - PTS.

<sup>6</sup> anuttānikammaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> Vibhaṅga - Khuddakavathuvibhaṅga.

<sup>8</sup> uṇṇati - Syā, PTS.

<sup>9</sup> kolaputtikena - Syā, PTS.

<sup>10</sup> uṇṇati uṇṇamo - Syā, PTS.

<sup>11</sup> dhono - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

**Vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ xảo trá và ngã mạn - Xảo trá:** nói đến hành vi trá trở. Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó, sau khi làm ược hạnh bằng thân, sau khi làm ược hạnh bằng lời nói, sau khi làm ược hạnh bằng ý, vì nguyên nhân che đậy việc ấy mà hoạch định ước muốn xấu xa; (vị ấy) ước muốn rằng: “Chớ ai biết về ta,” tư duy rằng: “Chớ ai biết về ta,” nói lời rằng: “Chớ ai biết về ta,” nỗ lực bằng thân rằng: “Chớ ai biết về ta.” Sự xảo trá nào có hình thức như vậy là trạng thái xảo trá, sự cố tình không nhớ, sự trá trở, gian lận, thay đổi, tránh né, cất giấu, che giấu, che đậy, che lấp, không phơi bày, không làm rõ, khéo che đậy, việc làm ác; điều này được gọi là xảo trá.

**Ngã mạn:** Ngã mạn theo một loại: là sự kiêu hãnh của tâm. Ngã mạn theo hai loại: ngã mạn do tăng bốc bản thân và ngã mạn do khinh bi người khác. Ngã mạn theo ba loại: (nghĩ rằng): “Ta là tốt hơn” là ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta là ngang bằng” là ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta là thua kém” là ngã mạn. Ngã mạn theo bốn loại: do lợi lộc rồi sanh khởi ngã mạn, do danh vọng rồi sanh khởi ngã mạn, do khen ngợi rồi sanh khởi ngã mạn, do sung sướng rồi sanh khởi ngã mạn. Ngã mạn theo năm loại: (nghĩ rằng): “Ta đạt được các sắc hợp ý” rồi sanh khởi ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta đạt được các thính – các hương – các vị – các xúc hợp ý” rồi sanh khởi ngã mạn. Ngã mạn theo sáu loại: Do sự thành tựu của mắt rồi sanh khởi ngã mạn, do sự thành tựu của tai – do sự thành tựu của mũi – do sự thành tựu của lưỡi – do sự thành tựu của thân – do sự thành tựu của ý rồi sanh khởi ngã mạn. Ngã mạn theo bảy loại: ngã mạn, cao ngạo, cao ngạo dựa trên ngã mạn, tự ti, tăng thượng mạn, ngã mạn về bản thân, ngã mạn do hiểu biết sai trái. Ngã mạn theo tám loại: do lợi lộc rồi sanh khởi ngã mạn, do không có lợi lộc rồi sanh khởi tự ti, do danh vọng rồi sanh khởi ngã mạn, do không có danh vọng rồi sanh khởi tự ti, do lời khen rồi sanh khởi ngã mạn, do lời chê rồi sanh khởi tự ti, do sung sướng rồi sanh khởi ngã mạn, do khổ rồi sanh khởi tự ti. Ngã mạn theo chín loại: (nghĩ rằng): “Ta là tốt hơn so với người tốt hơn” là ngã mạn, “Ta là ngang bằng so với người tốt hơn” là ngã mạn, “Ta là thua kém so với người tốt hơn” là ngã mạn, “Ta là tốt hơn so với người ngang bằng” là ngã mạn, “Ta là ngang bằng so với người ngang bằng” là ngã mạn, “Ta là thua kém so với người ngang bằng” là ngã mạn, “Ta là tốt hơn so với người thua kém” là ngã mạn, “Ta là ngang bằng so với người thua kém” là ngã mạn, “Ta là thua kém so với người thua kém” là ngã mạn. Ngã mạn theo mười loại: Ở đây một người nào đó sanh khởi ngã mạn về xuất thân, hoặc về dòng dõi, hoặc về con nhà gia thế, hoặc về vẻ đẹp của làn da, hoặc về tài sản, hoặc về học vấn, hoặc về công việc, hoặc về tài nghệ, hoặc về kiến thức, hoặc về sự học hỏi, hoặc về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác. Ngã mạn nào có hình thức như vậy là biểu hiện của ngã mạn, trạng thái của ngã mạn, sự kiêu hãnh, sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm; điều này được gọi là ngã mạn. **Vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ xảo trá và ngã mạn:** Vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu xảo trá và ngã mạn; - ‘vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ xảo trá và ngã mạn’ là như thế.

Sa kena gaccheyya anūpayo so 'ti - Upayā 'ti' dve upayā: taṇhā-upayo ca diṭṭhi-upayo ca. –pe– ayaṃ taṇhūpayo. –pe– ayaṃ diṭṭhūpayo. Tassa taṇhūpayo pahīno, diṭṭhūpayo paṭinissaṭṭho. Taṇhūpayassa pahīnattā diṭṭhūpayassa paṭinissaṭṭhattā anūpayo puggalo<sup>2</sup> kena rāgena gaccheyya, kena dosena gaccheyya, kena mohena gaccheyya, kena mānena gaccheyya, kāya diṭṭhiyā gaccheyya, kena uddhaccena gaccheyya, kāya vicikicchāya gaccheyya, kehi anusayehi gaccheyya, rattoti vā duṭṭhoti vā mūlhoti vā vinibaddhoti<sup>3</sup> vā parāmaṭṭhoti vā vikkhepagatoti vā [4] thāmagatoti vā? Te abhisāṅkhārā pahīnā. Abhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā<sup>5</sup> kena gaccheyya nerayikoti vā tiracchānāyonikoti vā pettivisayikoti vā manussoti vā devoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevasaññīnāsaññīti vā? So hetu natthi, paccayo natthi, kāraṇaṃ natthi, yena gaccheyyā 'ti - sa kena gaccheyya anūpayo so.

Tenāha bhāgavā:

*“Dhonassa hi natthi kuhiñci loke  
pakappitā diṭṭhi bhavābhavesu,  
māyañca mānañca pahāya dhono  
sa kena gaccheyya anūpayo so”ti.*

3 - 8

*Upayo hi dhammesu upeti vādaṃ  
anūpayam kena katham vadeyya,  
attam nirattam<sup>6</sup> na hi tassa atthi  
adhosi so diṭṭhimidheva sabbam.<sup>7</sup>*

Upayo hi dhammesu upeti vādan 'ti - Upayo 'ti' dve upayā: taṇhūpayo ca diṭṭhūpayo ca. –pe– ayaṃ taṇhūpayo. –pe– ayaṃ diṭṭhūpayo. Tassa taṇhūpayo appahīno, diṭṭhūpayo appaṭinissaṭṭho. Taṇhūpayassa appahīnattā diṭṭhūpayassa appaṭinissaṭṭhattā dhammesu vādaṃ upeti: rattoti vā duṭṭhoti vā mūlhoti vā vinibaddhoti<sup>3</sup> vā parāmaṭṭhoti vā vikkhepagatoti vā anīṭṭhaṃ gatoti vā thāmagatoti vā. Te abhisāṅkhārā appahīnā. Abhisāṅkhārānaṃ appahīnattā gatiyā vādaṃ upeti: nerayikoti vā tiracchānāyonikoti vā pettivisayikoti vā manussoti vā devoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevanaññīnāsaññīti vā vādaṃ upeti upagacchati gaṇhāti parāmasati abhinivisatī 'ti - upayo hi dhammesu upeti vādaṃ.

<sup>1</sup> upayo ti - Syā, PTS.

<sup>2</sup> anūpayo so - Syā, PTS.

<sup>3</sup> vinibandhoti - Syā, PTS.

<sup>4</sup> anīṭṭhaṅgatoti vā - Ma, Syā, PTS, Manupa.

<sup>5</sup> gatiyā paraṃ - Sīmu 1;

gatiyo - Sīmu 2.

<sup>6</sup> attā nirattā - Ma.

<sup>7</sup> sabbā - Sīmu 1, Sa.



**Bởi điều gì mà vị ấy có thể đi (tái sanh) khi vị ấy không có sự vương bạn?** - **Sự vương bạn:** Có hai sự vương bạn: sự vương bạn do tham ái và sự vương bạn do tà kiến. -nt- điều này là sự vương bạn do tham ái. -nt- điều này là sự vương bạn do tà kiến. Đối với vị ấy, sự vương bạn do tham ái đã được dứt bỏ, sự vương bạn do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự vương bạn do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự vương bạn do tà kiến, thì vị không có sự vương bạn có thể đi (tái sanh) bởi sự luyến ái gì, có thể đi (tái sanh) bởi sự sân hận gì, có thể đi (tái sanh) bởi sự si mê gì, có thể đi (tái sanh) bởi sự ngã mạn gì, có thể đi (tái sanh) bởi tà kiến gì, có thể đi (tái sanh) bởi sự phóng dật gì, có thể đi (tái sanh) bởi hoài nghi gì, có thể đi (tái sanh) bởi các pháp tiềm ẩn gì, (làm thế nào có thể là) ‘kẻ bị luyến ái,’ hoặc là ‘kẻ bị sân hận,’ hoặc là ‘kẻ bị si mê,’ hoặc là ‘kẻ bị trói buộc,’ hoặc là ‘kẻ bị bám víu,’ hoặc là ‘kẻ bị tán loạn,’ [hoặc là ‘kẻ không dứt khoát,] hoặc là ‘kẻ cứng cỏi?’ (Đối với vị ấy,) các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, thì bởi điều gì vị ấy có thể đi đến cảnh giới tái sanh (trở thành) ‘người địa ngục,’ hoặc là ‘loài thú,’ hoặc là ‘thân phận ngựa quý,’ hoặc là ‘loài người,’ hoặc là ‘Thiên nhân,’ hoặc là ‘người hữu sắc,’ hoặc là ‘người vô sắc,’ hoặc là ‘người hữu tướng,’ hoặc là ‘người vô tướng,’ hoặc là ‘người phi tướng phi phi tướng?’ Không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy vị ấy có thể đi (tái sanh); - ‘bởi điều gì mà vị ấy có thể đi (tái sanh) khi vị ấy không có sự vương bạn?’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Quả thật, đối với vị đã rũ sạch thì không có quan điểm được xếp đặt liên quan đến hữu và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian. Vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ xáo trá và ngã mạn, thì bởi điều gì mà vị ấy có thể đi (tái sanh) khi vị ấy không có sự vương bạn?”*

### 3 - 8

*Quả thật, kẻ có sự vương bạn tiếp cận sự tranh luận về các pháp, bởi điều gì, bằng cách nào, có thể nói về vị không có sự vương bạn? Bởi vì điều điều nắm giữ và được rời bỏ là không có đối với vị ấy; vị ấy đã rũ bỏ mọi tà kiến ở ngay tại nơi đây.*

**Quả thật, kẻ có sự vương bạn tiếp cận sự tranh luận về các pháp - Vương bạn:** Có hai sự vương bạn: sự vương bạn do tham ái và sự vương bạn do tà kiến. -nt- điều này là sự vương bạn do tham ái. -nt- điều này là sự vương bạn do tà kiến. Đối với kẻ ấy, sự vương bạn do tham ái chưa được dứt bỏ, sự vương bạn do tà kiến chưa được buông bỏ. Do trạng thái chưa được dứt bỏ đối với sự vương bạn do tham ái, do trạng thái chưa được buông bỏ đối với sự vương bạn do tà kiến, kẻ ấy tiếp cận sự tranh luận về các pháp (nói rằng): “(Người là) ‘kẻ bị luyến ái,’ hoặc là ‘kẻ bị sân hận,’ hoặc là ‘kẻ bị si mê,’ hoặc là ‘kẻ bị trói buộc,’ hoặc là ‘kẻ bị bám víu,’ hoặc là ‘kẻ bị tán loạn,’ hoặc là ‘kẻ không dứt khoát,’ hoặc là ‘kẻ cứng cỏi.’” (Đối với kẻ ấy,) các pháp tạo tác ấy chưa được dứt bỏ. Do trạng thái chưa được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, kẻ ấy tiếp cận sự tranh luận về cảnh giới tái sanh (nói rằng): “(Người sẽ trở thành) ‘người địa ngục,’ hoặc là ‘loài thú,’ hoặc là ‘thân phận ngựa quý,’ hoặc là ‘loài người,’ hoặc là ‘Thiên nhân,’ hoặc là ‘người hữu sắc,’ hoặc là ‘người vô sắc,’ hoặc là ‘người hữu tướng,’ hoặc là ‘người vô tướng,’ hoặc là ‘người phi tướng phi phi tướng,’” kẻ ấy tiếp cận sự tranh luận, đi đến gần, nắm lấy, bám víu, chấp chặt; - ‘quả thật, kẻ có sự vương bạn tiếp cận sự tranh luận về các pháp’ là như thế.

**Anūpayam kena katham vadeyyā 'ti - Upayo 'ti'** dve upayā: taṇhūpayo ca diṭṭhūpayo ca. –pe– ayam taṇhūpayo. –pe– ayam diṭṭhūpayo. Tassa taṇhūpayo pahīno, diṭṭhūpayo paṭinissattho. Taṇhūpayassa pahīnattā diṭṭhūpayassa paṭinissatthattā anūpayam puggalam<sup>2</sup> kena rāgena vadeyya, kena dosena vadeyya, kena mohena vadeyya, kena mānena vadeyya, kāya diṭṭhiyā vadeyya, kena uddhaccena vadeyya, kāya vicikicchāya vadeyya, kehi anusayehi vadeyya rattoti vā duṭṭhoti vā mūḷhoti vā vinibaddhoti vā parāmatṭhoti vā vikkhepagatoti vā aniṭṭham gatoti<sup>3</sup> vā thāmagatoti vā? Te abhisāṅkhārā pahīnā. Abhisāṅkhārānam pahīnattā gatiyā<sup>4</sup> kena vadeyya nerayikoti vā –pe– nevasāññināsāññīti vā? So hetu natthi, paccayo natthi, kāraṇam natthi, yena<sup>5</sup> vadeyya katheyya bhaṇeyya dīpayeyya vohareyyā 'ti - anūpayam kena katham vadeyya.

**Attam nirattam na hi tassa atthi 'ti - Attā 'ti'** sassatadiṭṭhi<sup>6</sup> natthi. Nirattā 'ti' ucchedadiṭṭhi natthi. Attāti gahitam natthi. Nirattāti muñcitabbaṃ natthi. Yassatthi gahitam, tassatthi muñcitabbaṃ; yassatthi muñcitabbaṃ, tassatthi gahitam; gahaṇamuñcanā<sup>7</sup> samatikkanto<sup>8</sup> arahā vuddhiparihānivītivatto.<sup>9</sup> So vutthavāso<sup>10</sup> ciṇṇacaraṇo gataddho gatadiso. Jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo 'ti - attam nirattam na hi tassa atthi.

**Adhosi so diṭṭhimidheva sabban 'ti - tassa dvāsatthi diṭṭhigatāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daddhāni.** So sabbaṃ diṭṭhigatam idheva adhosi dhuni<sup>11</sup> sandhuni niddhuni pajahi vinodesi vyantim akāsi anabhāvaṃ gamesi 'ti - adhosi so diṭṭhimidheva sabban 'ti.

Tenāha bhagavā:

*“Upayo hi dhammesu upeti vādaṃ  
anūpayam kena katham vadeyya,  
attam nirattam na hi tassa atthi  
adhosi so diṭṭhimidheva sabban ”ti.*

**Duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeśo tatiyo.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> upayā ti - Ma.

<sup>2</sup> puggalam - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> aniṭṭhaṅgato ti - Ma, Syā, PTS;

aniṭṭhāgato ti - Manupa.

<sup>4</sup> gatiyā param - Sīmu 1; gatiyo - Sīmu 2.

<sup>5</sup> kena - Sīmu 1.

<sup>6</sup> attānudiṭṭhi - Ma, Sīmu 1.

<sup>7</sup> gahaṇam muñcanā - Ma, Sīmu 1;

gahaṇamuñcanaṃ - Syā, PTS.

<sup>8</sup> samatikkamanto - Manupa.

<sup>9</sup> buddhiparihānivītivatto - Ma;

vuddhiparihāniṃ vītivatto - Syā, PTS.

<sup>10</sup> vutthavāso - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> diṭṭhi dhuni - Sīmu 1.

**Bởi điều gì, bằng cách nào có thể nói về vị không có sự vương bận? - Vương bận:** Có hai sự vương bận: sự vương bận do tham ái và sự vương bận do tà kiến. –nt– điều này là sự vương bận do tham ái. –nt– điều này là sự vương bận do tà kiến. Đối với vị ấy, sự vương bận do tham ái đã được dứt bỏ, sự vương bận do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự vương bận do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự vương bận do tà kiến, thì (kẻ có sự vương bận) có thể nói bởi sự luyến ái gì, có thể nói bởi sự sân hận gì, có thể nói bởi sự si mê gì, có thể nói bởi sự ngã mạn gì, có thể nói bởi tà kiến gì, có thể nói bởi sự phóng dật gì, có thể nói bởi hoài nghi gì, có thể nói bởi các pháp tiềm ẩn gì về vị không có sự vương bận (rằng): “(Người là) ‘kẻ bị luyến ái,’ hoặc là ‘kẻ bị sân hận,’ hoặc là ‘kẻ bị si mê,’ hoặc là ‘kẻ bị trói buộc,’ hoặc là ‘kẻ bị bám víu,’ hoặc là ‘kẻ bị tán loạn,’ hoặc là ‘kẻ không dứt khoát,’ hoặc là ‘kẻ cứng cỏi?’” (Đối với vị ấy,) các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, thì bởi điều gì có thể nói về cảnh giới tái sanh (của vị ấy) là: “(Người sẽ trở thành) ‘người địa ngục,’ –nt– hoặc là ‘người phi tưởng phi phi tưởng’”? Không có nhân, không có duyên, không có lý do mà bởi điều ấy có thể nói, có thể thuyết, có thể phát ngôn, có thể giảng giải, có thể diễn tả (về vị ấy); - ‘Bởi điều gì, bằng cách nào có thể nói về vị không có sự vương bận?’ là như thế.

**Bởi vì điều điều nắm giữ và được rời bỏ là không có đối với vị ấy:** Không có thường kiến rằng: “Có tự ngã.” Không có đoạn kiến rằng: “Không có tự ngã.”<sup>1</sup> Không có điều đã được nắm lấy rằng: “Có tự ngã.” Không có điều cần được giải thoát rằng: “Không có tự ngã.” Người nào có điều đã được nắm lấy thì người ấy có điều cần được giải thoát, người nào có điều cần được giải thoát thì người ấy có điều đã được nắm lấy. Trong khi vượt qua hẳn việc nắm giữ và việc giải thoát, bậc A-la-hán vượt qua khỏi sự tiến tu và sự thối thất. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, đã đi qua cuộc hành trình, đã đi đến nơi. Việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - ‘bởi vì điều điều nắm giữ và được rời bỏ là không có đối với vị ấy’ là như thế.

**Vị ấy đã rũ bỏ mọi tà kiến ở ngay tại nơi đây -** Đối với vị ấy, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. Vị ấy đã rũ bỏ, đã giữ bỏ, đã giữ đi, đã giữ sạch, đã từ bỏ, đã dứt bỏ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu mọi tà kiến ở ngay tại nơi đây; - ‘vị ấy đã rũ bỏ mọi tà kiến ở ngay tại nơi đây’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Quá thật, kẻ có sự vương bận tiếp cận sự tranh luận về các pháp,  
bởi điều gì, bằng cách nào, có thể nói về vị không có sự vương bận?  
Bởi vì điều điều nắm giữ và được rời bỏ là không có đối với vị ấy;  
vị ấy đã rũ bỏ mọi tà kiến ở ngay tại nơi đây.”*

### Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Xấu Xa - phần thứ ba.

--ooOoo--

<sup>1</sup> Ở đây có trường hợp chơi chữ giữa *attam*, *nirattam* (điều nắm giữ, được rời bỏ) và *attā*, *nirattā* (có tự ngã, không có tự ngã). Có thể phân tích hai từ *attam* và *nirattam* như sau: 1. *atta* là quá khứ phân từ của *ādadāti*, còn *niratta* (*nir-atta*) là từ phân nghĩa; 2. *atta* là quá khứ phân từ của *ādiyati*, còn *niratta* là quá khứ phân từ của *nirassati* (ND).

## 4. SUDDHAṬṬHAKASUTTANIDDESO

Atha suddhaṭṭhakasuttaniddeso vuccati.

4 - 1

*Passāmi suddhaṃ paramaṃ arogaṃ  
diṭṭhena saṃsuddhi narassa hoti,  
evābhijānaṃ<sup>1</sup> paramanti ñatvā  
suddhānupassī<sup>2</sup> pacceti ñāṇaṃ.*

**Passāmi suddhaṃ paramaṃ arogaṃ 'ti - Passāmi suddhan 'ti** passāmi suddhaṃ, dakkhāmi suddhaṃ, olokemi suddhaṃ, nijjhāyāmi suddhaṃ, upaparikkhāmi suddhaṃ. **Paramaṃ arogaṃ 'ti - paramaṃ ārogyappattaṃ khemappattaṃ tāṇappattaṃ lenappattaṃ saraṇappattaṃ abhayappattaṃ accutappattaṃ amatappattaṃ nibbānappattan 'ti - passāmi suddhaṃ paramaṃ arogaṃ.**

**Diṭṭhena saṃsuddhi narassa hoti 'ti - cakkhuvīññānena'** rūpadassanena narassa suddhi visuddhi parisuddhi mutti vimutti parimutti hoti; naro sujjhati visujjhati parisujjhati muccati vimuccati parimuccati 'ti - diṭṭhena saṃsuddhi narassa hoti.

**Evābhijānaṃ paramanti ñatvā 'ti - evaṃ abhijānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto 'idaṃ paramaṃ aggaṃ<sup>4</sup> seṭṭhaṃ visetṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaran 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - evābhijānaṃ paramanti ñatvā.**

**Suddhānupassī pacceti ñāṇan 'ti - Yo suddhaṃ passati, so suddhānupassī. Pacceti ñāṇan 'ti - cakkhuvīññānaṃ<sup>5</sup> rūpadassanena ñāṇanti pacceti, maggoti pacceti, pathoti pacceti, niyyānanti pacceti 'ti - suddhānupassī pacceti ñāṇaṃ.**

Tenāha bhagavā:

*"Passāmi suddhaṃ paramaṃ arogaṃ  
diṭṭhena saṃsuddhi narassa hoti,  
evābhijānaṃ paramanti ñatvā  
suddhānupassī pacceti ñāṇan "ti.*

<sup>1</sup> etābhijānaṃ - Su.

<sup>2</sup> suddhānupassī ti - Ma, PTS.

<sup>3</sup> cakkhuvīññānaṃ - Ma, Sīmu 1.

<sup>4</sup> taṃ aggaṃ - Sīmu 2.

<sup>5</sup> cakkhuvīññānena - Syā, PTS.

## 4. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ TRONG SẠCH

Giờ phần Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Trong Sạch được nói đến:

### 4 - 1

*Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch là tối thắng, không bệnh.  
Do việc nhìn thấy, con người có được sự thanh khiết,  
trong khi biết rõ như thế, sau khi biết (việc ấy) là 'tối thắng,'  
kẻ có sự quan sát đối tượng trong sạch tin rằng (điều ấy) là trí tuệ.*

**Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch là tối thắng, không bệnh - Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch:** Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch là tôi nhận thấy đối tượng trong sạch, tôi quan sát đối tượng trong sạch, tôi suy xét đối tượng trong sạch, tôi khảo sát đối tượng trong sạch. **Tối thắng, không bệnh:** là tối thắng, đạt đến sự không bệnh, đạt đến sự an toàn, đạt đến nơi nương náu, đạt đến nơi trú ẩn, đạt đến nơi nương nhờ, đạt đến nơi không sợ hãi, đạt đến Bất Hoại, đạt đến Bất Từ, đạt đến Niết Bàn; - 'Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch là tối thắng, không bệnh' là như thế.

**Do việc nhìn thấy, con người có được sự thanh khiết:** Do sự nhận thức của mắt, do việc nhìn thấy sắc, sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi thành tựu đến con người; con người được trong sạch, được thanh tịnh, được hoàn toàn trong sạch, được thoát khỏi, được giải thoát, được hoàn toàn thoát khỏi; - 'do việc nhìn thấy, con người có được sự thanh khiết' là như thế.

**Trong khi biết rõ như thế, sau khi biết (việc ấy) là 'tối thắng':** Trong khi biết rõ, trong khi hiểu, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt như vậy; sau khi biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: "Việc này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý;" - 'trong khi biết rõ như thế, sau khi biết (việc ấy) là tối thắng' là như thế.

**Kẻ có sự quan sát đối tượng trong sạch tin rằng (điều ấy) là trí tuệ:** Người nào nhìn thấy đối tượng trong sạch, người ấy có sự quan sát đối tượng trong sạch. **Tin rằng (điều ấy) là trí tuệ:** Do sự nhận thức của mắt, do việc nhìn thấy sắc, (kẻ ấy) tin rằng (điều ấy) là "trí tuệ," tin rằng (điều ấy) là "đạo lộ," tin rằng (điều ấy) là "con đường," tin rằng (điều ấy) là "lối dẫn dắt ra khỏi." - 'kẻ có sự quan sát đối tượng trong sạch tin rằng (điều ấy) là trí tuệ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch là tối thắng, không bệnh.  
Do việc nhìn thấy, con người có được sự thanh khiết,  
trong khi biết rõ như thế, sau khi biết (việc ấy) là 'tối thắng,'  
kẻ có sự quan sát đối tượng trong sạch tin rằng (điều ấy) là trí tuệ."*

4 - 2

*Diṭṭhena ce suddhi narassa hoti  
ñāṇena vā so pajahāti dukkhaṃ,  
aññena so sujjhāti sopadhiko  
diṭṭhī hi naṃ pāva tathā vadānaṃ.*

**Diṭṭhena ce suddhi narassa hoti** 'ti - cakkhuvīññāṇena<sup>1</sup> rūpadassanena ce narassa suddhi visuddhi parisuddhi mutti vimutti parimutti hoti, naro sujjhāti visujjhāti parisujjhāti, muccati vimuccati parimuccatī 'ti - diṭṭhena ce suddhi narassa hoti.

**Ñāṇena vā so pajahāti dukkhaṃ** 'ti - cakkhuvīññāṇena<sup>1</sup> rūpadassanena ce naro jātidukkhaṃ pajahāti,<sup>2</sup> jarādukkhaṃ pajahāti, vyādhidukkhaṃ pajahāti, maraṇadukkhaṃ pajahāti, sokaparidevadukkhadomanassūpāyāsadukkhaṃ pajahāti 'ti - ñāṇena va so pajahāti dukkhaṃ.

**Aññena so sujjhāti sopadhiko** 'ti - aññena asuddhimaggena micchā-paṭipadāya aniyyāṇikapathena aññatra satipaṭṭhānehi aññatra sammappadhānehi aññatra iddhipādehi aññatra indriyehi aññatra balehi aññatra bojhaṅgehi aññatra ariyā aṭṭhaṅgikamaggā<sup>3</sup> naro sujjhāti visujjhāti parisujjhāti muccati vimuccati parimuccati. **Sopadhiko** 'ti sarāgo sadoso samoho samāno sataṅho sadiṭṭhi sakilesa sa-upādāno 'ti - aññena so sujjhāti sopadhiko.

**Diṭṭhī hi naṃ pāva tathā vadānaṃ** 'ti - sā ca<sup>4</sup> diṭṭhi naṃ puggalaṃ pāvadati: 'iti ca yaṃ<sup>5</sup> puggalo micchādiṭṭhiko viparītadassano 'ti. **Tathā vadānaṃ** 'ti - tathā vadantaṃ kathentaṃ bhaṇantaṃ dīpayantaṃ voharantaṃ, 'sassato loko idameva saccaṃ moghamaññaṃ<sup>5</sup> 'ti tathā vadantaṃ kathentaṃ bhaṇantaṃ dīpayantaṃ voharantaṃ, 'asassato loko, antavā loko, anantavā loko, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, hoti tathāgato parammaraṇā, na hoti tathāgato parammaraṇā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti tathā vadantaṃ kathentaṃ bhaṇantaṃ dīpayantaṃ voharantaṃ 'ti - diṭṭhī hi naṃ pāva tathāvadānaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Diṭṭhena ce suddhi narassa hoti  
ñāṇena vā so pajahāti dukkhaṃ,  
aññena so sujjhāti sopadhiko  
diṭṭhī hi naṃ pāva tathā vadānaṃ "*ti.

<sup>1</sup> cakkhuvīññāṇaṃ - Ma, Sīmu 1.

<sup>2</sup> pajahati - Ma, PTS, Syā, Sīmu 2.

<sup>3</sup> ariyā aṭṭhaṅgikā maggā - Ma, Syā;  
ariyaṭṭhaṅgikamaggena - PTS.

<sup>4</sup> sāva - Ma, Syā; sā va - PTS.

<sup>5</sup> iti vāyaṃ - Ma;

itipāyaṃ - Syā;

iti vā yaṃ - PTS.

## 4 - 2

*Nếu do nhìn thấy mà con người có được sự trong sạch, hoặc do nhận biết mà người ấy dứt bỏ khổ, thì người ấy – người còn mầm mống tái sanh – được trong sạch do (đạo lộ) khác (so với Thánh Đạo), chính quan điểm (thế ấy) phát biểu về người ấy trong khi người ấy nói như thế.*

**Nếu do nhìn thấy mà con người có được sự trong sạch:** Nếu do sự nhận thức của mắt, do việc nhìn thấy sắc, mà sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi thành tựu đến con người; con người được trong sạch, được thanh tịnh, được hoàn toàn trong sạch, được thoát khỏi, được giải thoát, được hoàn toàn thoát khỏi; - ‘nếu do nhìn thấy mà con người có được sự trong sạch’ là như thế.

**Hoặc do nhận biết mà người ấy dứt bỏ khổ:** Nếu do sự nhận thức của mắt, do việc nhìn thấy sắc, mà con người dứt bỏ khổ sanh, dứt bỏ khổ già, dứt bỏ khổ bệnh, dứt bỏ khổ chết, dứt bỏ khổ do sâu-bi-khổ-ưu-não; - ‘hoặc do nhận biết mà người ấy dứt bỏ khổ’ là như thế.

**Thì người ấy – người còn mầm mống tái sanh – được trong sạch do (đạo lộ) khác (so với Thánh Đạo):** Do (đạo lộ) khác là do đạo lộ không trong sạch, do cách thực hành sai trái, do đường lối không dẫn dắt ra khỏi, ngoại trừ các sự thiết lập niệ, ngoại trừ các chánh căn, ngoại trừ các nền tảng của thân thông, ngoại trừ các quyền, ngoại trừ các lực, ngoại trừ các yếu tố đưa đến giác ngộ, ngoại trừ đạo lộ thánh thiện tám chi phần, con người được trong sạch, được thanh tịnh, được hoàn toàn trong sạch, được thoát khỏi, được giải thoát, được hoàn toàn thoát khỏi. **Còn mầm mống tái sanh:** là có luyến ái, có sân hận, có si mê, có ngã mạn, có tham ái, có tà kiến, có ô nhiễm, có chấp thủ; - ‘thì người ấy – người còn mầm mống tái sanh – được trong sạch do (đạo lộ) khác (so với Thánh Đạo)’ là như thế.

**Chính quan điểm (thế ấy) phát biểu về người ấy trong khi người ấy nói như thế:** Và quan điểm ấy phát biểu về nhân vật ấy rằng: “Và như vậy thì người này là người có tà kiến, có cái nhìn sai lệch.” **Trong khi người ấy nói như thế:** là trong khi đang nói, đang thuyết, đang phát ngôn, đang giảng giải, đang diễn tả như thế; trong khi đang nói, đang thuyết, đang phát ngôn, đang giảng giải, đang diễn tả như thế này: “Thế giới là thường còn, chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;” trong khi đang nói, đang thuyết, đang phát ngôn, đang giảng giải, đang diễn tả như thế này: “Thế giới là không thường còn, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác, chúng sanh hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;” - ‘chính quan điểm (thế ấy) phát biểu về người ấy trong khi người ấy nói như thế’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Nếu do nhìn thấy mà con người có được sự trong sạch, hoặc do nhận biết mà người ấy dứt bỏ khổ, thì người ấy – người còn mầm mống tái sanh – được trong sạch do (đạo lộ) khác (so với Thánh Đạo), chính quan điểm (thế ấy) đã phát biểu về người ấy trong khi người ấy nói như thế.”*

4 - 3

*Na brāhmaṇo aññato suddhimāha  
diṭṭhe sute sīlavate<sup>1</sup> mute vā,  
puññe ca pāpe ca anūpalitto  
attañjaho nayidha pakubbamāno.*

**Na brāhmaṇo aññato suddhimāha diṭṭhe sute sīlavate mute vā 'ti - Nā** 'ti paṭikkhepo. **Brāhmaṇo** 'ti sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo: sakkāyadiṭṭhi bāhitā hoti, vicikicchā bāhitā hoti, sīlabbataparāmāso bāhito hoti, rāgo bāhito hoti, doṣo bāhito hoti, moho bāhito hoti, māno bāhito hoti, bāhitassa<sup>2</sup> honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā<sup>3</sup> sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmarañiyā.

*“Bāhetvā sabbapāpakāni (sabhiyāti bhagavā)  
vimalo sādhu samāhito ṭhitatto,  
saṃsāramaticca kevalī so  
asito tādi<sup>4</sup> pavuccate sa brahmā.”<sup>5</sup>*

**Na brāhmaṇo aññato suddhimāhā** 'ti - brāhmaṇo aññena asuddhimaggena micchāpaṭipadāya aniyyānakapathena aññatra satipaṭṭhānehi aññatra sammappadhānehi aññatra iddhipādehi aññatra indriyehi aññatra balehi aññatra bojjaṅgehi aññatra ariyena aṭṭhaṅgikena maggena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na katheti na bhaṇati na dīpayati na voharati 'ti - na brāhmaṇo aññato suddhimāha.

**Diṭṭhe sute sīlavate mute vā** 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhasuddhikā.<sup>6</sup> Te ekaccānaṃ rūpānaṃ dassanaṃ maṅgalaṃ paccenti, ekaccānaṃ rūpānaṃ dassanaṃ amaṅgalaṃ paccenti.

Katamesaṃ rūpānaṃ dassanaṃ maṅgalaṃ paccenti? Te kālato vuṭṭhahitvā abhimaṅgalagatāni rūpāni passanti: caṭaka'sakuṇaṃ passanti, phussabeluvalaṭṭhiṃ<sup>8</sup> passanti, gabbhinitthiṃ passanti, kumārakaṃ<sup>9</sup> khandhe āropetvā gacchantāṃ passanti, puṇṇaghaṭaṃ passanti, rohitamacchaṃ passanti, ājaññaṃ passanti, ājaññarathaṃ passanti, usabhaṃ passanti, gokapilaṃ passanti; evarūpānaṃ rūpānaṃ dassanaṃ maṅgalaṃ paccenti.

Katamesaṃ rūpānaṃ dassanaṃ amaṅgalaṃ paccenti? Palālapuñjaṃ passanti, takkaghaṭaṃ passanti, rittaghaṭaṃ passanti, naṭaṃ passanti, naggasamaṇaṃ passanti, kharaṃ passanti, kharayānaṃ passanti, ekayuttayānaṃ passanti, kāṇaṃ passanti, kuṇiṃ passanti, khañjaṃ passanti, pakkhahataṃ passanti, jiṇṇakaṃ passanti, byādhitāṃ<sup>10</sup> passanti, mataṃ passanti; evarūpānaṃ rūpānaṃ dassanaṃ amaṅgalaṃ paccenti.

Ime te samaṇabrāhmaṇā diṭṭhasuddhikā.<sup>6</sup> Te diṭṭhena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti.

<sup>1</sup> sīlabbate - Sīmu 1.

<sup>2</sup> bāhitassa - Syā, PTS.

<sup>3</sup> ponobhavikā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> asito tādi - Ma; anissito tādi - Syā, PTS.

<sup>5</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>6</sup> diṭṭhisuddhikā - Ma, Sa, Sīmu 1.

<sup>7</sup> cāṭaka - Ma; vāta - Syā, PTS;

cāṭaka - Sīmu 1.

<sup>8</sup> phussaveluvalaṭṭhaṃ - Ma;

pussaveluvalaṭṭhiṃ - Syā, PTS.

<sup>9</sup> kumārakaṃ - Syā, PTS.

<sup>10</sup> byādhiṃ - Ma, Sa, Syā, PTS, Sīmu 1.



## 4 - 3

Vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác, không liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, là người không bị vấy bẩn bởi phước và tội, buông bỏ điều đã điều nắm giữ, không tạo ra (nghiệp gì) ở nơi đây.

Vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác, không liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác - Không: là sự phủ định. Bà-la-môn: Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân được loại trừ, sự hoài nghi được loại trừ, sự bám víu vào giới và phạm sự được loại trừ, luyến ái được loại trừ, sân hận được loại trừ, si mê được loại trừ, ngã mạn được loại trừ, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai của vị này là đã được loại trừ.

(Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) sau khi loại trừ tất cả các điều ác, là người không còn vết nhơ, tốt lành, định tĩnh, có bản thân vững chãi, vị ấy đã vượt qua luân hồi, có sự toàn hảo, không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn.”

Vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác: Vị Bà-la-môn đã không nói, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do (đạo lộ) khác, do đạo lộ không trong sạch, do cách thực hành sai trái, do đường lối không dẫn dắt ra khỏi, ngoại trừ các sự thiết lập niệ, ngoại trừ các chánh cần, ngoại trừ các nền tảng của thân thông, ngoại trừ các quyền, ngoại trừ các lực, ngoại trừ các yếu tố đưa đến giác ngộ, ngoại trừ đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác’ là như thế.

Liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác: Có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo quan điểm trong sạch do điều đã được thấy. Các vị ấy tin rằng việc nhìn thấy một số cảnh sắc là điềm lành, tin rằng việc nhìn thấy một số cảnh sắc là điềm gờ.

Họ tin rằng việc nhìn thấy các cảnh sắc nào là điềm lành? Các vị ấy, sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, nhìn thấy các cảnh sắc đem lại điều tốt lành: nhìn thấy chim bồ cật, nhìn thấy chồi măng vào mùa lễ hội Phussa, nhìn thấy phụ nữ mang thai, nhìn thấy người đang đi có đứa bé trai được đặt ở vai, nhìn thấy cái chậu đầy (nước), nhìn thấy cá hồng, nhìn thấy ngựa nòi, nhìn thấy cỗ xe kéo bởi ngựa nòi, nhìn thấy bò mộng, nhìn thấy bò cái màu hung; họ tin rằng việc nhìn thấy các cảnh sắc có hình thức như thế là điềm lành.

Họ tin rằng việc nhìn thấy các cảnh sắc nào là điềm gờ? Họ nhìn thấy đồng vô trấu, nhìn thấy chậu bơ sữa, nhìn thấy chậu trống rỗng, nhìn thấy vũ công, nhìn thấy vị Sa-môn lỏa thể, nhìn thấy con lừa, nhìn thấy xe lừa kéo, nhìn thấy xe do một con thú kéo, nhìn thấy người chột, nhìn thấy người cụt tay, nhìn thấy người què, nhìn thấy người bại liệt, nhìn thấy người già, nhìn thấy người bệnh, nhìn thấy người chết; họ tin rằng việc nhìn thấy các cảnh sắc có hình thức như thế là điềm gờ.

Các vị Sa-môn và Bà-la-môn này đây theo quan điểm trong sạch do điều đã được thấy. Các vị ấy tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do điều đã được thấy.

Santeke samaṇabrāhmaṇā sutasuddhikā. Te ekaccānaṃ saddānaṃ savaṇaṃ<sup>1</sup> maṅgalaṃ paccenti, ekaccānaṃ saddānaṃ savaṇaṃ amaṅgalaṃ paccenti.

Katamesaṃ saddānaṃ savaṇaṃ maṅgalaṃ paccenti? Te kālato vuṭṭhahitvā abhimaṅgalagatāni saddāni suṇanti: vaḍḍhāti vā vaḍḍhamānāti vā puṇṇāti vā phussāti vā asokāti vā<sup>2</sup> sumanāti vā sunakkhattāti vā sumaṅgalāti vā sirīti vā sirivaḍḍhāti vā; evarūpānaṃ saddānaṃ savaṇaṃ maṅgalaṃ paccenti.

Katamesaṃ saddānaṃ savaṇaṃ amaṅgalaṃ paccenti? Kāṇoti vā kuṇīti vā khañjoti vā pakkhahatoti vā jiṇṇakoti vā byādhitoti vā matoti vā chinnanti vā bhinnanti vā daḍḍhanti vā naṭṭhanti vā natthiti vā; evarūpānaṃ saddānaṃ savaṇaṃ amaṅgalaṃ paccenti.

Ime te samaṇabrāhmaṇā sutasuddhikā. Te sutena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti.

Santeke samaṇabrāhmaṇā sīlasuddhikā. Te sīlamattena saṃyamamattena saṃvaramattena avītikkamamattena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti.

Samaṇo maṇḍikāputto<sup>3</sup> evamāha: “Catuhi kho ahaṃ thapati<sup>4</sup> dhammehi samannāgataṃ purisapuggalaṃ paññāpemi sampannakusalaṃ paramakusalaṃ uttamapattippattaṃ samaṇaṃ ayojjhaṃ. Katamehi catuhi? Idha thapati<sup>4</sup> na kāyena pāpakaṃ kammaṃ karoti, na pāpikaṃ<sup>5</sup> vācaṃ bhāsati, na pāpakaṃ saṅkappaṃ saṅkappeti, na pāpakaṃ ājīvaṃ ājīvati. Imehi kho ahaṃ thapati<sup>4</sup> catuhi dhammehi samannāgataṃ purisapuggalaṃ paññāpemi sampannakusalaṃ paramakusalaṃ uttamapattippattaṃ samaṇaṃ ayojjhaṃ.”<sup>6</sup> Evameva santeke samaṇabrāhmaṇā sīlasuddhikā. Te sīlamattena saṃyamamattena saṃvaramattena avītikkamamattena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti.

Santeke samaṇabrāhmaṇā vatasuddhikā.<sup>7</sup> Te hatthivatikā<sup>8</sup> vā honti, assavatikā vā honti, govatikā vā honti, kukkuravatikā vā honti, kākavatikā vā honti, vāsudevavatikā vā honti, baladevavatikā vā honti, puṇṇabhaddavatikā vā honti, maṇibhaddavatikā vā honti, aggivatikā vā honti, nāgavatikā vā honti, supaṇṇavatikā vā honti, yakkhavatikā vā honti, asuravatikā vā honti, gandhabbavatikā vā honti, mahārājavatikā vā honti, candavatikā vā honti, suriyavatikā vā honti, indavatikā vā honti, brahmavatikā vā honti, devavatikā vā honti, disāvatikā vā honti. Ime te samaṇabrāhmaṇā vatasuddhikā. Te vateṇaṃ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti.

<sup>1</sup> savaṇaṃ - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> pussāti vā assokāti - Syā, PTS.

<sup>3</sup> samaṇamuṇḍikāputto - Ma; samaṇo muṇḍikāputto - Syā, PTS.

<sup>4</sup> gahapati - Ma, Sīmu 1.

<sup>5</sup> pāpakaṃ - Ma.

<sup>6</sup> Majjhimanikāya, Samaṇamuṇḍikāsutta.

<sup>7</sup> vatta<sup>o</sup> - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>8</sup> vattikā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

Có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo quan điểm trong sạch do điều đã được nghe. Các vị ấy tin rằng việc nghe được một số âm thanh là điềm lành, tin rằng việc nghe được một số âm thanh là điềm gỡ.

Họ tin rằng việc nghe các âm thanh nào là điềm lành? Các vị ấy, sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, nghe các âm thanh đem lại điều tốt lành: “tăng trưởng,” “đang tăng trưởng,” “tràn đầy,” “may mắn,” “vô ưu,” “thiện ý,” “sao tốt,” “điềm rất lành,” “thịnh vượng,” hoặc “thịnh vượng và phát triển;” họ tin rằng việc nghe các âm thanh có hình thức như thế là điềm lành.

Họ tin rằng việc nghe các âm thanh nào là điềm gỡ? (Nghe rằng): “Chột,” “cụt tay,” “què,” “bại liệt,” “già,” “bệnh,” “chết,” “bị đứt,” “bị vỡ,” “bị cháy,” “bị mất,” hoặc “không có;” họ tin rằng việc nghe các âm thanh có hình thức như thế là điềm gỡ.

Các vị Sa-môn và Bà-la-môn này đây theo quan điểm trong sạch do điều đã được nghe. Các vị ấy tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do điều đã được nghe.

Có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo quan điểm trong sạch do giới. Các vị ấy tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi chỉ với giới, chỉ với sự ngăn giữ, chỉ với sự thu thúc, chỉ với sự không vi phạm.

Sa-môn Maṇḍikāputta đã nói như vậy: “Này ông thợ mộc, ta tuyên bố rằng một người nam được thành tựu bốn pháp là người có thiện pháp đầy đủ, có thiện pháp tối thắng, là vị Sa-môn đã đạt được sự chứng đạt tối thượng, không bị đánh bại. Với bốn pháp nào? Này ông thợ mộc, ở đây là không làm việc ác bằng thân, không nói lời nói ác, không tư duy ý nghĩ ác, không sống theo lối nuôi mạng ác xấu. Này ông thợ mộc, ta tuyên bố rằng một người nam được thành tựu bốn pháp này là người có thiện pháp đầy đủ, có thiện pháp tối thắng, là vị Sa-môn đã đạt được sự chứng đạt tối thượng, không bị đánh bại.” Tương tự y như thế, có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo quan điểm trong sạch do giới. Các vị ấy tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi chỉ với giới, chỉ với sự ngăn giữ, chỉ với sự thu thúc, chỉ với sự không vi phạm.

Có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo quan điểm trong sạch do phận sự. Các vị ấy là người hành trì hạnh loài voi, là người hành trì hạnh loài ngựa, là người hành trì hạnh loài bò, là người hành trì hạnh loài chó, là người hành trì hạnh loài quạ, là người hành trì hạnh Thần Tài, là người hành trì hạnh Thần Sức Mạnh, là người hành trì hạnh Thần Puṇṇabhaddā, là người hành trì hạnh Thần Maṇibhaddā, là người hành trì hạnh của lúa, là người hành trì hạnh loài rồng, là người hành trì hạnh linh điều, là người hành trì hạnh Dạ-xoa, là người hành trì hạnh A-tu-la, là người hành trì hạnh Càn-thát-bà, là người hành trì hạnh đại vương, là người hành trì hạnh Mặt Trăng, là người hành trì hạnh Mặt Trời, là người hành trì hạnh Thiên Vương, là người hành trì hạnh Phạm Thiên, là người hành trì hạnh Thiên nhân, là người hành trì hạnh (lễ bái theo) phương hướng. Các vị Sa-môn và Bà-la-môn này đây theo quan điểm trong sạch do phận sự. Các vị ấy tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do phận sự.

Santeke samaṇabrāhmaṇā mutasuddhikā. Te kālato vuṭṭhahitvā paṭhavim āmasanti, haritaṃ āmasanti, gomayaṃ āmasanti, kacchapaṃ āmasanti, phālaṃ<sup>1</sup> akkamanti, tilavāhaṃ āmasanti, phussa<sup>2</sup>tilaṃ khādanti, phussatelaṃ makkhenti, phussadantakaṭṭhaṃ khādanti, phussamattikāya nahāyanti, phussasāṭakaṃ nivāsenti, phussaveṭhaṃ veṭhenti.<sup>3</sup> Ime te samaṇabrāhmaṇā mutasuddhikā. Te mutena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti.

**Na brāhmaṇo aññato suddhimāha diṭṭhe sute sīlavate mute vā 'ti** brāhmaṇo diṭṭhasuddhiyāpi suddhiṃ nāha, sutasuddhiyāpi suddhiṃ nāha, sīlasuddhiyāpi suddhiṃ nāha, vatasuddhiyāpi suddhiṃ nāha, mutasuddhiyāpi suddhiṃ nāha, na katheti, na bhaṇati, na dīpayati, na voharatī 'ti - na brāhmaṇo aññato suddhimāha diṭṭhe sute sīlavate mute vā.

**Puññe ca pāpe ca anūpalitto 'ti** - Puññaṃ vuccati yaṃ kiñci tedhātukaṃ kusalābhisankhāraṃ, apuññaṃ vuccati sabbaṃ akusalaṃ. Yato puññābhisankhāro ca apuññābhisankhāro ca āneñjābhisankhāro pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṅgatā āyatim anuppādadhamaṃ, ettāvataṃ puññe ca pāpe ca na limpanti na saṃlimpati<sup>4</sup> na upalimpati, alitto asaṃlitto<sup>5</sup> anūpalitto nikkhanto nissaṭṭho<sup>6</sup> vipparamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - puññe ca pāpe ca anūpalitto.

**Attañjaho nayidha pakubbamāno 'ti** - **Attañjaho 'ti** attadiṭṭhiyaho, attamaṃ jahoti gāhajaho,<sup>7</sup> attamaṃ jahoti taṇhāvasena diṭṭhivasena gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivṭṭhaṃ ajjhositamaṃ adhimuttaṃ, sabbaṃ<sup>8</sup> taṃ cattaṃ hoti vantaṃ muttaṃ pahīnaṃ paṭinissaṭṭhaṃ. **Nayidha pakubbamāno 'ti** Puññābhisankhāraṃ<sup>9</sup> vā apuññābhisankhāraṃ vā āneñjābhisankhāraṃ vā akubbamāno ajanayamāno asaṅjanayamāno anibbattayamāno anabhinibbattayamāno 'ti - attamaṃ jahoti nayidha pakubbamāno.

Tenāha bhagavā:

*“Na brāhmaṇo aññato suddhimāha  
diṭṭhe sute sīlavate mute vā,  
puññe ca pāpe ca anūpalitto  
attañjaho nayidha pakubbamāno ”ti.*

4 - 4

*Purimaṃ pahāya aparaṃ sitā se  
ejānugā te na taranti saṅgaṃ,  
te uggahāyanti nirassajanti  
kapīva sākhaṃ pamukhaṃ<sup>10</sup>gahāya.*

<sup>1</sup> jālaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> pussa<sup>o</sup> - Syā, PTS, Sīmu 1, evaṃ sabbattha.

<sup>3</sup> veṭṭhanaṃ veṭṭhanti - Syā, PTS.

<sup>4</sup> palimpati - Ma.

<sup>5</sup> apalitto - Ma.

<sup>6</sup> nissaṭṭho - Syā, PTS.

<sup>7</sup> gāhaṃ jaho - Ma.

<sup>8</sup> sabbassa - Sīmu 1.

<sup>9</sup> saṅkhāro - Sīmu 1.

<sup>10</sup> pamuñcaṃ - Ma, Sīmu 1.

Có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo quan điểm trong sạch do điều đã được cảm giác. Các vị ấy, sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, chạm vào mặt đất, chạm vào cây xanh, chạm vào phân bò, chạm vào con rùa, đập lên lưỡi cày, chạm vào xe chở hạt mè, nhai hạt mè trắng, thoa đầu mè trắng, nhai tấm xia răng màu trắng, tấm đất sét trắng, mặc vải trắng, quần khăn trắng. Các vị Sa-môn và Bà-la-môn này đây theo quan điểm trong sạch do điều đã được cảm giác. Các vị ấy tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do điều đã được cảm giác.

**Vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác, không liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác:** Vị Bà-la-môn đã không nói rằng sự trong sạch nhờ vào sự trong sạch do điều đã được thấy, đã không nói rằng sự trong sạch nhờ vào sự trong sạch do điều đã được nghe, đã không nói rằng sự trong sạch nhờ vào sự trong sạch do giới, đã không nói rằng sự trong sạch nhờ vào sự trong sạch do phạm sự, đã không nói rằng sự trong sạch nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả; - 'vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác, không liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác' là như thế.

**Là người không bị vấy bẩn bởi phước và tội:** Phước nói đến bất cứ pháp tạo tác thiện nào thuộc tam giới, vô phước nói đến tất cả các pháp bất thiện. Khi nào phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành<sup>1</sup> được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã đi đến sự không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì (vị ấy) không bị lấm nhơ ở phước và tội, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là người) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'là người không bị vấy bẩn bởi phước và tội' là như thế.

**Buông bỏ điều đã điều nắm giữ, không tạo ra (nghiệp gì) ở nơi đây - Buông bỏ điều đã điều nắm giữ:** là buông bỏ tà kiến đã điều nắm giữ; 'buông bỏ điều đã điều nắm giữ' là buông bỏ sự nắm lấy; 'buông bỏ điều đã điều nắm giữ' là điều (nào) đã bị nắm lấy, đã bị bám víu, đã bị chấp chặt, đã bị bám chặt, đã bị hướng đến do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến, toàn bộ điều ấy là đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ. **Không tạo ra (nghiệp gì) ở nơi đây:** Trong khi không tạo nên, trong khi không làm sanh ra, trong khi không làm sanh khởi, trong khi không làm hạ sanh, trong khi không làm phát sanh ra phúc hành, phi phúc hành, hoặc bất động hành; - 'buông bỏ điều đã được nắm lấy, không tạo ra (nghiệp gì) ở nơi đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Vị Bà-la-môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác, không liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, là người không bị vấy bẩn bởi phước và tội, buông bỏ điều đã được nắm lấy, không tạo ra (nghiệp gì) ở nơi đây."*

#### 4 - 4

*Dứt bỏ cái trước rồi nương vào cái khác, đeo đuổi dục vọng, những người ấy không vượt qua sự quyến luyến. Họ nắm bắt rồi rời bỏ, tựa như con khi với việc nắm lấy cành cây trước mặt.*

<sup>1</sup> Xem Phần Phụ Chú về 'Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành' ở trang 732.

**Purimaṃ pahāya aparaṃ sitā se 'ti** - Purimaṃ sathhāraṃ pahāya aparaṃ sathhāraṃ nissitā, purimaṃ dhammakkhānaṃ pahāya aparaṃ dhammakkhānaṃ nissitā, purimaṃ gaṇaṃ pahāya aparaṃ gaṇaṃ nissitā, purimaṃ diṭṭhiṃ pahāya aparaṃ diṭṭhiṃ nissitā, purimaṃ paṭipadaṃ pahāya aparaṃ paṭipadaṃ nissitā, purimaṃ maggaṃ pahāya aparaṃ maggaṃ nissitā sannissitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - purimaṃ pahāya aparaṃ sitā se.

**Ejānugā te na taranti saṅgaṃ 'ti** - Ejā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo - pe-abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.<sup>1</sup> **Ejānugā** 'ti ejānugā ejānugatā ejānusaṭṭā ejāyāpannā<sup>2</sup> patitā abhibhūtā pariyādinnaṭṭā. **Te<sup>3</sup> na taranti saṅgaṃ 'ti** - rāgasāṅgaṃ dosasāṅgaṃ mohasāṅgaṃ mānasāṅgaṃ diṭṭhisāṅgaṃ kilesasāṅgaṃ duccharita-sāṅgaṃ na taranti, na uttaranti,<sup>4</sup> na samatikkamanti, na vītivattanti 'ti - ejānugā te na taranti saṅgaṃ.

**Te uggahāyanti nirassajanti 'ti** - Sathhāraṃ gaṇhanti, taṃ muñcivā aññaṃ sathhāraṃ gaṇhanti, dhammakkhānaṃ gaṇhanti, taṃ muñcivā aññaṃ dhammakkhānaṃ gaṇhanti; gaṇaṃ gaṇhanti, taṃ muñcivā aññaṃ gaṇaṃ gaṇhanti; diṭṭhiṃ gaṇhanti, taṃ muñcivā aññaṃ diṭṭhiṃ gaṇhanti; paṭipadaṃ gaṇhanti, taṃ muñcivā aññaṃ paṭipadaṃ gaṇhanti; maggaṃ gaṇhanti, taṃ muñcivā aññaṃ maggaṃ gaṇhanti; gaṇhanti ca muñcanti<sup>5</sup> ca ādiyanti ca nirassajanti cā 'ti - te uggahāyanti nirassajanti.

**Kapīva sākhaṃ pamukhaṅgahāyā 'ti** - Yathā makkaṭṭo araṇṇe pavane caramāno sākhaṃ gaṇhāti, taṃ muñcivā aññaṃ sākhaṃ gaṇhāti, taṃ muñcivā aññaṃ sākhaṃ gaṇhāti. Evameva puthu<sup>6</sup>samaṇabrāhmaṇā puthu<sup>7</sup>diṭṭhigatāni gaṇhanti ca muñcanti ca ādiyanti ca nirassajanti cā 'ti - kapīva sākhaṃ pamukhaṅgahāyā.<sup>7</sup>

Tenāha bhagavā:

*"Purimaṃ pahāya aparaṃ sitā se  
ejānugā te na taranti saṅgaṃ,  
te uggahāyanti nirassajanti  
kapīva sākhaṃ pamukhaṅgahāyā "ti.*

4 - 5

*Sayaṃ samādāya vatāni jantu  
uccāvacaṃ gacchati saññasatto,  
vidvā ca<sup>8</sup> vedehi samecca dhammaṃ  
na uccāvacaṃ gacchati bhūripaṇṇo.*

<sup>1</sup> Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādaṅgaṇḍa.

<sup>2</sup> ejāya pannā - PTS.

<sup>3</sup> te - itisaddo PTS potthake na dissate.

<sup>4</sup> na uttaranti na pataranti - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> pamuñcanti - Sa.

<sup>6</sup> puthū - Ma.

<sup>7</sup> pamuñcaggahāyā - Sīmu 1.

<sup>8</sup> viddhā - Katthaci.

**Dứt bỏ cái trước rồi nương vào cái khác:** Dứt bỏ bậc đạo sư trước rồi nương tựa bậc đạo sư khác, dứt bỏ giáo lý trước rồi nương tựa giáo lý khác, dứt bỏ tập thể trước rồi nương tựa tập thể khác, dứt bỏ quan điểm trước rồi nương tựa quan điểm khác, dứt bỏ lối thực hành trước rồi nương tựa lối thực hành khác, dứt bỏ đạo lộ trước rồi nương tựa đạo lộ khác, nương tựa vào, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến; - 'dứt bỏ cái trước rồi nương vào cái khác' là như thế.

**Đeo đuối dục vọng, những người ấy không vượt qua sự quyến luyến - Dục vọng:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Đeo đuối dục vọng:** Đeo đuối dục vọng là đi theo dục vọng, di chuyển theo dục vọng, đạt đến dục vọng, bị rơi vào, bị ngự trị, có tâm bị khuất phục. **Những người ấy không vượt qua sự quyến luyến:** không vượt qua, không vượt lên, không vượt qua hẳn, không vượt qua khỏi sự quyến luyến bởi luyến ái, sự quyến luyến bởi sân hận, sự quyến luyến bởi si mê, sự quyến luyến bởi ngã mạn, sự quyến luyến bởi tà kiến, sự quyến luyến bởi ô nhiễm, sự quyến luyến bởi uế hạnh; - 'đeo đuối dục vọng, những người ấy không vượt qua sự quyến luyến' là như thế.

**Họ nắm bắt rồi rời bỏ:** Họ nắm lấy bậc đạo sư, rồi buông vị ấy ra và nắm lấy bậc đạo sư khác; họ nắm lấy giáo lý, rồi buông giáo lý ấy ra và nắm lấy giáo lý khác; họ nắm lấy tập thể, rồi buông tập thể ấy ra và nắm lấy tập thể khác; họ nắm lấy quan điểm, rồi buông quan điểm ấy ra và nắm lấy quan điểm khác; họ nắm lấy lối thực hành, rồi buông lối thực hành ấy ra và nắm lấy lối thực hành khác; họ nắm lấy đạo lộ, rồi buông đạo lộ ấy ra và nắm lấy đạo lộ khác; họ nắm lấy và buông ra, họ nắm giữ và rời bỏ; - 'họ nắm bắt rồi rời bỏ' là như thế.

**Tựa như con khi với việc nắm lấy cành cây trước mặt:** Giống như con khi trong khi di chuyển ở khu rừng nhỏ, ở khu rừng lớn, thì nắm lấy cành cây, rồi buông cành cây ấy ra và nắm lấy cành cây khác, rồi lại buông cành cây khác ấy ra và nắm lấy cành cây khác nữa; tương tự y như thế, các vị Sa-môn và Bà-la-môn khác nhau nắm lấy và buông ra, nắm giữ và rời bỏ các tà kiến khác nhau; - 'tựa như con khi với việc nắm lấy cành cây trước mặt' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Dứt bỏ cái trước rồi nương vào cái khác, đeo đuối dục vọng, những người ấy không vượt qua sự quyến luyến. Họ nắm bắt rồi rời bỏ, tựa như con khi với việc nắm lấy cành cây trước mặt."*

#### 4 - 5

*Sau khi tự mình thọ trì các phận sự, con người đi đến chỗ cao chỗ thấp, bị dính mắc vào tường; còn người có sự hiểu biết, sau khi thông hiểu pháp nhờ các sự hiểu biết, không đi đến chỗ cao chỗ thấp, là người có tuệ bao la.*

**Sayaṃ samādāya vatāni jantū 'ti - Sayaṃ samādāyā 'ti sāmaṃ samādāya.** Vatāni 'ti hatthivatam vā assavatam vā govataṃ vā kukkuravatam vā kākavatam vā vāsudevavatam vā baladevatam vā puṇṇabhaddavatam vā maṇibhaddavatam vā aggivatam vā nāgavatam vā supaṇṇavatam vā yakkhavataṃ vā asuravatam vā –pe–disāvataṃ vā, ādāya samādāya ādiyitvā samādiyitvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā. Jantū 'ti satto naro –pe– manujo 'ti - sayaṃ samādāya vatāni jantu.

**Uccāvacaṃ gacchati saññasatto 'ti sathārato sathāraṃ gacchati,** dhammakkhānato dhammakkhānaṃ gacchati, gaṇato gaṇaṃ gacchati, diṭṭhiyā diṭṭhiṃ gacchati, paṭipadāto' paṭipadaṃ gacchati, maggato maggaṃ gacchati. **Saññasatto 'ti** kāmasaññāya vyāpādasaññāya vihiṃsāsaññāya diṭṭhisaññāya satto visatto āsatto laggo laggito paḷibuddho. Yathā bhittikhīle vā nāgadante vā bhaṇḍaṃ sattaṃ visattaṃ āsattaṃ laggaṃ laggitaṃ paḷibuddhaṃ; evameva kāmasaññāya vyāpādasaññāya vihiṃsāsaññāya diṭṭhisaññāya satto visatto āsatto laggo laggito paḷibuddho 'ti - uccāvacaṃ gacchati saññasatto.

**Vidvā' ca vedehi samecca dhamman 'ti - Vidvā 'ti** vidvā vijjāgato nāṇi [<sup>1</sup>] vibhāvī medhāvī. **Vedehi 'ti -** vedā vuccanti catusu maggesu nāṇaṃ, paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi, tehi vedehi jātijarāmarāṇassa antagato antappatto koṭigato koṭippatto pariyantagato pariyantappatto vosānagato vosānappatto tāṇagato tāṇappatto lenagato lenappatto saraṇagato saraṇappatto abhayagato abhayappatto accutagato' accutappatto' amatagato amatappatto nibbānagato nibbānappatto. Vedānaṃ vā antagatoti vedagū, vedehi vā antaṃ gatoti<sup>6</sup> vedagū, sattannaṃ vā dhammānaṃ viditattā vedagū: sakkāyadiṭṭhi viditā hoti, vicikicchā viditā hoti, silabbataparāmāso vidito hoti, rāgo vidito hoti, doso vidito hoti, moho vidito hoti, māno vidito hoti, viditāssa honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmaṇiyā.

*“Vedāni viceyya kevalāni (sabhīyāti bhagavā)  
samaṇānaṃ yānipatthi<sup>7</sup> brāhmaṇānaṃ,  
sabbavedanāsu vītarāgo  
sabbaṃ vedamaticca vedagū so ”ti.<sup>8</sup>*

<sup>1</sup> paṭipadāya - Ma.

<sup>2</sup> viddhā - Ma, Syā.

<sup>3</sup> buddhimā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> accutiṅgato - Sa.

<sup>5</sup> accutippatto - Sa.

<sup>6</sup> antagato ti - Syā, PTS.

<sup>7</sup> yānidhatthi - Ma, Sīmu 1.

<sup>8</sup> so - Syā.



**Sau khi tự mình thọ trì các phạm sự, con người - Sau khi tự mình thọ trì:** là sau khi thọ trì cho mình. **Các phạm sự:** là sau khi nhận lấy, sau khi thọ trì, sau khi nắm giữ, sau khi nắm giữ đúng đắn, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt hạnh loài voi, hoặc hạnh loài ngựa, hoặc hạnh loài bò, hoặc hạnh loài chó, hoặc hạnh loài quạ, hoặc hạnh Thần Tài, hoặc hạnh Thần Sức Mạnh, hoặc hạnh Thần Puṇṇabhaddā, hoặc hạnh Thần Maṇibhaddā, hoặc hạnh của lửa, hoặc hạnh loài rồng, hoặc hạnh linh điều, hoặc hạnh Dạ-xoa, hoặc hạnh A-tu-la, -nt- hoặc hạnh (lễ bái theo) phương hướng. **Con người:** là chúng sanh, đàn ông, -nt- nhân loại; - 'người sau khi tự mình thọ trì các phạm sự' là như thế.

**Đi đến chỗ cao chỗ thấp, bị dính mắc vào tướng:** là từ bậc đạo sư (này) đi đến bậc đạo sư (khác), từ giáo lý (này) đi đến giáo lý (khác), từ tập thể (này) đi đến tập thể (khác), từ quan điểm (này) đi đến quan điểm (khác), từ lối thực hành (này) đi đến lối thực hành (khác), từ đạo lộ (này) đi đến đạo lộ (khác). **Bị dính mắc vào tướng:** là bị dính mắc, bị dính liền, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở đục tướng, ở sân tướng, ở hại tướng, ở tà kiến tướng. Giống như gói hàng bị dính mắc, bị dính liền, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở chốt gán trên tướng hoặc ở móc ngà voi, tướng tự y như thế là bị dính mắc, bị dính liền, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở đục tướng, ở sân tướng, ở hại tướng, ở tà kiến tướng.

**Còn người có sự hiểu biết, sau khi thông hiểu pháp nhờ các sự hiểu biết - Người có sự hiểu biết:** người có sự hiểu biết là người đã đạt đến kiến thức, có trí, [có sự giác ngộ,] có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Nhờ các sự hiểu biết:** Các sự hiểu biết nói đến trí ở bốn Đạo, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến. Với các sự hiểu biết ấy, (vị ấy) đã đi đến điểm cuối đối với sanh-già-chết, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương náu, đã đạt đến nơi nương náu, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Từ, đã đạt đến Bất Từ, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. 'Người đã đi đến điểm cuối của các sự hiểu biết' là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc 'người đã đi đến điểm cuối nhờ vào các sự hiểu biết' là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc do trạng thái đã hiểu biết về bày pháp: sự nhận thức sai trái về thân đã được hiểu biết, sự hoài nghi đã được hiểu biết, sự bám víu vào giới và phạm sự đã được hiểu biết, sự luyến ái đã được hiểu biết, sân hận đã được hiểu biết, si mê đã được hiểu biết, ngã mạn đã được hiểu biết - là bậc đã đạt được sự hiểu biết; đối với người này, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai là đã được hiểu biết.

(Đức Thế Tôn nói: "Này Sabhiya,) vị đã suy gẫm toàn bộ các loại kiến thức thuộc về các Sa-môn, thuộc về các Bà-la-môn, vị đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các cảm thọ, vị đã vượt qua mọi kiến thức, vị ấy là bậc đã đạt được sự hiểu biết."

**Vidvā ca vedehi samecca dhamman** 'ti - Samecca abhisamecca dhammaṃ; 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'sabbe dhammā anattā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'avijjāpaccayā saṅkhārā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'saṅkhārapaccayā viññāṇan 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'viññāṇapaccayā nāmarūpan 'ti - 'nāmarūpapaccayā saḷāyatanan 'ti - 'saḷāyatanapaccayā phasso 'ti - 'phassapaccayā vedanā 'ti - 'vedanāpaccayā taṇhā 'ti - 'taṇhāpaccayā upādānan 'ti - 'upādānapaccayā bhavo 'ti - 'bhavapaccayā jātī 'ti - 'jātipaccayā jarāmarāṇan 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'avijjānirodhā saṅkhāranirodho 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho 'ti - 'nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho 'ti - 'saḷāyatananirodhā phassanirodho 'ti - 'phassanirodhā vedanānirodho 'ti - 'vedanānirodhā taṇhānirodho 'ti - 'taṇhānirodhā upādānanirodho 'ti - 'upādānanirodhā bhavanirodho 'ti - 'bhavanirodhā jātinirodho 'ti - 'jātinirodhā jarāmarāṇanirodho 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'idaṃ dukkhan 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti - 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti - 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'ime āsavā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'ayaṃ āsavasamudayo 'ti - 'ayaṃ āsavanirodho 'ti - 'ayaṃ āsavanirodhagāminīpaṭipadā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'ime dhammā abhiññeyyā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; 'ime dhammā pariññeyyā 'ti - 'ime dhammā pahātabbā 'ti - 'ime dhammā bhāvetabbā 'ti - 'ime dhammā sacchikātabbā 'ti samecca abhisamecca dhammaṃ; channaṃ phassāyatanānaṃ samudayaṇca atthaṅgamaṇca assādaṇca ādīnavaṇca nissaraṇaṇca samecca abhisamecca dhammaṃ; pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ samudayaṇca atthaṅgamaṇca assādaṇca ādīnavaṇca nissaraṇaṇca samecca abhisamecca dhammaṃ; catunnaṃ mahābhūtānaṃ samudayaṇca atthaṅgamaṇca assādaṇca ādīnavaṇca nissaraṇaṇca samecca abhisamecca dhammaṃ; 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti samecca abhisamecca dhamman 'ti - vidvā ca vedehi samecca dhammaṃ.

**Na uccāvacaṃ gacchati bhūripaṇṇo** 'ti - Na sathhārato sathhāraṃ gacchati, na dhammakkhānato dhammakkhānaṃ gacchati, na diṭṭhiyā diṭṭhiṃ gacchati, na paṭipadāya paṭipadaṃ gacchati, na maggato maggaṃ gacchati. **Bhūripaṇṇo** 'ti bhūripaṇṇo mahāpaṇṇo puthupaṇṇo hāsupaṇṇo<sup>1</sup> javanapaṇṇo tikkhapaṇṇo nibbedhikapaṇṇo; bhūri vuccati paṭhavī, tāya paṭhavīsamāya paṇṇāya vipulāya vitthatāya samannāgato 'ti - na uccāvacaṃ gacchati bhūripaṇṇo.

<sup>1</sup> hāsapaṇṇo - Ma, PTS.

**Còn người có sự hiểu biết, sau khi thông hiểu pháp nhờ các sự hiểu biết:** Sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp; sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Tất cả các hành là vô thường;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Tất cả các hành là khổ;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Tất cả các pháp là vô ngã;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Vô minh duyên cho các hành;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Các hành duyên cho thức;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Thức duyên cho danh sắc”* – *“Danh sắc duyên cho sáu xứ”* – *“Sáu xứ duyên cho xúc”* – *“Xúc duyên cho thọ”* – *“Thọ duyên cho ái”* – *“Ái duyên cho thủ”* – *“Thủ duyên cho hữu”* – *“Hữu duyên cho sanh”* – *“Sanh duyên cho lão, tử;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Do sự diệt tận của các hành (đưa đến) sự diệt tận của thức;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Do sự diệt tận của thức (đưa đến) sự diệt tận của danh sắc”* – *“Do sự diệt tận của danh sắc (đưa đến) sự diệt tận của sáu xứ”* – *“Do sự diệt tận của sáu xứ (đưa đến) sự diệt tận của xúc”* – *“Do sự diệt tận của xúc (đưa đến) sự diệt tận của thọ”* – *“Do sự diệt tận của thọ (đưa đến) sự diệt tận của ái”* – *“Do sự diệt tận của ái (đưa đến) sự diệt tận của thủ”* – *“Do sự diệt tận của thủ (đưa đến) sự diệt tận của hữu”* – *“Do sự diệt tận của hữu (đưa đến) sự diệt tận của sanh”* – *“Do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Đây là Khô;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Đây là nhân sanh Khô;”* – *“Đây là sự diệt tận Khô;”* – *“Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Đây là các lậu hoặc;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Đây là nhân sanh các lậu hoặc;”* – *“Đây là sự diệt tận các lậu hoặc;”* – *“Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Các pháp này cần được biết rõ;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Các pháp này cần được biết toàn diện”* – *“Các pháp này cần được dứt bỏ”* – *“Các pháp này cần được tu tập”* – *“Các pháp này cần được chứng ngộ;”* sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp là nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra đối với sáu xúc xứ; sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp là nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra đối với năm thủ uẩn; sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp là nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra đối với bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió); sau khi thông hiểu, sau khi thấu hiểu pháp: *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;”* - ‘còn người có sự hiểu biết, sau khi thông hiểu pháp nhờ các sự hiểu biết’ là như thế.

**Không đi đến chỗ cao chỗ thấp, là người có tuệ bao la:** là không từ bậc đạo sư (này) đi đến bậc đạo sư (khác), không từ giáo lý (này) đi đến giáo lý (khác), không từ tập thể (này) đi đến tập thể (khác), không từ quan điểm (này) đi đến (khác), không từ lối thực hành (này) đi đến lối thực hành (khác), không từ đạo lộ (này) đi đến đạo lộ (khác). **Người có tuệ bao la:** Người có tuệ bao la là người có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiểu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt; bao la nói đến trái đất, là người được thành tựu với tuệ ấy, (là tuệ) bao quát, trải rộng, sánh bằng trái đất; - ‘không đi đến chỗ cao chỗ thấp, là người có tuệ bao la’ là như thế.

Tenāha bhagavā:  
 “*Sayaṃ samādāya vatāni jantu  
 uccāvacaṃ gacchati saññasatto,  
 vidvā ca vedehi samecca dhammaṃ  
 na uccāvacaṃ gacchati bhūripaṇṇo*”<sup>ti</sup>.

## 4 - 6

*Sa sabbadhammesu<sup>1</sup> visenibhūto  
 yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā,  
 tameva dassiṃ vivaṭaṃ carantaṃ  
 kenīdha lokasmiṃ<sup>2</sup> vikappayeyya.*

**Sa sabbadhammesu visenibhūto yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā** 'ti senā vuccati mārasenā; kāyaduccaritaṃ mārasenā, vacīduccaritaṃ mārasenā, manoduccaritaṃ mārasenā, rāgo mārasenā, doso mārasenā, moho mārasenā, kodho – upanāho – pe– sabbākusalābhisaṅkhārā mārasenā. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

1. “*Kāmā te paṭhamā senā dutiyā aratī<sup>3</sup> vuccati,  
 tatiyā khuppiṇā te catutthī taṇhā pavuccati.*
2. *Pañcamī<sup>4</sup> thīnamiddhaṃ te chaṭṭhā bhirū<sup>5</sup> pavuccati,  
 sattamī<sup>6</sup> vicikicchā te makkho thambho te aṭṭhamo.*
3. *Lābho siloko sakkāro micchāladdho ca yo yaso,  
 yo cattānaṃ samukkaṃse pare ca avajānati.*
4. *Esā namuci te senā kaṇhassābhippahāriṇī,  
 na naṃ asūro jināti jetvā ca<sup>7</sup> labhate sukhaṃ*”<sup>ti</sup>.<sup>8</sup>

Yato catuḥ ariyamaggehi<sup>9</sup> sabbā ca mārasenā sabbe ca paṭisenikarā kilesā jitā ca parājitā ca bhaggā vippluggā parammukhā, so vuccati visenibhūto; so diṭṭhe visenibhūto suto visenibhūto mute visenibhūto viññāte visenibhūto 'ti - sa sabbadhammesu<sup>10</sup> visenibhūto yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā.

<sup>1</sup> sabbesu dhammesu - Sīmu 1.

<sup>2</sup> lokasmi - Ma, Syā.

<sup>3</sup> dutiyārati - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pañcamaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> bhirū - Syā.

<sup>6</sup> sattamaṃ - PTS, Sīmu 1.

<sup>7</sup> jetvāva - Ma.

<sup>8</sup> Suttanipāta, Padhānasutta.

<sup>9</sup> maggehi - PTS.

<sup>10</sup> sabbesu dhammesu - Sīmu 1.

Vi thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi tự mình thọ trì các pháp sự, con người đi đến chỗ cao chỗ thấp, bị dính mắc vào tướng; còn người có sự hiểu biết, sau khi thông hiểu pháp nhờ các sự hiểu biết, không đi đến chỗ cao chỗ thấp, là người có tuệ bao la.”*

#### 4 - 6

*Vị ấy là người diệt đạo binh (ô nhiễm) ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác. Vị ấy, người có nhãn quan, đang hành xử một cách minh bạch, bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây?*

**Vị ấy là người diệt đạo binh (ô nhiễm) ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác:** Đạo binh nói đến đạo binh của Ma Vương; uế hạnh về thân là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về khẩu là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về ý là đạo binh của Ma Vương, sự luyến ái là đạo binh của Ma Vương, sân hận là đạo binh của Ma Vương, si mê là đạo binh của Ma Vương, giận dữ – thù hận – tất cả các pháp tạo tác bất thiện là đạo binh của Ma Vương. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

1. “Các dục là đạo binh thứ nhất của người, thứ nhì nói đến sự không thích thú, thứ ba của người là đói và khát, thứ tư gọi là tham ái.

2. Thứ năm của người là dā dục và buồn ngủ, thứ sáu gọi là sự khiếp đảm, thứ bảy của người là hoài nghi, thứ tám của người là gièm pha, bướng bỉnh.

3. Lợi lộc, sự nổi tiếng, sự trọng vọng, và danh vọng nào đã đạt được một cách sai trái, kẻ nào đề cao bản thân và khi dễ những người khác, –

4. – này Namuci, chúng là đạo binh của người, là quân xung kích của Hắc Ám. Kẻ khiếp nhược không chiến thắng nó, và vị đã chiến thắng thì đạt được sự an lạc.”

Khi nào tất cả các đạo binh của Ma Vương và tất cả các ô nhiễm có hành động đối kháng đã bị đánh bại và đã bị khuất phục, đã bị đổ vỡ, đã bị tan rã, không còn hiện diện nhờ vào bốn Thánh Đạo, vị ấy được gọi là người diệt đạo binh; vị ấy là người diệt đạo binh ở điều đã được thấy, người diệt đạo binh ở điều đã được nghe, người diệt đạo binh ở điều đã được cảm giác, người diệt đạo binh ở điều đã được nhận thức; - ‘vị ấy là người diệt đạo binh (ô nhiễm) ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác’ là như thế.

**Tameva dassiṃ vivaṭaṃ carantaṃ** 'ti - tameva suddhadassiṃ visuddhadassiṃ parisuddhadassiṃ vodānadassiṃ pariyodānadassiṃ; athavā suddhadassanaṃ visuddhadassanaṃ parisuddhadassanaṃ vodānadassanaṃ pariyodānadassanaṃ. **Vivaṭaṃ** 'ti taṇhāchadanaṃ diṭṭhichadanaṃ kilesachadanaṃ duccharitachadanaṃ,<sup>1</sup> tāni chadanāni vivaṭāni honti viddhaṃsitāni ugghāṭitāni<sup>2</sup> samugghāṭitāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhappattikāni nāṇagginā daḍḍhāni. **Carantaṃ** 'ti carantaṃ vicarantaṃ [<sup>3</sup>] iriyantaṃ<sup>4</sup> vattantaṃ<sup>5</sup> pārentaṃ yapentaṃ yāpentaṃ 'ti - tameva dassiṃ vivaṭaṃ carantaṃ.

**Kenīdha lokasmiṃ vikappayeyyā** 'ti - **Kappā** 'ti dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca -pe- ayaṃ taṇhākappo -pe- ayaṃ diṭṭhikappo. Tassa taṇhākappo pahīno, diṭṭhikappo paṭinissaṭṭho. Taṇhākappassa pahīnattā diṭṭhikappassa paṭinissaṭṭhattā kena rāgena kappeyya, kena dosena kappeyya, kena mohena kappeyya, kena mānena kappeyya, kāya diṭṭhiyā kappeyya, kena uddhaccena kappeyya, kāya vicikicchāya kappeyya, kehi anusayehi kappeyya rattoti vā dutṭhoti vā mūḷhoti vā vinibaddhoti vā parāmatṭhoti vā vikkhepagatoti vā anitṭhaṃ gatoti vā thāmagatoti vā? Te<sup>6</sup> abhisāṅkhārā pahīnā. Abhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā<sup>7</sup> kena kappeyya nerayikoti vā, tiracchānayanikoti vā, pettivisayikoti vā, manussoṭi vā, devoti vā, rūpīti vā, arūpīti vā, saññīti vā, asaññīti vā, nevasaññīnāsaññīti vā? So hetu natthi paccayo natthi kāraṇaṃ natthi, yena kappeyya vikappayeyyā vikappaṃ āpajjeyya. **Lokasmiṃ** 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke 'ti - kenīdha lokasmiṃ vikappayeyyā.

Tenāha bhagavā:

*"Sa sabbadhammesu visenibhūto  
yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā,  
tameva dassiṃ vivaṭaṃ carantaṃ  
kenīdha lokasmiṃ vikappayeyyā* "ti.

4 - 7

*Na kappayanti na purekkharonti  
accantasuddhinti<sup>8</sup> na te vadanti,  
ādānaganthaṃ gathitaṃ<sup>9</sup> visajja  
āsaṃ na kubbanti kuhiñci loke.*

<sup>1</sup> taṇhāchadanaṃ diṭṭhichadanaṃ kilesachadanaṃ duccharitachadanaṃ avijjāchadanaṃ - Ma; taṇhāchadanaṃ kilesachadanaṃ avijjāchadanaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> °ghāṭitāni - Syā, PTS.

<sup>3</sup> viharantaṃ - itisaddo Ma potthake dissate.

<sup>4</sup> iriyantaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> vattantaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> ete - Manupa.

<sup>7</sup> gatiyo - Ma, Syā, Sīmu 2.

<sup>8</sup> accantasuddhī ti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>9</sup> gadhitaṃ - Sīmu 1.

**Vị ấy, người có nhân quan, đang hành xử một cách minh bạch:** Vị ấy có nhân quan trong sạch, có nhân quan thanh tịnh, có nhân quan hoàn toàn trong sạch, có nhân quan tinh khiết, có nhân quan hoàn toàn tinh khiết; hoặc là có cái nhìn trong sạch, có cái nhìn thanh tịnh, có cái nhìn hoàn toàn trong sạch, có cái nhìn tinh khiết, có cái nhìn hoàn toàn tinh khiết. **Một cách minh bạch:** sự che đậy do tham ái, sự che đậy do tà kiến, sự che đậy do ô nhiễm, sự che đậy do uế hạnh, các sự che đậy ấy được mở ra, được hủy hoại, được mở rộng, được mở toang, được dứt bỏ, được trừ tuyệt, được vắng lặng, được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. **Đang hành xử:** là đang thực hành, đang cư xử, [đang trú ngụ,] đang sinh hoạt, đang vận hành, đang bảo hộ, đang hộ trì, đang bảo dưỡng; - 'vị ấy, người có nhân quan, đang hành xử một cách minh bạch' là như thế.

**Bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây - Sắp đặt:** Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. -nt- điều này là sự sắp đặt do tham ái. -nt- điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, thì có thể sắp đặt bởi luyến ái gì, có thể sắp đặt bởi sân hận gì, có thể sắp đặt bởi si mê gì, có thể sắp đặt bởi ngã mạn gì, có thể sắp đặt bởi tà kiến gì, có thể sắp đặt bởi phóng dật gì, có thể sắp đặt bởi hoài nghi gì, có thể sắp đặt bởi các pháp tiềm ẩn gì (nghĩ rằng): "(Vị này là) 'kẻ bị luyến ái,' hoặc là 'kẻ bị sân hận,' hoặc là 'kẻ bị si mê,' hoặc là 'kẻ bị trói buộc,' hoặc là 'kẻ bị bám víu,' hoặc là 'kẻ bị tán loạn,' hoặc là 'kẻ không dứt khoát,' hoặc là 'kẻ cứng cỏi'?" (Đối với vị ấy,) các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, thì bởi điều gì có thể sắp đặt về cảnh giới tái sanh (của vị ấy rằng): "(Vị này sẽ trở thành) 'người địa ngục,' hoặc là 'loài thú,' hoặc là 'thân phận ngựa quỳ,' hoặc là 'loài người,' hoặc là 'Thiên nhân,' hoặc là 'người hữu sắc,' hoặc là 'người vô sắc,' hoặc là 'người hữu tướng,' hoặc là 'người vô tướng,' hoặc là 'người phi tướng phi phi tướng'?" Không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy có thể sắp đặt, có thể sắp xếp, có thể đạt đến việc sắp xếp. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ; - 'bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Vị ấy là người diệt đạo binh (ô nhiễm) ở tất cả các pháp,  
ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác.  
Vị ấy, người có nhân quan, đang hành xử một cách minh bạch,  
bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây?"*

#### 4 - 7

*Các vị ấy không sắp đặt, không chú trọng,  
không nói về 'sự trong sạch tột cùng.'  
Sau khi tháo gỡ sự trói buộc vào chấp thủ đã bị buộc trói,  
các vị không tạo lập sự mong mỏi ở bất cứ đâu ở thế gian.*

Na kappayanti na purekkharontī 'ti - Kappā 'ti dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca -pe- ayaṃ taṇhākappo -pe- ayaṃ diṭṭhikappo. Tesam taṇhākappo pahīno, diṭṭhikappo paṇissatṭho. Taṇhākappassa pahīnattā diṭṭhikappassa paṇissatṭhattā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā na kappenti' na janenti na sañjanenti na nibbattenti nābhinibbattenti na kappayanti. Na purekkharontī 'ti - Purekkhārā 'ti<sup>2</sup> dve purekkhārā: taṇhāpurekkhāro ca diṭṭhipurekkhāro ca. -pe- ayaṃ diṭṭhipurekkhāro -pe- ayaṃ taṇhāpurekkhāro. Tesam taṇhāpurekkhāro pahīno, diṭṭhipurekkhāro paṇissatṭho. Taṇhāpurekkhārassa pahīnattā diṭṭhipurekkhārassa paṇissatṭhattā na taṇhaṃ vā na diṭṭhiṃ vā purato katvā caranti; na taṇhādhaḥajā na taṇhāketu<sup>3</sup> na taṇhādhipateyyā na diṭṭhidhaḥajā na diṭṭhiketū<sup>4</sup> na diṭṭhādhipateyyā, na taṇhāya vā na diṭṭhiyā vā parivāritā carantī 'ti - na kappayanti na purekkharontī.

Accantasuddhinti<sup>4</sup> na te vadantī 'ti - accantasuddhiṃ<sup>5</sup> saṃsārasuddhiṃ akiriyadiṭṭhiṃ<sup>6</sup> sassatavādaṃ na vadanti na kathenti na bhaṇanti na dīpayanti na voharantī 'ti - accantasuddhiṃ 'ti na te vadanti.

Ādānaganthaṃ gathitaṃ visajjā 'ti - Ganthā 'ti cattāro ganthā: abhijjhā kāyagantho, byāpādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāyagantho, idaṃsaccābhiniveso kāyagantho. Attano diṭṭhiyā rāgo abhijjhā kāyagantho. Paravādesu āghāto appaccayo byāpādo kāyagantho. Attano sīlaṃ vā vataṃ vā sīlabbatam vā parāmasantīti sīlabbataparāmāso kāyagantho. Attano diṭṭhi<sup>7</sup> idaṃsaccābhiniveso kāyagantho. Kimkāraṇā vuccati<sup>8</sup> ādānagantho? Tehi ganthehi rūpaṃ ādiyanti upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti, vedanaṃ saññaṃ saṅkhāre viññānaṃ gatim upattim<sup>9</sup> paṭisandhiṃ bhavaṃ saṃsāravatṭam ādiyanti upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti. Taṃkāraṇā vuccati<sup>8</sup> ādānagantho. Visajjā 'ti ganthe vossajitvā<sup>10</sup> vā visajja; athavā ganthe gathite ganthite bandhe vibandhe ābandhe lagge laggite paḷibuddhe bandhane<sup>11</sup> poṭṭhayitvā<sup>12</sup> visajja. Yathā vāyaṃ vā rathaṃ vā sakaṭaṃ vā sandamānikaṃ vā sajjam visajjam karonti vikopenti, evamevaṃ<sup>13</sup> ganthe vossajitvā<sup>10</sup> vā visajja; athavā ganthe gathite ganthite bandhe vibandhe ābandhe lagge laggite paḷibuddhe bandhane<sup>11</sup> poṭṭhayitvā<sup>12</sup> visajjā 'ti - ādānaganthaṃ gathitaṃ visajja.

<sup>1</sup> na kappayanti - Manupa.

<sup>2</sup> purekkhārā ti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> vuccanti - Syā, PTS, Sīmu 1.

<sup>3</sup> ketū - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> upattim - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> accantasuddhi ti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>10</sup> vossajitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> accantasuddhi ti accantasuddhiṃ - Syā, PTS.

<sup>11</sup> bandhane - itisaddo PTS potthake na dissate.

<sup>6</sup> akiriyasuddhiṃ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> poṭṭhayitvā vā - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> diṭṭhe - PTS.

<sup>13</sup> evameva - Syā, PTS.



**Không sắp đặt, không chú trọng - Sắp đặt:** Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. –nt– điều này là sự sắp đặt do tham ái. –nt– điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với các vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, các vị không sắp đặt, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra sự sắp đặt do tham ái hoặc sự sắp đặt do tà kiến; - ‘không sắp đặt’ là như thế. **Không chú trọng - Chú trọng:** Có hai sự chú trọng: chú trọng do tham ái và chú trọng do tà kiến. –nt– điều này là chú trọng do tham ái. –nt– điều này là chú trọng do tà kiến. Đối với các vị ấy, sự chú trọng do tham ái đã được dứt bỏ, sự chú trọng do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự chú trọng do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự chú trọng do tà kiến, các vị sống, chú trọng không phải là tham ái hoặc không phải là tà kiến; không có tham ái là ngọn cờ, không có tham ái là biểu hiện, không có tham ái là chủ đạo, không có tà kiến là ngọn cờ, không có tà kiến là biểu hiện, không có tà kiến là chủ đạo, các vị sống, được vây quanh không bởi tham ái hoặc không bởi tà kiến; - ‘không sắp đặt, không chú trọng’ là như thế.

**Các vị ấy không nói về ‘sự trong sạch tột cùng’:** Các vị không nói, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả về sự trong sạch tột cùng, về sự trong sạch do luân hồi, về quan điểm không hành động, về học thuyết thường còn; - “các vị ấy không nói về ‘sự trong sạch tột cùng’ là như thế.

**Sau khi tháo gỡ sự trói buộc vào chấp thủ đã bị buộc trói - Sự trói buộc:** Có bốn sự trói buộc: tham đắm là sự trói buộc về thân, sân hận là sự trói buộc về thân, sự bám víu vào giới và phạm sự là sự trói buộc về thân, sự chấp chặt ‘chi điều này là chân lý’ là sự trói buộc về thân. Sự luyến ái, tham đắm vào quan điểm của bản thân là sự trói buộc về thân. Sự tức tối, sự không bằng lòng, sự sân hận đối với các học thuyết của những người khác là sự trói buộc về thân. Sự bám víu vào giới và phạm sự rằng: “Họ bám víu vào giới, hoặc phạm sự, hoặc giới và phạm sự của bản thân” là sự trói buộc về thân. Quan điểm của bản thân có sự chấp chặt “chi điều này là chân lý” là sự trói buộc về thân. Vì lý do gì được gọi là sự trói buộc vào chấp thủ? Bởi vì các sự trói buộc ấy, họ nắm giữ, họ chấp thủ, họ nắm lấy, họ bám víu, họ chấp chặt về sắc; họ nắm giữ, họ chấp thủ, họ nắm lấy, họ bám víu, họ chấp chặt về thọ, tưởng, các hành, thức, cảnh giới tái sanh, sự tái sinh, sự nối liền tái sanh, sự hiện hữu, sự luân hồi và sự luân chuyển. Vì lý do ấy được gọi là sự trói buộc vào chấp thủ. **Sau khi tháo gỡ:** sau khi cởi bỏ hoặc sau khi tháo gỡ các sự trói buộc; hoặc là sau khi tháo rời hay sau khi tháo gỡ các sự trói buộc, các vật bị buộc trói, các vật bị buộc ràng, các vật bị cột chặt, các vật bị cột kỹ, các vật bị cột chằng chịt, các vật bị máng vào, các vật bị vướng vào, các vật bị giữ lại, các sự trói chặt. Giống như những người thực hiện sự tháo gỡ, phá vỡ cái kiệu khiêng, hoặc cỗ xe, hoặc xe tải, hoặc cỗ xe kéo liền lặn, tương tự như vậy, sau khi cởi bỏ hoặc sau khi tháo gỡ các sự trói buộc; hoặc là sau khi tháo rời, hay sau khi tháo gỡ các sự trói buộc, các vật bị buộc trói, các vật bị buộc ràng, các vật bị cột chặt, các vật bị cột kỹ, các vật bị cột chằng chịt, các vật bị máng vào, các vật bị vướng vào, các vật bị giữ lại, các sự trói chặt.

**Āsaṃ na kubbanti kuhiñci loke 'ti - Āsā vuccati taṇhā yo rāgo sārāgo -pe-** abhihjhā lobho akusalamūlaṃ. **Āsaṃ na kubbantī 'ti āsaṃ na kubbanti na janenti na sañjanenti na nibbattenti na abhinibbattenti. Kuhiñci 'ti kuhiñci kimhici katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhattabahiddhā vā. Loke 'ti apāyaloke -pe- āyatanaloke 'ti - āsaṃ na kubbanti kuhiñci loke.**

Tenāha bhagavā:

*"Na kappayanti na purekkharonti  
accantasuddhinti na te vadanti,  
ādānaganthaṃ gathitaṃ visajja  
āsaṃ na kubbanti kuhiñci loke "ti.*

4 - 8

*Sīmātigo<sup>1</sup> brāhmaṇo tassa natthi  
ñatvā ca disvā ca samuggahītaṃ,  
na rāgarāgī<sup>2</sup> na virāgaratto  
tassīdha<sup>3</sup> natthi paramuggahītaṃ.*

**Sīmātigo brāhmaṇo tassa natthi ñatvā ca disvā ca samuggahītan 'ti -** **Sīmā 'ti** catasso sīmāyo: sakkāyaditṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso ditṭhānusayo vicikicchānusayo tadekaṭṭhā ca kilesā, ayaṃ paṭhamā sīmā. Olārikaṃ kāmarāgasaññojanaṃ paṭighasaññojanaṃ olāriko kāmarāgānusayo paṭighānusayo tadekaṭṭhā ca kilesā, ayaṃ dutiyā sīmā. Anusahagataṃ kāmarāgasaññojanaṃ paṭighasaññojanaṃ anusahagato kāmarāgānusayo paṭighānusayo tadekaṭṭhā ca kilesā, ayaṃ tatiyā sīmā. Rūparāgo arūparāgo māno uddhaccaṃ avijjā mānānusayo bhavarāgānusayo avijjānusayo tadekaṭṭhā ca kilesā, ayaṃ catutthā sīmā. Yato ca<sup>4</sup> catuhi ariyamaggehi imā catasso sīmāyo atikkanto hoti samatikkanto vītivatto, so vuccati sīmātigo.

**Brāhmaṇo 'ti -** Sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo; sakkāyaditṭhi bāhitā hoti, vicikicchā bāhitā hoti, sīlabbataparāmāso bāhito hoti -pe- asito tādi<sup>5</sup> pavuccate sa brahmā. **Tassā 'ti** arahato khīṇāsavassa. **Ñatvā 'ti** paracittañāṇena vā ñatvā, pubbenivāsānussatiñāṇena vā ñatvā. **Disvā 'ti -** maṃsacakkhunā vā disvā,<sup>6</sup> dibbacakkhunā vā disvā.<sup>7</sup> **Sīmātigo brāhmaṇo tassa natthi ñatvā ca disvā ca samuggahītan 'ti -** Tassa idaṃ paramaṃ aggamaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ<sup>8</sup> pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaranti gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ<sup>9</sup> adhimuttaṃ natthi<sup>10</sup> na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ ñāṇagginā daḍḍhan 'ti - sīmātigo brāhmaṇo tassa natthi ñatvā ca disvā ca samuggahītaṃ.

<sup>1</sup> sīmātito - Syā.

<sup>2</sup> rāgarājī - Suni A.

<sup>3</sup> tassīdaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> yato - Syā, PTS.

<sup>5</sup> asito tādi - Ma; anissito tādi - Syā, PTS.

<sup>6</sup> disvā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> disvā ti - Syā, PTS.

<sup>8</sup> viṣeṭṭhaṃ - Ma.

<sup>9</sup> abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> natthi ti natthi - Syā, PTS.

**Các vị không tạo lập sự mong mỏi ở bất cứ đâu ở thế gian - Sự mong mỏi:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Không tạo lập sự mong mỏi:** không tạo lập, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh niềm mong mỏi. **Ở bất cứ đâu:** ở bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘các vị không tạo lập sự mong mỏi ở bất cứ đâu ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Các vị ấy không sắp đặt, không chú trọng,  
không nói về ‘sự trong sạch tột cùng.’*

*Sau khi tháo gỡ sự trói buộc vào chấp thủ đã bị cột trói,  
các vị không tạo lập sự mong mỏi ở bất cứ đâu ở thế gian.”*

#### 4 - 8

*Vị Bà-la-môn, có sự vượt quá ranh giới, đối với vị ấy không có  
điều gì được nắm bắt, sau khi đã biết và sau khi đã thấy,  
không có sự luyến ái với ái dục, không bị luyến ái ở pháp ly ái dục;  
đối với vị ấy, không có điều đã được nắm bắt là tối thắng ở nơi đây.*

**Vị Bà-la-môn, có sự vượt quá ranh giới, đối với vị ấy không có điều gì được nắm bắt, sau khi đã biết và sau khi đã thấy - Ranh giới:** Có bốn ranh giới: sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và phận sự, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy; đây là ranh giới thứ nhất. Sự ràng buộc của ái dục (luyến ái về dục) và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất thô thiển, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy; đây là ranh giới thứ nhì. Sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất vi tế, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy; đây là ranh giới thứ ba. Ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, ngã mạn tiềm ẩn, hữu ái tiềm ẩn, vô minh tiềm ẩn, các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy; đây là ranh giới thứ tư. Và khi nào bốn ranh giới này đã được vượt quá, đã được vượt qua hẳn, đã được vượt qua khỏi nhờ vào bốn Thánh Đạo, vị ấy được gọi là có sự vượt quá ranh giới.

**Vị Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân được loại trừ, sự hoài nghi được loại trừ, sự bám víu vào giới và phận sự được loại trừ, –nt– Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Đối với vị ấy:** Đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã cạn kiệt. **Sau khi đã biết:** Sau khi đã biết bằng trí biết tâm người khác hoặc sau khi đã biết bằng trí nhớ về các kiếp sống trước. **Sau khi đã thấy:** sau khi đã thấy bằng nhục nhãn hoặc sau khi đã thấy bằng Thiên nhãn. **Vị Bà-la-môn, có sự vượt quá ranh giới, đối với vị ấy không có điều gì được nắm bắt, sau khi đã biết và sau khi đã thấy:** Đối với vị ấy, điều đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được hướng đến (rằng): “Cái này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý” là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘vị Bà-la-môn, có sự vượt quá ranh giới, đối với vị ấy không có điều gì được nắm bắt, sau khi đã biết và sau khi đã thấy’ là như thế.

Na rāgarāgī na virāgaratto 'ti - Rāgarattā vuccanti ye pañcasu kāmaguṇesu rattā giddhā gathitā<sup>1</sup> mucchitā ajjhopannā laggā laggitā paḷibuddhā. Virāgarattā vuccanti ye rūpāvacara-arūpāvacara-samāpattisu rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhopannā laggā laggitā paḷibuddhā. Na rāgarāgī na virāgaratto 'ti yato kāmarāgo ca rūparāgo ca arūparāgo ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā<sup>2</sup> āyatim anuppādadhammā, ettāvatā 'na rāgarāgī na virāgaratto.'

Tassīdha natthi paramuggahītan 'ti - Tassā 'ti arahato khīṇāsavassa; tassa idaṃ paramaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaranti gahitaṃ parāmatṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ adhimuttaṃ natthi<sup>3</sup> na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhappattikaṃ nāṇagginā daḍḍhan 'ti - tassīdha natthi paramuggahītaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Simātigo brāhmaṇo tassa natthi  
ñatvā ca disvā ca samuggahītaṃ,  
na rāgarāgī na virāgaratto,  
tassīdha natthi paramuggahītan "*ti.

Suddhatṭhakasuttaniddeśo catuttho.

--ooOoo--

## 5. PARAMATṬHAKASUTTANIDDEŚO

Atha paramatṭhakasuttaniddeśo vuccati.<sup>4</sup>

5 - 1

*Paramanti diṭṭhīsu paribbasāno  
yaduttariṃ kurute<sup>5</sup> jantu loke,  
hīnāti aññe tato sabbamāha  
tasmā vivādāni avītivatto.*

Paramanti diṭṭhīsu paribbasāno 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā. Te dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ aññataraññataraṃ diṭṭhigataṃ idaṃ paramaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaranti 'ti gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti āvasanti<sup>6</sup> parivasanti. Yathā agārikā<sup>7</sup> vā gharesu vasanti, sāpattikā vā āpattīsu vasanti, sakilesā vā kilesesu vasanti, evameva santeke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā. Te dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ aññataraññataraṃ diṭṭhigataṃ idaṃ paramaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaranti gahetvā uggahetvā gaṇhitvā abhinivisitvā sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti āvasanti parivasanti 'ti - paramanti diṭṭhīsu paribbasāno.

<sup>1</sup> gadhitā - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> anabhāvaṇakatā - Ma;

anabhāvaṇgatā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> natthi ti natthi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> suttaṃ vakkhati - Simu 2.

<sup>5</sup> yaduttariṃ kurute - Manupa.

<sup>6</sup> vasanti pavasanti āvasanti - Ma;

vasanti saṃvasanti āvasanti - Syā, PTS.

<sup>7</sup> agārikā - Ma, Syā, PTS.

**Không có sự luyện ái với ái dục, không bị luyện ái ở pháp ly ái dục** - Bị luyện ái ở ái dục nói đến những người nào bị luyện ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị găn gūi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở năm loại dục. Bị luyện ái ở pháp ly ái dục nói đến những người nào bị luyện ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị găn gūi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở các sự thể nhập vào sắc giới và vô sắc giới. **Không có sự luyện ái với ái dục, không bị luyện ái ở pháp ly ái dục:** Khi nào sự luyện ái ở dục giới, sự luyện ái ở sắc giới, và sự luyện ái ở vô sắc giới được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì 'không có sự luyện ái với ái dục, không bị luyện ái ở pháp ly ái dục.'

**Đối với vị ấy, không có điều đã được nắm bắt là tối thắng ở nơi đây - Đối với vị ấy:** Đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã cạn kiệt. Đối với vị ấy, điều đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến (rằng): "Cái này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý" là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị ấy, không có điều đã được nắm bắt là tối thắng ở nơi đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Vị Bà-la-môn, có sự vượt quá ranh giới, đối với vị ấy không có điều gì được nắm bắt, sau khi đã biết và sau khi đã thấy, không có sự luyện ái với ái dục, không bị luyện ái ở pháp ly ái dục; đối với vị ấy, không có điều đã được nắm bắt là tối thắng ở nơi đây."*

**Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Trong Sạch - phần thứ tư.**

--ooOoo--

## 5. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ TỐI THẮNG

Giờ phần Diễn Giải Kinh Nhóm Tám về Tối Thắng được nói đến:

5 - 1

*Trong khi sống theo các tà kiến, (nghĩ rằng): '(Điều này) là tối thắng,' con người làm nổi trội điều ấy ở thế gian, rồi đã nói tất cả những điều khác là 'thấp hèn' so với điều ấy, vì thế không vượt qua khỏi các sự tranh cãi.*

**Trong khi sống theo các tà kiến (nghĩ rằng): '(Điều này) là tối thắng':** Có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những người theo tà kiến. Các vị ấy chấp nhận, tiếp thu, nắm lấy, bám víu, chấp chặt rằng: "Điều này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý" rồi trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình. Giống như những người tại gia trú trong các ngôi nhà, những người có tội lỗi trú trong các tội lỗi, những người có ô nhiễm trú trong các ô nhiễm, tương tự y như thế, có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những người theo tà kiến. Các vị ấy chấp nhận, tiếp thu, nắm lấy, bám víu, chấp chặt rằng: "Điều này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý" rồi trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình; - trong khi sống theo các tà kiến (nghĩ rằng): '(Điều này) là tối thắng,' là như thế.

**Yaduttariṃ kurute jantu loke 'ti - Yadu 'ti'** yaṃ. **Uttariṃ kurute 'ti** uttariṃ karoti aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ karoti - **Ayaṃ sathā sabbaññūti** uttariṃ karoti aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ karoti. 'Ayaṃ dhammo svākkhāto, ayaṃ gaṇo supaṭipanno, ayaṃ diṭṭhi bhaddikā, ayaṃ paṭipadā supaññattā, ayaṃ maggo niyyāniko 'ti uttariṃ karoti aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ karoti nibbatteti abhinibbatteti. **Jantū 'ti** satto naro -pe- manujo. **Loke 'ti** apāyaloke -pe- āyatanaloke 'ti - yaduttariṃ kurute jantu loke.

**Hīnāti aññe tato sabbamāhā 'ti** - Attano sathāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ ṭhapetvā sabbe paravāde<sup>2</sup> khipati ukkhipati parikkhipati: so sathā na sabbaññū, dhammo na svākkhāto, gaṇo na supaṭipanno, diṭṭhi na bhaddikā, paṭipadā na supaññattā, maggo na niyyāniko, na tattha<sup>3</sup> suddhi vā visuddhi vā parisuddhi vā mutti vā vimutti vā parimutti vā, natthettha<sup>4</sup> sujjhanti vā visujjhanti vā parisujjhanti vā muccanti vā vimuccanti vā parimuccanti vā, hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā<sup>5</sup> parittāti evamāha evaṃ katheti evaṃ bhaṇati evaṃ dīpayati evaṃ voharati 'ti - hīnāti aññe tato sabbamāha.

**Tasmā vivādāni avītivatto 'ti - Tasmā 'ti** tasmā<sup>6</sup> taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā. **Vivādāni 'ti** <sup>7</sup> diṭṭhikalāhāni diṭṭhibhaṇḍanāni diṭṭhiviggahāni diṭṭhivivādāni diṭṭhimedhagāni. **Avītivatto 'ti** anatikkanto asamatikkanto avītivatto 'ti - tasmā vivādāni avītivatto.

Tenāha bhagavā:

*"Paramanti diṭṭhisu paribbasāno  
yaduttariṃ kurute jantu loke,  
hīnāti aññe tato sabbamāha  
tasmā vivādāni avītivatto "ti.*

## 5 - 2

*Yadattani passati ānisaṃsaṃ  
diṭṭhe sute sīlavate mute vā,  
tadeva so tattha samuggahāya  
nihīnato passati sabbamaññaṃ.*

**Yadattani passati ānisaṃsaṃ diṭṭhe sute sīlavate mute vā 'ti - Yadattani 'ti** yaṃ attani. Attā vuccati diṭṭhigataṃ. Attano diṭṭhiyā dve ānisaṃse passati: diṭṭhadhammikañca ānisaṃsaṃ samparāyikañca ānisaṃsaṃ.

<sup>1</sup> yad iti - Ma; yadanti - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>2</sup> parappavāde - Ma, PTS, Sīmu 2.

<sup>3</sup> natthettha - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>4</sup> na tattha - Syā, PTS.

<sup>5</sup> chatukkā - Ma;

jatukkā - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>6</sup> tasmā ti - Ma; tasmā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> vivādāni ti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

**Con người làm nổi trội điều ấy ở thế gian - Điều ấy:** là điều nào đó. **Làm nổi trội:** là làm cho nổi trội, làm thành tội thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. **Làm cho nổi trội, làm thành tội thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, làm sanh khởi, làm phát sanh ra rằng:** “Bậc đạo sư này là đấng toàn tri.” **Làm cho nổi trội, làm thành tội thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, làm sanh khởi, làm phát sanh ra rằng:** “Giáo pháp này khéo được thuyết giảng, tập thể này đã thực hành tốt đẹp, quan điểm này là tốt lành, lối thực hành này đã khéo được quy định, đạo lộ này dẫn dắt ra khỏi.” **Con người:** là chúng sanh, đàn ông, -nt- nhân loại. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, -nt- ở thế gian của các xứ; - ‘con người làm nổi trội điều ấy ở thế gian’ là như thế.

Rồi đã nói tất cả những điều khác là ‘thấp hèn’ so với điều ấy - Quảng bỏ, ném bỏ, vất bỏ tất cả các học thuyết khác ngoại trừ bậc đạo sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ của bản thân, rồi đã nói như vậy: “Vị đạo sư ấy không là đấng toàn tri, pháp không khéo được thuyết giảng, tập thể đã thực hành không tốt đẹp, quan điểm không tốt lành, lối thực hành không khéo được quy định, đạo lộ không dẫn dắt ra khỏi; ở nơi ấy không có sự trong sạch, hay sự thanh tịnh, hay sự hoàn toàn trong sạch, hay sự thoát khỏi, hay sự giải thoát, hay sự hoàn toàn thoát khỏi; ở đây không có những người được trong sạch, hay được thanh tịnh, hay được hoàn toàn trong sạch, hay được thoát khỏi, hay được giải thoát, hay được hoàn toàn thoát khỏi; họ thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi,” họ thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - “rồi đã nói tất cả những điều khác là ‘thấp hèn’ so với điều ấy” là như thế.

**Vì thế không vượt qua khỏi các sự tranh cãi - Vì thế:** là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy. **Các sự tranh cãi:** các sự cãi cộ về quan điểm, các sự cãi lộn về quan điểm, các sự cãi vã về quan điểm, các sự tranh cãi về quan điểm, các sự gây gổ về quan điểm. **Không vượt qua khỏi:** trong khi không vượt quá, không vượt qua hẳn, không vượt qua khỏi; - ‘vì thế không vượt qua khỏi các sự tranh cãi’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Trong khi sống theo các tà kiến, (nghĩ rằng): ‘(Điều này) là tội thắng,’  
con người làm nổi trội điều ấy ở thế gian,  
rồi đã nói tất cả những điều khác là ‘thấp hèn’ so với điều ấy,  
vì thế không vượt qua khỏi các sự tranh cãi.”*

### 5 - 2

*(Người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, ở giới và phạm sự, hoặc ở điều đã được cảm giác, sau khi nắm bắt chính cái ấy ở điều ấy, người ấy nhìn thấy mọi điều khác đều là hèn kém.*

**(Người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, ở giới và phạm sự, hoặc ở điều đã được cảm giác - Điều nào ... cho bản thân:** điều nào ... liên quan đến bản thân. Bản thân: nói đến việc đi theo tà kiến (của bản thân). Do quan điểm của bản thân, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích: lợi ích ở đời hiện tại và lợi ích ở đời vị lai.

Katamo diṭṭhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso? Yandiṭṭhiko sathā hoti, tandiṭṭhikā sāvakā honti, tandiṭṭhikaṃ sathhāraṃ sāvakā sakkaronti garukaronti<sup>1</sup> mānenti pūjenti,<sup>2</sup> labhati<sup>3</sup> ca tatonidānaṃ cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajja-parikkhāraṃ. Ayaṃ diṭṭhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso.

Katamo diṭṭhiyā samparāyiko ānisaṃso? Ayaṃ diṭṭhi alaṃ nāgattāya vā supaṇṇattāya vā yakkhattāya vā asurattāya vā gandhabbattāya vā mahārājattāya vā indattāya vā brahmattāya vā devattāya vā, ayaṃ diṭṭhi alaṃ suddhiyā visuddhiyā parisuddhiyā muttiyā vimuttiyā parimuttiyā, imāya diṭṭhiyā sujjhanti visujjhanti parisujjhanti muccanti vimuccanti parimuccanti, imāya diṭṭhiyā sujjhissāmi visujjhissāmi parisujjhissāmi muccissāmi vimuccissāmi parimuccissāmi<sup>4</sup> āyatim phalapāṭikāṅkhī hoti. Ayaṃ diṭṭhiyā samparāyiko ānisaṃso. Attano diṭṭhiyā ime dve ānisaṃse passati.

Diṭṭhasuddhiyāpi dve ānisaṃse passati – sutasuddhiyāpi dve ānisaṃse passati – sīlasuddhiyāpi dve ānisaṃse passati – vatasuddhiyāpi dve ānisaṃse passati – mutasuddhiyāpi dve ānisaṃse passati: diṭṭhadhammikaṅca ānisaṃsaṃ samparāyikaṅca ānisaṃsaṃ.

Katamo mutasuddhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso? Yandiṭṭhiko sathā hoti, tandiṭṭhikā sāvakā honti –pe– Ayaṃ mutasuddhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso.

Katamo mutasuddhiyā samparāyiko ānisaṃso? Ayaṃ diṭṭhi alaṃ nāgattāya vā – pe– Ayaṃ mutasuddhiyā samparāyiko ānisaṃso. Mutasuddhiyāpi ime dve ānisaṃse passati dakkhati oloketi nijjhāyati upaparikkhati 'ti - yadattanī passati ānisaṃsaṃ diṭṭhe sute sīlavate mute vā.

**Tadeva so tattha samuggahāyā** 'ti - **Tadevā** 'ti taṃ diṭṭhigataṃ. **Tatthā** 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā. **Samuggahāyā** 'ti - Idam paramaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaranti gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā 'ti - tadeva so tattha samuggahāya. **Nihīnato passati sabbamaññaṃ** 'ti aññaṃ sathhāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhim paṭipadaṃ maggaṃ hīnato nihīnato omakato lāmakato chattakato<sup>5</sup> parittato dissati<sup>6</sup> passati dakkhati oloketi nijjhāyati upaparikkhati 'ti - nihīnato passati sabbamaññaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Yadattanī passati ānisaṃsaṃ  
diṭṭhe sute sīlavate mute vā,  
tadeva so tattha samuggahāya  
nihīnato passati sabbamaññaṃ”*ti.

<sup>1</sup> garuṃ karonti - Ma.

<sup>2</sup> pūjenti capacitiṃ karonti - Syā, PTS.

<sup>3</sup> labhanti - PTS.

<sup>4</sup> iti - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>5</sup> chatukkato - Ma, Manupa;

jatukkato - Syā, PTS, Simu 2.

<sup>6</sup> dissati - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.



Lợi ích ở đời hiện tại do quan điểm là lợi ích nào? Vị thầy có quan điểm nào thì các đệ tử có cùng quan điểm ấy. Các đệ tử trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường vị thầy có quan điểm ấy. Và do điều đó, (vị thầy) nhận được y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Điều này là lợi ích ở đời hiện tại do quan điểm.

Lợi ích ở đời vị lai do quan điểm là lợi ích nào? Là người có sự mong đợi kết quả ở vị lai rằng: “Quan điểm này đủ để đưa đến bản thể loài rồng, hoặc đưa đến bản thể nhân thiên, hoặc đưa đến bản thể Dạ-xoa, hoặc đưa đến bản thể A-tu-la, hoặc đưa đến bản thể Càn-thát-bà, hoặc đưa đến bản thể Đại Thiên Vương, hoặc đưa đến bản thể Thiên chủ, hoặc đưa đến bản thể Phạm Thiên, hoặc đưa đến bản thể Thiên nhân. Quan điểm này đủ để đưa đến sự trong sạch, đưa đến sự thanh tịnh, đưa đến sự hoàn toàn trong sạch, đưa đến sự thoát khỏi, đưa đến sự giải thoát, đưa đến sự hoàn toàn thoát khỏi. Do quan điểm này, họ trở nên trong sạch, họ trở nên thanh tịnh, họ trở nên hoàn toàn trong sạch, họ được thoát khỏi, họ được giải thoát, họ được hoàn toàn thoát khỏi. Do quan điểm này, ta sẽ trở nên trong sạch, ta sẽ trở nên thanh tịnh, ta sẽ trở nên hoàn toàn trong sạch, ta sẽ được thoát khỏi, ta sẽ được giải thoát, ta sẽ được hoàn toàn thoát khỏi.” Điều này là lợi ích ở đời vị lai do quan điểm. Do quan điểm của bản thân, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích này.

Cũng nhờ vào sự trong sạch do điều đã được thấy, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích – Cũng nhờ vào sự trong sạch do điều đã được nghe, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích – Cũng nhờ vào sự trong sạch do giới, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích – Cũng nhờ vào sự trong sạch do phạm sự, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích – Cũng nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác, (người ấy) nhìn thấy hai sự lợi ích: lợi ích ở đời hiện tại và lợi ích ở đời vị lai.

Lợi ích ở đời hiện tại nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác là lợi ích nào? Vị thầy có quan điểm nào thì các đệ tử có cùng quan điểm ấy. –nt– Điều này là lợi ích ở đời hiện tại nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác.

Lợi ích ở đời vị lai nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác là lợi ích nào? (Là người có sự mong đợi kết quả ở vị lai rằng): “Quan điểm này đủ để đưa đến bản thể loài rồng, –nt–” Điều này là lợi ích ở đời vị lai nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác. Cũng nhờ vào sự trong sạch do điều đã được cảm giác, (người ấy) nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát hai sự lợi ích này; - ‘(Người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, ở giới và phạm sự, hoặc ở điều đã được cảm giác’ là như thế.

**Người ấy, sau khi nắm bắt chính cái ấy ở điều ấy - Chính cái ấy:** là việc đi đến tà kiến ấy. **Ở điều ấy:** là ở quan điểm của mình, ở sự chấp nhận của mình, ở sự ưa thích của mình, ở quan niệm của mình. **Sau khi nắm bắt:** Sau khi chấp nhận, sau khi tiếp thu, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt rằng: “Điều này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý;” - ‘người ấy, sau khi nắm bắt chính cái ấy ở điều ấy’ là như thế. **Nhìn thấy mọi điều khác đều là hèn kém:** là nhìn xem, nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát bậc đạo sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ khác đều là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - ‘nhìn thấy mọi điều khác đều là hèn kém’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“(Người ấy) nhìn thấy điều nào có lợi ích cho bản thân ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, ở giới và phạm sự, hoặc ở điều đã được cảm giác, sau khi nắm bắt chính cái ấy ở điều ấy, người ấy nhìn thấy mọi điều khác đều là hèn kém.”*

## 5 - 3

*Taṃ cāpi' ganthaṃ kusalā vadanti  
yannissito passati hīnamaññaṃ,  
tasmā hi diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā  
sīlabbataṃ bhikkhu na nissayeyya.*

**Taṃ cāpi ganthaṃ kusalā vadanti 'ti - Kusalā 'ti** ye te khandhakusalā dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā satipaṭṭhānakusalā sammappadhānakusalā iddhipādakusalā indriyakusalā balakusalā bojjhaṅgakusalā maggakusalā phalakusalā nibbānakusalā, te kusalā evaṃ vadanti: gantho eso, lagganaṃ<sup>2</sup> etaṃ, bandhanaṃ etaṃ, paḷibodho esoti evaṃ vadanti evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - taṃ cāpi ganthaṃ kusalā vadanti.

**Yaṃ nissito passati hīnamaññaṃ 'ti - Yaṃ nissito 'ti** yaṃ sathhāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ nissito sannissito allīno upagato ajjhositto adhimutto. **Passati hīnamaññaṃ 'ti** aññaṃ sathhāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ hīnato nihīnato omakato lāmakato chattaḅkato<sup>3</sup> parittato dissati<sup>4</sup> passati dakkhati oloketi nijjhāyati upanijjhāyati<sup>5</sup> upaparikkhati 'ti - yaṃ nissito passati hīnamaññaṃ.

**Tasmā hi diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā sīlabbataṃ bhikkhu na nissayeyyā 'ti - Tasmā 'ti** tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃ nidānā - diṭṭhaṃ vā diṭṭhasuddhiṃ vā suttaṃ vā sutasuddhiṃ vā mutaṃ vā mutasuddhiṃ vā sīlaṃ vā sīlasuddhiṃ vā vataṃ vā vatasuddhiṃ vā na nissayeyya na gaṇheyya na parāmaṣeyya na abhiniviseyyā 'ti<sup>6</sup> - tasmā hi diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā sīlabbataṃ bhikkhu na nissayeyya.

Tenāha bhagavā:

*"Taṃ cāpi ganthaṃ kusalā vadanti  
yaṃ nissito passati hīnamaññaṃ,  
tasmā hi diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā  
sīlabbataṃ bhikkhu na nissayeyyā "ti.*

## 5 - 4

*Diṭṭhimpī lokasmiṃ<sup>7</sup> na kappayeyya  
ñāṇena vā sīlavatena vāpi,  
samoti attānamanūpaneyya  
hīno na maññetha viṣesi vāpi.*

<sup>1</sup> taṃ vāpi - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> lambanaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> chatukkato - Ma, Manupa;

jatukkato - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>4</sup> dissati - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> upanijjhāyati - itisaddo Syā, PTS potthake na dissate.

<sup>6</sup> nābhīniveseyyā ti - Ma;

nābhīniveseyyā ti - Syā, PTS.

<sup>7</sup> lokasmi - Syā.

## 5 - 3

Hơn nữa, các bậc thiện xảo gọi điều ấy là sự trói buộc, người nương tựa vào điều ấy nhìn thấy điều khác là thấp hèn. Chính vì thế, vị tỳ khuru không nên nương tựa vào điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, hoặc vào giới và phạm sự.

**Hơn nữa, các bậc thiện xảo gọi điều ấy là sự trói buộc - Các bậc thiện xảo:** Các bậc thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về tùy thuận sanh khởi, thiện xảo về việc thiết lập niệ, thiện xảo về chánh cần, thiện xảo về nền tảng của thần thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về yếu tố đưa đến giác ngộ, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn, các bậc thiện xảo ấy nói như vậy: “Điều này là sự trói buộc, điều này là sự vương mắc, điều này là sự cột trói, điều này là sự vương bận,” các vị nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘hơn nữa, các bậc thiện xảo gọi điều ấy là sự trói buộc’ là như thế.

**Người nương tựa vào điều ấy nhìn thấy điều khác là thấp hèn - Nương tựa vào điều ấy:** là nương tựa, nương tựa vào, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến bậc đạo sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ ấy. **Nhìn thấy điều khác là thấp hèn:** là nhìn xem, nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, nhận xét, khảo sát bậc đạo sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ khác là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - ‘người nương tựa vào điều ấy nhìn thấy điều khác là thấp hèn’ là như thế.

**Chính vì thế, vị tỳ khuru không nên nương tựa vào điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, hoặc vào giới và phạm sự - Vì thế:** là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, không nên nương tựa, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt vào điều đã được thấy hoặc sự trong sạch do điều đã được thấy, vào điều đã được nghe hoặc sự trong sạch do điều đã được nghe, vào điều đã được cảm giác hoặc sự trong sạch do điều đã được cảm giác, vào giới hoặc sự trong sạch do giới, vào phạm sự hoặc sự trong sạch do phạm sự; - ‘chính vì thế, vị tỳ khuru không nên nương tựa vào điều đã được thấy, vào điều đã được nghe, vào điều đã được cảm giác, hoặc vào giới và phạm sự’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Hơn nữa, các bậc thiện xảo gọi điều ấy là sự trói buộc, người nương tựa vào điều ấy nhìn thấy điều khác là thấp hèn. Chính vì thế, vị tỳ khuru không nên nương tựa vào điều đã được thấy, vào điều đã được nghe, vào điều đã được cảm giác, hoặc vào giới và phạm sự.”

## 5 - 4

Cũng không nên hình thành quan điểm (nào nữa) ở thế gian dựa vào trí (chứng đắc) hoặc dựa vào giới và phạm sự. Không nên tự nhủ bản thân là ‘ngang bằng,’ không nên nghĩ mình là thấp hèn hoặc là có sự đặc biệt.

**Diṭṭhimpī lokasmiṃ na kappayeyya nāṇena vā sīlavatena vāpī** 'ti aṭṭhasamāpattiñāṇena vā pañcābhīññāṇena vā micchāñāṇena vā sīlena vā vatena vā sīlabbatena vā diṭṭhiṃ na kappayeyya na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhiniḅbatteyya. **Lokasmin** 'ti apāyaloke –pe– āyatanaloke 'ti - diṭṭhimpī lokasmiṃ na kappayeyya nāṇena vā sīlavatena vāpī.

**Samoti attānamanūpaneyyā** 'ti sadisoḥamasmīti attānaṃ na upaneyya<sup>1</sup> jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena<sup>2</sup> vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā<sup>3</sup> sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā 'ti - samoti attānamanūpaneyya.

**Hīno na maññetha visesi vāpī** 'ti - 'Hīnoḥamasmī 'ti attānaṃ na upaneyya<sup>1</sup> jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunā. 'Seyyohamasmī 'ti attānaṃ na upaneyya<sup>1</sup> jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunā 'ti - hīno na maññetha visesi vāpī.

Tenāha bhagavā:

*“Diṭṭhimpī lokasmiṃ na kappayeyya  
nāṇena vā sīlavatena vāpī,  
samoti attānamanūpaneyya  
hīno na maññetha visesi vāpī”*ti.

5 - 5

*Attam pahāya anupādiyāno  
ñāṇepī<sup>4</sup> so nissayaṃ<sup>5</sup> no karoti,  
sa ve viyattesu na vaggasārī  
diṭṭhimpī so na pacceti kiñci.*

**Attam pahāya anupādiyāno** 'ti - **Attam pahāyā** 'ti attadiṭṭhiṃ pahāya; attam pahāyā 'ti attagāhaṃ<sup>6</sup> pahāya; attam pahāyā 'ti taṇhāvasena diṭṭhivasena gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhiniviṭṭhaṃ ajjhositam adhimuttaṃ pahāya pajahitvā vinodayitvā<sup>7</sup> byantiṃ karitvā<sup>8</sup> anabhāvaṃ gametvā 'ti<sup>9</sup> - attam pahāya. **Anupādiyāno** 'ti catuhi upādānehi anupādiyamāno aḡaṇhamāno aparāmasamāno anabhiniḅvisamāno 'ti - attam pahāya anupādiyāno.

<sup>1</sup> upavadeyya - Sīmu 2.

<sup>2</sup> kolaputtikena - Syā, PTS.

<sup>3</sup> vijjāṭṭhānena vā - itipāṭho PTS potthake na dissate.

<sup>4</sup> nāṇenapi - Ma, Sīmu 2.

<sup>5</sup> nissaya - Syā.

<sup>6</sup> gāhaṃ - Syā.

<sup>7</sup> vinodetvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> byantikaritvā - Syā, PTS.

<sup>9</sup> gamitvā - Syā, PTS.

**Cũng không nên hình thành quan điểm (nào nữa) ở thế gian dựa vào trí (chứng đắc) hoặc dựa vào giới và phạm sự:** Không nên hình thành, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh ra quan điểm (nào nữa) dựa vào trí của tám sự chứng đạt (về thiên), hoặc dựa vào trí của năm thắng trí, hoặc dựa vào trí sai quấy, hoặc dựa vào giới, hoặc dựa vào phạm sự, hoặc dựa vào giới và phạm sự. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘cũng không nên hình thành quan điểm (nào nữa) ở thế gian dựa vào trí (chứng đắc) hoặc dựa vào giới và phạm sự’ là như thế.

**Không nên tự nhủ bản thân là ‘ngang bằng’ - Không nên tự nhủ bản thân rằng:** “Ta là ngang bằng” dựa vào sự xuất thân, dựa vào dòng dõi, dựa vào con nhà gia thế, dựa vào vẻ đẹp của làn da, dựa vào tài sản, dựa vào học vấn, dựa vào công việc, dựa vào tài nghệ, dựa vào kiến thức, dựa vào sự học hỏi, dựa vào tài biện giải, hoặc dựa vào sự việc này khác; - không nên tự nhủ bản thân là ‘ngang bằng’ là như thế.

**Không nên nghĩ mình là thấp hèn hoặc là có sự đặc biệt - Không nên tự nhủ bản thân rằng:** “Ta là thua kém” dựa vào sự xuất thân, dựa vào dòng dõi, –nt– hoặc dựa vào sự việc này khác. Không nên tự nhủ bản thân rằng: “Ta là tốt hơn” dựa vào sự xuất thân, dựa vào dòng dõi, –nt– hoặc dựa vào sự việc này khác; - ‘không nên nghĩ mình là thấp hèn hoặc là có sự đặc biệt’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Cũng không nên hình thành quan điểm (nào nữa) ở thế gian dựa vào trí (chứng đắc) hoặc dựa vào giới và phạm sự.*

*Không nên tự nhủ bản thân là ‘ngang bằng,’*

*không nên nghĩ mình là thấp hèn hoặc là có sự đặc biệt.”*

### 5 - 5

*Sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ, không còn chấp thủ,*

*vị ấy không tạo lập sự nương tựa đâu là ở trí.*

*Quá vậy, giữa những người đã bị phân ly, vị ấy không theo phe nhóm,*

*vị ấy không quay trở lại bất cứ tà kiến nào nữa.*

**Sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ, không còn chấp thủ - Sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ:** sau khi dứt bỏ tà kiến đã điều nắm giữ. Sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ là sau khi dứt bỏ sự nắm lấy đã điều nắm giữ. Sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ là sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu điều đã bị nắm lấy, đã bị bám víu, đã bị chấp chặt, đã bị bám chặt, đã bị hướng đến do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến; - ‘sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ’ là như thế. **Không còn chấp thủ:** trong khi không còn chấp thủ, không còn nắm lấy, không còn bám víu, không còn chấp chặt vào bốn điều chấp thủ; - ‘sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ, không còn chấp thủ’ là như thế.

**Ñāṇepi' so nissayaṃ no karotī** 'ti aṭṭhasamāpattiñāṇe<sup>2</sup> vā pañcābhiññāṇe<sup>3</sup> vā micchāñāṇe<sup>2</sup> vā taṇhānissayaṃ vā diṭṭhinissayaṃ vā na karoti na janeti na sañjaneti na nibbatteti nābhinibbatteti 'ti - ñāṇepi' so nissayaṃ no karoti.

**Sa ve viyattesu na vaggasārī** 'ti sa ve viyattesu bhinnesu dvejjhāpannesu dvelhakajātesu nānādiṭṭhikesu nānākhantikesu nānārucikesu nānāladdhikesu nānādiṭṭhinissayaṃ nissitesu<sup>3</sup> chandāgatiṃ gacchantesu dosāgatiṃ gacchantesu mohāgatiṃ gacchantesu bhayāgatiṃ gacchantesu na chandāgatiṃ gacchati, na dosāgatiṃ gacchati, na mohāgatiṃ gacchati, na bhayāgatiṃ gacchati; na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohavasena gacchati, na māṇavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati, na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati, na vaggehi dhammehi yāyati niyyati<sup>4</sup> vuyhati saṃhariyati 'ti - sa ve viyattesu na vaggasārī.

**Diṭṭhimpī so na pacceti kiñcī** 'ti tassa dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭipassaddhāni abhabbuppattikāni ñāṇagginā daḍḍhāni. So kiñcī diṭṭhigataṃ na pacceti na paccāgacchati 'ti - diṭṭhimpī so na pacceti kiñcī.

Tenāha bhagavā:

*“Attamaṃ pahāya anupādiyāno  
ñāṇepi' so nissayaṃ no karoti,  
sa ve viyattesu na vaggasārī  
diṭṭhimpī so na pacceti kiñcī”*ti.

5 - 6

*Yassūbhayante paṇidhīdha natthi  
bhavābhavāya idha vā huramaṃ vā,  
nivesanā tassa na santi keci  
dhammesu niccheyya samuggahītaṃ.*

**Yassūbhayante paṇidhīdha natthi bhavābhavāya idha vā huramaṃ vā** 'ti - **Yassā** 'ti arahato khīṇāsavassa. **Anto** 'ti<sup>5</sup> phasso eko anto, phassasamudayo dutiyo anto; **atīto**<sup>6</sup> eko anto, anāgato<sup>7</sup> dutiyo anto; **sukhā vedanā** eko anto, dukkhā vedanā dutiyo anto; **nāmaṃ** eko anto, rūpaṃ dutiyo anto; **cha ajjhattikāni āyatanāni** eko anto, **cha bāhirāni āyatanāni** dutiyo anto; **sakkāyo** eko anto, **sakkāyasamudayo** dutiyo anto. **Paṇidhi** vuccati taṇhā yo rāgo sārāgo –pe– abhihjhā lobho akusalamūlaṃ.

<sup>1</sup> ñāṇepi - Ma, Sīmu 2.

<sup>2</sup> ñāṇena - Ma.

<sup>3</sup> nānādiṭṭhinissayanissitesu - Syā, PTS.

<sup>4</sup> niyyāyati - Syā, PTS.

<sup>5</sup> antā ti - Syā, PTS.

<sup>6</sup> atītaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> anāgataṃ - Syā, PTS.

**Vị ấy không tạo lập sự nương tựa đâu là ở trí:** là không tạo lập, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra sự nương tựa vào tham ái hoặc sự nương tựa vào tà kiến dựa vào trí của tám sự chứng đạt (về thiên), hoặc dựa vào trí của năm thắng trí, hoặc dựa vào trí sai quấy; - ‘vị ấy không tạo lập sự nương tựa đâu là ở trí’ là như thế.

**Quả vậy, giữa những người đã bị phân ly, vị ấy không theo phe nhóm:** Quả vậy, giữa những người đã bị phân ly, đã bị chia rẽ, đã bị phân thành hai, đã bị sanh làm hai, có quan điểm khác biệt, có sự chấp nhận khác biệt, có sự ưa thích khác biệt, có quan niệm khác biệt, đã nương tựa vào những quan điểm khác biệt, giữa những người đi đến sự thiên vị vì mong muốn, đi đến sự thiên vị vì sân hận, đi đến sự thiên vị vì si mê, đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, vị ấy không đi đến sự thiên vị vì mong muốn, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tiêm ẩn, không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi các pháp có tính chất phe nhóm; - ‘quả vậy, giữa những người đã bị phân ly, vị ấy không theo phe nhóm’ là như thế.

**Vị ấy không quay trở lại bất cứ tà kiến nào nữa:** Đối với vị ấy, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. Vị ấy không quay trở lại, không quay về lại bất cứ tà kiến nào nữa; - ‘vị ấy không quay trở lại bất cứ tà kiến nào nữa’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi dứt bỏ điều đã điều nắm giữ, không còn chấp thủ,  
vị ấy không tạo lập sự nương tựa đâu là ở trí.*

*Quả vậy, giữa những người đã bị phân ly, vị ấy không theo phe nhóm,  
vị ấy không quay trở lại bất cứ tà kiến nào nữa.”*

## 5 - 6

*Đối với vị nào, ở đây, không có nguyện vọng về cả hai thái cực,  
về hữu và phi hữu, về đời này hay đời khác,  
đối với vị ấy, không có bất cứ các sự chấp chặt nào  
sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến).*

**Đối với vị nào, ở đây, không có nguyện vọng về cả hai thái cực, về hữu và phi hữu, về đời này hay đời khác - Đối với vị nào:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Thái cực:** Xúc là một thái cực, nhân sanh ra xúc là thái cực thứ hai. Quá khứ là một thái cực, vị lai là thái cực thứ hai. Cảm thọ lạc là một thái cực, cảm thọ khổ là thái cực thứ hai. Danh là một thái cực, sắc là thái cực thứ hai. Sáu nội xứ là một thái cực, sáu ngoại xứ là thái cực thứ hai. Sự chấp thân này là một thái cực, nhân sanh ra sự chấp thân này là thái cực thứ hai. **Nguyện vọng:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

**Bhavābhavāyā** 'ti bhavābhavāya kammabhavāya punabbhavāya, kāmabhavāya kammabhavāya, kāmabhavāya punabbhavāya, rūpabhavāya kammabhavāya, rūpabhavāya punabbhavāya, arūpabhavāya kammabhavāya, arūpabhavāya punabbhavāya punappuna'bhavāya punappuna'gatiyā punappuna'uppattiyā punappuna'paṭisandhiyā punappuna'attabhāvābhiniḅbattiyā. **Idhā** 'ti sakattabhāvo. **Huraṃ** 'ti<sup>2</sup> parattabhāvo; idhāti sakarūpavedanāsaññāsañkhāraviññāṇaṃ; huramti' pararūpavedanāsaññāsañkhāraviññāṇaṃ; idhāti cha ajjhātikāni āyatanāni; huramti' cha bāhirāni āyatanāni; idhāti manussaloko; huramti' devaloko; idhāti kāmādhātu; huramti' rūpādhātu arūpādhātu; idhāti kāmādhātu rūpādhātu; huramti' arūpādhātu.

**Yassūbhayante paṇidhīdha natthi bhavābhavāya idha vā huraṃ vā** 'ti yassa ubho ante ca bhavābhavāya ca idha huraṃ ca paṇidhi taṇhā<sup>3</sup> natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhābuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - yassūbhayante paṇidhīdha natthi bhavābhavāya idha vā huraṃ vā.

**Nivesanā tassa na santi keci** 'ti - **Nivesanā** 'ti dve nivesanā taṇhānivesanā ca diṭṭhinivesanā ca -pe- ayaṃ taṇhānivesanā -pe- ayaṃ diṭṭhinivesanā. **Tassā** 'ti arahato khīṇāsavassa. **Nivesanā tassa na santi keci** 'ti nivesanā tassa keci natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbanti,<sup>4</sup> pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhābuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - nivesanā tassa na santi keci.

**Dhammesu niccheyya samuggahītan** 'ti - **Dhammesū** 'ti dvāsaṭṭhiyā<sup>5</sup> diṭṭhigatesu. **Niccheyyā** 'ti nicchinitvā vicinitvā<sup>6</sup> pavicinitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Samuggahītan** 'ti<sup>7</sup> odhiggāho bilaggāho varaggāho koṭṭhāsaggāho uccayaggāho samuccayaggāho: 'Idaṃ saccam taccham tatham bhūtam yāthavaṃ aviparītanti gahitam parāmattham abhinivīṭṭham ajjhositam adhimuttam natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnam samucchinnam vūpasantam paṭippassaddham abhābuppattikam nāṇagginā daḍḍhan 'ti 'dhammesu niccheyya samuggahītam.

Tenāha bhagavā:

*"Yassūbhayante paṇidhīdha natthi  
bhavābhavāya idha vā huraṃ vā,  
nivesanā tassa na santi keci  
dhammesu niccheyya samuggahītan "*ti.

<sup>1</sup> punappunaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> hurā ti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

3

<sup>3</sup> yassa ubho ante bhavābhavāya idha vā huraṃ vā paṇidhi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> nivesanā tassa na santi keci ti nivesanā tassa na santi keci natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbanti - Ma; nivesanā tassa na santi ti na santi na saṃvijjanti nūpalabbanti - Syā, PTS.

<sup>5</sup> dvāsaṭṭhi - Sīmu 1.

<sup>6</sup> nicchinitvā vicinitvā vicinitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> samuggahītan ti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.



**Vê hữu và phi hữu:** về đục giới-sắc giới-vô sắc giới, về sự hiện hữu của nghiệp, về sự hiện hữu lần nữa; về sự hiện hữu của nghiệp là đục giới, về sự hiện hữu lần nữa là đục giới, về sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, về sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, về sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, về sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; về sự hiện hữu được lập đi lập lại, về cảnh giới tái sanh được lập đi lập lại, về sự tiếp nối tái sanh được lập đi lập lại, về sự sanh ra của bản ngã được lập đi lập lại. **Đời này:** là bản ngã của bản thân. **Đời khác:** là bản ngã của người khác. **Đời này:** là sắc-thọ-tướng-hành-thức của bản thân, **đời khác:** là sắc-thọ-tướng-hành-thức của người khác. **Đời này:** là sáu nội xứ, **đời khác:** là sáu ngoại xứ. **Đời này:** là thể giới loài người, **đời khác:** là thể giới chư Thiên. **Đời này:** là đục giới, **đời khác:** là sắc giới, vô sắc giới. **Đời này:** là đục giới, sắc giới, **đời khác:** là vô sắc giới.

**Đối với vị nào, ở đây, không có nguyện vọng về cả hai thái cực, về hữu và phi hữu, về đời này hay đời khác:** đối với vị nào, nguyện vọng, tham ái về cả hai thái cực, về hữu và phi hữu, về đời này và đời khác là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị nào, ở đây, không có nguyện vọng về cả hai thái cực, về hữu và phi hữu, về đời này hay đời khác' là như thế.

**Đối với vị ấy, không có bất cứ các sự chấp chặt nào - Các sự chấp chặt:** Có hai sự chấp chặt: sự chấp chặt do tham ái và sự chấp chặt do tà kiến. -nt- điều này là sự chấp chặt do tham ái. -nt- điều này là sự chấp chặt do tà kiến. **Đối với vị ấy:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Đối với vị ấy, không có bất cứ các sự chấp chặt nào:** Đối với vị ấy, bất cứ các sự chấp chặt nào là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị ấy, không có bất cứ các sự chấp chặt nào' là như thế.

**Sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp - Trong số các pháp:** là trong số 62 tà kiến. **Sau khi suy xét:** sau khi đã suy xét, sau khi đã suy gẫm, sau khi đã suy nghiệm, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt. **Điều đã được nắm bắt:** là sự nắm lấy có giới hạn, sự nắm lấy từng phần, sự nắm lấy phần quan trọng nhất, sự nắm lấy một khối, sự nắm lấy theo số lượng, sự nắm lấy tổng thể rằng: "Điều này là sự thật, là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch;" điều đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến như thế là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Đối với vị nào, ở đây, không có nguyện vọng về cả hai thái cực, về hữu và phi hữu, về đời này hay đời khác, đối với vị ấy, không có bất cứ các sự chấp chặt nào sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến)."

5 - 7

*Tassīdha diṭṭhe va sute mute vā  
pakappitā natthi aṇūpi saññā,  
taṃ brāhmaṇaṃ diṭṭhimanādiyānaṃ  
kenīdha lokasmiṃ vikappayeyya.*

**Tassīdha diṭṭhe va sute mute vā pakappitā natthi aṇūpi saññā 'ti - Tassā 'ti** arahato khīṇāsavassa, tassa diṭṭhe vā diṭṭhasuddhiyā<sup>1</sup> vā sute vā sutasuddhiyā vā mute vā mutasuddhiyā vā, saññāpubbaṅgamatā saññāvikappayatā<sup>2</sup> saññāvigghahena saññāya utthapitā samutthapitā<sup>3</sup> kappitā pakappitā saṅkhatā<sup>4</sup> abhisāṅkhatā saṅghapitā diṭṭhi natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - tassīdha diṭṭheva sute mute vā pakappitā natthi aṇūpi saññā.

**Taṃ brāhmaṇaṃ diṭṭhimanādiyānaṃ 'ti - Brāhmaṇo 'ti** sattannaṃ dhammaṃ bāhitattā brāhmaṇo, sakkāyadiṭṭhi bāhitā hoti, –pe– asito tādi<sup>5</sup> pavuccate sa brahmā. **Taṃ brāhmaṇaṃ diṭṭhimanādiyānaṃ 'ti - taṃ** brāhmaṇaṃ diṭṭhimanādiyantaṃ aṅghantaṃ aparāmasantaṃ anabhinivisantaṃ 'ti<sup>6</sup> - taṃ brāhmaṇaṃ diṭṭhimanādiyānaṃ.

**Kenīdha lokasmiṃ vikappayeyyā 'ti - Kappā 'ti** dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca –pe– ayaṃ taṇhākappo –pe– ayaṃ diṭṭhikappo. Tassa taṇhākappo pahīno diṭṭhikappo paṭinissatṭho. Taṇhākappassa pahīnattā diṭṭhikappassa paṭinissatṭhattā kena rāgena kappeyya, kena dosena kappeyya, kena mohena kappeyya, kena mānena kappeyya, kāya diṭṭhiyā kappeyya, kena uddhaccena kappeyya, kāya vicikicchāya kappeyya, kehi anusayehi kappeyya rattoti vā duṭṭhoti vā mūlhoti vā vinibaddhoti vā parāmatṭhoti vā vikkhepagatoti vā anīṭṭhaṃ gatoti vā thāmagatoti vā? Te abhisāṅkhārā pahīnā, abhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā<sup>7</sup> kena kappeyya nerayikoti vā tiracchānayanikoti vā pettivisayikoti vā manussoti vā devoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevasaññīnāsaññīti vā? So hetu natthi paccayo natthi kāraṇaṃ natthi yena kappeyya vikappeyya vikappaṃ āpajjeyya. **Lokasmiṃ 'ti** apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke 'ti - kenīdha lokasmiṃ vikappayeyya.

Tenāha bhagavā:

*“Tassīdha diṭṭhe va sute mute vā  
pakappitā natthi aṇūpi saññā,  
taṃ brāhmaṇaṃ diṭṭhimanādiyānaṃ  
kenīdha lokasmiṃ vikappayeyyā ”ti.*

<sup>1</sup> °suddhiyā - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>5</sup> asito tādi - Ma; anissito tādi - Syā, PTS.

<sup>2</sup> saññāpubbaṅgamatādhīpateyyatā - Syā; saññāpubbaṅgamatā saññādhīpateyyatā - PTS.

<sup>3</sup> uddhapitā samuddhapitā - Syā; utthapitā - PTS.

<sup>6</sup> anabhinivisantaṃ ti - Ma.

<sup>4</sup> pakappitā saṅkhatā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> gatiyo - Ma, Syā.

## 5 - 7

*Tường được xếp đặt liên quan đến điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác ở nơi đây, đâu là nhỏ nhoi, cũng không có đối với vị ấy; vị Bà-la-môn ấy không nắm giữ tà kiến, bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây?*

**Tường được xếp đặt liên quan đến điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác ở nơi đây, đâu là nhỏ nhoi, cũng không có đối với vị ấy - Đối với vị ấy:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Đối với vị ấy, tà kiến liên quan đến điều đã được thấy hoặc sự trong sạch do điều đã được thấy, liên quan đến điều đã được nghe hoặc sự trong sạch do điều đã được nghe, liên quan đến điều đã được cảm giác hoặc sự trong sạch do điều đã được cảm giác, có sự dẫn đầu của tường, có sự sắp xếp của tường, đã được lập nên, đã được thiết lập, đã được sắp đặt, đã được xếp đặt, đã được tạo tác, đã được tác thành, đã được thành lập do tường, do sự chiếm lấy của tường, (tà kiến ấy) là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'tường được xếp đặt liên quan đến điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác ở nơi đây, đâu là nhỏ nhoi, cũng không có đối với vị ấy' là như thế.

**Vị Bà-la-môn ấy không nắm giữ tà kiến - Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân được loại trừ, -nt- Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Vị Bà-la-môn ấy không nắm giữ tà kiến:** Vị Bà-la-môn ấy trong khi không nắm giữ, trong khi không nắm lấy, trong khi không bám víu, trong khi không chấp chặt tà kiến; - 'vị Bà-la-môn ấy không nắm giữ tà kiến' là như thế.

**Bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây - Sắp đặt:** Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. -nt- điều này là sự sắp đặt do tham ái. -nt- điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, thì có thể sắp đặt bởi luyến ái gì, có thể sắp đặt bởi sân hận gì, có thể sắp đặt bởi si mê gì, có thể sắp đặt bởi ngã mạn gì, có thể sắp đặt bởi tà kiến gì, có thể sắp đặt bởi phóng dật gì, có thể sắp đặt bởi hoài nghi gì, có thể sắp đặt bởi các pháp tiềm ẩn gì (nghĩ rằng): "(Vị này là) 'kẻ bị luyến ái,' hoặc là 'kẻ bị sân hận,' hoặc là 'kẻ bị si mê,' hoặc là 'kẻ bị trói buộc,' hoặc là 'kẻ bị bám víu,' hoặc là 'kẻ bị tán loạn,' hoặc là 'kẻ không dứt khoát,' hoặc là 'kẻ cứng cỏi'?" (Đối với vị ấy,) các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, thì bởi điều gì có thể sắp đặt về cảnh giới tái sanh (của vị ấy rằng): "(Vị này sẽ trở thành) 'người địa ngục,' hoặc là 'loài thú,' hoặc là 'thân phận ngựa quý,' hoặc là 'loài người,' hoặc là 'Thiên nhân,' hoặc là 'người hữu sắc,' hoặc là 'người vô sắc,' hoặc là 'người hữu tướng,' hoặc là 'người vô tướng,' hoặc là 'người phi tướng phi phi tướng'?" Không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy có thể sắp đặt, có thể sắp xếp, có thể đạt đến việc sắp xếp. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ; - 'bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Tường được xếp đặt liên quan đến điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác ở nơi đây, đâu là nhỏ nhoi, cũng không có đối với vị ấy; vị Bà-la-môn ấy không nắm giữ tà kiến, bởi điều gì có thể sắp xếp vị ấy ở thế gian này đây?"*

5 - 8

*Na kappayanti na purekkharonti  
dhammāpi tesam na paṭicchitāse,  
na brāhmaṇo sīlavatena neyyo  
pāraṃ gato na pacceṭi tādi.<sup>1</sup>*

**Na kappayanti na purekkharonti 'ti - Kappā 'ti dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca.<sup>2</sup>**

Katamo taṇhākappo? Yāvatā taṇhāsaṅkhātena sīmakataṃ mariyādīkataṃ<sup>3</sup> odhikataṃ pariyantakataṃ<sup>4</sup> pariggahitaṃ mamāyitaṃ: idaṃ mamaṃ etaṃ mamaṃ ettakaṃ mamaṃ ettāvatā mamaṃ, mama rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā attharaṇā pāpuraṇā dāsīdāsā<sup>5</sup> ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā khettaṃ vatthu hiraṇṇaṃ suvaṇṇaṃ gāmanigamarājadhāniyo raṭṭhaṃ ca janapado ca koso ca koṭṭhāgāraṇca kevalampi mahāpaṭhavim taṇhāvasena mamāyati yāvatā aṭṭhasata-taṇhāvicaritaṃ;<sup>6</sup> ayaṃ taṇhākappo.

Katamo diṭṭhikappo? Visativatthukā sakkāyadiṭṭhi, dasavatthukā micchādiṭṭhi, dasavatthukā antaggāhikā diṭṭhi, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ diṭṭhikantāraṃ<sup>7</sup> diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññojanaṃ gāho paṭiggāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanam vipariyesagāho viparītagāho<sup>8</sup> vipallāsagāho micchāgāho, ayāthāvakaṣṇim yāthāvakaṇṭi<sup>9</sup> gāho, yāvatā dvāsatti diṭṭhigatāni; ayaṃ diṭṭhikappo.

Tesaṃ taṇhākappo pahīno, diṭṭhikappo paṭinissattho; taṇhākappassa pahīnattā diṭṭhikappassa paṭinissatthattā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā na kappenti na janenti na saṅjanenti na nibbattenti nābhīnibbattenti 'ti - na kappayanti.

**Na purekkharonti 'ti - Purekkhārā 'ti dve purekkhārā: taṇhāpurekkhāro ca diṭṭhipurekkhāro ca -pe- ayaṃ taṇhāpurekkhāro -pe- ayaṃ diṭṭhipurekkhāro.** Tesaṃ taṇhāpurekkhāro pahīno, diṭṭhipurekkhāro paṭinissattho taṇhāpurekkhārassa pahīnattā diṭṭhipurekkhārassa paṭinissatthattā na taṇhaṃ vā na diṭṭhiṃ vā purato katvā caranti. Na taṇhādhajā na taṇhāketū na taṇhādhīpateyyā na diṭṭhidhajā na diṭṭhiketū na diṭṭhādhīpateyyā na taṇhāya vā na diṭṭhiyā vā parivāretvā<sup>10</sup> caranti 'ti - na kappayanti na purekkharonti.

<sup>1</sup> tādi - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> -pe- ayaṃ taṇhākappo -pe- ayaṃ diṭṭhikappo - itipāṭho Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>3</sup> mariyādīkataṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> pariyantakataṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> dāsīdāsā - Syā.

<sup>6</sup> viparītaṃ - Syā.

<sup>7</sup> diṭṭhikantāro - Syā.

<sup>8</sup> vipariyesagāho viparītagāho vipallāsagāho - Ma, Syā; vipariyesagāho viparītagāho vipallāsagāho - PTS.

<sup>9</sup> yāthāvakaṇṭi - Sīmu 2.

<sup>10</sup> parivāritā - Syā, PTS.

## 5 - 8

*(Các bậc A-la-hán) không sắp đặt, không chú trọng  
luôn cả các pháp (tà kiến) đối với các vị ấy đều không được chấp nhận.  
Vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt đi bởi giới và phận sự,  
là bậc tự tại, đã đi đến bờ kia, không quay trở lại.*

**(Các bậc A-la-hán) không sắp đặt, không chú trọng - Sắp đặt:** Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến.

Điều nào là sự sắp đặt do tham ái? Cho đến vật đã được tạo lập ranh giới, đã được tạo lập biên giới, đã được tạo lập giới hạn, đã được tạo lập hạn định, đã thuộc sở hữu, đã chấp là của ta bởi cái gọi là tham ái rằng: Cái này là của tôi, cái ấy là của tôi, chùng này là của tôi, cho đến chùng này là của tôi, các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các vật trái, các vật đắp, các tôi trai tứ gái, các con dê cừu, các con gà, heo, voi, bò ngựa, lừa, ruộng, đất, vàng, bạc, làng mạc, thị trấn, kinh thành, quốc độ, xứ sở, khu trại, nhà kho của tôi, và luôn cả toàn thể đại địa cầu, đều được chấp là của ta do tác động của tham ái, được giải rộng ra cho đến 108 ái; điều này là sự sắp đặt do tham ái.

Điều nào là sự sắp đặt do tà kiến? Thân kiến có 20 nền tảng, tà kiến có 10 nền tảng, hữu biên kiến có 10 nền tảng, quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến; điều này là sự sắp đặt do tà kiến.

Đối với các vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, các vị ấy không sắp đặt, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra sự sắp đặt do tham ái hoặc sự sắp đặt do tà kiến; - 'không sắp đặt' là như thế.

**Không chú trọng - Chú trọng:** Có hai sự chú trọng: chú trọng do tham ái và chú trọng do tà kiến. -nt- điều này là chú trọng do tham ái. -nt- điều này là chú trọng do tà kiến. Đối với các vị ấy, sự chú trọng do tham ái đã được dứt bỏ, sự chú trọng do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự chú trọng do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự chú trọng do tà kiến, các vị sống, chú trọng không phải là tham ái hoặc không phải là tà kiến; không có tham ái là ngọn cờ, không có tham ái là biểu hiện, không có tham ái là chủ đạo, không có tà kiến là ngọn cờ, không có tà kiến là biểu hiện, không có tà kiến là chủ đạo, các vị sống, được vây quanh không bởi tham ái hoặc không bởi tà kiến; - 'không sắp đặt, không chú trọng' là như thế.

**Dhammāpi tesam na paṭicchitāse** 'ti - Dhammā vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni. **Tesan** 'ti tesam arahantānaṃ khīṇāsavānaṃ. **Na** ' **paṭicchitāse** 'ti sassato loko idameva saccam moghamaññanti na paṭicchitāse, asassato loko, antavā loko, anantavā loko, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, hoti tathāgato parammaraṇā, na hoti tathāgato parammaraṇā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññanti na paṭicchitāse 'ti - dhammāpi tesam na paṭicchitāse.

**Na brāhmaṇo sīlavatena neyyo** 'ti - **Nā** 'ti paṭikkhepo. **Brāhmaṇo** 'ti sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo, -pe- asito tādī<sup>2</sup> pavuccate sa brahmā. **Na brāhmaṇo sīlavatena neyyo** 'ti brāhmaṇo sīlena vā vatena<sup>3</sup> vā sīlabbatena<sup>4</sup> vā na yāyati na niyyati<sup>5</sup> na vuyhati na saṃhariyati<sup>6</sup> 'ti - na brāhmaṇo sīlavatena neyyo.

**Pāraṃ gato na pacceti tādī** 'ti - **Pāraṃ** vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭṭhānissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. So<sup>6</sup> pāraṃ gato pāraṃ patto<sup>7</sup> antagato antappatto koṭigato koṭippatto (vitthāro) jātimaraṇasamsāro natthi tassa punabbhavo 'ti - pāraṃ gato. **Na pacceti** 'ti sotāpattimaggena ye kilesā pahīnā, te kilese na puneti na pacceti<sup>8</sup> na paccāgacchati. Sakadāgāmiyamaggena ye kilesā pahīnā, te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati. Anāgāmiyamaggena ye kilesā pahīnā te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati. Arahattamaggena ye kilesā pahīnā, te kilese na puneti na pacceti na paccāgacchati 'ti - pāraṃ gato na pacceti.

**Tādī** 'ti arahā pañcahākārehi tādī: iṭṭhāniṭṭhe tādī, cattāvīti tādī, tiṇṇāvīti tādī, muttāvīti tādī, taṃniddeśā tādī.

Kathaṃ arahā iṭṭhāniṭṭhe tādī? Arahā lābhepi tādī, alābhepi tādī, yasepi tādī, ayasepi tādī, pasamsāyapi tādī, nindāyapi tādī, sukhepi tādī dukkhepi tādī, ekaṃ ce bāhaṃ<sup>9</sup> gandhena limpeyyuṃ,<sup>10</sup> ekaṃ ce bāhaṃ<sup>1</sup> vāsiyā taccheyyūṃ, amusmiṃ natthi rāgo, amusmiṃ natthi paṭighaṃ, anunayapaṭighavippahīno ugghātinighātivītivatto<sup>11</sup> anurodhavirodhaṃ samatikkanto;<sup>12</sup> evaṃ arahā iṭṭhāniṭṭhe tādī.

<sup>1</sup> na - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> asito tādī - Ma;

anissito tādī - Syā, PTS.

<sup>3</sup> vattena - Syā, PTS.

<sup>4</sup> sīlavattena - Syā, PTS.

<sup>5</sup> niyyāti - Syā, PTS.

<sup>6</sup> yo - Syā, PTS.

<sup>7</sup> pāraṅgato pārapatto - Ma;

pāragato pārapatto - Syā, PTS.

<sup>8</sup> te kilese na puna pacceti - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>9</sup> aṅgaṃ - Sīmu 1.

<sup>10</sup> vilimpeyyuṃ - Sīmu 2.

<sup>11</sup> ugghātinighātiṃ vītivatto - PTS.

<sup>12</sup> anurodhavirodhasamatikkanto - Ma, Syā, PTS.

**Luôn cả các pháp (tà kiến) đối với các vị ấy đều không được chấp nhận** - **Các pháp:** nói đến 62 tà kiến. **Đối với các vị ấy:** đối với các vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt ấy. **Không được chấp nhận:** “*Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại*” là không được chấp nhận. “*Thế giới là không thường còn, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác, chúng sanh hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại*” là không được chấp nhận; - ‘luôn cả các pháp (tà kiến) đối với các vị ấy đều không được chấp nhận’ là như thế.

**Vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt đi bởi giới và phận sự - Không:** là sự phù định. **Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: -nt- Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt đi bởi giới và phận sự:** Vị Bà-la-môn không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi giới, hoặc bởi phận sự, hoặc bởi giới và phận sự; - ‘vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt đi bởi giới và phận sự’ là như thế.

**Là bậc tự tại, đã đi đến bờ kia, không quay trở lại - Bờ kia:** nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Vị ấy đã đi đến bờ kia, đã đạt đến bờ kia, đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh (có sự giăng rộng), việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - ‘đã đi đến bờ kia’ là như thế. **Không quay trở lại:** Các ô nhiễm nào được dứt bỏ do Đạo Nhập Lưu, vị ấy không đi đến nữa, không quay trở lại, không quay về lại các ô nhiễm ấy. Các ô nhiễm nào được dứt bỏ do Đạo Nhất Lai, vị ấy không đi đến nữa, không quay trở lại, không quay về lại các ô nhiễm ấy. Các ô nhiễm nào được dứt bỏ do Đạo Bất Lai, vị ấy không đi đến nữa, không quay trở lại, không quay về lại các ô nhiễm ấy. Các ô nhiễm nào được dứt bỏ do Đạo A-la-hán, vị ấy không đi đến nữa, không quay trở lại, không quay về lại các ô nhiễm ấy; - ‘đã đi đến bờ kia, không quay trở lại’ là như thế.

**Bậc tự tại:** Bậc A-la-hán tự tại với năm biểu hiện: tự tại về đối tượng ước muốn và không ước muốn, tự tại với ý nghĩa ‘đã từ bỏ,’ tự tại với ý nghĩa ‘đã vượt qua,’ tự tại với ý nghĩa ‘đã giải thoát,’ tự tại với việc diễn giải điều ấy.

Bậc A-la-hán tự tại về đối tượng ước muốn và không ước muốn nghĩa là thế nào? Bậc A-la-hán là tự tại về lợi lộc, tự tại về không lợi lộc, tự tại về danh vọng, tự tại về không danh vọng, tự tại về lời khen, tự tại về lời chê, tự tại về hạnh phúc, tự tại về khổ đau; nếu người ta thoa một cánh tay với đầu thorn, nếu người ta đeo một cánh tay với cái riu, thì không có sự luyến ái về việc ấy, không có sự bất bình về việc ấy, vị đã lìa bỏ sự ưa chuộng và bất bình, đã vượt qua khỏi sự hưng phấn và chán nản, đã vượt qua hẳn sự chiêu chuộng và chống đối; bậc A-la-hán tự tại về đối tượng ước muốn và không ước muốn nghĩa là như vậy.

Kathaṃ arahā cattāvīti tādī? Arahato rāgo catto vanto mutto pahīno paṇinissat̥tho, doso moho kodho upanāho makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭṭheyyaṃ thambho sārambho māno atimāno mado pamādo sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā cattā vantā muttā pahīnā paṇinissat̥thā, evaṃ arahā cattāvīti tādī.

Kathaṃ arahā tiṇṇāvīti tādī? Arahā kāmoghaṃ tiṇṇo bhavoghaṃ tiṇṇo dit̥thoghaṃ tiṇṇo avijjoghaṃ tiṇṇo sabbaṃ saṃsārapathaṃ<sup>1</sup> tiṇṇo uttiṇṇo nittiṇṇo atikkanto samatikkanto vītivatto, so vutthavāso ciṇṇacaraṇo jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavoti,<sup>2</sup> evaṃ arahā tiṇṇāvīti tādī.

Kathaṃ arahā muttāvīti tādī? Arahato rāgā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ, dosā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ, mohā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ, kodhā upanāhā makkhā paḷāsā issāya<sup>3</sup> macchariyā māyāya<sup>4</sup> sāṭṭheyyā thambhā sārambhā mānā atimānā madā pamādā sabbakilesehi sabbaduccharitehi sabbadarathehi sabbapariḷāhehi sabbasantāpehi sabbākusalābhisaṅkhārehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ, evaṃ arahā muttāvīti tādī.

Kathaṃ arahā taṃniddesā tādī? Arahā sīle sati sīlavāti taṃniddesā tādī; saddhāya sati saddhoti taṃniddesā tādī, viriye sati viriyavāti taṃniddesā tādī, satiyā sati satimāti taṃniddesā tādī, samādhismiṃ sati samāhitoti taṃniddesā tādī, paññāya sati paññāvāti taṃ niddesā tādī, vijjāya sati tevijjoti taṃniddesā tādī, abhiññāya sati chaḷabhiññoti taṃniddesā tādī, evaṃ arahā taṃniddesā tādī 'ti - pāraṅgato na pacceti tādī.

Tenāha bhagavā:

*“Na kappayanti na purekkharonti  
dhammāpi tesam na paṭicchitāse,  
na brāhmaṇo sīlavatena neyyo  
pāraṅgato na pacceti tādī”ti.*

**Paramat̥thakasuttaniddeso pañcamao.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> sabbasaṃsārapathaṃ - Syā, Manupa;

sabbasaṅkhārapaṭiṭṭhaṃ - PTS; sabbasaṅkhārapathaṃ - Sīmu 2.

<sup>2</sup> so vutthavāso ciṇṇacaraṇo -pe- natthi tassa punabbhavoti - Syā, PTS.

<sup>3</sup> issā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> māyā - Syā, PTS.



Bậc A-la-hán tự tại với ý nghĩa ‘đã từ bỏ’ nghĩa là thế nào? Đối với bậc A-la-hán, sự luyến ái đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ; sự sân hận, si mê, giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đăm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được buông bỏ; bậc A-la-hán tự tại với ý nghĩa ‘đã từ bỏ’ nghĩa là như vậy.

Bậc A-la-hán tự tại với ý nghĩa ‘đã vượt qua’ nghĩa là thế nào? Bậc A-la-hán đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua mọi nẻo đường luân hồi, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; bậc A-la-hán tự tại với ý nghĩa ‘đã vượt qua’ nghĩa là như vậy.

Bậc A-la-hán tự tại với ý nghĩa ‘đã giải thoát’ nghĩa là thế nào? Đối với bậc A-la-hán, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự luyến ái, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự sân hận, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự si mê, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đăm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện; bậc A-la-hán tự tại với ý nghĩa ‘đã giải thoát’ nghĩa là như vậy.

Bậc A-la-hán tự tại với việc diễn giải điều ấy nghĩa là thế nào? Bậc A-la-hán, khi giới hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có giới,” khi tín hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có tín,” khi tấn hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có tấn,” khi niệm hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có niệm,” khi định hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta được định tĩnh,” khi tuệ hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có tuệ,” khi minh hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có ba minh,” khi thắng trí hiện diện, tự tại với việc diễn giải điều ấy rằng: “Ta có sáu thắng trí;” bậc A-la-hán tự tại với việc diễn giải điều ấy nghĩa là như vậy; - ‘là bậc tự tại, đã đi đến bờ kia, không quay trở lại’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“(Các bậc A-la-hán) không sắp đặt, không chú trọng  
luôn cả các pháp (tà kiến) đối với các vị ấy đều không được chấp nhận.  
Vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt đi bởi giới và phận sự,  
là bậc tự tại, đã đi đến bờ kia, không quay trở lại.”*

**Diễn Giải Bài Kinh Nhóm Tám về Tội Thẳng - phần thứ năm.**

--ooOoo--

## 6. JARĀSUTTANIDDESO

Atha jarāsuttaniddeso vuccati:

6 - 1

*Appaṃ vata jīvitam idaṃ  
oraṃ vassasatāpi miyati,<sup>1</sup>  
yo cepi aticca jīvati  
atha kho so jarasāpi miyati.<sup>1</sup>*

**Appaṃ vata jīvitam idan 'ti - Jīvitam 'ti** āyu ṭhiti<sup>2</sup> yapanā yāpanā irīyanā vattanā pālanā jīvitam jīvitindriyaṃ. Api ca dvīhi kāraṇehi appakaṃ jīvitam, thokakaṃ<sup>3</sup> jīvitam, ṭhitiparittatāya vā appakaṃ jīvitam, sarasaparittatāya vā appakaṃ jīvitam.

Kathaṃ ṭhitiparittatāya vā appakaṃ jīvitam? Atīte cittaḅhaṇe jīvittha na jīvati na jīvissati; anāgate cittaḅhaṇe jīvissati na jīvati na jīvittha; paccuppanne cittaḅhaṇe jīvati na jīvittha na jīvissati.

1. *Jīvitam attabhāvo ca sukhadukkhā ca kevalā,  
ekacittasamāyuttā lahuso vattate khaṇo.<sup>4</sup>*
2. *Cullāsītisahassāni<sup>5</sup> kappā<sup>6</sup> tiṭṭhanti ye marū,  
natveva tepi jīvanti dvīhi cittehi saṃyutā.<sup>7</sup>*
3. *Ye niruddhā marantassa tiṭṭhamānassa vā idha,  
sabbepe<sup>8</sup> sadisā khandhā gatā appaṭisandhikā.<sup>9</sup>*
4. *Anantarā ca ye bhaggā<sup>10</sup> ye ca bhaggā<sup>10</sup> anāgatā,  
tadantare niruddhānaṃ vesamaṃ<sup>11</sup> natthi lakkaṇe.*
5. *Anibbattena na jāto paccuppanna jīvati,  
cittabhaṅgā mato<sup>12</sup> loko paññatti paramatthiyā.<sup>13</sup>*
6. *Yathā ninnā pavattanti chandena pariṇāmitā,  
acchinnadhārā<sup>14</sup> vattanti saḷāyatanapaccayā.*
7. *Anidhānagatā bhaggā<sup>10</sup> puñjo natthi anāgate,  
nibbattāyeva<sup>15</sup> tiṭṭhanti āragge sāsapūpamā.*

<sup>1</sup> miyyati - Ma, Syā, PTS, Sū, Sa.

<sup>2</sup> āyuṭṭhiti - Ma; āyutṭhiti - Sīmu 2.

<sup>3</sup> thokam - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> vattatikkaṇo - Syā, PTS.

<sup>5</sup> cūlāsītisahassāni - Syā.

<sup>6</sup> kappam - Vi.

<sup>7</sup> samāhitā - Syā, PTS, Vi;

samohitā - Sīmu 2.

<sup>8</sup> sabbeva - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>9</sup> appaṭisandhiyā - Vi.

<sup>10</sup> bhaṅgā - PTS.

<sup>11</sup> vesammaṃ - Syā, PTS, Sa.

<sup>12</sup> cittabhaggā mato - Ma;

cittabhaṅgamato - Syā, PTS.

<sup>13</sup> paramatthiyā - Syā, Vi;

paramatthiti - Sa.

<sup>14</sup> acchinnavārā - Syā, PTS.

<sup>15</sup> nibbattā ye ca - Ma.

## 6. DIỄN GIẢI KINH VỀ SỰ GIÀ

Giờ phần Diễn Giải Kinh về Sự Già được nói đến:

6 - 1

*Quả thật, mạng sống này là ngắn ngủi,  
thậm chí kém hơn trăm tuổi cũng chết rồi.  
Nếu người nào vượt qua (hạn tuổi ấy) vẫn còn sống,  
người ấy rồi cũng chết vì già.*

**Quả thật, mạng sống này là ngắn ngủi - Mạng sống:** là tuổi thọ, sự tồn tại, sự di chuyển, sự làm cho di chuyển, sự thay đổi oai nghi, sự vận hành, sự hộ trì, mạng sống, mạng quyền. Và hơn nữa, mạng sống là ngắn ngủi, mạng sống là chút ít bởi hai lý do: mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của sự tồn tại, hoặc mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của phẩm chất.

Mạng sống là ngắn ngủi vì tính chất nhỏ nhoi của sự tồn tại nghĩa là thế nào? Đã sống ở sát-na tâm quá khứ thì không sống (ở hiện tại), sẽ không sống (ở vị lai); sẽ sống ở sát-na tâm vị lai thì không sống (ở hiện tại), đã không sống (ở quá khứ); đang sống ở sát-na tâm hiện tại thì đã không sống (ở quá khứ), sẽ không sống (ở vị lai).

1. "*Mạng sống, bản ngã, toàn bộ hạnh phúc và khổ đau được gắn liền với một (sát-na) tâm; và sát-na (tâm) trôi qua một cách nhanh chóng.*"<sup>1</sup>

2. *Ngay cả những vị Thiên nhân tồn tại 84.000 kiếp cũng không có trường hợp các vị ấy sinh tồn với hai tâm đã được kết hợp chung lại (trong cùng một sát-na).*

3. *Các uẩn nào của người đang chết, hoặc đang tồn tại ở thế gian này, mà đã bị diệt tận, hết thảy tất cả các uẩn ấy là tương tự nhau, chúng đã ra đi, không tiếp nối sanh lên nữa.*

4. *Và các uẩn đã bị tan rã liền trước đó, các uẩn sẽ bị tan rã ở tương lai, đối với các uẩn (đang) bị diệt tận vào khoảng giữa của chúng (ở hiện tại), không có trạng thái khác nhau về tương trạng.*

5. *Với uẩn chưa hạ sanh thì chưa được sanh ra, con người sống với uẩn hiện tại, thân này bị chết đi do sự tan rã của tâm thức, (đây là) định luật theo ý nghĩa tuyệt đối.*

6. *Nước di chuyển đến các chỗ thấp như thế nào, thì con người bị thay đổi vì sự mong muốn như thế ấy. Các dòng chảy không bị đứt đoạn (của tâm) vận hành do duyên của sáu xứ.*

7. *Các uẩn không đi đến việc tồn trữ, chúng bị tan rã. Không có sự tích lũy của các uẩn ở tương lai. Chúng tồn tại chỉ trong khi vừa được sanh lên, tương tự như hạt cải ở đầu mũi kim.*

---

<sup>1</sup> Một số trong các câu kệ ở đây được ghi nghĩa Việt dựa theo Chú Giải (ND).

8. *Nibbattānañca dhammānaṃ bhaṅgo nesaṃ purakkhato, palokadhammā tiṭṭhanti purāṇehi<sup>1</sup> amissitā.*

9. *Adassanāto<sup>2</sup> āyanti bhaṅgā gacchanti adassanaṃ,<sup>3</sup> vijjuppādova ākāse uppajanti veyanti cā<sup>4</sup> ti.*  
Evaṃ ṭhitiparittatāya appakaṃ jīvitam.

Katham sarasaparittatāya appakaṃ jīvitam? Assāsūpanibaddham jīvitam, passāsūpanibaddham jīvitam, assāsapassāsūpanibaddham jīvitam, mahābhūtanibaddham jīvitam, kabalīkārahārūpanibaddham jīvitam, usmūpanibaddham jīvitam, viññāṇūpanibaddham jīvitam. Mūlampi imesaṃ dubbalaṃ, pubbahetūpi imesaṃ dubbalā, yepi<sup>4</sup> paccayā tepi dubbalā, yāpi pabhavikā<sup>5</sup> sāpi<sup>6</sup> dubbalā, sahabhūpimesaṃ<sup>7</sup> dubbalā, sampayogāpi imesaṃ dubbalā, saha jāpi imesaṃ dubbalā, yāpi payojikā sāpi dubbalā, aññamaññaṃ niccadubbalā ime, aññamaññaṃ anavatṭhitā<sup>8</sup> ime, aññamaññaṃ paripātayanti ime, aññamaññaṃ hi natthi tāyitā, na cāpi ṭhapenti aññamaññaṃ ime. Yo<sup>9</sup> pi nibbattako so na vijjati.

10. *“Na ca kenaci koci hāyati bhaṅgabyā<sup>9</sup> ime hi sabbaso, purimehi pabhāvitā<sup>10</sup> ime yepi pabhavakā<sup>11</sup> te pure matā, purimā<sup>12</sup> pi ca pacchimā<sup>13</sup> pi ca aññamaññaṃ na kadācimāddasun<sup>14</sup> ti.”*  
Evaṃ sarasaparittatāya appakaṃ jīvitam.

Api ca cātummahārājikānaṃ<sup>13</sup> devānaṃ jīvitam upādāya manussānaṃ appakaṃ jīvitam parittam jīvitam thokaṃ jīvitam khaṇikaṃ jīvitam lahukaṃ jīvitam ittarāṃ jīvitam anaddhaniyaṃ<sup>14</sup> jīvitam na ciratṭhitikaṃ jīvitam. –pe– tāvatimsānaṃ devānaṃ –pe– yāmānaṃ devānaṃ –pe– tusitānaṃ devānaṃ –pe– nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ –pe– paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ –pe– brahmacāyikānaṃ devānaṃ jīvitam upādāya manussānaṃ appakaṃ jīvitam parittam jīvitam thokaṃ jīvitam khaṇikaṃ jīvitam lahukaṃ jīvitam ittarāṃ jīvitam anaddhaniyaṃ<sup>14</sup> jīvitam na ciratṭhitikaṃ jīvitam. Vuttampi cetam bhagavatā:

“Appamidaṃ bhikkhave manussānaṃ āyu, gamaniyo samparāyo, mantāya bodhabbaṃ,<sup>15</sup> kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ, yo bhikkhave ciraṃ jīvati, so vassasatam appamā vā bhiyyo vā.”<sup>16</sup>

<sup>1</sup> porāṇehi - PTS. <sup>9</sup> gandhabbā - Ma, Sīmu 2.

<sup>2</sup> adassanato - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> gacchanti dassanaṃ - Ma, PTS, Syā;  
gacchantiyadassanaṃ - Vi.

<sup>4</sup> ye - Ma.

<sup>5</sup> pabhāvikā - Ma.

<sup>6</sup> yepi ... tepi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>7</sup> sahabhū pi imesaṃ - Ma, Syā, PTS;  
sahabhūmi pi imesaṃ - Sīmu 2.

<sup>8</sup> anavatṭhitā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> pabhāvikā - Ma.

<sup>11</sup> pabhāvikā - Ma;

pabhāvitā - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>12</sup> kadāci maddasamsū ti - Ma;

kadāci addasamsū ti - Syā;

kadāci addasun ti - PTS.

<sup>13</sup> cātummahārājikānaṃ - Ma.

<sup>14</sup> anaddhaniyaṃ - Syā, PTS.

<sup>15</sup> phoṭṭhabbaṃ - Syā, PTS.

<sup>16</sup> Mārasamyutta, Paṭhamavagga.

8. Và đôi với các pháp đã được sanh lên, sự tan rã của chúng là ở phía trước. Các uẩn có trạng thái tiêu hoại, chúng tồn tại không bị trộn lẫn với các uẩn trước đó.

9. Chúng đi đến không được nhìn thấy; bị tan rã, chúng ra đi không được nhìn thấy. Chúng sanh lên và diệt đi tựa như sự xuất hiện của tia chớp ở không trung.”  
- Mạng sống là ngăn ngại vì tính chất nhỏ nhoi của sự tồn tại nghĩa là như vậy.

Mạng sống là ngăn ngại vì tính chất nhỏ nhoi của phẩm chất nghĩa là thế nào? Mạng sống được gắn liền với hơi thở ra, mạng sống được gắn liền với hơi thở vào, mạng sống được gắn liền với hơi thở ra và hơi thở vào, mạng sống được gắn liền với bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió), mạng sống được gắn liền với vật thực ăn uống, mạng sống được gắn liền với hơi nóng, mạng sống được gắn liền với thức. Nguồn gốc của các pháp này là yếu ớt, nhân quả khứ của các pháp này cũng là yếu ớt, các pháp nào là duyên các pháp ấy cũng là yếu ớt, pháp nào là nguồn sanh khởi pháp ấy cũng là yếu ớt, các pháp cùng hiện hữu của các pháp này cũng là yếu ớt, các pháp kết hợp với các pháp này cũng là yếu ớt, các pháp đồng sanh của các pháp này cũng là yếu ớt, pháp nào chi huy thì pháp ấy cũng là yếu ớt, các pháp này luôn yếu ớt giống như nhau, các pháp này không trụ lại cùng với nhau, các pháp này tiêu hoại giống như nhau, không có sự bảo vệ giữa chúng với nhau, các pháp này cũng không củng cố lẫn nhau. Pháp nào sản sinh ra (pháp khác) thì nó không còn hiện hữu.

10. “Và không có cái nào bị loại trừ bởi cái nào, bởi vì toàn bộ những cái này đều đạt đến sự tan rã. Do những cái trước mà những cái này được tạo ra, những cái là nguồn phát sanh trước đó rồi cũng bị chêt đi, thậm chí những cái trước và luôn cả những cái sau không bao giờ nhìn thấy lẫn nhau.” - Mạng sống là ngăn ngại vì tính chất nhỏ nhoi của phẩm chất nghĩa là như vậy.

Và hơn nữa, so sánh với mạng sống của chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, thì loài người có mạng sống ngăn ngại, có mạng sống nhỏ nhoi, có mạng sống chút ít, có mạng sống chớp nhoáng, có mạng sống mau lẹ, có mạng sống chóng qua, có mạng sống không lâu dài, có mạng sống không tồn tại lâu. So sánh với mạng sống của chư Thiên cõi Đạo Lợi –nt– của chư Thiên cõi Dạ Ma –nt– của chư Thiên cõi Đâu Suất –nt– của chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên –nt– của chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại –nt– của chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng thì loài người có mạng sống ngăn ngại, có mạng sống nhỏ nhoi, có mạng sống chút ít, có mạng sống chớp nhoáng, có mạng sống mau lẹ, có mạng sống chóng qua, có mạng sống không lâu dài, có mạng sống không tồn tại lâu. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, tuổi thọ này của loài người là ngăn ngại, kiếp sau rồi sẽ được đi đến, nên làm cho giác ngộ nhờ vào trí tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, đã được sanh ra không có việc không chết. Này các tỳ khưu, người nào sống lâu, người ấy sống một trăm năm, ít hơn hoặc nhiều hơn.

11. *Appamāyu manussānaṃ hīleyya naṃ suporiso,  
careyyādittasīsova natthi maccussa nāgamo.*
12. *Accayanti ahorattā jīvitam uparujjhati,  
āyu khīyati<sup>1</sup> maccānaṃ kunnadīnaṃva odakan<sup>2</sup> 'ti.<sup>3</sup>  
Appaṃ vata jīvitam idaṃ.*

**Oraṃ vassasatāpi mīyati 'ti** - kalalakālepi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, abbudakālepi<sup>4</sup> cavati marati antaradhāyati vippalujjati, pesikālepi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, ghanakālepi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, pasākhakālepi<sup>5</sup> cavati marati antaradhāyati vippalujjati, jātamattopi<sup>6</sup> cavati marati antaradhāyati vippalujjati, sūtigharepi<sup>7</sup> cavati marati antaradhāyati vippalujjati, addhamāsikopi<sup>8</sup> cavati marati antaradhāyati vippalujjati, māsikopi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, dvemāsikopi temāsikopi catumāsikopi pañcamāsikopi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, chamāsikopi sattamāsikopi aṭṭhamāsikopi navamāsikopi dasamāsikopi saṃvaccharikopi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, dhevassikopi tivassikopi catuvassikopi pañcavassikopi chavassikopi sattavassikopi aṭṭhavassikopi navavassikopi dasavassikopi vīsativassikopi tiṃsavassikopi cattārisavassikopi paññāsavassikopi satṭhivassikopi sattativassikopi asitivassikopi navutivassikopi cavati marati antaradhāyati vippalujjati 'ti - oraṃ vassasatāpi mīyati.

**Yo cepi aticca jīvatī 'ti** - Yo vassasataṃ atikkamitvā jīvati, so ekaṃ vā vassaṃ jīvati, dve vā vassāni jīvati, tīṇi vā vassāni jīvati, cattāri vā vassāni jīvati, pañca vā vassāni jīvati, dasa vā vassāni jīvati, vīsatiṃ<sup>9</sup> vā vassāni jīvati, tiṃsaṃ vā vassāni jīvati, cattārisaṃ vā vassāni jīvatī 'ti - yo cepi aticca jīvati.

**Atha kho so jarasāpi mīyati 'ti** - Yadā jinṇo hoti vuddho<sup>10</sup> mahallako addhagato vayo anuppatto, khaṇḍadanto palitakeso,<sup>11</sup> vilūnaṃ khalitaṃsiro<sup>12</sup> valitaṃ tilakāhatagatto vaṅko bhoggo<sup>13</sup> daṇḍaparāyaṇo, so jarāyapi cavati marati antaradhāyati vippalujjati, natthi maraṇamhā makkho.

13. *Phalānamiva pakkānaṃ pāto papatato<sup>14</sup> bhayaṃ,  
evaṃ jātāna maccānaṃ<sup>15</sup> niccaṃ maraṇato bhayaṃ.*
14. *Yathāpi kumbhakārassa kataṃ mattikabhājanaṃ,<sup>16</sup>  
sabbam bhedanapariyantaṃ<sup>17</sup> evaṃ maccāna jīvitam.*
15. *Daharā ca mahantā ca ye bālā ye ca paṇḍitā.  
sabbe maccuvasaṃ yanti sabbe maccuparāyaṇā.*

<sup>1</sup> āyu khiyyati - Ma; āyuaṃ khīyati - PTS.

<sup>2</sup> ūdakan - Syā, PTS.

<sup>3</sup> Mārasaṃyutta, Paṭhamavagga.

<sup>4</sup> ambudakālepi - Syā.

<sup>5</sup> pañcasākhakālepi - Syā.

<sup>6</sup> jātimattopi - Syā, PTS.

<sup>7</sup> pasūtigharepi - Syā, PTS.

<sup>8</sup> aḍḍhamāsikopi - Syā, PTS.

<sup>9</sup> vīsati - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> vuḍḍho - Syā, PTS.

<sup>11</sup> phalitakeso - Sa.

<sup>12</sup> khalitasiro - Ma, Syā;

khālitasiro - PTS.

<sup>13</sup> bhaggo - Syā, PTS.

<sup>14</sup> patanato - Ma, Syā, PTS.

<sup>15</sup> jātānaṃ maccānaṃ - PTS.

<sup>16</sup> katā mattikabhājanā - Syā, PTS.

<sup>17</sup> sabbe bhedanapariyantā - Syā, PTS.

11. Tuổi thọ của loài người là ngắn ngủi, bậc thiện nhân nên xem thường nó, nên thực hành tựa như người có cái đầu đã bị cháy rục, việc không xảy đến cái chết là không có.

12. Ngày và đêm trôi qua, mạng sống bị hoại diệt, tuổi thọ của loài người bị cạn kiệt, tựa như nước của những con rạch nhỏ.”

- ‘Quả thật, mạng sống này là ngắn ngủi’ là như thế.

**Thậm chí kém hơn trăm tuổi cũng chết rồi:** Có người từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ở giai đoạn thai một tuần tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ở giai đoạn thai hai tuần tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ở giai đoạn thai ba tuần tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ở giai đoạn thai bốn tuần tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ở giai đoạn thai hai tháng tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ngay khi vừa được sanh ra; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời ở tại nhà bảo sanh; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời lúc nửa tháng tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời lúc một tháng tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời lúc hai tháng tuổi, lúc ba tháng tuổi, lúc bốn tháng tuổi, lúc năm tháng tuổi; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời lúc sáu tháng tuổi, lúc bảy tháng tuổi, lúc tám tháng tuổi, lúc chín tháng tuổi, lúc mười tháng tuổi, lúc tròn một năm; từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời lúc hai năm, lúc ba năm, lúc bốn năm, lúc năm năm, lúc sáu năm, lúc bảy năm, lúc tám năm, lúc chín năm, lúc mười năm, lúc hai mươi năm, lúc ba mươi năm, lúc bốn mươi năm, lúc năm mươi năm, lúc sáu mươi năm, lúc bảy mươi năm, lúc tám mươi năm, lúc chín mươi năm; - ‘thậm chí kém hơn trăm tuổi cũng chết rồi’ là như thế.

**Nếu người nào vượt qua (hạn tuổi ấy) vẫn còn sống:** Người nào còn sống sau khi vượt qua một trăm tuổi, người ấy hoặc là sống thêm một năm, hoặc sống thêm hai năm, hoặc sống thêm ba năm, hoặc sống thêm bốn năm, hoặc sống thêm năm năm, hoặc sống thêm mười năm, hoặc sống thêm hai mươi năm, hoặc sống thêm ba mươi năm, hoặc sống thêm bốn mươi năm; - ‘nếu người nào vượt qua (hạn tuổi ấy) vẫn còn sống’ là như thế.

**Người ấy rồi cũng chết vì già:** Vào lúc già yếu, lớn tuổi, trường thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, răng rụng, tóc bạc, lưa thưa, đầu sỏi, nhân nheo, thân thể điểm đồi mồi, lưng cong, lợm khòm, chóng gậy, người ấy từ trần, chết đi, quá vãng, lìa đời cũng vì tuổi già, không có việc thoát khỏi sự chết.

13. Giống như nổi sợ hãi về sự rơi rụng vào buổi sáng của những trái cây đã chín, nổi sợ hãi thường xuyên về sự chết của những con người đã được sanh ra là như vậy.

14. Cũng giống như bát đĩa bằng đất sét đã được làm ra bởi người thợ gốm, tất cả có sự bề vữa là chặng cuối, mạng sống của loài người là như vậy.

15. Những ai ngu si và những ai sáng suốt, các trẻ con và những người lớn, tất cả đều sa vào quyền lực của thân chết, tất cả đều có sự chết là nơi cuối cùng.

16. “*Tesaṃ maccuparetānaṃ gacchataṃ paralokato,  
na pitā tīyate puttāṃ ñātī vā pana ñātike.*”

17. *Pekkhataññeva ñātīnaṃ passa lālapataṃ<sup>1</sup> puthū,  
ekamekova maccānaṃ govaḷḷho viya nīyati,  
evamabbhāhato loko maccunā ca jarāya cā<sup>2</sup> ”ti.<sup>2</sup>*  
Atha kho so jarasāpi mīyati.

Tenāha bhagavā:

“*Appaṃ vata jīvitāṃ idaṃ  
oraṃ vassasatāpi mīyati,  
yo cepi aticca jīvati  
atha kho so jarasāpi mīyati* ”ti.

6 - 2

*Socanti janā mamāyite  
na hi santi niccā pariggahā,  
vinābhāvaṃ santam<sup>3</sup> evidaṃ  
iti disvā nāgāramāvase.<sup>4</sup>*

**Socanti janā mamāyite** 'ti - **Janā** 'ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. **Mamattā** 'ti dve mamattā: taṇhāmamattaṃ ca diṭṭhimamattaṃ ca -pe- idaṃ taṇhāmamattaṃ -pe- idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Mamāyitaṃ vatthuṃ acchedasaṅkinopi<sup>5</sup> socanti, acchijjantepi socanti, acchinnepi socanti. Mamāyitaṃ vatthuṃ vipariṇāmasaṅkinopi<sup>6</sup> socanti, vipariṇāmantepi socanti, vipariṇatepi socanti, kilamanti, paridevanti, urattāliṃ kandanti, sammohaṃ āpajjantī 'ti - socanti janā mamāyite.

**Na hi santi niccā pariggahā** 'ti - **Pariggahā** 'ti dve pariggahā: taṇhāpariggaho ca diṭṭhipariggaho ca -pe- ayaṃ taṇhāpariggaho -pe- ayaṃ diṭṭhipariggaho. Taṇhāpariggaho anicco saṅkhato paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammo. Diṭṭhipariggaho ca anicco saṅkhato<sup>7</sup> paṭiccasamuppanno khayadhammo vayadhammo virāgadhammo nirodhadhammo vipariṇāmadhammo.

Vuttaṃ hetāṃ bhagavatā:

“Passatha no tumhe bhikkhave, taṃ pariggahaṃ, yvāssa<sup>8</sup> pariggaho nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī ”ti? No hetāṃ bhante. “Sādhu bhikkhave, ahampi kho etaṃ bhikkhave pariggahaṃ na samanupassāmi, yvāssa<sup>8</sup> pariggaho nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī ”ti.<sup>9</sup> Pariggahā niccā dhuvā sassatā avipariṇāmadhammā natthi na santi na saṃvijjanti nupalabbhantī 'ti - na hi santi niccā pariggahā.

<sup>1</sup> lālapataṃ - Ma, Syā, PTS;

lālapataṃ - Sīmu 2.

<sup>2</sup> Suttanipāta, Sallasutta.

<sup>3</sup> vinābhāvasantaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> na ghāramāvase - Manupa.

<sup>5</sup> mamāyitavatthu-acchedasaṅkinopi - Syā, PTS.

<sup>6</sup> mamāyitavatthuvipariṇāmasaṅkinopi - Syā, PTS.

<sup>7</sup> asaṅkhato - Sīmu 1.

<sup>8</sup> yvāyaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>9</sup> Majjhimanikāya, Alagaddūpamasutta.



16. Đối với những người ấy, đã bị chế ngự bởi thân chết và đang đi đến thế giới khác, người cha không thể bảo vệ con trai, hoặc ngay cả thân nhân không thể bảo vệ các quyền thuộc.

17. Hãy xem, trong số các thân quyến thật sự đang nhìn, đang than khóc thể thâm, và từng người một trong số loài người bị đưa đi, ví như loài bò là để giết thịt; thế gian bị hành hạ như vậy bởi cái chết và sự già." - 'Người ấy rồi cũng chết vì già' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Quá thật, mạng sống này là ngắn ngủi,  
thậm chí kém hơn trăm tuổi cũng chết rồi.  
Nếu người nào vượt qua (hạn tuổi ấy) vẫn còn sống,  
người ấy rồi cũng chết vì già."

### 6 - 2

Loài người sâu muộn về vật đã được chấp là của ta,  
bởi vì các sự sở hữu được trường tồn là không có.  
Sự chia lìa này thật sự đang hiện diện,  
sau khi nhìn thấy như thế thì không nên sống đời tại gia.

**Loài người sâu muộn về vật đã được chấp là của ta - Loài người:** là các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Trạng thái chấp là của ta:** Có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được chấp là của ta nên họ sâu muộn, trong khi đang bị chiếm đoạt họ cũng sâu muộn, khi đã bị chiếm đoạt họ cũng sâu muộn. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được chấp là của ta nên họ sâu muộn, trong khi vật đang biến đổi họ cũng sâu muộn, khi vật đã bị biến đổi họ cũng sâu muộn, mệt mỏi, than vãn, đấm ngực khóc lóc, đi đến sự mê muội; - 'loài người sâu muộn về vật đã được chấp là của ta' là như thế.

**Bởi vì các sự sở hữu được trường tồn là không có - Các sự sở hữu:** Có hai sự sở hữu: sự sở hữu do tham ái và sự sở hữu do tà kiến. -nt- điều này là sở hữu do tham ái. -nt- điều này là sở hữu do tà kiến. Sự sở hữu do tham ái là không thường còn, bị tạo tác, được sanh lên thuận theo điều kiện, có sự hoại, có sự diệt, có sự suy giảm, có sự chấm dứt, có sự biến đổi. Sự sở hữu do tà kiến là không thường còn, bị tạo tác, được sanh lên thuận theo điều kiện, có sự hoại, có sự diệt, có sự suy giảm, có sự chấm dứt, có sự biến đổi.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Này các tỳ khưu, các người có thấy sự sở hữu nào là thường còn, bền vững, trường tồn, không có sự biến đổi, sẽ tồn tại y như thế một cách vĩnh viễn?" "Bạch Ngài, điều ấy không đúng." "Này các tỳ khưu, tốt lắm! Này các tỳ khưu, Ta cũng không nhìn thấy sự sở hữu nào là thường còn, bền vững, trường tồn, không có sự biến đổi, sẽ tồn tại y như thế một cách vĩnh viễn." Các sự sở hữu thường còn, bền vững, trường tồn, không có sự biến đổi là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại; - 'bởi vì các sự sở hữu được trường tồn là không có' là như thế.

**Vinābhāvaṃ santamevidan** 'ti - nānābhāve vinābhāve aññathābhāve sante saṃvijjamāne' upalabbhiyamāne. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: "Alaṃ ānanda, mā soci, mā paridevi. Nanu etaṃ mayā ānanda, paṭigacceva<sup>2</sup> akkhātaṃ 'sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha ānanda, labbhā, yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhatāṃ palokadhammaṃ taṃ vata mā palujjī 'ti, nettaṃ thānaṃ vijjati "ti."<sup>3</sup> Purimānaṃ purimānaṃ khandhānaṃ dhātūnaṃ āyatanānaṃ vipariṇāmaññathābhāvā pacchimā pacchimā khandhā ca dhātuyo ca āyatanāni ca pavattanti 'ti - vinābhāvaṃ santamevidaṃ.

**Iti disvā nāgāramāvase** 'ti - Iti 'ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūri<sup>4</sup> akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatā nāmetaṃ<sup>5</sup> itīti. **Iti disvā** - passitvā tulayitvā tirayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā mamattesū 'ti - iti disvā. **Nāgāramāvase** 'ti - sabbaṃ gharāvāsapaḷibodhaṃ chinditvā puttadārapaḷibodhaṃ chinditvā nātipaḷibodhaṃ chinditvā mittāmaccapaḷibodhaṃ chinditvā sannidhi-paḷibodhaṃ chinditvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ upagantvā eko careyya vihareyya iriyeyya vatteyya pāleyya yaṭeyya yāpeyyā 'ti - iti disvā nāgāramāvase.

Tenāha bhagavā:

*"Socanti janā mamāyite  
na hi santi niccā pariggahā,  
vinābhāvaṃ santamevidaṃ  
iti disvā nāgāramāvase "ti.*

6 - 3

*Maraṇenapi taṃ pahīyati  
yaṃ puriso mamidanti<sup>6</sup> maññati,  
etaṃ disvāna<sup>7</sup> paṇḍito  
na mamattāya nametha māmako.*

**Maraṇenapi taṃ pahīyatī** 'ti - **Maraṇan** 'ti yā<sup>8</sup> tesāṃ tesāṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriya khandhānaṃ bhedo kalebarassa<sup>9</sup> nikkhepo jīvitindriyassūpacchedo.<sup>10</sup> **Tan** 'ti rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ. **Pahīyatī** 'ti pahiyati jahiyati vijahiyati antaradhāyati vippalujjati.

Bhāsitaṃpi hettaṃ:

1. *"Pubbeva maccaṃ vijahanti bhogā  
macco va ne pubbataraṃ jahāti,  
asassatā bhogino kāmakāmī  
tasmā na socāmaṃ sokakāle.*

<sup>1</sup> saṃvijjamāne atthi - Sīmu 1.

<sup>2</sup> paṭigacceva - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> Dīghanikāya, Mahāparinibbānasutta.

<sup>4</sup> padapāripūri - Syā, PTS.

<sup>5</sup> padānupubbatā metaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> mamayidanti - Syā, PTS.

<sup>7</sup> etampi viditvāna - Ma;

etampi viditvā - Syā, PTS, Manupa.

<sup>8</sup> yaṃ - Sīmu 1.

<sup>9</sup> kalevarassa - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> Paṭiccasamuppādavibhaṅga.

**Sự chia lìa này thật sự đang hiện diện:** trong khi bản tánh thay đổi, bản tánh chia lìa, bản tánh đối khác đang hiện hữu, đang được tìm thấy, đang được tồn tại. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này Ānanda, thôi đi! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này Ānanda, chẳng phải điều này đã được Ta nói ngay từ trước rằng: “Với tất cả các vật đáng yêu đáng mến, thì đều có bản tánh thay đổi, bản tánh chia lìa, bản tánh đối khác”? Này Ānanda, ở đây làm sao có thể đạt được sự kiện ấy? Là sự kiện vật được sanh ra, được hiện hữu, bị tạo tác, có pháp tiêu hoại, nhưng mà vật ấy chớ có tiêu hoại, sự kiện này không được biết đến.” Do bản tánh biến hoại và đối khác của các uẩn, của các giới, của các xứ ngay trước đây mà các uẩn, các giới, và các xứ kể liền đó vận hành; - ‘sự chia lìa này thật sự đang hiện diện’ là như thế.

**Sau khi nhìn thấy như thế thì không nên sống đời tại gia - Như thế:** Từ ‘it’ này gọi là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Sau khi nhìn thấy như thế:** sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt về các trạng thái chấp là của ta; - ‘sau khi nhìn thấy như thế’ là như thế. **Không nên sống đời tại gia:** Sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vướng bận về bạn bè và thân hữu, sau khi cắt đứt sự vướng bận về việc tích trữ, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - ‘không nên sống đời tại gia’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Loài người sầu muộn về vật đã được chấp là của ta,  
bởi vì các sự sở hữu được trường tồn là không có,  
sự chia lìa này thật sự đang hiện diện,  
sau khi nhìn thấy như thế thì không nên sống đời tại gia.”*

### 6 - 3

*Cái nào mà người suy nghĩ rằng: ‘Cái này là của tôi,’  
cái ấy bị dứt bỏ cũng bởi sự chết.  
Sau khi nhìn thấy điều này, vị sáng suốt,  
là người đệ tử thành tín, không nên thiên về trạng thái chấp là của ta.*

**Cái ấy bị dứt bỏ cũng bởi sự chết - Sự chết:** là sự quá vãng, trạng thái hủy diệt, sự tan rã, sự biến mất, sự tử vong, sự chết, sự qua đời, sự tan rã của các uẩn, sự quăng bỏ thân xác, sự bẻ gãy mạng quyền khỏi từng chủng loại này khác của các chúng sanh này khác. **Cái ấy:** liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức. **Bị dứt bỏ:** bị dứt bỏ là bị từ bỏ, bị lìa bỏ, bị biến mất, bị tiêu hoại.

Bởi vì, điều này cũng đã được nói đến:

*1. Các của cải rời bỏ con người trước (của cải bị mất mát lúc còn sống),  
hoặc con người lìa bỏ các của cải trước (chết không đem theo của cải).  
Này kẻ mong muốn ngũ dục, các của cải không được trường tồn,  
vì thế, Ta không sầu muộn ở thời điểm của sầu muộn.*

2. *Udeti āpūراتi veti cando  
atthaṅgametvāna<sup>1</sup> paleti sūriyo,  
viditā mayā sattuka! Lokadhammā<sup>2</sup>  
tasmā na socāmaḥṣṣaṃ sokakāle<sup>3</sup> ”ti<sup>3</sup>  
- maraṇenapi taṃ pahīyati.*

**Yaṃ puriso mamidanti maññati ’ti - Yan ’ti rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ. Puriso ’ti saṅkhā samaññā paññatti vohāro<sup>4</sup> nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpo. Mamidanti maññati ’ti taṇhāmaññanāya maññati, diṭṭhimaññanāya maññati, mānāmaññanāya maññati, kilesamaññanāya maññati, duccaritamāññanāya maññati, payogamaññanāya maññati, vipākamaññanāya maññati ’ti - yaṃ puriso mamidanti maññati.**

**Etaṃ disvāna paṇḍito ’ti etaṃ ādīnavaṃ nātvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā mamattesū ’ti - etaṃ disvāna. Paṇḍito ’ti dhīro paññavā<sup>5</sup> buddhimā nāṇi vibhāvī medhāvī ’ti - etaṃ disvāna paṇḍito.**

**Na mamattāya nametha māmako ’ti - Mamattā ’ti dve mamattā: taṇhāmamattaṃ ca diṭṭhimamattaṃ ca –pe– idaṃ taṇhāmamattaṃ –pe– idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Māmako ’ti - māmako<sup>6</sup> buddhamāmako dhammamāmako saṅghamāmako; so taṃ<sup>7</sup> bhagavantaṃ mamāyati, bhagavā taṃ puggalaṃ parigaṇhāti.<sup>8</sup>**

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā, na me te bhikkhave, bhikkhū māmakā. Apagatā ca te bhikkhave, bhikkhū imasmā dhammavinayā. Na ca pana te<sup>9</sup> imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjanti. Ye ca kho te bhikkhave, bhikkhū nikkuhā nillapā dhīrā atthaddhā<sup>10</sup> susamāhitā, te kho me bhikkhave, bhikkhū māmakā. Anapagatā ca te bhikkhave, bhikkhū imasmā dhammavinayā; te ca imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjanti.

3. *“Kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā,  
na te dhamme virūhanti sammāsambuddhadesite.*
4. *Nikkuhā nillapā dhīrā atthaddhā<sup>9</sup> susamāhitā,  
te ve dhamme virūhanti sammāsambuddhadesite ”ti.<sup>11</sup>*

<sup>1</sup> atthaṃ gametvāna - PTS.

<sup>2</sup> sattakalokadhammā - PTS.

<sup>3</sup> Jātaka, Pañcakanipāta, Maṇikuṇḍalajātaka (351).

<sup>4</sup> lokavohāro - Syā, PTS.

<sup>5</sup> paṇḍito dhīro paṇḍito paññavā - Ma;

paṇḍito ti - Syā, PTS, ‘dhīro paññavā’ natthi.

<sup>6</sup> māmako - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> taṃ - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>8</sup> parigaṇhāti - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> na ca te - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> atthaddhā - Syā, PTS.

<sup>11</sup> Catukkaṅguttara, Uruvelavagga;

Itivuttaka, Catukkanipāta, Kuhasutta.

2. *Mặt trăng mọc lên, tròn dần rồi lại khuyết.  
Mặt trời sau khi lặn xuống thì biến mất.  
Này Sattuka, các pháp thế gian đã được Ta nhận biết;  
vì thế, Ta không sầu muộn ở thời điểm của sầu muộn.<sup>1</sup>*  
- 'Cái ấy bị dứt bỏ cũng bởi sự chết' là như thế.

**Cái nào mà người suy nghĩ rằng: 'Cái này là của tôi' - Cái nào:** liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức. **Người:** là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi. **Suy nghĩ rằng: 'Cái này là của tôi':** là suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi tham ái, suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi tà kiến, suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi ngã mạn, suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi ô nhiễm, suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi uế hạnh, suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi thực dụng, suy nghĩ với sự suy nghĩ bởi kết quả; - 'cái nào mà người suy nghĩ rằng: Cái này là của tôi' là như thế.

**Sau khi nhìn thấy điều này, vị sáng suốt:** Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt điều bất lợi này ở các trạng thái chấp là của ta; - 'sau khi nhìn thấy điều này' là như thế. **Vị sáng suốt:** là người sáng trí, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'sau khi nhìn thấy điều này, vị sáng suốt' là như thế.

**Là người thành tín, không nên thiên về trạng thái chấp là của ta - Trạng thái chấp là của ta:** có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. **Là người thành tín:** Người thành tín là người thành tín với đức Phật, người thành tín với Giáo Pháp, người thành tín với Tăng chúng; người ấy thành tín với đức Thế Tôn ấy, đức Thế Tôn thừa nhận người ấy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Này các tỳ khưu, những vị tỳ khưu nào là gạt găm, ương ngạnh, nói nhiều, lừa đảo, khoác lác, không định tĩnh, này các tỳ khưu, đối với Ta, các vị tỳ khưu ấy không phải là những người đệ tử thành tín. Và này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu ấy là đã lìa khỏi Pháp và Luật này; hơn nữa, các vị tỳ khưu ấy không đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh trong Pháp và Luật này. Và này các tỳ khưu, những vị tỳ khưu nào là không gạt găm, không nói nhiều, thông minh, không ương ngạnh, khéo định tĩnh, này các tỳ khưu, đối với Ta, các vị tỳ khưu ấy là những người đệ tử thành tín. Và này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu ấy là không lìa khỏi Pháp và Luật này; các vị tỳ khưu ấy đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh trong Pháp và Luật này.

3. *"Những kẻ gạt găm, ương ngạnh, nói nhiều, lừa đảo, khoác lác, không định tĩnh, những người ấy không tiến triển trong Giáo Pháp đã được đấng Chánh Đẳng Giác chỉ bảo.*

4. *Các vị không gạt găm, không nói nhiều, sáng trí, không ương ngạnh, khéo định tĩnh, thật vậy các vị ấy tiến triển trong Giáo Pháp đã được đấng Chánh Đẳng Giác chỉ bảo."*

<sup>1</sup> Bốn Sanh Bông Tai Ngọc Ma-ni (351), TTPV tập 32, trang 207, câu kệ 709, 710.

Na mamattāya nametha māmako 'ti - Māmako taṇhāmamattaṃ pahāya diṭṭhimamattaṃ paṭinissajitvā mamattāya na nameyya, na onameyya, na tanninno assa, na tappoṇo na tappabbhāro na tadadhimutto na tadadhipateyyo 'ti<sup>1</sup> - na mamattāya nametha māmako.

Tenāha bhagavā:

*"Maraṇenapi taṃ pahīyati  
yaṃ puriso mamidanti maññati,  
etaṃ disvāna paṇḍito  
na mamattāya nametha māmako "ti.*

6 - 4

*Supinena<sup>2</sup> yathāpi saṅgataṃ<sup>3</sup>  
paṭibuddho puriso na passati,  
evaṃ<sup>4</sup> piyāyitaṃ janaṃ  
petāṃ kālakataṃ na passati.*

Supinena yathāpi saṅgatan 'ti - Saṅgataṃ samāgataṃ samāhitaṃ sannipatitan 'ti - supinena yathāpi saṅgataṃ.

Paṭibuddho puriso na passati 'ti - Yathā puriso supinagato candaṃ passati, suriyaṃ passati, mahāsamuddaṃ passati, sineruṃ pabbatarājānaṃ<sup>5</sup> passati, hatthiṃ passati, assaṃ passati, rathaṃ passati, pattiṃ passati, senābyūhaṃ passati, ārāmarāmaṇeyyakaṃ passati, vanarāmaṇeyyakaṃ passati, bhūmirāmaṇeyyakaṃ passati, pokkharāṇīrāmaṇeyyakaṃ passati; paṭibuddho na kiñci passati 'ti - paṭibuddho puriso na passati.

Evaṃ<sup>4</sup> piyāyitaṃ janaṃ 'ti - Evan 'ti opammasampaṭipādanaṃ.<sup>6</sup> Piyāyitaṃ janaṃ 'ti piyāyitaṃ mamāyitaṃ janaṃ, mātaraṃ vā pitaraṃ vā bhātaraṃ vā bhaginiṃ vā puttaṃ vā dhītaraṃ vā mittaṃ vā amaccaṃ vā ñātisālohitāṃ vā 'ti - evaṃ piyāyitaṃ janaṃ.

Petaṃ kālakataṃ na passati 'ti - Peto vuccati mato kālakato, taṃ petāṃ na passati,<sup>7</sup> na dakkhati, nādhigacchati, na vindati, na paṭilabhati 'ti - petāṃ kālakataṃ na passati.

Tenāha bhagavā:

*Supinena yathāpi saṅgataṃ  
paṭibuddho puriso na passati,  
evaṃ<sup>4</sup> piyāyitaṃ janaṃ  
petāṃ kālakataṃ na passati "ti.*

6 - 5

*Diṭṭhāpi sutāpi te janā  
yesaṃ nāmamidaṃ pavuccati,  
nāmamevāvasissati  
akkheyyaṃ petassa jantuno.*

Diṭṭhāpi sutāpi te janā 'ti - Diṭṭhā 'ti ye cakkhuvīññāṇābhīsambhūtā. Sutā 'ti ye sotavīññāṇābhīsambhūtā. Te janā 'ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā cā 'ti - diṭṭhāpi sutāpi te janā.

<sup>1</sup> tadādhīpateyyo - Syā, PTS.

<sup>2</sup> supinepi - Manupa.

<sup>3</sup> saṅkhataṃ - Sa.

<sup>4</sup> evampi - Ma, Syā, PTS, Manupa.

<sup>5</sup> sinerupabbatarājaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> opammasampaṭipādanā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> peto vuccati mato. kālakataṃ na passati - Ma;

petā vuccanti matā kālakatā. na passati - Syā, PTS.

**Là người đệ tử thành tín, không nên thiên về trạng thái chấp là của ta** - Người đệ tử thành tín sau khi dứt bỏ trạng thái chấp là của ta do tham ái, sau khi buông bỏ trạng thái chấp là của ta do tà kiến, không nên thiên về, không nên nghiêng xuống, không nên nghiêng theo nó, không chiều theo nó, không xuôi theo nó, không hướng đến nó, không xem nó là chủ đạo; - 'là người đệ tử thành tín, không nên thiên về trạng thái chấp là của ta' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Cái nào mà người suy nghĩ rằng: 'Cái này là của tôi,'  
cái ấy bị dứt bỏ cũng bởi sự chết.*

*Sau khi nhìn thấy điều này, vị sáng suốt,*

*là người đệ tử thành tín, không nên thiên về trạng thái chấp là của ta."*

#### 6 - 4

*Cũng giống như sự việc đã được gặp gỡ qua giấc chiêm bao,  
khi thức giấc, người không còn nhìn thấy,  
tương tự như vậy, với người được yêu mến  
đã từ trần, đã qua đời, thì không nhìn thấy nữa.*

**Cũng giống như sự việc đã được gặp gỡ qua giấc chiêm bao** - Sự việc đã được gặp gỡ, đã được hợp lại, đã được tập trung, đã được tụ hội; - 'cũng giống như sự việc đã được gặp gỡ qua giấc chiêm bao' là như thế.

**Khi thức giấc, người không còn nhìn thấy** - Giống như người ở trong giấc chiêm bao nhìn thấy mặt trăng, nhìn thấy mặt trời, nhìn thấy đại dương, nhìn thấy núi chúa Sineru, nhìn thấy voi, nhìn thấy ngựa, nhìn thấy cỗ xe, nhìn thấy người lính, nhìn thấy đoàn quân, nhìn thấy khu vườn đáng yêu, nhìn thấy cánh rừng đáng yêu, nhìn thấy vùng đất đáng yêu, nhìn thấy hồ nước đáng yêu; khi thức giấc thì không còn nhìn thấy bất cứ thứ gì; - 'khi thức giấc, người không còn nhìn thấy' là như thế.

**Tương tự như vậy, với người được yêu mến** - Tương tự như vậy: là phương thức của sự so sánh. **Với người được yêu mến**: với người được yêu mến, đã được chấp là của ta, là mẹ, hoặc cha, hoặc anh (em) trai, hoặc chị (em) gái, hoặc con trai, hoặc con gái, hoặc bạn bè, hoặc thân hữu, hoặc thân quyến và những người cùng huyết thống; - 'tương tự như vậy, với người được yêu mến' là như thế.

**Đã từ trần, đã qua đời, thì không nhìn thấy nữa** - Đã từ trần nói đến đã chết, đã qua đời, với người đã từ trần ấy thì không nhìn thấy nữa, không trông thấy nữa, không đạt đến nữa, không tìm thấy nữa, không đạt được nữa; - 'đã từ trần, đã qua đời, thì không nhìn thấy nữa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Cũng giống như sự việc đã được gặp gỡ qua giấc chiêm bao,  
khi thức giấc, người không còn nhìn thấy,  
tương tự như vậy, với người được yêu mến  
đã từ trần, đã qua đời, thì không nhìn thấy nữa."*

#### 6 - 5

*Những người ấy đâu đã được thấy, đâu đã được nghe,  
đề cập đến họ, tên gọi này được nói ra.  
Chỉ mỗi tên gọi sẽ còn ở lại,  
sẽ được nhắc đến đối với người đã từ trần.*

**Những người ấy đâu đã được thấy, đâu đã được nghe** - Đã được thấy: những gì được hình thành nhờ vào nhãn thức. Đã được nghe: những gì được hình thành nhờ vào nhĩ thức. **Những người ấy**: là các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người; - 'những người ấy đâu đã được thấy, đâu đã được nghe' là như thế.

**Yesaṃ nāmamidaṃ pavuccatī 'ti - Yesan 'ti khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ vessānaṃ suddānaṃ gahaṭṭhānaṃ pabbajitānaṃ devānaṃ manussānaṃ. Nāman 'ti saṅkhā samaññā paññatti vohāro<sup>1</sup> nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpo. Pavuccatī 'ti vuccati pavuccati<sup>2</sup> kathīyati bhaṇīyati dīpiyati<sup>3</sup> voharīyati 'ti - yesaṃ nāmamidaṃ pavuccati.**

**Nāmamevāvasissati akkheyyan 'ti - Rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ pahīyati jahīyati [vijahīyati] antaradhāyati vippalujjati 'ti nāmamevāvasissati. Akkheyyan 'ti akkhātuṃ kathetuṃ bhaṇituṃ dīpayituṃ voharituṃ 'ti - nāmamevāvasissati akkheyyaṃ.**

**Petassa jantuno 'ti - Petassā 'ti petassa kālakatassa. Jantuno 'ti sattassa narassa mānavassa posassa puggalassa jīvassa jāgussa<sup>4</sup> jantussa indagussa hindagussa<sup>5</sup> manujassā 'ti - akkheyyaṃ petassa jantuno.**

Tenāha bhagavā:

*“Diṭṭhāpi sutāpi te janā  
yesaṃ nāmamidaṃ pavuccati,  
nāmamevāvasissati  
akkheyyaṃ petassa jantuno ”ti.*

6 - 6

*Sokaparidevamaccharaṃ  
na jahanti giddhā mamāyite,  
tasmā munayo pariggahaṃ  
hitvā acarīṃsu khemadassino.*

**Sokaparidevamaccharaṃ na jahanti giddhā mamāyite 'ti - Soko 'ti nātivyaśanena vā phuṭṭhassa bhogavyaśanena vā phuṭṭhassa rogavyaśanena vā phuṭṭhassa sīlavyaśanena vā phuṭṭhassa diṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhassa aññataraññatarena vā vyaśanena samannāgatassa aññataraññatarena vā dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko antodāho antopariḍāho<sup>6</sup> cetaso pariḥāyanā domanassaṃ sokasallaṃ.<sup>7</sup> Paridevo 'ti - Nātivyaśanena vā phuṭṭhassa bhogavyaśanena vā phuṭṭhassa rogavyaśanena vā phuṭṭhassa sīlavyaśanena vā phuṭṭhassa diṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhassa aññataraññatarena vā vyaśanena samannāgatassa aññataraññatarena vā dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo vippalāpo lālapo lālappanā lālappitattaṃ.<sup>8</sup> Macchariyaṃ 'ti - pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ, yaṃ evarūpaṃ macchariyaṃ maccharāyanā maccharāyitattaṃ vevicchaṃ kadariyaṃ kaṭukañcukatā aggahitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati macchariyaṃ.<sup>9</sup> Api ca khandhamacchariyampi macchariyaṃ, dhātumacchariyampi macchariyaṃ, āyatanamacchariyampi macchariyaṃ, gāho; idaṃ vuccati<sup>10</sup> macchariyaṃ.**

<sup>1</sup> lokavohāro - Syā, PTS.

<sup>2</sup> vuccati pavuccati - itipāṭho Syā, PTS potthake na dissate.

<sup>3</sup> dīpayati - PTS.

<sup>4</sup> jāgussa - Syā, Sīmu 2; jāgussa - PTS.

<sup>5</sup> hindagussa - itipadaṃ Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>6</sup> antoḍāho antopariḍāho - Syā, PTS, Sa.

<sup>7</sup> Paṭiccasamuppādavibhaṅga.

<sup>8</sup> lālappāyanā lālappāyitattaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, Manupa.

<sup>9</sup> Khuddakavatthuvibhaṅga.

<sup>10</sup> gāho vuccati - PTS, Manupa.



**Đề cập đến họ, tên gọi này được nói ra - Đề cập đến họ:** đề cập đến các Sát-đế-ly, đề cập đến các Bà-la-môn, đề cập đến các thương buôn, đề cập đến các nô lệ, đề cập đến các người tại gia, đề cập đến các vị xuất gia, đề cập đến chư Thiên, đề cập đến loài người. **Tên gọi:** là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi. **Được nói ra:** được gọi là, được nói ra, được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả; - 'đề cập đến họ, tên gọi này được nói ra' là như thế.

**Chi mỗi tên gọi sẽ còn ở lại, sẽ được nhắc đến:** Cái liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tướng, liên quan đến hành, liên quan đến thức (đã được sanh lên đều) bị dứt bỏ, bị từ bỏ, bị rời bỏ, bị biến mất, bị tiêu hoại; - 'chi mỗi tên gọi sẽ còn ở lại' là như thế. **Sẽ được nhắc đến:** để nhắc đến, để thuyết, để phát ngôn, để giảng giải, để diễn tả; - 'chi mỗi tên gọi sẽ còn ở lại, sẽ được nhắc đến' là như thế.

**Đối với người đã từ trần - Đã từ trần:** đã từ trần là đã qua đời. **Đối với người:** là đối với chúng sanh, đối với đàn ông, đối với thanh niên, đối với người nam, đối với cá nhân, đối với mạng sống, đối với người còn sanh tử, đối với con người, đối với người đi theo nghiệp, đối với sinh vật, đối với nhân loại; - 'sẽ được nhắc đến đối với người đã từ trần' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Những người ấy đâu đã được thấy, đâu đã được nghe,  
đề cập đến họ, tên gọi này được nói ra.  
Chi mỗi tên gọi sẽ còn ở lại,  
sẽ được nhắc đến đối với người đã từ trần."*

## 6 - 6

*Những người bị thềm khát ở vật đã được chấp là của ta không từ bỏ sâu muộn, than vãn, và bòn xén. Do đó, các bậc hiền trí, với việc nhìn thấy sự an toàn, sau khi từ bỏ sự sở hữu, đã du hành.*

**Những người bị thềm khát ở vật đã được chấp là của ta không từ bỏ sâu muộn, than vãn, và bòn xén - Sâu muộn:** sâu muộn là sự buồn rầu, trạng thái buồn rầu, sự sâu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm, sự nóng nảy ở nội tâm, sự bức tức ở nội tâm, nổi ưu phiền do trạng thái bức bối của tâm, mũi tên sâu muộn của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác. **Than vãn:** sự than van, sự than trách, sự than thở, sự than vãn, trạng thái than van, trạng thái than trách, lời nói, nói lầm nhảm, nói huyền thuyên, nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác. **Bòn xén:** Có năm sự bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về Pháp; bòn xén nào có hình thức như vậy là biểu hiện của bòn xén, trạng thái của bòn xén, sự hám lợi, keo kiệt, tính chất bòn xén, trạng thái bị nắm giữ của tâm, điều này được gọi là bòn xén. Còn nữa, bòn xén về uẩn cũng là bòn xén, bòn xén về giới cũng là bòn xén, bòn xén về xứ cũng là bòn xén, sự nắm lấy; điều này được gọi là bòn xén.

**Gedho** vuccati taṅhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.

**Mamattā** 'ti – Dve mamattā: taṅhāmamattaṃ ca diṭṭhimamattaṃ ca. –pe– idaṃ taṅhāmamattaṃ –pe– idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Mamāyitaṃ vatthum<sup>1</sup> acchedasaṅkinopi socanti, acchijjantepi socanti, acchinnepi socanti. Mamāyitaṃ vatthum<sup>1</sup> vipariṇāmasaṅkinopi socanti, vipariṇāmantepi<sup>2</sup> socanti [vipariṇatepi socanti<sup>3</sup>]. Mamāyitaṃ vatthum<sup>1</sup> acchedasaṅkinopi paridevanti, acchijjantepi paridevanti, acchinnepi paridevanti. Mamāyitaṃ vatthum<sup>1</sup> vipariṇāmasaṅkinopi paridevanti, vipariṇāmantepi paridevanti, vipariṇatepi paridevanti. Mamāyitaṃ vatthum<sup>1</sup> rakkhanti gopenti parigaṇhanti, mamāyanti maccharāyanti.<sup>4</sup> Mamāyitasmiṃ vatthusmiṃ [<sup>5</sup>] sokaṃ na jahanti, paridevaṃ na jahanti, macchariyaṃ na jahanti, gedhaṃ na jahanti, nappajahanti na vīnodenti na byantiṃ karonti na anabhāvaṃ gamenti 'ti – sokaparidevamaccharaṃ na jahanti giddhā mamāyite.

**Tasmā munayo pariggahaṃ hitvā acarīṃsu khemadassino** 'ti – **Tasmā** 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā taṃnidānā etaṃ ādīnavaṃ sampassamānā<sup>6</sup> mamattesū 'ti – tasmā. **Munayo** 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānaṇā –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi; tena nāṇena samannāgatā munayo monappattā. Tīṇi moneyyāni: kāyamoneyyaṃ vacimoneyyaṃ manomoneyyaṃ –pe– saṅgajālamaticca so muni. **Pariggaho** 'ti – dve pariggahā: taṅhāpariggaho ca diṭṭhipariggaho ca –pe– ayaṃ taṅhāpariggaho –pe– ayaṃ diṭṭhipariggaho. **Munayo** taṅhāpariggahaṃ pariccajitvā<sup>7</sup> diṭṭhipariggahaṃ paṭinissajitvā cajitvā pariccajitvā pajahitvā vīnodetvā byantiṃ karitvā anabhāvaṃ gametvā<sup>8</sup> acarīṃsu vicarīṃsu<sup>9</sup> iriyīṃsu vattayīṃsu pālayīṃsu yapayīṃsu yāpayīṃsu.<sup>10</sup> **Khemadassino** 'ti – **Khemaṃ** vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṅhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ. **Khemadassino** 'ti khemadassino tāṇadassino lenadassino saraṇadassino abhayadassino accutadassino amatadassino nibbānadassino 'ti – tasmā munayo pariggahaṃ hitvā acarīṃsu khemadassino.

Tenāha bhagavā:

*“Sokaparidevamaccharaṃ  
na jahanti giddhā mamāyite,  
tasmā munayo pariggahaṃ  
hitvā acarīṃsu khemadassino”*ti.

6 - 7

*Patilīnacarassa bhikkhuno  
bhajamānassa vivittamāsaṇaṃ,<sup>11</sup>  
sāmaggiyamāhu tassetam<sup>12</sup>  
yo attānaṃ<sup>13</sup> bhavane na dassaye.*

<sup>1</sup> mamāyītavatthu - Syā, PTS.

<sup>2</sup> vipariṇāmantepi - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> vipariṇatepi socanti - itipāṭho Ma, PTS potthakesu dissate.

<sup>4</sup> mamāyītan ti maccharāyanti - Syā, PTS.

<sup>5</sup> socanti - itipadaṃ Syā, PTS potthakesu dissate.

<sup>6</sup> sampassamāno - Syā, PTS, Sīmu 1. <sup>10</sup> vattīṃsu pālīṃsu yapīṃsu yāpīṃsu - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> pahāya - Syā, PTS.

<sup>8</sup> cajitvā pariccajitvā ... anabhāvaṃ gametvā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>9</sup> viharīṃsu - Ma.

<sup>12</sup> tassa taṃ - Ma, Syā, PTS, Manupa.

<sup>11</sup> vivittamāsaṇaṃ - Manupa.  
<sup>13</sup> attāṃ - Manupa.

**Thèm khát:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện.

**Trạng thái chấp là của ta:** Có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được chấp là của ta nên họ sầu muộn, trong khi đang bị chiếm đoạt họ cũng sầu muộn, khi đã bị chiếm đoạt họ cũng sầu muộn. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được chấp là của ta nên họ sầu muộn, trong khi vật đang bị biến đổi họ cũng sầu muộn, [khi vật đã bị biến đổi họ cũng sầu muộn.] Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được chấp là của ta nên họ than vãn, trong khi đang bị chiếm đoạt họ cũng than vãn, khi đã bị chiếm đoạt họ cũng than vãn. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được chấp là của ta nên họ than vãn, trong khi vật đang bị biến đổi họ cũng than vãn, khi vật đã bị biến đổi họ cũng than vãn. Họ bảo vệ, gìn giữ, bám giữ, sở hữu, bòn xén vật đã được chấp là của ta. Họ [sầu muộn,] không từ bỏ sự sầu muộn liên quan đến vật đã được chấp là của ta, không từ bỏ sự than vãn, không từ bỏ sự bòn xén, không từ bỏ sự thèm khát, không dứt bỏ, không xua đi, không làm chấm dứt, không làm cho không còn hiện hữu; - 'những người bị thèm khát ở vật đã được chấp là của ta không từ bỏ sầu muộn, than vãn, và bòn xén' là như thế.

**Do đó, các bậc hiền trí, với việc nhìn thấy sự an toàn, sau khi từ bỏ sự sở hữu, đã du hành - Do đó:** Do đó là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy điều bất lợi này ở các trạng thái chấp là của ta; - 'do đó' là như thế. **Các bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến; được thành tựu với trí ấy, các bậc hiền trí đạt đến bản thể hiền trí. Ba hiền trí hạnh: hiền trí hạnh về thân, hiền trí hạnh về khẩu, hiền trí hạnh về ý -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Sự sở hữu:** có hai sự sở hữu: sự sở hữu do tham ái và sự sở hữu do tà kiến. -nt- điều này là sở hữu do tham ái. -nt- điều này là sở hữu do tà kiến. Sau khi từ bỏ hoàn toàn sự sở hữu do tham ái, sau khi buông bỏ sự sở hữu do tà kiến, sau khi từ bỏ, sau khi từ bỏ hoàn toàn, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu, các bậc hiền trí đã sống, đã cư xử, đã sinh hoạt, đã vận hành, đã bảo hộ, đã hộ trì, đã bảo dưỡng. **Với việc nhìn thấy sự an toàn - Sự an toàn:** nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Với việc nhìn thấy sự an toàn:** Nhìn thấy sự an toàn là nhìn thấy nơi nương náu, nhìn thấy nơi trú ẩn, nhìn thấy nơi nương nhờ, nhìn thấy nơi không sợ hãi, nhìn thấy Bất Hoại, nhìn thấy Bất Tử, nhìn thấy Niết Bàn; - 'do đó, các bậc hiền trí, với việc nhìn thấy sự an toàn, sau khi từ bỏ sự sở hữu, đã du hành' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Những người bị thèm khát ở vật đã được chấp là của ta không từ bỏ sầu muộn, than vãn, và bòn xén. Do đó, các bậc hiền trí, với việc nhìn thấy sự an toàn, sau khi từ bỏ sự sở hữu, đã du hành.”*

## 6 - 7

*Đối với vị tỳ khưu có hạnh sống tách ly,  
đang thân cận chỗ ngồi tách biệt,  
các vị đã nói rằng có sự hợp nhất này dành cho vị ấy,  
vị ấy sẽ không thị hiện bản thân ở cảnh giới (tái sanh nào nữa)*

**Patilīnacārassa bhikkhuno 'ti - Patilīnacārā vuccanti satta sekhā; arahā patilīno.** Kimkāraṇā patilīnacārā vuccanti satta sekhā? Te tato tato cittaṃ patilīnentā patikuṭentā<sup>1</sup> pativaṭṭentā sannirumbhentā<sup>2</sup> sanniggaṇhantā sannivārentā rakkhantā gopentā caranti viharanti iriyanti<sup>3</sup> vattenti pārenti yapenti yāpenti. Cakkhuvāre cittaṃ patilīnentā patikuṭentā pativaṭṭentā sannirumbhentā sanniggaṇhantā sannivārentā rakkhantā gopentā caranti viharanti iriyanti vattenti pārenti yapenti yāpenti. Sotadvāre cittaṃ - ghānavāre cittaṃ - jivhādvāre cittaṃ - kāyadvāre cittaṃ - manodvāre cittaṃ patilīnentā patikuṭentā pativaṭṭentā sannirumbhentā sanniggaṇhantā sannivārentā rakkhantā gopentā caranti viharanti iriyanti vattenti pārenti yāpenti yāpenti. Yathā kukkuṭapattaṃ vā nahārudaddulaṃ<sup>4</sup> vā aggimhi pakkhittaṃ (hoti) patilīyati patikuṭati pativaṭṭati na sampasāriyati, evamevaṃ<sup>5</sup> te tato tato cittaṃ patilīnentā patikuṭentā pativaṭṭentā sannirumbhentā sanniggaṇhantā sannivārentā rakkhantā gopentā caranti viharanti iriyanti vattenti pārenti yapenti yāpenti. Cakkhuvāre cittaṃ - sotadvāre cittaṃ - ghānavāre cittaṃ - jivhādvāre cittaṃ - kāyadvāre cittaṃ - manodvāre cittaṃ patilīnentā patikuṭentā pativaṭṭentā sannirumbhentā sanniggaṇhantā sannivārentā rakkhantā gopentā caranti viharanti iriyanti vattenti pārenti yapenti yāpenti. Tamkāraṇā patilīnacārā vuccanti satta sekhā. **Bhikkhuno 'ti puthujjanakalyāṇakassa<sup>6</sup> vā bhikkhuno sekhassa vā bhikkhuno 'ti - patilīnacārassa bhikkhuno.**

**Bhajāmanassa vivittamāsanān 'ti - Āsanaṃ vuccati yattha nisīdanti, mañco pīṭhaṃ bhisi taṭṭikā cammakhaṇḍo tiṇasanthāro paṇṇasanthāro palālasanthāro.<sup>7</sup>** Taṃ āsanaṃ asappāyarūpadassanena rittaṃ vivittaṃ<sup>8</sup> pavivittaṃ - asappāyasaddasavaṇena - asappāyagandhaghāyanena - asappāyarasasāyanena - asappāyaphoṭṭhabbaphusanena - asappāyehi pañcahi kāmagaṇehi rittaṃ vivittaṃ pavivittaṃ, taṃ vivittaṃ āsanaṃ bhajato sambhajato sevato nisevato saṃsevato paṭisevato 'ti - bhajāmanassa vivittamāsanān.

**Sāmaggiyamāhu tassettaṃ yo attānaṃ bhavane na dassaye 'ti - Sāmaggi 'ti<sup>9</sup> tisso sāmaggiyo: gaṇasāmaggi<sup>10</sup> dhammasāmaggi anabhinibbattisāmaggi.**

Katamā gaṇasāmaggi? Bahū cepi bhikkhū samaggā sammōdamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharanti. Ayaṃ gaṇasāmaggi.

Katamā dhammasāmaggi? Cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañcabalāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, te ekato pakkhandanti pasīdanti sampatiṭṭhanti vimuccanti. Na tesaṃ dhammānaṃ vivādo pavivādo atthi. Ayaṃ dhammasāmaggi.

<sup>1</sup> patikujjentā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> sanniruddhantā - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>3</sup> iriyanti - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>4</sup> nahārudaddulaṃ - Ma;  
nahārugaddulaṃ - PTS.

<sup>5</sup> evameva - Syā, PTS.

<sup>6</sup> kalyāṇaputhujjanassa - Syā, PTS.

<sup>7</sup> palālasanthāro - Syā.

<sup>8</sup> vittaṃ vivittaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> sāmaggiyā ti - Syā;

sāmaggiyo ti - Sīmu 2.

<sup>10</sup> sāmaggi - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

**Đối với vị tỳ khuru có hạnh sống tách ly - Có hạnh sống tách ly:** được gọi là bảy hạng Hữu Học; bậc A-la-hán là bậc đã tách ly. Vì lý do gì có hạnh sống tách ly được gọi là bảy hạng Hữu Học? Các vị ấy – trong khi thu hẹp tâm, co rút tâm, cuốn tròn lại, kiềm chế, khống chế, ngăn chặn, bảo vệ, gìn giữ tâm đối với cảnh này, cảnh khác – sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng (bản thân). Trong khi thu hẹp tâm, co rút tâm, cuốn tròn lại, kiềm chế, khống chế, ngăn chặn, bảo vệ, gìn giữ tâm ở nhãn môn, các vị sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng (bản thân). Trong khi thu hẹp tâm, co rút tâm, cuốn tròn lại, kiềm chế, khống chế, ngăn chặn, bảo vệ, gìn giữ tâm ở nhĩ môn – tâm ở tỳ môn – tâm ở thiệt môn – tâm ở thân môn – tâm ở ý môn, các vị sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng (bản thân). Giống như cọng lông gà, hoặc sợi dây gân, bị ném vào ngọn lửa thì bị thu hẹp, bị co rút, bị cuốn tròn lại, không được duỗi ra, tương tự như vậy, các vị ấy – trong khi thu hẹp tâm, co rút tâm, cuốn tròn lại, kiềm chế, khống chế, ngăn chặn, bảo vệ, gìn giữ tâm đối với cảnh này, cảnh khác – sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng (bản thân). Trong khi thu hẹp tâm, co rút tâm, cuốn tròn lại, kiềm chế, khống chế, ngăn chặn, bảo vệ, gìn giữ tâm ở nhãn môn – tâm ở nhĩ môn – tâm ở tỳ môn – tâm ở thiệt môn – tâm ở thân môn – tâm ở ý môn, các vị sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng (bản thân). Vì lý do ấy, có hạnh sống tách ly được gọi là bảy hạng Hữu Học. **Đối với vị tỳ khuru:** đối với vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc đối với vị tỳ khuru là bậc Hữu Học; - ‘đối với vị tỳ khuru có hạnh sống tách ly’ là như thế.

**Đang thân cận chỗ ngồi tách biệt - Chỗ ngồi:** nói đến nơi nào các vị ngồi xuống, là cái giường, cái ghế, nệm, thảm đan, tấm da thú, thảm cỏ, thảm lá, thảm rơm. Chỗ ngồi ấy là trống vắng, tách biệt, tách rời với việc thấy các cảnh sắc không thích hợp; là trống vắng, tách biệt, tách rời với việc nghe các âm thanh không thích hợp – với việc ngửi các hương không thích hợp – với việc nếm các vị không thích hợp – với việc đụng chạm các xúc không thích hợp – với năm loại dục không thích hợp; đối với vị đang thân cận, đang gần gũi, đang phục vụ, đang phục dịch, đang kề cận, đang sử dụng chỗ ngồi tách biệt ấy; - ‘đang thân cận chỗ ngồi tách biệt’ là như thế.

**Các vị đã nói rằng có sự hợp nhất này dành cho vị ấy, vị ấy sẽ không thị hiện bản thân ở cảnh giới (tái sanh nào nữa) - Sự hợp nhất:** có ba sự hợp nhất: sự hợp nhất của nhóm, sự hợp nhất của Pháp, sự hợp nhất ở việc vô sanh.

Sự hợp nhất của nhóm là việc nào? Nếu nhiều vị tỳ khuru sống có sự hợp nhất, thân thiện, không tranh cãi, có trạng thái như sữa với nước, nhìn nhau bằng những ánh mắt yêu mến; đây là sự hợp nhất của nhóm.

Sự hợp nhất của Pháp là việc nào? Bốn sự thiết lập niêm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, các pháp ấy tiến vào, có niềm tin, tự thiết lập vững chắc, được giải thoát đồng nhau. Không có sự tranh cãi, sự tranh chấp giữa các pháp ấy; đây là sự hợp nhất của Pháp.

Katamā anabhinibbattisāmaggi? Bahū cepi bhikkhū anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyanti. Na tena<sup>1</sup> nibbānadhātuyā ūnattam<sup>2</sup> vā puṇṇattam vā paññāyati. Ayaṃ anabhinibbattisāmaggi.

**Bhavane** 'ti nerayikānaṃ nirayo bhavanaṃ, tiracchānayanikānaṃ tiracchānayani bhavanaṃ, petti<sup>3</sup>visayikānaṃ pettivisayo bhavanaṃ, manussānaṃ manussaloko bhavanaṃ, devānaṃ devaloko bhavanan 'ti.

**Sāmaggiyamāhu tassetam yo attānaṃ bhavane na dassaye** 'ti - Tassesā sāmaggi etaṃ channaṃ etaṃ patirūpaṃ etaṃ anucchavikaṃ etaṃ anulomaṃ, yo evaṃ paṭicchanne<sup>4</sup> niraye attānaṃ na dasseyya, tiracchānayanīyā attānaṃ na dasseyya, pettivisaye attānaṃ na dasseyya, manussaloke attānaṃ na dasseyya, devaloke attānaṃ na dasseyyā 'ti. Evamāhu evamāhaṃsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - sāmaggiyamāhu tassetam yo attānaṃ bhavane na dassaye.

Tenāha bhagavā:

*"Patilīnacarassa bhikkhuno  
bhajamānassa vivittamāsaṇaṃ,  
sāmaggiyamāhu tassetam  
yo attānaṃ bhavane na dassaye "*ti.

6 - 8

*Sabbattha muni<sup>5</sup> anissito  
na piyaṃ kubbati nopi appiyaṃ,  
tasmīṃ paridevamaccharaṃ  
paṇṇe vāri yathā na lippati.<sup>6</sup>*

**Sabbattha muni anissito** 'ti - sabbaṃ vuccati dvādasāyatanāni: cakkhuñceva rūpā ca, sotañca saddā ca, ghānañca gandhā ca, jivhā ca rasā ca, kāyo ca phoṭṭhabbā ca, mano ca dhammā ca. **Muni** 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ –pe– saṅgajālamaticca so muni. **Anissito** 'ti - dve nissayā: tañhānissayo ca diṭṭhinissayo ca –pe– ayaṃ tañhānissayo –pe– ayaṃ diṭṭhinissayo. Muni tañhānissayaṃ pahāya diṭṭhinissayaṃ paṭinissajitvā cakkhuṃ anissito sotaṃ anissito ghānaṃ anissito jivhaṃ anissito kāyaṃ anissito manaṃ anissito rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe dhamme kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasaṃsaṃ sukhaṃ cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsanaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ<sup>7</sup> kāmadhātuṃ rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ diṭṭhaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ sabbe dhamme<sup>8</sup> anissito<sup>9</sup> anallīno anupagato anajjhosito<sup>10</sup> anadhimutto nikkhanto nissaṭṭho<sup>11</sup> vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati 'ti - sabbattha muni anissito.

<sup>1</sup> tesam - Ma, Syā.

<sup>2</sup> onattam - Syā.

<sup>3</sup> pitti<sup>o</sup> - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>4</sup> evaṃ paṭipanno - Syā, PTS.

<sup>5</sup> muni - Syā, PTS.

<sup>6</sup> limpati - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>7</sup> cīvarapiṇḍapātasenāsana gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ - Syā, PTS.

<sup>8</sup> diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme - Syā, PTS.

<sup>9</sup> anissito asannissito - Syā, PTS.

<sup>10</sup> anajjhosito - Sīmu.

<sup>11</sup> nissatṭho - Syā, PTS;

nissato - Sa.

Sự hợp nhất ở việc vô sanh là việc nào? Nếu nhiều vị tỳ khuru vô dư Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, không vì điều ấy mà cảnh giới Niết Bàn được xem là với hay đây; đây là sự hợp nhất ở việc vô sanh.

**Ở cảnh giới (tái sanh nào nữa):** đối với các người địa ngục, địa ngục là cảnh giới; đối với các loài thú, loài thú là cảnh giới; đối với các thân phận ngựa quý, thân phận ngựa quý là cảnh giới; đối với loài người, thế giới loài người là cảnh giới; đối với chư Thiên, thế giới chư Thiên là cảnh giới.

**Các vị đã nói rằng có sự hợp nhất này dành cho vị ấy, vị ấy sẽ không thị hiện bản thân ở cảnh giới (tái sanh nào nữa):** Sự hợp nhất ấy là dành cho vị ấy, – điều này là thích đáng, điều này là phù hợp, điều này là đúng đắn, điều này là hợp lẽ, – là vị, khi đã thực hành như vậy, thì sẽ không thị hiện bản thân ở địa ngục, sẽ không thị hiện bản thân ở loài thú, sẽ không thị hiện bản thân ở thân phận ngựa quý, sẽ không thị hiện bản thân ở thế giới loài người, sẽ không thị hiện bản thân ở thế giới chư Thiên. Các vị đã nói như vậy, đã thốt ra như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘các vị đã nói rằng có sự hợp nhất này dành cho vị ấy, vị ấy sẽ không thị hiện bản thân ở cảnh giới (tái sanh nào nữa)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Đối với vị tỳ khuru có hạnh sống tách ly,  
đang thân cận chỗ ngồi tách biệt,  
các vị đã nói rằng có sự hợp nhất này dành cho vị ấy,  
vị ấy sẽ không thị hiện bản thân ở cảnh giới (tái sanh nào nữa).”*

## 6 - 8

*Bậc hiền trí, không nương tựa vào tất cả các nơi,  
không tạo ra vật yêu mến cũng không tạo ra vật không yêu mến,  
than vãn và bòn xén không làm lắm như ở vị ấy,  
giống như nước không làm lắm như ở lá sen.<sup>1</sup>*

**Bậc hiền trí, không nương tựa vào tất cả các nơi:** Tất cả nói đến mười hai xứ: mắt và các sắc, tai và các thanh, mũi và các hương, lưỡi và các vị, thân và các xúc, ý và các pháp. **Bậc hiền trí:** Bàn thế hiền trí nói đến trí, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Không nương tựa** - có hai sự nương tựa: Sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. –nt– điều này là sự nương tựa vào tham ái. –nt– điều này là sự nương tựa vào tà kiến. Bậc hiền trí sau khi dứt bỏ sự nương tựa vào tham ái, sau khi buông bỏ sự nương tựa vào tà kiến, không nương tựa vào mắt, không nương tựa vào tai, không nương tựa vào mũi, không nương tựa vào lưỡi, không nương tựa vào thân, không nương tựa vào ý, không nương tựa vào các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc, các pháp, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tưởng, cõi vô tưởng, cõi phi tưởng phi phi tưởng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, điều đã được thấy, điều đã được nghe, điều đã được cảm giác, điều đã được nhận thức, (bậc hiền trí) không nương tựa vào tất cả các pháp, không bám vào, không đến gần, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘bậc hiền trí, không nương tựa vào tất cả các nơi’ là như thế.

<sup>1</sup> *lippiati* là động từ thụ động, “bị làm như.” Tam Tạng Miến, Thái, PTS hiệu đính là *līmpati*, “làm làm như.” Pali - English Dictionary của PTS giới thiệu nghĩa trừu tượng là “bị dính vào” và “dính vào.” Trong trường hợp này, chúng tôi chọn cách hiệu đính *līmpati* của ba bộ Tam Tạng kia và ghi nghĩa Việt là “làm làm như” (ND).

**Na piyaṃ kubbati nopi appiyan 'ti - Piyā 'ti dve piyā: sattā vā saṅkhārā vā.** Katame sattā piyā? Idha yassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukāmā yogakkhemakāmā, mātā vā pitā vā bhātā vā bhagini vā putto vā dhītā vā mittā vā amaccā vā ñātī vā sālohitā vā, ime sattā piyā. Katame saṅkhārā piyā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā, ime saṅkhārā piyā.

**Appiyā 'ti - dve appiyā: sattā vā saṅkhārā vā.** Katame sattā appiyā? Idha yassa te honti anathakāmā ahitakāmā aphāsukāmā ayogakkhemakāmā jivitā voropetukāmā, ime sattā appiyā. Katame saṅkhārā appiyā? Amanāpikā rūpā amanāpikā saddā amanāpikā gandhā amanāpikā rasā amanāpikā phoṭṭhabbā, ime saṅkhārā appiyā.

**Na piyaṃ kubbati nopi appiyan 'ti - 'Ayaṃ me satto piyo, ime ca me saṅkhārā manāpā 'ti rāgavasena' piyaṃ na karoti.** 'Ayaṃ me satto appiyo, ime saṅkhārā amanāpā 'ti paṭighavasena appiyaṃ na karoti na janeti na sañjaneti na nibbatteti nābhinibbatteti 'ti - na piyaṃ kubbati nopi appiyaṃ.

**Tasmiṃ paridevamaccharaṃ paṇṇe vāri yathā na lippatī 'ti - Tasmin 'ti** tasmiṃ puggale arahante khīṇāsave. **Paridevo 'ti - ñātivyaśanena vā phuṭṭhassa** bhogavyāśanena vā phuṭṭhassa rogavyāśanena vā phuṭṭhassa sīlavyaśanena vā phuṭṭhassa dīṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhassa aññataraññatarena vā vyaśanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā<sup>2</sup> lālappitattaṃ<sup>3</sup>.<sup>4</sup> **Macchariyaṃ 'ti pañca macchariyāni: āvāsa-** macchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ. Yaṃ evarūpaṃ macchariyaṃ maccharāyanā maccharāyitattaṃ vevicchaṃ kadariyaṃ kaṭukañcukatā<sup>5</sup> aggahitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati macchariyaṃ.<sup>6</sup> Api ca, khandhamacchariyampi macchariyaṃ, dhātumacchariyampi macchariyaṃ, āyatanamacchariyampi macchariyaṃ, gāho vuccati macchariyaṃ.

**Paṇṇe vāri yathā na lippatī 'ti - Paṇṇaṃ vuccati padumapattaṃ. Vāri** vuccati udakaṃ. Yathā vāri padumapatte na lippati na saṃlippati na upalippati,<sup>7</sup> alittaṃ asaṃlittaṃ anupalittaṃ, evamevaṃ tasmiṃ puggale arahante khīṇāsave paridevo ca macchariyañca na lippati na saṃlippati na upalippati alitto asaṃlitto anupalitto;<sup>8</sup> so ca puggalo tehi kīlesehi na lippati na saṃlippati na upalippati alitto asaṃlitto anupalitto nikkhanto nissaṭṭho<sup>9</sup> vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - tasmiṃ paridevamaccharaṃ paṇṇe vāri yathā na lippati.

<sup>1</sup> bhaṅgavasena - PTS.

<sup>2</sup> lālappāyanā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>3</sup> lālappāyitattaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, Manupa.

<sup>4</sup> Vibhaṅga, Paṭiccasamuppāḍavibhaṅga.

<sup>5</sup> kaṭukañcakatā - Syā, PTS; kaṭukañcatā - Manupa.

<sup>6</sup> Khuddakavatthuvibhaṅga.

<sup>7</sup> lippati - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>8</sup> alittā asaṃlittā anupalittā - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> nissaṭṭho - Syā, PTS; nissatto - Sa.



**Không tạo ra vật yêu mến cũng không tạo ra vật không yêu mến - Vật yêu mến:** Có hai đối tượng được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. Những người nào là các chúng sanh được yêu mến? Ở đây, đối với người nào mà những người ấy có lòng mong muốn điều tốt đẹp, có lòng mong muốn điều lợi ích, có lòng mong muốn sự thoải mái, có lòng mong muốn sự an toàn trong mối ràng buộc: là người mẹ, hoặc người cha, hoặc anh (em) trai, hoặc chị (em) gái, hoặc con trai, hoặc con gái, hoặc các bạn bè, hoặc các thân hữu, hoặc các thân quyến, hoặc những người cùng huyết thống; những người này là các chúng sanh được yêu mến. Các pháp nào là các pháp tạo tác được yêu mến? Các sắc hợp ý, các thanh hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý; các pháp này là các pháp tạo tác được yêu mến.

**Vật không yêu mến:** Có hai đối tượng không được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. Những người nào là các chúng sanh không được yêu mến? Ở đây, đối với người nào mà những người ấy không có lòng mong muốn sự tấn hóa, không có lòng mong muốn điều lợi ích, không có lòng mong muốn sự thoải mái, không có lòng mong muốn sự an toàn trong mối ràng buộc, có lòng mong muốn đoạt lấy mạng sống; những người này là các chúng sanh không được yêu mến. Các pháp nào là các pháp tạo tác không được yêu mến? Các sắc không hợp ý, các thanh không hợp ý, các hương không hợp ý, các vị không hợp ý, các xúc không hợp ý; các pháp này là các pháp tạo tác không được yêu mến.

**Không tạo ra vật yêu mến cũng không tạo ra vật không yêu mến:** Không tạo ra vật yêu mến do tác động của luyến ái rằng: “Người này được tôi yêu mến, và các pháp tạo tác này hợp ý tôi.” Không tạo ra vật không yêu mến do tác động của bất bình rằng: “Người này không được tôi yêu mến, các pháp tạo tác này không hợp ý tôi,” không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh; - ‘không tạo ra vật yêu mến cũng không tạo ra vật không yêu mến’ là như thế.

**Than vãn và bòn xén không làm lấm nhơ ở vị ấy, giống như nước không làm lấm nhơ ở lá sen - Ở vị ấy:** ở cá nhân vị A-la-hán không còn lậu hoặc ấy. **Than vãn:** sự than vãn, sự than trách, sự than thờ, sự than vãn, trạng thái than vãn, trạng thái than trách, lời nói, nói làm nhảm, nói huyền thuyên, nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác. **Bòn xén:** Có năm sự bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về Pháp; bòn xén nào có hình thức như vậy là biểu hiện của bòn xén, trạng thái của bòn xén, sự háms lợi, keo kiệt, tính chất bòn xén, trạng thái bị nắm giữ của tâm, điều này được gọi là bòn xén. Còn nữa, bòn xén về uẩn cũng là bòn xén, bòn xén về giới cũng là bòn xén, bòn xén về xứ cũng là bòn xén, sự nắm lấy được gọi là bòn xén.

**Giống như nước không làm lấm nhơ ở lá cây - Lá cây:** nói đến cánh hoa sen trắng. **Nước:** nói đến nước (thông thường). Giống như nước không làm lấm nhơ, không làm nhiễm bẩn, không làm vấy bẩn, (là) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn ở cánh hoa sen trắng, tương tự như vậy, than vãn và bòn xén không làm lấm nhơ, không làm nhiễm bẩn, không làm vấy bẩn, (là) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn ở cá nhân vị A-la-hán không còn lậu hoặc ấy; và cá nhân vị ấy không bị lấm nhơ, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn bởi các ô nhiễm ấy, (là) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘than vãn và bòn xén không làm lấm nhơ ở vị ấy, giống như nước không làm lấm nhơ ở lá sen’ là như thế.

Tenāha bhagavā:

*“Sabbattha munī anissito  
na piyaṃ kubbati nopi appiyaṃ,  
tasmim̐ paridevamaccharam̐  
paṇṇe vāri yathā na lippatī”*ti.

6 - 9

*Udabindu<sup>1</sup> yathāpi pokkhare  
padume vāri yathā na lippati,  
evaṃ muni nopalippati  
yadidaṃ diṭṭhasutaṃ<sup>2</sup> mutesu vā.*

**Udabindu yathāpi pokkhare** 'ti - **Udabindu vuccati udakathevo.**<sup>3</sup>  
**Pokkharam̐** vuccati padumapattam̐. Yathā udabindu padumapatte na lippati na  
palippati<sup>4</sup> na upalippati alittam̐ apalittam̐<sup>5</sup> anupalittan 'ti - udabindu yathāpi  
pokkhare.

**Padume vāri yathā na lippatī** 'ti - **Padumam̐** vuccati padumapuppham̐.<sup>6</sup>  
**Vāri** vuccati udakam̐. Yathā vāri padumapupphe<sup>7</sup> na lippati na palippati na  
upalippati alittam̐ apalittam̐ anupalittan 'ti - padume vāri yathā na lippati.

**Evaṃ muni nopalippati yadidaṃ diṭṭhasutaṃ mutesu vā** 'ti - **Evan** 'ti  
opammasampañipādanam̐.<sup>8</sup> **Munī** 'ti monam̐ vuccati nāṇam̐ -pe- saṅgajālamaticca  
so muni. **Lepā** 'ti dve lepā: taṇhālepo ca diṭṭhilepo ca -pe- ayam̐ taṇhālepo -pe-  
ayam̐ diṭṭhilepo. Muni taṇhālepaṃ pahāya diṭṭhilepaṃ paṭinissajitvā diṭṭhe na  
lippati, sute na lippati, mute na lippati, viññāte na lippati na palippati na upalippati,  
alitto apalitto anupalitto nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena  
cetasā viharatī 'ti evaṃ muni nopalippati yadidaṃ diṭṭhasutaṃ mutesu vā.

Tenāha bhagavā:

*“Udabindu yathāpi pokkhare  
padume vāri yathā na lippati,  
evaṃ muni nopalippati  
yadidaṃ diṭṭhasutaṃ<sup>2</sup> mutesu vā”*ti.

6 - 10

*Dhono na hi tena maññati  
yadidaṃ diṭṭhasutaṃ<sup>2</sup> mutesu vā,  
nāññena visuddhimicchati  
na hi so rajjati no virajjati.*

<sup>1</sup> udavindu - Syā.

<sup>2</sup> diṭṭhasutamutesu vā - Ma;  
diṭṭhasute mutesu vā - Sīmu 2.

<sup>3</sup> udakatthavako - Pu.

<sup>4</sup> na pālippi - Ma; na saṃlippi - Syā, PTS.

<sup>5</sup> asaṃlittam̐ - Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>6</sup> padumapattam̐ - Sīmu 1.

<sup>7</sup> padumapuppham̐ - Ma.

<sup>8</sup> opammasampañipādanā - Syā, PTS.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Bậc hiền trí, không nương tựa vào tất cả các nơi,  
không tạo ra vật yêu mến cũng không tạo ra vật không yêu mến,  
than vãn và bòn xén không làm lấm nhơ ở vị ấy,  
giống như nước không làm lấm nhơ ở lá sen.”*

### 6 - 9

*Cũng giống như giọt nước ở lá sen,  
giống như nước không làm lấm nhơ ở hoa sen,  
tương tự như vậy, bậc hiền trí không bị vấy bẩn  
ở những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác.*

**Cũng giống như giọt nước ở lá sen - Giọt nước** nói đến một giọt nước. **Lá sen:** nói đến cánh hoa sen trắng. Giống như giọt nước không làm lấm nhơ, không làm nhiễm bẩn, không làm vấy bẩn, (là) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn ở cánh hoa sen trắng; - ‘cũng giống như giọt nước ở lá sen’ là như thế.

**Giống như nước không làm lấm nhơ ở hoa sen - Hoa sen:** nói đến bông sen trắng. **Nước:** nói đến nước (thông thường). Giống như nước không làm lấm nhơ, không làm nhiễm bẩn, không làm vấy bẩn, đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn ở bông sen trắng; - ‘giống như nước không làm lấm nhơ ở hoa sen’ là như thế.

**Tương tự như vậy, bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác - Tương tự như vậy:** là phương thức của sự so sánh. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Lấm nhơ:** Có hai sự lấm nhơ: Lấm nhơ do tham ái và lấm nhơ do tà kiến. -nt- điều này là lấm nhơ do tham ái. -nt- điều này là lấm nhơ do tà kiến. Bậc hiền trí, sau khi dứt bỏ sự lấm nhơ do tham ái, sau khi buông bỏ sự lấm nhơ do tà kiến, không bị lấm nhơ ở điều đã được thấy, không bị lấm nhơ ở điều đã được nghe, không bị lấm nhơ ở điều đã được cảm giác, không bị lấm nhơ ở điều đã được nhận thức, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là người) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘tương tự như vậy, bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở những điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Cũng giống như giọt nước ở lá sen,  
giống như nước không làm lấm nhơ ở hoa sen,  
tương tự như vậy, bậc hiền trí không bị vấy bẩn  
ở những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác.”*

### 6 - 10

Thật vậy, vị đã rũ sạch không suy nghĩ theo lối ấy, tức là về những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác, (cũng) không ước muốn sự thanh tịnh theo cách nào khác, bởi vì vị ấy không luyến ái, (cũng) không lìa luyến ái.

**Dhono na hi tena maññati yadidaṃ diṭṭhasutaṃ<sup>1</sup> mutesu vā 'ti - Dhono**  
'ti dhonā vuccati paññā, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo  
sammādiṭṭhi.<sup>2</sup>

Kimkāraṇā dhonā vuccati paññā? Tāya paññāya kāyaduccaritaṃ dhutañca  
dhotañca sandhotañca niddhotañca; vacīduccaritaṃ - maṇoduccaritaṃ dhutañca  
dhotañca sandhotañca niddhotañca; rāgo dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto  
ca, doso - moho - kodho - upanāho - makkho - paḷaso - issā - macchariyaṃ -  
māyā - sāṭheyyaṃ - thambho - sārāmbho - māno - atimāno - mado - pamādo -  
sabbe kilesā - sabbe duccharitā - sabbe darathā - sabbe pariḷāhā - sabbe santāpā -  
sabbākusalābhisaṅkhārā dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca; taṃkāraṇā  
dhonā vuccati paññā.

Athavā sammādiṭṭhiyā micchādiṭṭhi dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca;  
sammāsaṅkappaṇa micchāsaṅkappo dhuto ca dhoto ca sandhoto ca niddhoto ca;  
sammāvācāya micchāvācā dhutā ca dhotā ca - sammākamaṅgāntena micchā-  
kammanto dhuto ca dhoto ca - sammā-ājīvena micchā-ājīvo dhuto ca dhoto ca -  
sammāvāyāmena micchāvāyāmo dhuto ca dhoto ca - sammāsatīyā micchāsati dhutā  
ca dhotā ca - sammāsamādhinā micchāsamādhi dhuto ca dhoto ca - sammāñāṇena  
micchāñāṇaṃ dhutañca dhotañca - sammāvimuttīyā micchāvimutti dhutā ca dhotā  
ca sandhotā ca niddhotā ca.

Athavā ariyena aṭṭhaṅgikena maggena sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā  
sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā dhutā ca dhotā ca sandhotā ca  
niddhotā ca. Arahā imehi dhonehi<sup>3</sup> dhammehi upeto samupeto upāgato samupāgato<sup>4</sup>  
upapanno samupapanno samannāgato. Tasmā arahā dhono. So dhutarāgo  
dhutapāpo dhutakilesa dhutapariḷāho 'ti - dhono.

**Dhono na hi tena maññati yadidaṃ diṭṭhasutaṃ<sup>1</sup> mutesu vā 'ti dhono**  
diṭṭhaṃ na maññati, diṭṭhasmiṃ na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭhaṃ meti na  
maññati; sutāṃ na maññati, sutasmiṃ na maññati, sutato na maññati, sutāṃ meti  
na maññati; mutaṃ na maññati, mutasmiṃ na maññati, mutato na maññati, mutaṃ  
meti na maññati; viññātaṃ na maññati, viññātasmiṃ na maññati, viññātato na  
maññati, viññātaṃ meti na maññati. Vuttampi hetāṃ bhagavatā:

<sup>1</sup> diṭṭhasutamutesu vā - Ma;

diṭṭhasute mutesu vā - Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

<sup>2</sup> Dhammasaṅgaṇī, Cittupādakaṇḍa.

<sup>3</sup> dhoneyyehi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> upagato samupagato - Ma, Syā, PTS.

**Thật vậy, vị đã rũ sạch không suy nghĩ theo lối ấy, tức là về những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác - Vị đã rũ sạch:** Việc rũ sạch được gọi là tuệ. Tuệ là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến.

Vì lý do gì mà việc rũ sạch được gọi là tuệ? Nhờ vào tuệ ấy, uế hạnh về thân được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; uế hạnh về khẩu được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; uế hạnh về ý được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; sự luyến ái được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; sân hận - si mê - giận dữ - thù hận - gièm pha - ác ý - ganh tỵ - bòn xén - xảo trá - lừa gạt - bướng bỉnh - hung hăng - ngã mạn - cao ngạo - đắm mê - xao lãng - tất cả ô nhiễm - tất cả uế hạnh - mọi sự lo lắng - mọi sự bực bội - mọi sự nóng nảy - tất cả các pháp tạo tác bất thiện được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Vì lý do ấy mà việc rũ sạch được gọi là tuệ.

Hoặc là, nhờ vào chánh kiến, tà kiến được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; nhờ vào chánh tư duy, tà tư duy được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; nhờ vào chánh ngữ, tà ngữ được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh nghiệp, tà nghiệp được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh mạng, tà mạng được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh tinh tấn, tà tinh tấn được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh niệm, tà niệm được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh định, tà định được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh trí, tà trí được rũ bỏ, được rũ sạch - nhờ vào chánh giải thoát, tà giải thoát được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch.

Hoặc là, nhờ vào đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Bậc A-la-hán đã tiến đến, đã tiến gần, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu các pháp cần được rũ sạch này; vì thế, bậc A-la-hán là vị đã rũ sạch. Vị ấy có luyến ái đã được rũ bỏ, có điều ác đã được rũ bỏ, có ô nhiễm đã được rũ bỏ, có sự bực bội đã được rũ bỏ; - 'vị đã rũ sạch' là như thế.

**Thật vậy, vị đã rũ sạch không suy nghĩ theo lối ấy, tức là về những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác:** Vị đã rũ sạch không suy nghĩ đến điều đã được thấy, không suy nghĩ về điều đã được thấy, không suy nghĩ theo điều đã được thấy; không suy nghĩ đến điều đã được nghe, không suy nghĩ về điều đã được nghe, không suy nghĩ theo điều đã được nghe; không suy nghĩ đến điều đã được cảm giác, không suy nghĩ về điều đã được cảm giác, không suy nghĩ theo điều đã được cảm giác; không suy nghĩ đến điều đã được nhận thức, không suy nghĩ về điều đã được nhận thức, không suy nghĩ theo điều đã được nhận thức, không suy nghĩ về điều đã được nhận thức, không suy nghĩ theo điều đã được nhận thức, không suy nghĩ rằng: "Điều đã được nhận thức của tôi." Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Asmīti<sup>1</sup> bhikkhave maññitametaṃ, ayamahasmīti<sup>1</sup> maññitametaṃ, bhavissanti maññitametaṃ, na bhavissanti maññitametaṃ, rūpī bhavissanti maññitametaṃ, arūpī bhavissanti maññitametaṃ, saññī bhavissanti maññitametaṃ, asaññī bhavissanti maññitametaṃ, nevasaññīnāsaññī bhavissanti maññitametaṃ. Maññitaṃ hi<sup>2</sup> bhikkhave, rogo, maññitaṃ gaṇḍo, maññitaṃ sallaṃ, maññitaṃ upaddavo; tasmātiha bhikkhave amaññamānena cetasā viharissāmāti evaṃ hi vo bhikkhave sikkhitabban ”ti<sup>3</sup> - dhono na hi tena maññati yadidaṃ diṭṭhasutaṃ mutesu vā.

**Nāññena visuddhimicchati** ’ti - Dhono aññena asuddhimaggena micchāpaṭipadāya aniyyānikapathena aññatra satipaṭṭhānehi aññatra sammappadhānehi aññatra iddhipādehi aññatra indriyehi aññatra balehi aññatra bojhaṅgehi aññatra ariyā aṭṭhaṅgikā maggā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ na icchati na sādiyati<sup>4</sup> na pattheti na piheti nābhijappati ’ti - nāññena visuddhimicchati.

**Na hi so rajjati no virajjati** ’ti - Sabbe bālaputhujjanā rajjanti. Puthujjana-kalyāṇakaṃ<sup>5</sup> upādāya satta sekhā virajjanti. Arahā neva rajjati no virajjati. Viratto so khayā rāgassa vītarāgattā khayā dosassa vītadosattā khayā mohassa vītamohattā. So vutthavāso ciṅṇacaraṇo –pe– jātijarāmarāṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo ’ti - na hi so rajjati no virajjati.

Tenāha bhagavā:

“Dhono na hi tena maññati  
yadidaṃ diṭṭhasutaṃ mutesu vā,  
nāññena visuddhimicchati  
na hi so rajjati no virajjati ”ti.

**Jarāsuttaniddeso chaṭṭho.**

--ooOoo--

## 7. TISSAMETTEYYASUTTANIDDESO

Atha tissametteyyasuttaniddeso vuccati:<sup>6</sup>

7 - 1

*Methunamanuyuttassa (iccāyasmā tisso metteyyo)  
vighātaṃ brūhi mārisa,  
sutvāna tava sāsanaṃ  
viveke sikkhissāma se.<sup>7</sup>*

<sup>1</sup> asminti - Sīmu 2.

<sup>2</sup> maññitaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> Saḷāyatanaṣaṃyutta, Āsivisavagga.

<sup>4</sup> na assādiyati - PTS.

<sup>5</sup> kalyāṇaputhujjanaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> suttam vakkhati - Sīmu 2.

<sup>7</sup> sikkhisāmase - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

“Này các tỳ khuru, ‘Tôi là’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi là cái này’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ là’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ không là’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ là có sắc’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ là vô sắc’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ là có tướng’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ là vô tướng’ điều này là sự suy nghĩ, ‘Tôi sẽ là phi tướng phi phi tướng’ điều này là sự suy nghĩ. Này các tỳ khuru, sự suy nghĩ là bệnh tật, sự suy nghĩ là mụn ghè, sự suy nghĩ là mũi tên, sự suy nghĩ là sự bất hạnh. Này các tỳ khuru, vì thế ở đây chúng ta sẽ sống với tâm ý không suy nghĩ. Này các tỳ khuru, các người nên học tập đúng như vậy;”<sup>1</sup> - ‘thật vậy, vị đã rũ sạch không suy nghĩ theo lối ấy, tức là về những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác’ là như thế.

**Không ước muốn sự thanh tịnh theo cách nào khác:** Vị đã rũ sạch không ước muốn, không ưng thuận, không ước nguyện, không mong cầu, không nguyện cầu sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi theo đạo lộ không trong sạch khác, theo sự thực hành sai trái, theo đường lối không dẫn dắt ra khỏi, ngoại trừ bốn sự thiết lập niêm, ngoại trừ bốn chánh căn, ngoại trừ bốn nền tảng của thần thông, ngoại trừ năm quyền, ngoại trừ năm lực, ngoại trừ bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, ngoại trừ đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘không ước muốn sự thanh tịnh theo cách nào khác’ là như thế.

**Bởi vì vị ấy không luyến ái, (cũng) không lìa luyến ái:** Tất cả phàm nhân ngu si đều luyến ái. Bảy hạng Thánh Hữu Học tính luôn phàm nhân tốt lành lìa luyến ái. Bậc A-la-hán chẳng những không luyến ái mà cũng không lìa luyến ái. Vị ấy đã lìa luyến ái, do sự cạn kiệt của luyến ái có trạng thái luyến ái đã được xa lìa, do sự cạn kiệt của sân hận có trạng thái sân hận đã được xa lìa, do sự cạn kiệt của si mê có trạng thái si mê đã được xa lìa. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành –nt– việc sanh-lão-tử-luân hồi, việc hiện hữu lần nữa không có đối với vị ấy; - ‘bởi vì vị ấy không luyến ái, (cũng) không lìa luyến ái’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Thật vậy, vị đã rũ sạch không suy nghĩ theo lối ấy, tức là về những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác, (cũng) không ước muốn sự thanh tịnh theo cách nào khác, bởi vì vị ấy không luyến ái, (cũng) không lìa luyến ái.”*

### Diễn Giải Kinh về Sự Già - phần thứ sáu.

--ooOoo--

## 7. DIỄN GIẢI KINH VỀ TISSA METTEYYA

Giờ phần Diễn Giải Kinh về vị Tissa Metteyya được nói đến:

7 - 1

*“Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về sự tàn hại dành cho kẻ đeo bám việc đời lú. Sau khi lắng nghe lời dạy của Ngài, chúng con sẽ học tập về hạnh viễn ly,” (vị đại đức Tissa Metteyya đã nói thế ấy).*

<sup>1</sup> Xem Tương Ưng Sáu Xứ, phẩm Rán Độc.

**Methunamanuyuttassā 'ti - Methunadhammo** nāma yo so asaddhammo gāmadhammo vasaladhammo duṭṭhullo odakantiko rahasso dvayaṃdvaya'-samāpatti.<sup>2</sup> Kimkāraṇā vuccati methunadhammo? Ubhinnaṃ rattānaṃ sārattānaṃ avassutānaṃ pariyuṭṭhitānaṃ pariyādinnaṃ ubhinnaṃ sadisānaṃ dhammoti, taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. Yathā ubho kalahakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho bhaṇḍanakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho bhassakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho vivādakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho adhikāraṇakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho vādino 'methunakā 'ti vuccanti, ubho sallāpakā 'methunakā 'ti vuccanti, evamevaṃ ubhinnaṃ rattānaṃ sārattānaṃ avassutānaṃ pariyuṭṭhitānaṃ pariyādinnaṃ ubhinnaṃ sadisānaṃ dhammoti, taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. **Methunamanuyuttassā 'ti - methunadhamme** yuttassa payuttassa āyuttassa samāyuttassa taccāritassa' tabbahulassa taggarukassa tanninnassa tapponassa tappabbhāraṇassa tadadhimuttassa tadadhipateyyassā 'ti - methunamanuyuttassa.

**Iccāyasmā tisso metteyyo 'ti - Iccā 'ti** padasandhi padasamsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbata nāmetam' iccāti. **Ayasmā 'ti - piyavacanaṃ garuvacanaṃ sagāravavacanaṃ sappatissavacanametam** āyasmāti. **Tisso 'ti - tassa therassa nāmaṃ saṃkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjanaṃ abhilāpo. Metteyyo 'ti - tassa therassa gottam saṃkhā samaññā paññatti vohāro 'ti - iccāyasmā tisso metteyyo.**

**Vighātaṃ brūhi mārisā 'ti - Vighātan 'ti** vighātaṃ upaghātaṃ pīḷanaṃ ghaṭṭanaṃ upaddavaṃ upasaggaṃ. **Brūhi - ācikkha desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānīkarohi pakāsehi. Mārisā 'ti - piyavacanaṃ garuvacanaṃ sagāravavacanaṃ sappatissavacanametam mārisā 'ti - vighātaṃ brūhi mārisa.**

**Sutvāna tava sāsanaṃ 'ti - tuyhaṃ vacanaṃ vyappathaṃ desanaṃ anusāsanaṃ<sup>6</sup> anusitthim<sup>7</sup> sutvā suṇitvā uggahetvā<sup>8</sup> upadhārayitvā upalakkhayitvā 'ti - sutvāna tava sāsanaṃ.**

<sup>1</sup> dvayadvaya - Syā, PTS.

<sup>2</sup> Vinayamahāvibhaṅga, Paṭhamapārājika (tatha "duṭṭhullaṃ odakantikaṃ rahassaṃ" ti napuṃsaka-liṅgavasena dissati).

<sup>3</sup> taṃcaritassa - Sa.

<sup>4</sup> padānupubbataṭṭetaṃ - Ma;  
padānupubbata-m-etaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> vighātan ti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>6</sup> anusāsanaṃ - itipadaṃ Syā potthake na dissate.

<sup>7</sup> anusatthim - Sa.

<sup>8</sup> uggahitvā - Syā, PTS.



**Dành cho kẻ đeo bám việc đôi lứa - Pháp đôi lứa:** nghĩa là việc làm không tốt đẹp, việc làm của các dân làng, việc làm của những người thấp kém, là xấu xa, có kết cuộc phải dùng nước tẩy rửa, là việc bí mật, là việc kết hợp của hai người, theo từng cặp. Vì lý do gì được gọi là pháp đôi lứa? Khi cả hai bị luyến ái, bị luyến ái nặng, bị nhiễm dục, bị khởi dục, có tâm bị khuấy phục, cả hai là tương tự nhau về bản thể; vì lý do ấy được gọi là pháp đôi lứa. Giống như hai người gây nên sự cãi cọ được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự cãi lộn được gọi là tay đôi, hai người gây nên cuộc nói chuyện nhảm nhí được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự tranh cãi được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự tranh tụng được gọi là tay đôi, hai người tranh luận được gọi là tay đôi, hai người chuyện trò được gọi là tay đôi; tương tự như vậy, khi cả hai bị luyến ái, bị luyến ái nặng, bị nhiễm dục, bị khởi dục, có tâm bị khuấy phục, cả hai là tương tự nhau về bản thể; vì lý do ấy được gọi là pháp đôi lứa. **Dành cho kẻ đeo bám việc đôi lứa:** dành cho kẻ gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền ở pháp đôi lứa, đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo; - 'dành cho kẻ đeo bám việc đôi lứa' là như thế.

**Đại đức Tissa Metteyya đã nói thế ấy - Thế ấy:** Từ 'icca' này gọi là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Đại đức:** Từ 'āyasmā' này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng. **Tissa:** là tên của vị trưởng lão ấy, là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả, tên gọi, sự đặt tên, sự định danh, từ mô tả, tên hiệu, từ kêu gọi. **Metteyya:** là họ của vị trưởng lão ấy, là sự ấn định, sự chi định, sự quy định, sự diễn tả; - 'vị Tissa Metteyya đã nói thế ấy' là như thế.

**Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về sự tàn hại - Sự tàn hại:** Sự tàn hại là sự phá hại, sự hành hạ, sự đụng chạm, sự bất hạnh, sự nguy cơ. **Xin Ngài hãy nói:** Xin Ngài hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ. **Thưa Ngài:** từ 'mārisa' này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - 'thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về sự tàn hại' là như thế.

**Sau khi lắng nghe lời dạy của Ngài:** Sau khi lắng nghe, sau khi nghe được, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi suy xét lời nói, lời giải bày, lời chỉ bảo, lời chỉ dạy, lời khuyên bảo của Ngài; - 'sau khi lắng nghe lời dạy của Ngài' là như thế.

**Viveke sikkhissāma se 'ti - Viveko 'ti tayo vivekā:** kāyaviveko cittaviveko upadhiviveko.

Katamo kāyaviveko? Idha bhikkhu vivittaṃ senāsanam bhajati: araṇṇam rukkhamūlam pabbataṃ kandaram giriguham susānam vanapattham abbhokāsam palālapuñjam. Kāyena<sup>1</sup> vivitto viharati. So eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati eko seyyam kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko raho nisīdati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati viharati iriyati vattati pāleti yapeti yāpeti. Ayaṃ kāyaviveko.

Katamo cittaviveko? Paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa nīvaraṇehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Dutiyam jhānaṃ samāpannassa vitakkavicārehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Tatiyam jhānaṃ samāpannassa pītiyā cittaṃ vivittaṃ hoti. Catuttham jhānaṃ samāpannassa sukhadukkhehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Ākāsānañcāyatanam samāpannassa rūpasāññāya paṭighasaññāya nānattasaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Viññānañcāyatanam samāpannassa ākāsānañcāyatanasaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Ākiñcaññāyatanam samāpannassa viññānañcāyatanasaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Nevasāññānāsaññāyatanam samāpannassa ākiñcaññāyatanasaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Sotāpannassa sakkāyadiṭṭhiyā vicikicchāya silbbataparāmāsā diṭṭhānusayā vicikicchānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Sakadāgāmissa oḷārikā kāmarāgasāññojanā paṭighasaññojanā oḷārikā kāmarāgānusayā paṭighānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Anāgāmissa anusahagatā kāmarāgasāññojanā paṭighasaññojanā anusahagatā kāmarāgānusayā paṭighānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Arahato rūparāgā arūparāgā mānā uddhaccā avijjāya mānānusayā bhavarāgānusayā avijjānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi bahiddhā ca sabbanimittehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Ayaṃ cittaviveko.

Katamo upadhiviveko? Upadhi vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisankhārā ca. Upadhiviveko vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ayaṃ upadhiviveko.

Kāyaviveko ca vavakaṭṭhakāyānaṃ<sup>2</sup> nekkhammābhiratānaṃ. Cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. Upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visañkhāragatānaṃ.

**Viveke sikkhissāma se 'ti - So thero pakatiyā sikkhitasikkho.** Api ca, dhammadesanaṃ upādāya<sup>3</sup> dhammadesanaṃ yācanto<sup>4</sup> evamāha: 'Viveke sikkhissāma se 'ti.

Tenāha tisso metteyyo:<sup>5</sup>

*"Methunamanuyuttassa (iccāyasmā tisso metteyyo)  
vighātaṃ brūhi mārisa,  
sutvāna tava sāsanaṃ  
viveke sikkhissāma se "ti.*

<sup>1</sup> kāyena ca - Syā, PTS.

<sup>2</sup> vivekaṭṭhakāyānaṃ - Ma, Sīmu 2;  
vūpakaṭṭhakāyānaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> dhammadesanaṃ upādāya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>4</sup> sāvento - Ma.

<sup>5</sup> tenāha thero tissametteyyo - Ma;  
tenāha thero tisso metteyyo - Syā, PTS.

**Chúng con sẽ học tập về hạnh viễn ly - Hạnh viễn ly:** Có ba hạnh viễn ly: viễn ly về thân, viễn ly về tâm, viễn ly về mầm tái sanh.

Thế nào là viễn ly về thân? Ở đây, vị tỳ khuru thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm, và sống tách biệt về thân. Vị ấy đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khát thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình. Đây là viễn ly về thân.

Thế nào là viễn ly về tâm? Đối với vị thể nhập sơ thiền, tâm được tách biệt khỏi các pháp che lấp. Đối với vị thể nhập nhị thiền, tâm được tách biệt khỏi tầm và tứ. Đối với vị thể nhập tam thiền, tâm được tách biệt khỏi lạc và khổ. Đối với vị thể nhập tứ thiền, tâm được tách biệt khỏi sắc tướng, bất bình tướng, dị biệt tướng. Đối với vị thể nhập thức vô biên xứ, tâm được tách biệt khỏi không vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập vô sở hữu xứ, tâm được tách biệt khỏi thức vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ, tâm được tách biệt khỏi vô sở hữu xứ tướng. Đối với vị Nhập Lưu, tâm được tách biệt khỏi sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và phạm sự, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Nhất Lai, tâm được tách biệt khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất thô thiển, và các phiền não đồng hành theo với mỗi pháp ấy. Đối với vị Bất Lai, tâm được tách biệt khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất vi tế, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị A-la-hán, tâm được tách biệt khỏi ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, ngã mạn tiềm ẩn, hữu ái tiềm ẩn, vô minh tiềm ẩn, các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy, và mọi hiện tướng ở bên ngoài. Đây là viễn ly về tâm.

Thế nào là viễn ly về mầm tái sanh? Mầm tái sanh nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các hành. Viễn ly về mầm tái sanh nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Đây là viễn ly về mầm tái sanh.

Viễn ly về thân là đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly; viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối; và viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác.

**Chúng con sẽ học tập về hạnh viễn ly:** Vị trưởng lão ấy có việc học tập đã được học tập bình thường. Và thêm nữa, liên quan đến việc chi báo Giáo Pháp, trong khi thỉnh cầu sự chi báo Giáo Pháp, vị trưởng lão ấy đã nói như vậy: “Chúng con sẽ học tập về hạnh viễn ly.”

Vì thế, (trưởng lão) Tissa Metteyya đã nói rằng:

*“Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về sự tàn hại dành cho kẻ đeo bám việc đòi lừa. Sau khi lắng nghe lời dạy của Ngài, chúng con sẽ học tập về hạnh viễn ly,” (vị đại đức Tissa Metteyya đã nói thế ấy).*

7 - 2

*Methunamanuyuttassa (metteyyāti bhagavā)  
mussate vāpi<sup>1</sup> sāsanaṃ,  
micchā ca paṭipajjati  
etaṃ tasmim̐ anāriyaṃ.*

**Methunamanuyuttassā** 'ti - **Methunadhammo** nāma yo so asaddhammo gāmadhammo vasaladhammo duṭṭhullo odakantiko rahasso dvayaṃdvaya-samāpatti.<sup>2</sup> Kimkāraṇā vuccati methunadhammo? Ubhinnaṃ rattānaṃ sārattānaṃ avassutānaṃ pariyuṭṭhitānaṃ pariyādinnaṃ ubhinnaṃ sadisānaṃ dhammoti, taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. Yathā ubho kalahakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho bhaṇḍanaṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho bhassakāraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho vivādaṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho adhikaraṇā 'methunakā 'ti vuccanti, ubho vādino 'methunakā 'ti vuccanti, ubho sallāpakā 'methunakā 'ti vuccanti, evamevaṃ ubhinnaṃ rattānaṃ sārattānaṃ avassutānaṃ pariyuṭṭhitānaṃ pariyādinnaṃ ubhinnaṃ sadisānaṃ dhammoti, taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. **Methunamanuyuttassā** 'ti methunadhamme yuttassa payuttassa āyuttassa samāyuttassa taccaritassa<sup>3</sup> tabbahulassa taggarukassa tanninnassa tapponassa tappabbhāraṇassa tadadhimuttassa tadadhipateyyassā 'ti - methunamanuyuttassa.

**Metteyyā** 'ti - bhagavā taṃ therāṃ gottena ālapati. **Bhagavā** 'ti gāravādhivacanaṃ. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā; bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggaditṭhīti bhagavā; bhaggakaṇṭakoti<sup>4</sup> bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji pavibhaji<sup>5</sup> dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti bhagavā; bhāvitakāyo bhāvitasīlo bhāvitacitto bhāvitapaññoti bhagavā; bhaji vā bhagavā araññe vanapatthāni<sup>6</sup> pantāni senāsānāni appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhasseyyakāni<sup>7</sup> paṭisallānasārūpanīti bhagavā; bhāgī vā bhagavā cīvāra-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṇanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhiṣiṭṭassa adhicittassa adhipaññāyāti bhagavā; -

<sup>1</sup> mussate vāti - Sa; mussate cāpi - Pa.

<sup>2</sup> Vinayamahāvibhaṅga, Paṭhamapārājika.

<sup>3</sup> taṃcaritassa - Sa.

<sup>4</sup> bhaggakaṇṭakoti - Ma.

<sup>5</sup> paṭivibhaji - Syā;

paṭibhaji - PTS.

<sup>6</sup> araññavanapatthāni - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>7</sup> manussarāhaseyyakāni - Syā.

## 7 - 2

(Đức Thế Tôn đã nói rằng: “Này Metteyya,) đối với kẻ đeo bám việc đôi lứa, lời giảng dạy thậm chí còn bị quên lãng và là kẻ thực hành sai trái; điều này ở kẻ ấy là không thánh thiện.”

**Đối với kẻ đeo bám việc đôi lứa - Pháp đôi lứa:** nghĩa là việc làm không tốt đẹp, việc làm của các dân làng, việc làm của những người thấp kém, là xấu xa, có kết cuộc phải dùng nước tẩy rửa, là việc bí mật, là việc kết hợp của hai người, theo từng cặp. Vì lý do gì mà được gọi là pháp đôi lứa? Khi cả hai bị luyến ái, bị luyến ái nặng, bị nhiễm dục, bị khởi dục, có tâm bị khuất phục, cả hai là tương tự nhau về bản thể; vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa. Giống như hai người gây nên sự cãi cọ được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự cãi lộn được gọi là tay đôi, hai người gây nên cuộc nói chuyện nhằm nhĩ được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự tranh luận được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự tranh tụng được gọi là tay đôi, hai người tranh luận được gọi là tay đôi, hai người chuyện trò được gọi là tay đôi; tương tự như vậy, khi cả hai bị luyến ái, bị luyến ái nặng, bị nhiễm dục, bị khởi dục, có tâm bị khuất phục, cả hai là tương tự nhau về bản thể; vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa. **Đối với kẻ đeo bám việc đôi lứa:** đối với kẻ gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền ở pháp đôi lứa, đi theo nó, phát triển theo nó, xem trọng nó, nghiêng theo nó, chiều theo nó, xuôi theo nó, hướng đến nó, xem nó là chủ đạo; - ‘đối với kẻ đeo bám việc đôi lứa’ là như thế.

**Metteyya:** đức Thế Tôn xung hô với vị trưởng lão ấy bằng họ. **Đức Thế Tôn:** là từ xung hô với sự tôn kính. Thêm nữa, ‘vị có luyến ái đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có sân hận đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có si mê đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ngã mạn đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có tà kiến đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có cây gai đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ô nhiễm đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo’ là đức Thế Tôn; ‘vị thực hiện sự chấm dứt các hữu’ là đức Thế Tôn; ‘vị có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ’ là đức Thế Tôn; -

– bhāgī vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navannaṃ anupubbavihārasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kasiṇasamāpattinaṃ ānāpānasatisamādhissa<sup>1</sup> asubhasamāpattiyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjānaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññānaṃ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. Bhagavāti netam nāmaṃ mātārā kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātarā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na ñātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññāssa<sup>2</sup> paṭilābhā sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - metteyyāti bhagavā.

**Mussate vāpi<sup>3</sup> sāsanaṃ 'ti** - Dvīhi kāraṇehi sāsanaṃ mussati: pariyattisāsanaṃpi mussati, paṭipattisāsanaṃpi mussati. Katamaṃ taṃ<sup>4</sup> pariyattisāsanaṃ? Yantassa pariyāputaṃ<sup>5</sup> suttaṃ geyyaṃ veyyakaraṇaṃ gāthā udānaṃ itivuttakaṃ jātakamaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ, idaṃ pariyattisāsanaṃ. Tampi mussati sammussati pamussati sampamussati<sup>6</sup> paribāhiro hoti 'ti - evampi mussate vāpi sāsanaṃ. Katamaṃ paṭipattisāsanaṃ? Sammāpaṭipadā anuloma-paṭipadā apaccanika-paṭipadā anvatthapaṭipadā dhammānudhamma-paṭipadā sīlesu paripūrākāritā<sup>7</sup> indriyesu guttadvāratā bhojane mattaññutā jāgariyānuyogo satisampajaññaṃ cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, idaṃ paṭipattisāsanaṃ. Tampi mussati sammussati pamussati sampamussati paribāhiro hoti 'ti - evampi mussate vāpi sāsanaṃ.

**Micchā ca paṭipajjati 'ti** - Pāṇampi hanti, adinnaṃpi ādiyati, sandhimpī chindati, nillopampi harati, ekāgārikampi karoti, paripanthepi tiṭṭhati, paradārampi gacchati, musāpi bhaṇati 'ti - micchā ca paṭipajjati.

**Etaṃ tasmim anāriyaṃ 'ti** - Etaṃ tasmim puggale anariyadhammo bāladhammo mūlhadhammo aññāpadhammo amarāvikkhepadhammo yadidaṃ micchāpaṭipadā 'ti - etaṃ tasmim anāriyaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Methunamanuyuttassa (metteyyāti bhagavā)*

*mussate vāpi sāsanaṃ*

*micchā ca paṭipajjati*

*etaṃ tasmim anāriyaṃ ”ti.*

<sup>1</sup> ānāpānasatisamāpattiyā - PTS.

<sup>2</sup> sabbaññutaññāssa - Ma, PTS.

<sup>3</sup> mussate vāpi - Sa.

<sup>4</sup> taṃ - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> pariyāputaṃ - Ma, Syā, PTS, Manupa; pariyāpuṇaṃ - Sīmu 2; pariyāputtaṃ - Pu.

<sup>6</sup> mussati sammussati sampamussati - Ma;

mussati parimussati - PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>7</sup> paripūrākāritā - Syā, PTS.

- ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiền, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiền), về chín sự thể nhập và an trú theo tuần tự’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kasina*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật’ là đức Thế Tôn. Tên gọi ‘Thế Tôn’ này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn đã nói rằng: Nay Metteyya’ là như thế.

**Lời giảng dạy thậm chí còn bị quên lãng:** Lời giảng dạy bị quên lãng bởi hai lý do: lời giảng dạy về pháp học bị quên lãng, lời giảng dạy về pháp hành bị quên lãng. Lời giảng dạy về pháp học ấy là lời giảng dạy nào? Điều nào đã được học bởi vị ấy, là *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūta-dhamma*, *vedalla*,<sup>1</sup> đây là lời giảng dạy về pháp học; điều ấy cũng bị quên lãng, bị quên hẳn, bị quên lửng, bị quên bằng, là hoàn toàn xa lạ; - ‘lời giảng dạy thậm chí còn bị quên lãng’ là như vậy. Lời giảng dạy về pháp hành là lời giảng dạy nào? Là sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, đây là lời giảng dạy về pháp hành; điều ấy cũng bị quên lãng, bị quên hẳn, bị quên lửng, bị quên bằng, là hoàn toàn xa lạ; - ‘lời giảng dạy thậm chí còn bị quên lãng’ là như vậy.

**Và là kẻ thực hành sai trái:** Giết hại sanh mạng, lấy vật không được cho, đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá; - ‘và là kẻ thực hành sai trái’ là như thế.

**Điều này ở kẻ ấy là không thánh thiện:** Điều này ở kẻ ấy là pháp không thánh thiện, là pháp ngu dốt, là pháp lăm lặc, là pháp vô trí, là pháp trườn uốn như con lươn (không thể nắm bắt), tức là lối thực hành sai trái; - ‘điều này ở kẻ ấy là không thánh thiện’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn đã nói rằng: “Nay Metteyya,) đôi với kẻ đeo bám việc đôi lứa, lời giảng dạy thậm chí còn bị quên lãng, và là kẻ thực hành sai trái; điều này ở kẻ ấy là không thánh thiện.”

<sup>1</sup> Xem Phần Phụ Chú về ‘Chín thể loại của Giáo Pháp’ ở trang 731.

7 - 3

*Eko pubbe caritvāna  
methunaṃ yo nisevati,  
yānaṃ bhantaṃva taṃ loke  
hīnamāhu puthujjanaṃ.*

**Eko pubbe caritvānā** 'ti - Dvīhi kāraṇehi eko pubbe caritvāna: pabbajjāsaṅkhātena vā gaṇā vavassaggaṭṭhena' vā.

Kathaṃ pabbajjāsaṅkhātena eko pubbe caritvāna? Sabbaṃ gharāvāsapaḷibodhaṃ chinditvā puttadārapaḷibodhaṃ chinditvā nītipaḷibodhaṃ chinditvā mittāmacca-  
paḷibodhaṃ chinditvā sannidhipaḷibodhaṃ chinditvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni  
vatthāni acchādetvā agāasmā anagāriyaṃ pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ upagantvā  
eko carati viharati iriyati vattati pāleti yapeti yāpeti. Evaṃ pabbajjāsaṅkhātena eko  
pubbe caritvāna.

Kathaṃ gaṇā vavassaggaṭṭhena' eko pubbe caritvāna? So evaṃ pabbajito samāno  
eko araṇṇe vanapatthāni pantāni senāsanāni paṭisevati appasaddāni appanigghosāni  
vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasāruppāni. So eko gacchati, eko  
tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko  
paṭikkamati, eko raho nisīdati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati viharati iriyati  
vattati pāleti yapeti yāpeti. Evaṃ gaṇā vavassaggaṭṭhena' eko pubbe caritvāna.

**Methunaṃ yo nisevati** 'ti - **Methunadhammo** nāma yo so asaddhammo -  
pe- dvayaṃdvayasamāpatti -pe- taṃkāraṇā vuccati methunadhammo.  
**Methunaṃ yo nisevati** 'ti yo aparena samayena buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ  
sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattitvā methunaṃ dhammaṃ sevati nisevati saṃsevati  
paṭisevati 'ti - methunaṃ yo nisevati.

**Yānaṃ bhantaṃva taṃ loke** 'ti - **Yāna** 'ti hatthiyānaṃ assayānaṃ goyānaṃ  
ajayānaṃ meṇḍayānaṃ<sup>2</sup> oṭṭhayānaṃ kharayānaṃ, bhantaṃ adantaṃ akāritaṃ  
avinītaṃ uppathaṃ gaṇhāti, visamaṃ khāṇumpi pāsānampi abhirūhati,<sup>3</sup> yānampi  
ārohakampi<sup>4</sup> bhañjati<sup>5</sup> papātepi papatati.

Yathā taṃ bhantaṃ yānaṃ adantaṃ akāritaṃ avinītaṃ uppathaṃ gaṇhāti  
evamevaṃ so vibbhantako bhantayānapaṭibhāgo uppathaṃ gaṇhāti micchādīṭṭhiṃ  
gaṇhāti -pe- micchāsamādhiṃ gaṇhāti.

Yathā taṃ bhantaṃ yānaṃ adantaṃ akāritaṃ avinītaṃ visamaṃ khāṇumpi  
pāsānampi abhirūhati, evamevaṃ so vibbhantako bhantayānapaṭibhāgo visamaṃ  
kāyakammaṃ abhirūhati, visamaṃ vacīkammaṃ abhirūhati, visamaṃ  
manokammaṃ abhirūhati, visamaṃ paṇātipātaṃ abhirūhati, visamaṃ  
adinnādānaṃ abhirūhati, visamaṃ kāmesu micchācāraṃ abhirūhati, visamaṃ  
musāvādaṃ abhirūhati, visamaṃ pisunavācaṃ abhirūhati, visamaṃ pharusavācaṃ  
abhirūhati, visamaṃ samphappalāpaṃ abhirūhati, visamaṃ abhijjaṃ abhirūhati  
visamaṃ vyāpādaṃ abhirūhati, visamaṃ micchādīṭṭhiṃ abhirūhati, visame  
saṅkhāre abhirūhati, visame pañca kāmagaṇe abhirūhati, visame pañca nīvaraṇe  
abhirūhati.

<sup>1</sup> gaṇāvavassaggaṭṭhena - Ma, Syā; gaṇāvavassaggaṭṭhena - PTS; gaṇāvavassaggaṭṭhena - Sa.

<sup>2</sup> meṇḍakayānaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> abhirūhati - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

<sup>4</sup> ārohakaṃ - Sīmu 1.

<sup>5</sup> vibhañjati - Sīmu 2.